

**TẬP HỢP**  
**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2021**  
**(Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)**

**TẬP I**  
**TẬP HỢP CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2021**



**PHẦN I**  
**NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**  
**BAN HÀNH NĂM 2021**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 3 năm 2021

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử  
Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp  
nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân  
ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết  
toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân  
dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Bộ  
Trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn nghiệp vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc  
hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Xét Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu  
cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ  
2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND  
ngày 20 tháng 3 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;  
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung khác không quy định tại nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 và các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong cùng một nội dung chi thì chỉ được hưởng mức chi cao nhất. Danh sách chi được thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

c) Ban chỉ đạo bầu cử; Ủy ban bầu cử tỉnh; Ủy ban bầu cử huyện, thành phố; Ủy ban bầu cử xã, phường, thị trấn.

d) Các Ban bầu cử, Tổ bầu cử thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đ) Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 2. Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ**

Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

*(Có phụ lục kèm theo Nghị quyết)*

## **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do ngân sách Trung ương đảm bảo và được bổ sung một phần từ ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc

lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Đối với khối lượng công việc đã triển khai thực hiện trước khi văn bản này có hiệu lực; các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ quy định tại Nghị quyết này và chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 22 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHỤ LỤC**

**QUY ĐỊNH MỨC CHI, THỜI GIAN ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ PHỤC VỤ  
CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU  
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021 - 2026 TRÊN ĐỊA  
BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND  
ngày 26/3/2021 của HĐND tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Chi tổ chức hội nghị</b>				
a	Mức chi tổ chức hội nghị		Thực hiện theo Mục 2 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
b	Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ tham gia phục vụ công tác tổ chức bầu cử		Thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
<b>2</b>	<b>Chi bồi dưỡng các cuộc họp</b>				
a	Chi bồi dưỡng các cuộc họp của Ban chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hội nghị hiệp thương				
-	Chủ trì cuộc họp	đồng/người /buổi	200.000	150.000	100.000
-	Thành viên tham dự	đồng/người /buổi	100.000	70.000	50.000



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
-	Các đối tượng phục vụ	đồng/người /buổi	60.000	50.000	40.000
b	Chi bồi dưỡng các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử để giải quyết các vấn đề theo yêu cầu, nhiệm vụ				
-	Chủ trì cuộc họp	đồng/người /buổi	150.000	100.000	70.000
-	Thành viên tham dự	đồng/người /buổi	80.000	60.000	40.000
-	Các đối tượng phục vụ	đồng/người /buổi	50.000	40.000	30.000
<b>3</b>	<b>Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam</b>				
	Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh Tuyên Quang, các đoàn công tác được chi như sau:				
a	Trưởng đoàn	đồng/người /buổi	200.000	140.000	100.000
b	Thành viên chính thức của đoàn	đồng/người /buổi	100.000	80.000	60.000
c	Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn				
-	Phục vụ trực tiếp đoàn	đồng/người /buổi	80.000	70.000	50.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
-	Phục vụ gián tiếp đoàn (lái xe, bảo vệ)	đồng/người /buổi	50.000	40.000	30.000
d	Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát				
-	Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban bầu cử các cấp	đồng/báo cáo	2.500.000	2.000.000	1.500.000
-	Mức chi tham gia ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia đối với các báo cáo trên (tối đa không quá 03 lần/báo cáo)	đồng/người /lần	200.000	150.000	100.000
-	Chỉnh lý, hoàn chỉnh báo cáo	đồng/báo cáo	600.000	450.000	300.000
<b>4</b>	<b>Chi xây dựng văn bản</b>				
a	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử		Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
b	Chi xây dựng các văn bản (không bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điểm a khoản 4 và báo cáo quy định tại điểm d khoản 3 Phụ lục này) bao gồm: Kế				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	hoạch, quyết định, báo cáo tổng kết, văn bản chuyên môn hướng dẫn công tác phục vụ bầu cử của Ban chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam				
-	Xây dựng văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	đồng/văn bản	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Mức chi tham gia ý kiến bằng văn bản (tối đa không quá 03 lần/văn bản)	đồng/người/lần	200.000	150.000	100.000
<b>5</b>	<b>Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử</b>				
a	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau:				
-	Trưởng, phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	1.500.000	1.200.000	750.000
-	Thành viên Ban chỉ đạo, thành viên Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng	1.300.000	1.000.000	700.000
-	Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử tính từ thời gian Quyết định thành lập Ủy ban bầu cử có hiệu lực tới khi kết thúc nhiệm vụ				
b	Bồi dưỡng đối với các đối tượng là thành viên các Ban bầu cử, Tổ bầu cử trong đợt	đồng/người/ngày	80.000	60.000	50.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	bầu cử và các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử; thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực, tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử; ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử)				
	Thực hiện chi bồi dưỡng theo mức khoán trong trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày; trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt	đồng/người/ tháng	1.000.000	700.000	500.000
c	Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt	đồng/người/ ngày	150.000		
6	<b>Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử</b>				
a	Trưởng, phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Thành viên Ban chỉ đạo, Thành viên Ủy ban bầu cử	đồng/người/ tháng		100.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
b	Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quyết định danh sách cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử được hỗ trợ cước điện thoại di động	đồng/người/tháng	80.000		
c	Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động tính từ thời gian Quyết định thành lập Ủy ban bầu cử có hiệu lực tới khi kết thúc nhiệm vụ nhưng tối đa không quá 5 tháng				
<b>7</b>	<b>Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử</b>				
a	Người được giao trực, tiếp công dân	đồng/người/buổi	80.000	70.000	60.000
b	Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi	60.000	50.000	40.000
c	Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi	60.000	50.000	40.000
<b>8</b>	<b>Chi đóng hòm phiếu</b>				
	Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung; chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa	đồng/hòm phiếu	350.000		
<b>9</b>	<b>Chi khắc dấu</b>				
	Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung; chi theo hóa đơn, chứng	đồng/dấu	250.000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa				
<b>10</b>	<b>Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử</b>				
	Trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung; chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa	đồng/bảng	1.000.000		
<b>11</b>	<p>Chi công tác tuyên truyền, in ấn như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; các ấn phẩm, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn phục vụ cho cuộc bầu cử; thẻ cử tri; phiếu bầu cử;</p> <p>nội quy phòng/khu vực bỏ phiếu; các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử; phù hiệu cho nhân viên tổ chức bầu cử; các hồ sơ ứng cử; tiểu sử; các loại danh sách phục vụ công tác bầu cử (danh sách các đơn vị bầu cử, danh sách cử tri, danh sách người ứng cử, người tự ứng cử, người trúng cử); các biên bản liên quan đến bầu cử, giấy chứng nhận đại biểu trúng cử và các loại tài liệu, giấy tờ khác có liên quan phục vụ cho công tác bầu cử: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu</p>				
<b>12</b>	Chi hỗ trợ cho địa điểm bỏ phiếu				
	Văn phòng phẩm	đồng/địa điểm bỏ phiếu	100.000		
	Trang trí		850.000		
	Nước uống		150.000		
<b>13</b>	Hỗ trợ công tác vận chuyển, quản lý và kiểm phiếu bầu	đồng/địa điểm bỏ phiếu	200.000		
<b>14</b>	Chi cho công tác đảm bảo an ninh, trật tự, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và vận động bầu cử: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
15	Các nội dung chi khác chưa được quy định mức chi tại Nghị quyết này và văn bản quy phạm pháp luật khác: Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 02/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 7 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định phụ cấp hằng tháng đối với thôn đội trưởng  
và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân  
khi làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức  
xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc quy định phụ cấp hằng tháng đối với thôn đội trưởng và mức  
trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ trên địa bàn  
tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm  
2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu  
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định phụ cấp hằng tháng đối với thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 2 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ.

2. Chế độ chính sách khác đối với thôn đội trưởng và dân quân không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định



số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thôn đội trưởng; dân quân khi làm nhiệm vụ; các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn đội trưởng và dân quân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

## **Điều 3. Phụ cấp hằng tháng đối với thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ**

1. Mức phụ cấp hằng tháng đối với thôn đội trưởng bằng 0,5 mức lương cơ sở/ người/tháng.

2. Mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ.

a) Mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân tại chỗ; dân quân cơ động; dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế bằng 0,1 mức lương cơ sở/người/ngày.

b) Trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quyết định của cấp có thẩm quyền, thì ngoài chế độ theo quy định chung được hưởng mức trợ cấp tăng thêm bằng 0,04 mức lương cơ sở /người/ngày.

## **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện chính sách theo phân cấp.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng của nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

2. Thay thế Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định trợ cấp ngày công lao động, mức chi phí đi lại, hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ chức danh, mức phụ cấp hằng tháng đối với chức danh thôn đội trưởng quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố, mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 03/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 7 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; Sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;*

*Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các đối tượng liên quan đến tổ chức sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại (*sau đây gọi chung là cá nhân*).
2. Hợp tác xã; doanh nghiệp (*sau đây gọi chung là tổ chức*).
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Nguyên tắc chung**

1. Trong Nghị quyết này, các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện của nội dung hỗ trợ nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

2. Trong thời gian thực hiện Nghị quyết này, một nội dung nếu có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau (*kể cả từ các chương trình, dự án khác*) các tổ chức, cá nhân thụ hưởng được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

3. Việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách được thực hiện cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách hằng năm; trình tự xây dựng kế hoạch, lập và giao dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Nội dung chính sách quy định tại Điều 5 Nghị quyết này chỉ áp dụng hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn tại các ngân hàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

6. Các tổ chức, cá nhân được thụ hưởng chính sách có trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng phát huy hiệu quả.

## **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn ngân sách địa phương.
2. Nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

## **Chương II** **CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỤ THỂ**

### **MỤC 1. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HÀNG HÓA; SẢN PHẨM OCOP**

#### **Điều 5. Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng**

##### **1. Hỗ trợ hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản**

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hoá, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng tối đa không quá 5,0 tỷ đồng/hợp tác xã. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 18 tháng đối với hợp tác xã vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng hằng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; không quá 36 tháng đối với hợp tác xã vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng lâu năm, cây lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, thủy sản và phát triển sản phẩm OCOP đã có quyết định công nhận phân hạng đạt từ 3 sao trở lên.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; có phương án hoặc dự án sản xuất kinh doanh khả thi.

##### **2. Hỗ trợ chủ trang trại**

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho chủ trang trại vay vốn để sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mỗi chủ trang trại được hỗ trợ lãi suất 01 lần vay. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/trang trại. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 18 tháng đối với trang trại vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng hằng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm; không quá 36 tháng đối với trang trại vay đầu tư sản xuất thuộc nhóm cây trồng lâu năm, cây lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, thủy sản.

b) Điều kiện hỗ trợ: Cá nhân, chủ hộ gia đình, chủ trang trại có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định hiện hành.

##### **3. Hỗ trợ nuôi cá đặc sản, cá chủ lực**

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân vay vốn nuôi cá đặc sản, cá chủ lực. Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi suất 01 lần vay. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đối với cá đặc sản, tổng thể tích lồng, bể nuôi từ 100 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích ao, hồ nuôi từ 1,0 ha trở lên; đối với cá chủ lực, tổng thể tích lồng nuôi từ 500 m<sup>3</sup> trở lên hoặc tổng diện tích ao, hồ nuôi từ 2,0 ha trở lên.

#### 4. Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò sinh sản

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 50% lãi suất tiền vay đối với cá nhân thuộc hộ khác (*trừ trang trại*) vay vốn mua trâu, bò nuôi sinh sản. Mỗi cá nhân được hỗ trợ lãi suất 01 lần vay. Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 35,0 triệu đồng/con trâu cái sinh sản; 25,0 triệu đồng/con bò cái sinh sản. Tổng mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 100,0 triệu đồng/cá nhân; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo quy mô tối thiểu từ 02 con trâu, bò trở lên; đối với cá nhân thuộc hộ khác quy mô tối thiểu từ 03 con trâu, bò trở lên.

#### 5. Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân vay vốn để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (*kéo dài tuổi rừng lên trên 10 năm*). Mỗi diện tích rừng thực hiện chuyển hoá, tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần/đơn vị diện tích đó. Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 70,0 triệu đồng/ha; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Rừng trồng sản xuất bằng cây keo đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định, tuổi rừng từ đủ 7 tuổi trở lên; quy mô diện tích tập trung từ 10,0ha trở lên đối với tổ chức và từ 1,0ha trở lên đối với cá nhân; có cam kết thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn theo quy trình kỹ thuật quy định hiện hành.

6. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ lãi suất thực hiện đồng thời với quá trình vay vốn.

### **Điều 6. Chính sách hỗ trợ về vật tư, giống cây trồng, vật nuôi**

#### 1. Hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần chi phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện ghép cải tạo vườn cây ăn quả. Định mức hỗ trợ 50.000 đồng/cây.

b) Điều kiện hỗ trợ: Diện tích có trong quy hoạch, kế hoạch cải tạo vườn cây ăn quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cây gốc được chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có trên 70% số mắt ghép đã liền vết ghép và nảy mầm.

c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi vườn cây được cải tạo và nghiệm thu kết quả theo quy định.

#### 2. Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân (*trừ doanh nghiệp*) thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Định mức hỗ trợ: 200.000 đồng/con bê, nghé.

b) Điều kiện hỗ trợ: Bê, nghé được sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.

c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi bê, nghé sinh ra và được nghiệm thu kết quả theo quy định.

### 3. Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua lợn đực giống nội, lợn đực giống ngoại dùng để khai thác tinh cho hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân nhằm nâng cao chất lượng giống lợn địa phương. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 25,0 triệu đồng/con, định mức hỗ trợ 01con/hợp tác xã, cá nhân.

b) Điều kiện hỗ trợ: Mua mới lợn đực giống nội, lợn đực giống ngoại đảm bảo tiêu chuẩn để khai thác tinh; có cam kết chăn nuôi bảo đảm vệ sinh phòng dịch, bảo vệ môi trường và thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác lợn đực giống trong thời gian ít nhất 24 tháng (*trừ trường hợp chết do thiên tai, dịch bệnh*).

c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm và sau khi đã mua con giống, được nghiệm thu kết quả theo quy định.

### 4. Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp để trồng rừng tập trung, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp (*gồm cây keo lai được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô; cây keo tai tượng được gieo vòm từ hạt giống nhập ngoại; cây dổi ăn hạt, cây sấu, cây trám trắng được nhân giống bằng phương pháp ghép*) để hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất tập trung, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất. Mức hỗ trợ: 100% cây giống trồng chính theo mật độ quy định trong quy trình kỹ thuật trồng rừng của cấp có thẩm quyền đối với từng loài cây cụ thể và chi phí vận chuyển cây giống đến trung tâm xã theo đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao dự toán hằng năm; chi phí khảo sát, thiết kế, lập hợp đồng 50.000 đồng/ha và 10% chi quản lý trực tiếp (*của chi phí cây giống và phí vận chuyển*).

b) Điều kiện hỗ trợ: Có đất trong quy hoạch phát triển rừng sản xuất (*thực hiện trồng rừng tập trung*), hoặc đất có rừng tự nhiên là rừng sản xuất (*thực hiện làm giàu rừng*) đã được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sử dụng ổn định không tranh chấp; diện tích đất tập trung từ 0,3 ha trở lên.

c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản xuất khẩu**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư thực tế nhưng tối đa không quá 1,0 tỷ đồng/dự án cho các doanh nghiệp, hợp tác xã để đầu tư thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu. Định mức hỗ trợ cụ thể:

a) Chi phí giống: Thực hiện theo định mức quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Chi phí cải tạo đất: Theo thực tế nhưng tối đa không quá 20,0 triệu đồng/ha.

c) Chi phí hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Thực hiện theo định mức quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

d) Chi phí cấp mã số vùng trồng: Theo thực tế nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/dự án.

đ) Chi phí áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế: Thực hiện theo định mức quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*nếu có theo quy định của pháp luật hiện hành*); có hợp đồng xuất khẩu nông sản với đơn vị có đủ năng lực thực hiện xuất khẩu.

3. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi dự án được triển khai và được nghiệm thu theo quy định.

### **Điều 8. Chính sách hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 40,0 triệu đồng/ha.

2. Điều kiện hỗ trợ: Đối với cá nhân, quy mô khu tưới tối thiểu 0,1ha; đối với tổ chức, quy mô khu tưới tối thiểu 1,0ha và có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất.

3. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hệ thống tưới được xây dựng và nghiệm thu theo quy định.

### **Điều 9. Chính sách hỗ trợ cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn**

1. Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch

a) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 100% kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu (*bao gồm cả thiết kế và in bao bì cho sản phẩm hàng hoá*) và cấp mã số, mã vạch (*bao gồm cả thiết kế và in tem truy xuất nguồn gốc*) cho sản phẩm hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/sản phẩm và mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ thực hiện tối đa không quá 02 sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản được quản lý sản xuất và đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.



c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành xây dựng nhãn hiệu sản phẩm và cấp mã số, mã vạch.

2. Hỗ trợ đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 80% kinh phí thực tế đánh giá và cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc Quốc tế do một tổ chức chứng nhận phù hợp cấp theo quy định. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa 100,0 triệu đồng/sản phẩm đối với tiêu chuẩn trong nước; tối đa 300,0 triệu đồng/sản phẩm đối với tiêu chuẩn Quốc tế.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến sản phẩm hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản đảm bảo tiêu chuẩn.

c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn.

### **Điều 10. Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP và xúc tiến thương mại**

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí tư vấn cho các chủ thể sản phẩm lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia chương trình OCOP. Định mức hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm.

b) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% tổng chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản sản phẩm cho tổ chức thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/điểm đối với trong tỉnh; không quá 200,0 triệu đồng/điểm đối với thành phố Hà Nội. Định mức hỗ trợ: 01 điểm/huyện, tối đa 03 điểm/thành phố Tuyên Quang và 01 điểm tại thành phố Hà Nội.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang thiết bị bảo quản mới 100%; tổ chức có kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc phương án đầu tư sản xuất; có cam kết dành ít nhất 70% diện tích để trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP trong thời gian tối thiểu 03 năm liên tục; đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm theo quy định của Bộ Công Thương.

c) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân có gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại các hội chợ, hội nghị, sự kiện ngoài tỉnh. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa

không quá 20,0 triệu đồng/tổ chức, cá nhân. Đối với hội chợ, hội nghị, sự kiện tổ chức ở nước ngoài thực hiện hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa không quá 03 lần/tổ chức, cá nhân.

b) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân đã tham gia hội chợ, hội nghị, sự kiện (*đối với gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ, hội nghị, sự kiện ngoài tỉnh*).

#### 4. Hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho chủ thể có sản phẩm được công nhận, xếp hạng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. Cụ thể: Sản phẩm đạt 3 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 4 sao hỗ trợ 20,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 5 sao hỗ trợ 50,0 triệu đồng/sản phẩm. Đối với nâng hạng sao: Nâng hạng 3 sao lên hạng 4 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 4 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 30,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 3 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 40,0 triệu đồng/sản phẩm.

b) Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xếp hạng sản phẩm OCOP.

#### **Điều 11. Chính sách hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50,0 triệu đồng/hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản thành lập mới để mua máy vi tính và trang thiết bị văn phòng.

2. Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã thành lập mới có tổ chức sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

3. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hợp tác xã được thành lập và đã mua máy vi tính, trang thiết bị văn phòng.

### **MỤC 2. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

#### **Điều 12. Chính sách hỗ trợ xây dựng đường giao thông ngõ, xóm**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống (nếu có) và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyên được để cứng hóa đường ngõ, xóm đảm bảo tỷ lệ đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao quy định.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các xã khu vực nông thôn có tỷ lệ đường ngõ, xóm theo quy hoạch được cứng hóa chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao hiện hành.

#### 3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ cho các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2021-2025 nhằm cứng hóa đường ngõ, xóm theo quy hoạch để đảm bảo tỷ lệ đạt chuẩn ở mức tối thiểu theo từng Bộ tiêu chí quy định.

b) Mức hỗ trợ xây dựng công trình đường ngõ, xóm được tính bằng tiền theo suất đầu tư được xác định trên cơ sở thiết kế mẫu, dự toán mẫu và đã có mặt bằng thi công.

c) Hỗ trợ cho các thôn vận động được nhân dân tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng, tham gia đóng góp nguồn lực và trực tiếp thi công công trình theo phương châm “Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ”.

d) Áp dụng quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn theo các quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền; khuyến khích sử dụng quy mô (nền, mặt đường) lớn hơn khi có đủ mặt bằng, sự đồng thuận của nhân dân và trên cơ sở đề nghị của UBND các huyện, thành phố

4. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 13. Chính sách hỗ trợ xây dựng bể Biogas hoặc bể tự hoại**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền cho hộ gia đình xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại. Định mức hỗ trợ 5,0 triệu đồng/hộ.

#### 2. Điều kiện hỗ trợ

a) Các hộ gia đình thực hiện xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại có cam kết xây dựng nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh và đảm bảo 03 sạch theo quy định.

b) Các hộ gia đình thuộc các xã xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tương đương.

3. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện sau khi hộ gia đình đã xây dựng mới bể Biogas hoặc bể tự hoại và được nghiệm thu theo quy định.

### **Điều 14. Chính sách hỗ trợ cải tạo vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; xây dựng thôn đạt chuẩn” Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền. Mức hỗ trợ 10,0 triệu đồng/vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; 20,0 triệu đồng/thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”.

2. Điều kiện hỗ trợ: Vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu” theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền.

3. Phương thức hỗ trợ: Việc hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế các văn bản

a) Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021.

d) Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021.

đ) Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

e) Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các văn bản

a) Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite.

b) Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển

chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 24/7/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về việc cho hội viên, nông dân thuộc 07 xã điểm xây dựng nông thôn mới của tỉnh được vay vốn và hỗ trợ lãi suất tiền vay để xây dựng công trình nhà tiêu và hệ thống chuồng trại chăn nuôi.

3. Các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện các nội dung chính sách quy định trong các Nghị quyết, Quyết định tại khoản 1 Điều này trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách theo các quy định của chính sách cũ.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 04/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 14 tháng 12 năm 2021*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang  
khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân  
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật  
Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm  
2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các  
điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy  
ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân.*

*Xét Tờ trình số 32/TTr-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ban Dân  
tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế hoạt động  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026;  
Báo cáo thẩm tra số 140/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp  
chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế hoạt động của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026.**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Thị Kim Dung**

**QUY CHẾ**  
**HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**  
**KHÓA XIX, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của*  
*Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 (gọi chung là Hội đồng nhân dân tỉnh); mối quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với các cơ quan, tổ chức có liên quan; điều kiện bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Khi các văn bản được dẫn chiếu thực hiện tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới đó.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh.

c) Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh.

d) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp huyện), Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện.

e) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh**



Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức và hoạt động theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 (gọi chung là Luật Tổ chức chính quyền địa phương).

## **Chương II** **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA** **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 17, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản pháp luật hiện hành.

### **Điều 4. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập kỳ họp theo quy định tại Điều 80 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

4. Thành phần khách mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Chủ tọa, khai mạc và bế mạc các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm thực hiện chương trình kỳ họp và những quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc điều hành phiên họp theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua các dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo tại kỳ họp theo trình tự quy định tại Điều 85 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

### **Điều 5. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền giám sát theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015 (gọi chung là Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân).

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động giám sát theo quy định tại Điều 87 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Điều 57 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

a) Xem xét các báo cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

b) Tiến hành chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 60 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

c) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Trình tự xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu vi phạm thực hiện theo quy định tại Điều 61

Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

d) Giám sát chuyên đề

Căn cứ chương trình giám sát, Hội đồng nhân dân tỉnh ra nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trình tự, thủ tục giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo của Đoàn giám sát tại kỳ họp và ra nghị quyết về vấn đề được giám sát. Nghị quyết giám sát được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

đ) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu theo quy định tại Điều 88, Điều 89 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Điều 63, Điều 64 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân theo trình tự sau đây:

a) Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 của năm trước, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và cử tri trong tỉnh gửi đề nghị, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó nêu rõ sự cần thiết, nội dung, phạm vi, đối tượng giám sát.

b) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tập hợp, tổng hợp đề nghị, kiến nghị giám sát và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của năm trước, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và lập dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp.

d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, trừ trường hợp quy định tại Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chương trình giám sát.

### **Chương III**

## **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

### **Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 104 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Quy chế này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ xây dựng dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở nghị quyết về kế hoạch tổ chức kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh và đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 105 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và thực hiện theo Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 7. Phiên họp và hội nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp theo quy định tại Điều 106 Luật Tổ chức chính quyền địa phương để thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Khi cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Định kỳ 06 tháng một lần, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức các hội nghị khi xét thấy cần thiết.

## **Điều 8. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện thẩm quyền giám sát theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 5 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Quyết định chương trình giám sát hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 67 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

a) Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

b) Chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 69 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

c) Giám sát chuyên đề: Thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

d) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát: Thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

đ) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

e) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân: Thực hiện theo quy định tại Điều 73 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

f) Giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri: Thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát theo quy định tại Điều 66 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

## **Điều 9. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát**

1. Xem xét, cho ý kiến về chương trình, nội dung giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; xem xét báo cáo kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch giám sát, bảo đảm hoạt động giám sát không bị trùng lặp.

3. Phân công Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, đánh giá về tình hình và kết quả hoạt động giám sát tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Tổng hợp kết quả giám sát trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 10. Tiếp công dân của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc tiếp công dân và tổ chức đề đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân theo quy định tại Điều 107 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phải có lịch tiếp công dân và quyết định số lần tiếp công dân trong tháng. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ủy nhiệm cho Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân, nhưng ít nhất mỗi quý Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phải dành 01 ngày để trực tiếp tiếp công dân.

## **Chương IV**

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

#### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có 04 ban, gồm: Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội, Ban Pháp chế, Ban Dân tộc.

2. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các Điều 108, 109, 110, 111 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham gia vào các hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

b) Trực tiếp chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Ban, thay mặt Ban giữ mối liên hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Dự họp hoặc phân công các Phó Trưởng ban, Ủy viên của Ban dự các cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan khác khi được mời; trình bày hoặc phân công Phó Trưởng ban trình bày các báo cáo thẩm tra của Ban tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Trưởng ban; khi Trưởng ban vắng mặt một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban; ký các văn bản của Ban và tổ chức các hoạt động của Ban khi được Trưởng ban phân công.

5. Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban, thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong các hoạt động của Ban, nếu vắng mặt phải báo cáo và được Trưởng ban đồng ý.

### **Điều 12. Hoạt động giám sát, thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền giám sát theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 5 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Lập chương trình giám sát của Ban theo quy định tại Điều 77 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

a) Thực hiện thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án theo quy định tại Điều 111 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 78 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Việc thẩm tra các nghị quyết quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Thực hiện giám sát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 68 và Điều 79 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

c) Thực hiện giám sát chuyên đề theo quy định tại Điều 80 và Điều 81 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định tại Điều 82 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Thực hiện các hoạt động giám sát theo quy định tại Điều 76 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

### **Điều 13. Chế độ làm việc**

1. Căn cứ Quy chế này, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng quy chế hoạt động phù hợp quy định của pháp luật và thực tiễn để thực hiện.

2. Căn cứ chương trình tổ chức kỳ họp, chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng chương trình công tác quý, sáu tháng và hằng năm.

3. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất mỗi quý một lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác quý tiếp theo; họp để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và họp đột xuất khi cần thiết.

4. Trưởng ban, Phó Trưởng ban họp mỗi tháng 01 lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác tháng tiếp theo; họp để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân và họp đột xuất khi cần thiết.

5. Định kỳ sáu tháng, một năm và cuối nhiệm kỳ báo cáo kết quả hoạt động của Ban với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi báo cáo tại kỳ họp giữa năm, kỳ họp cuối năm và cuối nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc đánh giá, xếp loại hoạt động hằng năm và cả nhiệm kỳ của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo và Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Chương V**

## **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

### **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập 6 Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; các Tổ đại biểu có Tổ trưởng và Tổ phó.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 112 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh họp để kiểm điểm và xếp loại hoạt động hằng năm của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; hoàn thành, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 11 của năm.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

a) Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành các hoạt động của Tổ đại biểu, chủ trì phiên họp của Tổ đại biểu, thay mặt Tổ đại biểu giữ mối liên hệ thường xuyên với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, đơn vị nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ứng cử, công tác để tổ chức và bảo đảm các hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Phân công đại biểu ứng cử tại địa bàn định kỳ hằng tháng tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của địa phương; phân công đại biểu đại diện Tổ tham gia hoạt động giám sát của

Tổ và tham gia đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi giám sát tại địa bàn huyện, thành phố nơi đại biểu ứng cử. Quản lý, thanh quyết toán kinh phí hoạt động của Tổ theo quy định của pháp luật.

b) Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Tổ trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Tổ trưởng và được ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khi Tổ trưởng vắng mặt.

### **Điều 15. Hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri cho các thành viên của tổ, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và tổ chức cho các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị ý kiến thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền giám sát theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 5 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; thực hiện các hoạt động giám sát theo quy định tại các Điều 83, 84, 85, 86, 87 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự, chấp hành nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện quyền giám sát và tham gia thảo luận, biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động không chuyên trách phải đảm bảo dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải liên hệ chặt chẽ với cử tri và nhân dân, có trách nhiệm lắng nghe và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân; thực hiện trách nhiệm tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, tiếp nhận và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo Điều 87 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải đeo phù hiệu đại biểu khi tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, khi tiếp xúc cử tri, thực hiện giám sát và tham gia các hoạt động ở cơ sở...



6. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng tiêu chí đánh giá và thực hiện việc đánh giá hoạt động hằng năm, cả nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 16. Trách nhiệm và quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm theo quy định tại các Điều 93, 94, 95 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện các quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 83 và các Điều 96, 97, 98, 99, 100, 101 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hiện hành, ngoài các quyền và trách nhiệm nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

## **Chương VI**

### **QUAN HỆ CÔNG TÁC GIỮA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỚI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 17. Mỗi quan hệ công tác với các cơ quan Trung ương**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mỗi quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các bộ, ngành của Trung ương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân phối hợp và tạo điều kiện cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các ban, ngành Trung ương khi về làm việc ở địa phương.

#### **Điều 18. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Tỉnh ủy**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy; báo cáo Tỉnh ủy về kết quả bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức vụ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu và báo cáo về những hoạt động quan trọng của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thông qua hoạt động của mình, Hội đồng nhân dân tỉnh kiến nghị với Tỉnh ủy về những nội dung quan trọng cần lãnh đạo, chỉ đạo để bảo đảm thực hiện tốt nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và các nội dung liên quan đến công tác cán bộ.

#### **Điều 19. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh**

1. Các Đại biểu Quốc hội ứng cử trên địa bàn tỉnh được mời tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh và có thể được mời tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh cử đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khi được mời.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tiếp nhận các ý kiến, kiến nghị của cử tri trong tỉnh chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương giải quyết; thông tin tới cử tri về nội dung trả lời, kết quả giải quyết của các cơ quan chức năng.

**Điều 20. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước cấp tỉnh phân công lãnh đạo dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và cử người tham gia hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được mời; mời Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực dự hội nghị sơ kết, tổng kết và một số hoạt động trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh, của ngành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh mời Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh; cử lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về các nội dung thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; gửi văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo lĩnh vực phụ trách chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ký; cung cấp thông tin cho Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng dự kiến, nội dung chương trình kỳ họp; chuẩn bị các nội dung trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện các thủ tục và chuẩn bị đầy đủ hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan trình đề án, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục và thời hạn xây dựng đề án, dự thảo nghị quyết để trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Cơ quan chủ trì soạn thảo đề án, dự thảo nghị quyết phối hợp chặt chẽ với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực tương ứng trong quá trình xây dựng đề án, dự thảo nghị quyết, mời Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia các cuộc họp và một số hoạt động liên quan đến việc xây dựng đề án, dự thảo nghị quyết.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm thực hiện kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát; báo cáo trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời về nội dung giám sát; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, thực hiện kết luận, kiến nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát có trách nhiệm trực tiếp báo cáo, trình bày những vấn đề mà chủ thể giám sát yêu cầu; trường hợp không thể trực tiếp báo cáo, trình bày được thì ủy quyền cho cấp phó của mình.

7. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu thuộc thẩm quyền giám sát của Hội đồng nhân dân cho Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật, cung cấp thông tin, tài liệu cho Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi được yêu cầu, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước mà pháp luật quy định không được phép cung cấp.

## **Điều 21. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh**

1. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh có thể được mời tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh mời Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự một số hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội để trao đổi thông tin và tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chế độ gửi thông báo, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức cho các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri, tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyên đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm lắng nghe, giải quyết và trả lời theo thẩm quyền các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cùng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh xây dựng, ban hành quy chế phối hợp hoạt động để đảm bảo thực hiện các mối quan hệ công tác theo quy định của pháp luật.

**Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng nhân dân tỉnh trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được yêu cầu, đề nghị.

**Điều 23. Quan hệ công tác giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Hội đồng nhân dân cấp huyện**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác cho Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện; Tổ chức các hội nghị giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện để trao đổi các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân

dân cấp huyện, Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện trong tổ chức thực hiện các hoạt động khảo sát, giám sát trên địa bàn cấp huyện.

3. Hội đồng nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi nghị quyết đã ban hành đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo lĩnh vực phụ trách chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ký. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện gửi báo cáo công tác tháng, quý, 6 tháng, 01 năm đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

## **Chương VII**

### **NHỮNG ĐẢM BẢO CHO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

#### **Điều 24. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và được bố trí từ nguồn ngân sách của tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo việc sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

#### **Điều 25. Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được hưởng các chế độ, chính sách do pháp luật quy định và theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Cơ quan tham mưu, giúp việc**

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ tham mưu và tổ chức phục vụ các hoạt động của của Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu đại biểu và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tham mưu, giúp Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí hoạt động hằng năm; tổ chức thực hiện dự toán; quản lý kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh bảo đảm tiết kiệm, có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

## **Chương VIII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 27. Thi hành và sửa đổi, bổ sung quy chế**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo dõi về tình hình thực hiện Quy chế; đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 05/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 14 tháng 12 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Nội quy kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang  
khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân  
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc hướng dẫn một số hoạt động của Hội  
đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 33/TTr-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ban Dân  
tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về Nội quy kỳ họp của  
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026; báo cáo thẩm tra số  
188/BC-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân  
dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Nội quy kỳ họp của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026.**

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh,  
các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và  
các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị  
quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 3  
thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01  
tháng 01 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Lê Thị Kim Dung**

## NỘI QUY

### KỶ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

KHÓA XIX, NHIỆM KỶ 2021 - 2026

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

#### **Điều 1. Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh. Mỗi năm, Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất 02 kỳ họp thường lệ; tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi cần thiết.

2. Tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại địa phương.

3. Việc tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 (sau đây viết tắt là Luật Tổ chức chính quyền địa phương).

a) Hội đồng nhân dân tỉnh họp tập trung công khai. Trường hợp có xảy ra dịch bệnh, thiên tai, bất khả kháng không thể tổ chức kỳ họp tập trung theo quy định thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tổ chức kỳ họp theo hình thức trực tuyến nhưng phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật và các biện pháp về phòng, chống dịch bệnh.

b) Hội đồng nhân dân tỉnh họp kín trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Tổ chức phiên họp trừ bị trước khi khai mạc kỳ họp do Chủ tọa kỳ họp quyết định.

#### **Điều 2. Chủ tọa kỳ họp**

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Chủ tọa các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm thực hiện chương trình kỳ họp và những quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc điều hành phiên họp theo sự phân công của Chủ tịch



Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chủ tọa kỳ họp điều hành phiên họp bảo đảm đúng quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và nội dung, chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

### **Điều 3. Quy định đối với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp**

1. Chấp hành các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định của pháp luật hiện hành, Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nội quy này.

2. Tham gia đầy đủ các kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; tập trung nghiên cứu tài liệu; tích cực tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh. Thực hiện điểm danh theo quy định.

Đại biểu không thể đến dự kỳ họp, phiên họp hoặc vắng mặt một thời gian trong kỳ họp, phiên họp phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Thư ký kỳ họp báo cáo danh sách đại biểu vắng mặt kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh với kỳ họp.

3. Ngồi đúng vị trí quy định. Trong giờ họp, để điện thoại di động ở chế độ im lặng hoặc chế độ rung; không nói chuyện, làm việc riêng, hạn chế đi lại, không ra ngoài để trả lời phỏng vấn của phóng viên báo chí (*việc trả lời phỏng vấn thực hiện vào giờ nghỉ của các phiên họp*).

4. Chào cờ, hát Quốc ca tại phiên khai mạc, bế mạc.

5. Trang phục của đại biểu dự kỳ họp: Tại các phiên khai mạc, bế mạc và các phiên họp có truyền hình trực tiếp: Đại biểu nữ mặc quần áo dài truyền thống; đại biểu nam mùa đông mặc bộ comple, thắt cravat, mùa hè mặc áo sơ mi trắng dài tay (sơ vin), quần sẫm màu, thắt cravat; đại biểu thuộc lực lượng vũ trang mặc trang phục của lực lượng; đại biểu người dân tộc, tôn giáo mặc trang phục theo dân tộc, tôn giáo. Tại các phiên họp khác các đại biểu mặc quần, áo công sở theo quy định (*nam sơ vin*).

6. Đeo phù hiệu đại biểu trong các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; khai thác tài liệu đã được gửi trước trên phần mềm quản lý tài liệu và điều hành kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh tại địa chỉ: <http://tuyenquang.tailieuhop.vn>; sử dụng thiết bị công nghệ thông tin được trang bị, quản lý và sử dụng tài liệu kỳ họp theo quy định; không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nội dung các phiên họp kín của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 4. Thảo luận tại phiên họp Tổ và phiên họp toàn thể**

1. Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu hoặc thành viên có trách nhiệm tổ chức đề đại biểu thuộc tổ nghiên cứu tài liệu, phân công đại biểu chuẩn bị, tham gia ý kiến thảo luận, chất vấn tại kỳ họp; tổ chức và điều hành các hoạt động của Tổ tại kỳ họp, tổng hợp ý kiến thảo luận của tổ theo chỉ đạo của Chủ tọa phiên họp; giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chủ tọa phân công.

2. Tại phiên họp toàn thể, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến phát biểu phải đăng ký trước với Chủ tọa kỳ họp (*thông qua phần mềm quản lý tài liệu và điều hành kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thư ký kỳ họp*) hoặc giơ tay để đăng ký phát biểu và chỉ được phát biểu khi Chủ tọa kỳ họp đồng ý. Thời gian phát biểu do Chủ tọa kỳ họp quy định cụ thể, nhưng tối đa không quá 10 phút. Đại biểu đã đăng ký mà chưa được phát biểu hoặc đã phát biểu nhưng chưa hết ý kiến do thời gian phát biểu đã hết thì gửi ý kiến phát biểu của mình cho Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

### **Điều 5. Phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp**

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có chất vấn tại kỳ họp phải đăng ký bằng phiếu (*theo mẫu*), gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước phiên chất vấn. Khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu tổ chức hoặc cá nhân bị chất vấn có trách nhiệm trực tiếp trả lời đầy đủ các nội dung chất vấn. Thời gian nêu chất vấn của đại biểu không quá 3 (ba) phút đối với mỗi câu hỏi chất vấn, trường hợp đại biểu nêu nhiều câu hỏi chất vấn thì thời gian cũng không quá năm (5) phút; thời gian trả lời mỗi nội dung chất vấn của người bị chất vấn không quá mười (10) phút; trường hợp vấn đề chất vấn phức tạp, nhiều nội dung thì thời gian trả lời chất vấn do chủ tọa phiên họp quyết định

2. Sau khi nghe trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền chất vấn lại hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục thảo luận, đưa ra thảo luận tại phiên họp khác của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bị chất vấn.

3. Tổ chức, cá nhân đã trả lời chất vấn tại kỳ họp hoặc đã gửi văn bản trả lời chất vấn tới đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện những vấn đề đã hứa, tiếp thu, ghi nhận tại kỳ họp trước tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo của Hội đồng nhân dân tỉnh để chuyển đến đại biểu.

### **Điều 6. Biểu quyết tại phiên họp toàn thể**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề tại phiên họp toàn thể bằng hình thức biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không được biểu quyết thay cho đại biểu khác.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau: Giơ tay hoặc qua phần mềm điều hành kỳ họp và quản lý tài liệu của Hội đồng nhân dân tỉnh; bỏ phiếu kín.

### **Điều 7. Tiếp công dân và bảo đảm an ninh trật tự tại kỳ họp**

Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh họp, việc tiếp dân, trực tiếp nhận đơn, thư và tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân qua điện thoại (*nếu có*) do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đảm nhiệm. Khi cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể được mời tiếp công dân đối với những vấn đề có liên quan.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Công an tỉnh bố trí lực lượng trực, bảo đảm an ninh trật tự khu vực tổ chức kỳ họp và nơi ăn, nghỉ của đại biểu.

Đại biểu tham dự kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh và cán bộ, công chức, nhân viên (*trừ lực lượng chức năng theo quy định*) không được mang vũ khí, vật liệu gây cháy, nổ vào khu vực tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 8. Thư ký kỳ họp**

Thư ký kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện. Thư ký kỳ họp có nhiệm vụ lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp; ghi biên bản kỳ họp, phiên họp; tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại phiên họp toàn thể và tại cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; giúp Chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp; thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

### **Điều 9. Đối với khách mời tham dự kỳ họp**

1. Đến họp đúng giờ, ngồi đúng vị trí quy định; tham gia đầy đủ các phiên họp, các buổi thảo luận của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được mời tham gia; trang phục thực hiện như đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 5, Điều 3 Nội quy này. Trong giờ họp, điện thoại để ở chế độ im lặng hoặc chế độ rung; hạn chế việc sử dụng điện thoại, không đi ra ngoài làm việc riêng hoặc trả lời phỏng vấn của phóng viên báo chí.

2. Quản lý, sử dụng phù hiệu và tài liệu kỳ họp theo quy định.

3. Khách mời là thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ở tỉnh được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp. Nếu vắng mặt cả kỳ họp, từng phiên họp hoặc cử cấp phó đi thay phải được sự đồng ý của Chủ tọa kỳ họp.

#### **Điều 10. Quy định đối với phóng viên báo chí**

Phóng viên báo chí khi tác nghiệp tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh phải thực hiện nghiêm túc các quy định về hoạt động báo chí; không phỏng vấn đại biểu trong giờ họp; không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các đại biểu dự kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện các yêu cầu có liên quan của Chủ tọa kỳ họp.

#### **Điều 11. Quy định đối với cơ quan giúp việc**

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chuẩn bị các điều kiện phục vụ kỳ họp.

Lãnh đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành lễ chào cờ khai mạc và bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Giới thiệu và mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh lên điều hành kỳ họp.

#### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; các đại biểu được mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chấp hành Nội quy này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 06/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Bãi bỏ Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số s11/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Thị Kim Dung**

**QUY ĐỊNH**  
**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA**  
**PHƯƠNG NĂM 2022 VÀ ÁP DỤNG CHO THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH**  
**GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại nghị quyết này.

c) Khi các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

b) Sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội; hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

**Điều 2. Nguyên tắc phân bổ định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương**

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng cơ quan, đơn vị, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán ngân sách không bao gồm:

a) Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của sổ biên chế được giao; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp.

b) Các khoản chi đặc thù chung cho các đơn vị dự toán ngân sách, gồm: Kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc giao các sở, ngành quyết định thành lập; chi mua sắm ô tô, tài sản cố định, trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quyết định hoặc kết luận của cấp có thẩm quyền; chi phí sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; kinh phí thuê phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện chi trả tập trung cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

c) Các khoản chi đặc thù, mang tính chất riêng biệt của một số đơn vị dự toán ngân sách: Kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê định kỳ (ngoài các cuộc điều tra, thống kê định kỳ hằng năm), đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết, Hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi mua sắm trang phục ngành theo quy định; kinh phí thực hiện các đề án, chương trình theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

d) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

đ) Việc thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên căn cứ vào dự toán đã được phê duyệt và chủ trương của cấp có thẩm quyền.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán ngân sách bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy của các đơn vị dự toán ngân sách: Công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; hỗ trợ hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát.

c) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.



d) Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định (trừ các tài sản quy định tại khoản b, khoản 2 Điều này).

đ) Kinh phí bảo đảm hoạt động tiếp công dân (trừ hoạt động tiếp công dân của Ban tiếp công dân tỉnh, Ban tiếp công dân huyện, thành phố; Thanh tra tỉnh; Thanh tra huyện, thành phố).

e) Kinh phí thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO.

g) Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

h) Kinh phí duy trì hoạt động trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử; kinh phí thuê tên miền (nếu có) (trừ trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tổ chức thực hiện).

i) Kinh phí hoạt động của bộ phận một cửa, rà soát thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước.

k) Kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị thực hiện theo Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

l) Kinh phí thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn (không bao gồm khối sự nghiệp giáo dục).

m) Các khoản chi có tính chất thường xuyên khác theo quy định.

4. Định mức chi thường xuyên theo biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động: Được xác định theo bậc trên tổng biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp; theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giao và quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bao gồm:

a) Hỗ trợ sự nghiệp kinh tế.

b) Hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý hành chính.

c) Hỗ trợ chi cho các hoạt động nghiệp vụ thuộc sự nghiệp văn hoá, thể thao, du lịch.

d) Hỗ trợ chi các hoạt động đảm bảo xã hội.

đ) Hỗ trợ sự nghiệp môi trường.

- e) Hỗ trợ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.
- g) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý Nhà nước về khoa học công nghệ.
- h) Hỗ trợ sự nghiệp phát thanh truyền hình.
- i) Phân bổ chi cho các hoạt động khối xã, phường, thị trấn.
- k) Khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.
- k) Hỗ trợ hoạt động an ninh.
- l) Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô.

#### 6. Các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định của pháp luật hiện hành và phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Ngân sách Nhà nước không hỗ trợ đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng, đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3,4): Khuyến khích tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho các đơn vị này tối thiểu 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, chi có tính chất lương và chi cho con người).

d) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ đi các chi phí đã kết cấu trong giá dịch vụ), tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên từ nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Ngân sách Nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết: Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương (đơn vị nhóm 3); nguồn trích lập cải cách tiền lương (đơn vị nhóm 4).

đ) Đối với nguồn cải cách tiền lương hình thành từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Định mức trên đã giảm trừ 10% chi thường xuyên.

## Chương II

## **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH**

### **Điều 3. Định mức phân bổ cho sự nghiệp giáo dục**

#### 1. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
1	Trường phổ thông Dân tộc nội trú, trường chuyên, trường dành cho người khuyết tật do Nhà nước thành lập	
a	Từ 20 biên chế trở xuống	10,0
b	Từ biên chế thứ 21 trở lên	9,0
2	Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn huyện, thành phố loại I	
a	Từ 20 biên chế trở xuống	9,0
b	Từ biên chế thứ 21 trở lên	8,0
3	Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn còn lại	
a	Từ 20 biên chế trở xuống	10,0
b	Từ biên chế thứ 21 trở lên	9,0

2. Định mức tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với người lao động đã ký kết hợp đồng làm giáo viên mầm non theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015 nhưng chưa được tuyển dụng làm viên chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này, định mức trên đã bao gồm: Kinh phí học tập kinh nghiệm theo quyết định; kinh phí thực hiện theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh; kinh phí thực hiện theo Quyết định

số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng và trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại khoản 1 điều này chưa bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

Đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập có nhiều cấp học thì phân bổ theo định mức biên chế của từng cấp học.

5. Phân bổ kinh phí nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn

a) Đơn vị dự toán cấp tỉnh: 1,5% tổng lương ngạch bậc/ đơn vị dự toán.

b) Các huyện, thành phố: 1,5% tổng lương ngạch bậc của sự nghiệp giáo dục.

6. Các khoản kinh phí sau được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của Trung ương theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. b) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

c) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

d) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

đ) Chi thưởng thi đua toàn ngành theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật Thi đua khen thưởng.

e) Chế độ với cộng tác viên thanh tra khi được trưng tập theo quyết định để thực hiện nhiệm vụ thanh tra của toàn ngành.

g) Các chế độ khác theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

#### **Điều 4. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

##### 1. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
<b>I</b>	<b>Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh</b>	
1	Cơ sở giáo dục đại học công lập	14,0
2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	
a	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	14,5
b	Trường Cao đẳng, Trung cấp	12,0
3	Trường Chính trị tỉnh	14,5
<b>II</b>	<b>Đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện</b>	
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	12,0
2	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	12,0

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước được xác định trên cơ sở cân đối thu chi theo cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định của Chính phủ.

##### 2. Định mức phân bổ chi đào tạo và dạy nghề cho học sinh, sinh viên

*Đơn vị: Triệu đồng/người/tháng*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
1	Đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; Đào tạo học sinh phổ thông Dân tộc nội trú	0,40

Định mức phân bổ theo số lượng học sinh hàng năm theo chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho từng hệ đào tạo, theo thời gian thực học trong năm.

3. Đào tạo trình độ lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh; Trung tâm Chính trị huyện, thành phố

a) Đối với trường Chính trị tỉnh: Định mức xác định trên số lượng theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
1	Đào tạo trình độ lý luận chính trị cao cấp, trung cấp	Triệu đồng/người/tháng	0,50
2	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng	Triệu đồng/người/tháng	0,65
3	Bồi dưỡng chuyên viên; chuyên viên chính	Triệu đồng/người/tháng	0,40
4	Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (từ 02 tháng trở xuống)	Triệu đồng/người/khóa học	0,30

b) Đối với Trung tâm Chính trị huyện, thành phố: Ủy ban nhân dân huyện quyết định trên cơ sở định mức tại điểm a khoản này, phù hợp với nhiệm vụ, định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và khả năng cân đối ngân sách cấp huyện.

4. Định mức quy định tại khoản 2, 3 Điều này bao gồm các khoản chi phục vụ trực tiếp cho 01 đối tượng đào tạo, cụ thể: Học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng theo chế độ, chi phí vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng; chi phí sửa chữa, thay thế, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo; chi tiền lương, tiền công và hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định và các chi phí phục vụ trực tiếp các đối tượng được đào tạo.

5. Định mức phân bổ dự toán kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển, đào tạo liên thông, đào tạo theo Đề án của tỉnh: Giao Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

## **Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp y tế**

### **1. Định mức chi khám, chữa bệnh**

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Ngân sách nhà nước không đảm bảo.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

Định mức: 5,2 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Định mức hỗ trợ theo giường bệnh nêu trên chưa kết cấu trong giá viện phí. Định mức sẽ giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám chữa bệnh theo của Trung ương và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và mức độ tự chủ của từng đơn vị.

Sau khi sử dụng hết nguồn thu được để lại và định mức hỗ trợ theo giường bệnh tại điểm b khoản 1 Điều này mà vẫn không đảm bảo tiền lương, các khoản phải nộp theo lương; tiền trực và phẫu thuật. Phần còn thiếu được ngân sách nhà nước đảm bảo đủ một lần tiền lương và các khoản phải nộp theo lương, phụ cấp trực theo quy định.

## 2. Định mức chi phòng bệnh

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp y tế thực hiện: kiểm soát, kiểm nghiệm, phòng bệnh, giám định, kiểm định, truyền thông, pháp y,...</b>	
1	Từ 20 biên chế trở xuống	14,5
2	Từ biên chế thứ 21 trở lên	13,0
<b>II</b>	<b>Khối y tế dự phòng huyện, thành phố</b>	
1	Các huyện, thành phố loại I	12,0
2	Các huyện còn lại	13,5
<b>III</b>	<b>Trạm y tế xã, phường, thị trấn</b>	
1	Cấp xã loại 1	12,5
2	Cấp xã loại 2	11,5
3	Cấp xã loại 3	10,5

3. Các đơn vị thực hiện phương án tự chủ về tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng giảm dần cấp kinh phí từ ngân sách đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và tăng tính tự chủ, khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu của từng đơn vị.

4. Nhà nước bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ,

công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, bảo hiểm y tế cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật: Tính theo số liệu thực tế hàng năm và mức chi theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (nếu có).

7. Đối với Trung tâm y tế đa chức năng.

a) Đối với hoạt động khám, chữa bệnh của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này. Trường hợp đảm bảo một phần chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

b) Đối với các hoạt động y tế dự phòng, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã phường thị trấn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể; tổ chức chính trị - xã hội**

1. Định mức phân bổ cho các đơn vị quản lý Nhà nước theo tiêu chí biên chế

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh</b>	
1	Đơn vị dự toán cấp I	
	Từ 20 biên chế trở xuống	21,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	16,5
2	Đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán ngân sách	
	Từ 20 biên chế trở xuống	16,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	13,0
<b>II</b>	<b>Đơn vị dự toán ngân sách huyện, thành phố</b>	
1	Các huyện, thành phố loại I	17,5



Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
2	Các huyện, thành phố còn lại	19,0

2. Văn phòng cấp ủy; Văn phòng Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân: Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm.

a) Cấp tỉnh

Văn phòng Tỉnh ủy (bao gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban Đảng): Hệ số 2,0. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (không bao gồm các đơn vị trực thuộc): Hệ số 1,7.

b) Cấp huyện

Văn phòng cấp ủy: Hệ số 2,0.

Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (không bao gồm các phòng, ban trực thuộc): Hệ số 1,5.

Trường hợp các Văn phòng thực hiện sáp nhập thì hỗ trợ theo mức hệ số cao nhất.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội: Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm.

a) Cấp tỉnh: Hệ số 1,5.

b) Cấp huyện: Hệ số 1,3.

**Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp kinh tế; văn hóa - thông tin, thể dục thể thao; phát thanh - truyền hình; môi trường và các sự nghiệp khác**

1. Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo tiêu chí biên chế

*Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm*

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh</b>	
a	Đơn vị dự toán Cấp I	
	Từ 20 biên chế trở xuống	15,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	11,0
b	Đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán ngân sách	
	Từ 20 biên chế trở xuống	13,0

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	10,0
<b>II</b>	<b>Đơn vị dự toán ngân sách huyện, thành phố</b>	
1	Các huyện, thành phố loại I	12,0
2	Các huyện, thành phố còn lại	14,0

2. Báo Tuyên Quang và Nhà khách Kim Bình: Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm 2,0.

3. Các nội dung chi có tính chất đặc thù sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện văn hóa trong năm; các hoạt động văn hóa hướng về cơ sở; sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể;...), thể dục thể thao (tổ chức, tham gia các giải thi đấu thể thao,...), thư viện, bảo tàng;... phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh: Căn cứ chế độ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Định mức phân bổ cho sự nghiệp phát thanh - truyền hình đã bao gồm tiền trực, tiền làm đêm, thêm giờ; chưa bao gồm tiền điện, tiền dầu, tiền sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị chuyên dụng, các nội dung chi đặc thù, mang tính chất riêng biệt thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành.

Đài phát thanh và truyền hình tỉnh thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình được tính toán căn cứ dự toán kinh phí hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, chế độ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

**Điều 8. Định mức chi thường xuyên đối với đơn vị có chức danh kiêm nhiệm (không chuyên trách) theo quy định của pháp luật và không được giao biên chế chuyên trách**

1. Định mức phân bổ bằng 50% định mức áp dụng đối với 20 biên chế trở xuống quy định tại Điều 3, 4, 5, 6, 7 quy định kèm theo nghị quyết này.

2. Đối với đơn vị quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 quy định kèm theo Nghị quyết này có chức danh kiêm nhiệm (không chuyên trách): Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6.

3. Định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm các Ban quản lý dự án được cấp có thẩm quyền thành lập, thực hiện theo các văn kiện, quy chế và các văn bản theo quy định của từng dự án.

**Điều 9. Hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên cho các hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đang được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.**

1. Đối với các Hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế hằng năm: 15 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức hỗ trợ các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.

*Đơn vị tính: Triệu đồng/tổ chức/năm*

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Tổ chức cấp tỉnh	
a	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	345,0
b	Ban đại diện Hội Người cao tuổi cấp tỉnh	270,0
c	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	210,0
d	Các tổ chức khác	120,0
2	Tổ chức cấp huyện	
a	Ban đại diện Hội Người cao tuổi cấp huyện	135,0
b	Các tổ chức khác	80,0

Định mức bao gồm khoản kinh phí thù lao và hỗ trợ hoạt động.

3. Trường hợp các Hội thuộc đối tượng được hưởng của cả 2 chế độ quy định tại khoản 1, 2 Điều này thì được hưởng một loại hỗ trợ theo mức cao nhất.

4. Các hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế; các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập ngoài mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được hỗ trợ khi thực hiện những hoạt động được cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

**Điều 10. Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô đối với đơn vị dự toán cấp tỉnh**

1. Đơn vị dự toán cấp I: 100 triệu đồng/01 xe/năm.

2. Đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán: Theo thực tế phát sinh nhưng tối đa 80 triệu đồng/01 xe/năm.

3. Đối với các xe có thời gian sử dụng từ đủ 10 năm trở lên, hỗ trợ thêm kinh phí sửa chữa theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**Điều 11. Định mức hỗ trợ kỷ niệm ngày truyền thống, ngày thành lập ngành nhân dịp năm tròn**

1. Đối với đơn vị cấp tỉnh: 80 triệu đồng/đơn vị.
2. Đối với các đơn vị cấp huyện: 60 triệu đồng/đơn vị.

**Chương III**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VÀ MỨC HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ; XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**Điều 12. Định mức hỗ trợ sự nghiệp kinh tế**

1. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách (định mức theo tiêu chí xã khu vực)

a) Xã khu vực III: 130 triệu đồng/xã/năm. b) Xã khu vực II: 120 triệu đồng/xã/năm.

c) Xã khu vực I, xã còn lại: 110 triệu đồng/xã/năm.

2. Hỗ trợ huyện, thành phố kinh phí sửa chữa và chi trả tiền điện thấp sáng đô thị:

a) Các huyện: 30 triệu đồng/xã/năm.

b) Thành phố Tuyên Quang: 4.500 triệu đồng/năm.

**Điều 13. Định mức hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý hành chính**

1. Hỗ trợ chi nghiệp vụ cho Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (bao gồm khối đoàn thể và các phòng, ban trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện):

a) Hỗ trợ 4.000 triệu đồng/huyện/ năm.

b) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đặc thù đối với các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa và Sơn Dương: 200 triệu đồng/huyện/năm.

c) Mức hỗ trợ đã bao gồm các nội dung chi theo hướng dẫn của Văn phòng cấp ủy; các nội dung chi cho các hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện, thành phố: 2.000 triệu đồng/huyện/năm.

3. Hỗ trợ chi nghiệp vụ cho phòng Tài Chính - Kế hoạch; phòng Lao động, Thương binh Xã hội; phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố.

a) Thành phố Tuyên Quang: 300 triệu đồng/năm.

b) Các huyện: 450 triệu đồng/năm.

4. Ngoài định mức trên, trường hợp phát sinh các nội dung chi nghiệp vụ đặc thù của từng địa phương Ủy ban nhân dân huyện quyết định định mức phân bổ đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách cấp huyện.

**Điều 14. Hỗ trợ chi cho các hoạt động nghiệp vụ thuộc sự nghiệp văn hoá, thể thao, du lịch cấp huyện**

1. Các huyện: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.
2. Thành phố Tuyên Quang: 1.200 triệu đồng/năm.

**Điều 15. Hỗ trợ các hoạt động đảm bảo xã hội cấp huyện**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí khu vực xã
  - a) Xã khu vực III: 70 triệu đồng/xã/năm
  - b) Xã khu vực II: 50 triệu đồng/xã/năm
  - c) Xã khu vực I, xã còn lại: 40 triệu đồng/xã/năm
2. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ bao gồm: Chi trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng; tuyên truyền, phổ biến chính sách; phục vụ công tác quản lý, xét duyệt đối tượng bảo trợ xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý; kiểm tra, giám sát; chi phí phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; các hoạt động đảm bảo xã hội khác của địa phương.

**Điều 16. Hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí xã, phường, thị trấn
2. Các huyện:
  - a) Thị trấn: 132 triệu đồng/thị trấn/năm.
  - b) Xã: 112 triệu đồng/năm.
  - c) Các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới được nhân thêm hệ số tăng thêm: 1,1 theo mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản này.
3. Thành phố Tuyên Quang:
  - a) Phường: 2.650 triệu đồng/phường/năm
  - b) Xã: 1.700 triệu đồng/xã/năm
4. Định mức hỗ trợ tại khoản 1, 2 Điều này bao gồm định mức hỗ trợ huyện, thành phố thực hiện xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: 12 triệu đồng/xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở nguồn thu dịch vụ, định mức hỗ trợ tại khoản 1, 2 Điều này và khả năng ngân sách địa phương, các huyện, thành phố phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và các hoạt động môi trường khác, trong đó ưu tiên thực hiện các tiêu chí về môi trường theo tiêu chí nông thôn mới.

**Điều 17. Hỗ trợ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**

1. Hỗ trợ sự nghiệp giáo dục
 

Hỗ trợ huyện, thành phố kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học và hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục theo tiêu chí trường học: 60 triệu đồng/trường/năm.

## 2. Hỗ trợ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Hỗ trợ kinh phí hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trung tâm chính trị huyện, thành phố

a) Huyện, thành phố loại I: 1.000 triệu đồng/trung tâm/năm. b) Huyện, thành phố còn lại: 900 triệu đồng/trung tâm/năm

## 3. Hỗ trợ Chi hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng:

a) Các xã khu vực II, III: 25 triệu đồng/xã/năm

b) Xã khu vực I và các xã còn lại: 20 triệu đồng/xã/năm

## **Điều 18. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý nhà nước về khoa học công nghệ**

Định mức hỗ trợ: 200 triệu đồng/huyện/năm.

## **Điều 19. Hỗ trợ sự nghiệp phát thanh truyền hình**

1. Định mức hỗ trợ: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

2. Nội dung chi bao gồm: Chi thực hiện chế độ nhuận bút; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị truyền thanh, truyền hình; chi tiền điện, tiền xăng dầu phục vụ công tác chuyên môn và các nội dung chi nghiệp vụ chuyên môn đặc thù của ngành.

## **Điều 20. Định mức phân bổ chi cho các hoạt động khối xã, phường, thị trấn**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí phân loại xã

a) Xã loại 1: 304 triệu đồng/xã/năm.

b) Xã loại 2: 282 triệu đồng/xã/năm.

c) Xã loại 3: 259 triệu đồng/xã/năm.

2. Định mức chi tại Khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Chi hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan; nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm;

b) Kinh phí tổ chức tặng quà, chăm sóc người cao tuổi;

c) Kinh phí đảm bảo công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Kinh phí phổ biến và giáo dục pháp luật theo Nghị quyết 15/2014/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đ) Kinh phí công tác tiếp dân; xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có) theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

e) Kinh phí thực hiện đảm bảo cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

g) Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 09 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

h) Kinh phí giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

i) Kinh phí quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh tuyên quang.

k) Kinh phí nâng lương, nâng ngạch bậc đối với cán bộ, công chức;

l) Các nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm khác.

3. Định mức chi tại Khoản 1 Điều này không bao gồm

a) Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

b) Hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối

với ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (nếu có).

4. Chi hoạt động công tác đảng của tổ chức đảng các cấp thực hiện theo Quy định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương về chế độ chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng và đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

5. Phân bổ kinh phí cho huyện, thành phố chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo tiêu chí đại biểu Hội đồng nhân dân xã: 3,0 triệu đồng/ đại biểu/ năm (không bao gồm nội dung chi hỗ trợ hoạt động và khai thác tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân).

6. Phân bổ kinh phí cho huyện, thành phố thực hiện chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo tiêu chí thôn, tổ dân phố: 2,0 triệu đồng/ thôn, tổ dân phố.

**Điều 21. Khoản kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố**

1. Mức khoản kinh phí hoạt động: 18.000.000 đồng/năm/thôn, tổ dân phố.

2. Nội dung chi

a) Chi bồi dưỡng cho người thường xuyên trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2020/NQ- HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoản kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh: 200.000/người/tháng.

b) Chi bồi dưỡng Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi ở thôn, tổ dân phố để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao: 200.000 đồng/người/tháng.

c) Chi bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (trừ những người đang được hưởng phụ cấp, bồi dưỡng từ ngân sách Nhà nước): tối thiểu 40.000 đồng/người/buổi.

d) Chi các hoạt động khác.

3. Đối với thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được nhân thêm hệ số tăng thêm: 1,1 theo mức khoản sau khi trừ mức chi bồi dưỡng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.



**Điều 22. Định mức hỗ trợ hoạt động an ninh**

1. Mức hỗ trợ: 300 triệu đồng/huyện/năm.

2. Ngoài mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp phát sinh nhiệm vụ về an ninh, sẽ được bổ sung căn cứ tính chất nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.

**Điều 23. Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô**

1. Đơn vị dự toán các huyện:

a) Huyện Lâm Bình; Na Hang; Chiêm Hóa: 150 triệu đồng/01 xe/năm. b) Huyện Hàm Yên: 130 triệu đồng/01 xe/năm.

c) Huyện Yên Sơn; Sơn Dương: 110 triệu đồng/ xe/năm

d) Thành phố Tuyên Quang: 60 triệu đồng/01 xe/năm.

2. Đối với các xe có thời gian sử dụng từ đủ 10 năm trở lên, hỗ trợ thêm kinh phí sửa chữa theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**Chương IV****ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI CÁC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP****Điều 24. Định mức phân bổ chi duy tu, bảo dưỡng đường địa phương**

1. Định mức phân bổ

a) Đường tỉnh: 25 triệu đồng/km.

b) Đường đô thị: 21 triệu đồng/km.

c) Đường huyện: 18,5 triệu đồng/km.

2. Nguồn kinh phí: Căn cứ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương và định mức quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hằng năm.

**Điều 25. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**

1. Căn cứ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo quyết định giao dự toán hằng năm của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách, đảm bảo mức phân bổ tối thiểu bằng dự toán Trung ương giao.

2. Nội dung chi thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 26. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh**

Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hằng năm.

**Điều 27. Định mức phân bổ chi khen thưởng**

1. Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế và nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh, Ban thi đua khen thưởng tỉnh lập kế hoạch sử dụng Quỹ gửi Sở Tài

chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi lập Quỹ thi đua khen thưởng theo quy định.

## 2. Huyện, thành phố

a) Cấp huyện: Phân bổ bằng 0,3% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố (không bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

b) Đối với khối Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện: Trích lập Quỹ thi đua khen thưởng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c) Cấp xã: 0,5% tổng số chi thường xuyên ngân sách xã, phường, thị trấn.

## **Điều 28. Định mức phân bổ dự phòng ngân sách địa phương**

1. Tổng nguồn dự phòng ngân sách địa phương tối thiểu không thấp hơn tổng nguồn dự phòng Trung ương giao hàng năm.

### 2. Tỷ lệ phân bổ

a) Ngân sách cấp tỉnh: Từ 2% đến 4% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện: Từ 2% đến 3% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố năm đầu của thời kỳ ổn định (không bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

c) Ngân sách cấp xã: 2% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách xã, phường, thị trấn năm đầu của thời kỳ ổn định.

## **Điều 29. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh**

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, chế độ chính sách, tiến độ thu ngân sách Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tăng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại nghị quyết này.

2. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi tiết theo từng nội dung mục tiêu ngoài các nhiệm vụ hỗ trợ đã quy định tại Nghị quyết này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYỀN QUANG**

Số: 07/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2021*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng n thi hành một số điều của Nghị định số,163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn*

*Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 (có Quy định và Phụ lục kèm theo).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Thị Kim Dung**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này được áp dụng trong việc thực hiện phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và thành phố (sau đây gọi chung là ngân sách cấp huyện) và ngân sách xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ngân sách cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3. Nguyên tắc phân cấp**

1. Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của địa phương; thực hiện cải cách nền tài chính công trên cơ sở tăng cường phân cấp và tự chịu trách nhiệm về các nguồn thu, nhiệm vụ chi đã được phân cấp trên địa bàn.

2. Ngân sách cấp huyện, cấp xã được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao, gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý của từng cấp, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp chính quyền đó; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu, khai thác nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

3. Phân định rõ nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách, phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý Nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được

ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách theo Quy định này được giữ ổn định trong thời gian 04 năm (2022 - 2025). Các năm trong giai đoạn 2022 - 2025, căn cứ khả năng của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

6. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định: Theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng cân đối của ngân sách cấp trên và các trường hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn.

a) Dành tối thiểu 30% nguồn tăng thu dự toán hàng năm và tích cực tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, trong đó ưu tiên tăng chi đầu tư phát triển, xây dựng nông thôn mới và thực hiện các chương trình, dự án.

b) Sử dụng nguồn tăng thu thực hiện so với dự toán hàng năm (không kể nguồn tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương) được hưởng theo phân cấp để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của Nhà nước và của tỉnh ban hành, phần còn lại bố trí cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi cấp huyện, cấp xã quản lý. Các cấp ngân sách phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương.

8. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, thực hiện thường vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

a) Ngân sách cấp tỉnh thường vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp huyện thường vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

b) Tổng số thu phân chia điều tiết ngân sách cấp tỉnh, điều tiết ngân sách cấp huyện phải tăng so với dự toán được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và tăng so với số thực hiện năm trước liền kề.

c) Căn cứ để xét thưởng vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách là tổng các khoản thu phân chia vượt so với dự toán (trừ nguồn thu mới), không tính riêng từng khoản thu.

d) Số vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia phải trích tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định; số vượt thu còn lại được sử dụng theo quy định, trong đó có thưởng vượt thu.

đ) Mức thưởng: Mức thưởng vượt thu dự toán của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới không quá 30%/tổng số thu từ các khoản thu phân chia trên

địa bàn điều tiết ngân sách cấp trên vượt dự toán (sau khi trừ nguồn thu mới và trích tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định).

## **Chương II**

### **PHÂN CẤP NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP**

### **NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%**

1. Thuế tài nguyên không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý.

2. Lệ phí môn bài từ các doanh nghiệp, tổ chức do Cục Thuế tỉnh quản lý (không bao gồm thu từ cá nhân, hộ kinh doanh).

3. Lệ phí (không bao gồm lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ) do các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.

4. Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý):

a) Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thu tiền sử dụng đất của tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

5. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp tỉnh quản lý.

6. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

7. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, đơn vị hoặc doanh nghiệp có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

10. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện, sau khi trừ phân được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật; số thu phí được khấu

trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

11. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.

12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

13. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng) và thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.

14. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp tỉnh.

15. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

16. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

17. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

18. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

19. Thuế giá trị gia tăng không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý.

21. Thuế thu nhập cá nhân do Cục Thuế tỉnh quản lý thu.

22. Thuế tiêu thụ đặc biệt không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu từ các doanh nghiệp và đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý.

23. Thuế bảo vệ môi trường không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

24. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

### **Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%**

1. Thuế tài nguyên không kể thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý.

2. Lệ phí môn bài từ doanh nghiệp, tổ chức do Chi cục Thuế quản lý (không bao gồm thu từ cá nhân, hộ kinh doanh).

3. Lệ phí trước bạ (không bao gồm lệ phí trước bạ nhà, đất).



4. Lệ phí (không bao gồm lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ) do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu.

5. Tiền thuê mặt đất thu hằng năm, thuê mặt nước không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp khác phân chia theo quyết định điều hành riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh).

6. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thuộc cấp huyện quản lý.

7. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp huyện quản lý.

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

9. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp huyện quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật; số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

10. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu.

11. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

12. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp huyện.

13. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

14. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

15. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

16. Thuế giá trị gia tăng không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Chi cục Thuế quản lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí từ các doanh nghiệp và đơn vị do Chi cục Thuế quản lý.

18. Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu.

19. Thuế tiêu thụ đặc biệt không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu từ các doanh nghiệp và đơn vị do Chi cục Thuế quản lý.

20. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

## **Điều 6. Các khoản thu ngân sách cấp xã được hưởng 100%**

1. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh.
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện.
5. Lệ phí do cấp xã thực hiện thu.
6. Lệ phí trước bạ nhà, đất.
7. Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật.
8. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
9. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu.
10. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
11. Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm: các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý.
12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật.
13. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
14. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.
15. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước chuyển sang.
16. Thuế tiêu thụ đặc biệt không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh.
17. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

## **Điều 7. Các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương**

1. Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý (trừ tiền sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này).
2. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép.
3. Thu tiền cho thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian cho thuê.
4. Thuế giá trị gia tăng không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

5. Thuê thu nhập cá nhân từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh.

*(Chi tiết theo Phụ lục phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 kèm theo).*

### **Chương III**

## **PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh**

#### 1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết cho các chương trình, dự án theo phân cấp đầu tư của tỉnh.

d) Chi đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do cấp tỉnh quản lý.

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

#### 2. Chi thường xuyên theo phân cấp quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, gồm: Giáo dục phổ thông, bồi dưỡng văn hóa, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác; đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác.

b) Nghiên cứu khoa học, bao gồm các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin; bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa, thông tin khác.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao; bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

i) Các hoạt động kinh tế.

Sự nghiệp giao thông, bao gồm các hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý và hoạt động giao thông khác.

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm các hoạt động phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác thuộc phạm vi cấp tỉnh quản lý.

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm các hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác.

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư; thương mại, du lịch.

Sự nghiệp kiến thiết thị chính.

Chi hỗ trợ theo các chương trình, chính sách về kinh tế đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Các hoạt động kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh).

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cấp tỉnh thực hiện; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do cấp tỉnh quản lý.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

7. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

### **Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện**

### 1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này (trong đó bao gồm: Đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp; điện chiếu sáng; cấp thoát nước; giao thông đô thị; vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác) và các khoản chi đầu tư phát triển khác.

b) Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Chi đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu do cấp tỉnh phân cấp.

d) Chi đầu tư từ các nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức và cá nhân cho cấp huyện.

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

### 2. Chi thường xuyên theo phân cấp quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, gồm: giáo dục tiểu học, phổ thông (bao gồm cả chi cho học sinh tại các trường dân tộc nội trú do cấp huyện quản lý), bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác trên địa bàn cấp huyện quản lý.

b) Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác (không bao gồm nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ) do cấp huyện thực hiện.

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội theo phân cấp.

d) Chi cho các hoạt động sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

đ) Chi hoạt động văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao theo phân cấp của tỉnh.

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

g) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý:

- Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường nội thị, liên huyện được tỉnh phân cấp quản lý.

- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông thôn khác được tỉnh phân cấp quản lý.

- Sự nghiệp tài nguyên được tỉnh phân cấp quản lý.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác.

- Các hoạt động kinh tế khác được tỉnh phân cấp.

h) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

i) Chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

k) Chi bảo đảm xã hội theo phân cấp, bao gồm cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác theo phân cấp của tỉnh.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp tỉnh.

3. Chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia do các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

5. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

### **Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã**

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách xã theo phân cấp của cấp tỉnh, cấp huyện theo các lĩnh vực chi quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình mục tiêu theo phân cấp của cấp tỉnh, cấp huyện.

c) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội theo phân cấp

Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Luật dân quân tự vệ; chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- b) Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn xã.
- c) Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ (không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ) theo phân cấp.
- d) Chi sự nghiệp y tế: Hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn xã; chi các hoạt động phòng, chống dịch theo phân cấp.
- đ) Các hoạt động văn hóa thông tin; phát thanh, truyền thanh; thể dục thể thao.
- e) Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường do cấp xã tổ chức.
- g) Chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp xã quản lý: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định; các hoạt động kinh tế khác.
- h) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh); chi hỗ trợ hoạt động cho các thôn, bản, tổ dân phố.
- i) Chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định của pháp luật.
- k) Chi cho công tác xã hội do cấp xã quản lý: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc một lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do Bảo hiểm xã hội chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác.
- l) Chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở (theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở).
- m) Các khoản chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.
3. Chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia do cấp xã thực hiện theo phân cấp.
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 08/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội  
đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một  
số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định  
số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính  
sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  
quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng  
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 147/BC-  
HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân  
dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp .*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**



## 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 2. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng.

2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP sống tại cơ sở trợ giúp xã hội, cụ thể:

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tương ứng, cụ thể như sau:

- Hệ số 6,5 đối với trẻ em dưới 04 tuổi;
- Hệ số 5,5 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo mức chi thực tế nhưng không thấp hơn 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này được áp dụng bằng mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP .

## **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện các khoản trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại Nghị quyết này do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 09/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017; Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số: 148/BC-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

1. Cá nhân, hộ gia đình (*sau đây gọi chung là cá nhân*).
2. Hợp tác xã, doanh nghiệp, ban quản lý khu, điểm du lịch (*sau đây gọi chung là tổ chức*).
3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch theo quy định tại Nghị quyết này.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.
2. Các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện của nội dung hỗ trợ nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định. Trường hợp cùng một thời điểm, một nội dung nếu có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau (*kể cả từ các chương trình, dự án khác*), các tổ chức, cá nhân thụ hưởng được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
3. Không áp dụng chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng đã được hưởng hỗ trợ có nội dung trùng với chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.
4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo các quy định của pháp luật hiện hành.
5. Các tổ chức, cá nhân được thụ hưởng chính sách có trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng và phát huy hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ.
6. Nội dung chính sách quy định tại Điều 9 Nghị quyết này chỉ áp dụng hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn tại các ngân hàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.
7. Không hỗ trợ đối với đối tượng không tự nguyện tham gia.

### **Điều 4. Nguồn kinh phí hỗ trợ**

1. Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động hợp pháp khác.
2. Việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách thực hiện cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách hằng năm; trình tự xây dựng kế hoạch, lập và giao dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Kinh phí thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết được quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

## **Chương II CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

**Điều 5. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ tối thiểu cho nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay)**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 80 triệu đồng/01 homestay để tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ tối thiểu cho nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) theo quy định về kinh doanh cơ sở lưu trú.

2. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) tại điểm du lịch cộng đồng được xác định tại Đề án phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hoặc theo quy hoạch phát triển du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phải là homestay có kiến trúc truyền thống đặc trưng của dân tộc thiểu số địa phương và có quy mô đón, phục vụ cùng lúc tối thiểu 10 khách lưu trú trở lên.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi homestay đi vào hoạt động kinh doanh.

**Điều 6. Hỗ trợ mua sắm thiết bị thu gom rác thải, nhà vệ sinh công cộng tại các điểm du lịch cộng đồng; hỗ trợ mua nhà vệ sinh công cộng tại các khu du lịch**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ mua sắm thiết bị thu gom rác thải, nhà vệ sinh công cộng tại các điểm du lịch cộng đồng, mức hỗ trợ 75 triệu đồng/01 điểm du lịch cộng đồng; hỗ trợ mua nhà vệ sinh công cộng tại khu du lịch, mức hỗ trợ 140 triệu đồng/01 khu du lịch.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các điểm du lịch cộng đồng được xác định tại Đề án phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hoặc theo quy hoạch phát triển du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khu du lịch được cấp có thẩm quyền công nhận. Nhà vệ sinh phải đảm bảo tiêu chí về nhà sinh công cộng phục vụ khách du lịch. Tại các điểm du lịch cộng đồng, mỗi nhà vệ sinh có ít nhất 02 phòng; tại các khu du lịch mỗi nhà vệ sinh có ít nhất 04 phòng.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần cho Ban quản lý khu du lịch, điểm du lịch cộng đồng.

**Điều 7. Hỗ trợ đội văn nghệ phục vụ du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70 triệu đồng/01 đội văn nghệ/01 điểm du lịch cộng đồng để mua sắm đạo cụ, nhạc cụ, trang phục, dàn dựng chương trình phục vụ khách du lịch.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đội văn nghệ tại điểm du lịch cộng đồng được xác định tại Đề án phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hoặc tại điểm du lịch cộng đồng theo quy hoạch phát triển du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chương trình văn nghệ phải khai thác từ các chất liệu dân ca, dân vũ của dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; đội văn nghệ có ít nhất 10 thành viên trở lên.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần cho đội văn nghệ.

### **Điều 8. Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm dừng chân phục vụ khách du lịch**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng điểm dừng chân phục vụ khách du lịch dọc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ; mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư xây dựng điểm dừng chân phải phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điểm dừng chân phục vụ khách du lịch đảm bảo tiêu chí về điểm dừng chân phục vụ khách du lịch (có các hạng mục tối thiểu phục vụ khách du lịch như: chỗ đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng, khu vực mua sắm, dịch vụ ăn uống).

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh.

### **Điều 9. Hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà truyền thống của dân tộc thiểu số; xây dựng nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; mua, đóng mới tàu cao tốc, tàu chở khách du lịch; ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành**

1. Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ lãi suất vay vốn cho tổ chức, cá nhân vay vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà truyền thống của dân tộc thiểu số; xây dựng nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; mua, đóng mới tàu cao tốc, tàu chở khách du lịch; ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành theo lãi suất của ngân hàng cho vay tại thời điểm vay vốn và theo thời gian vay vốn thực tế nhưng không quá 36 tháng; mức hỗ trợ lãi suất và mức vốn vay tối đa được hỗ trợ đối với từng trường hợp như sau:

a) Vay vốn xây dựng, sửa chữa nhà truyền thống của dân tộc thiểu số để kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (*homestay*): Hỗ trợ 90% lãi suất, mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo mức vay thực tế nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/01 *homestay*.

b) Vay vốn xây dựng nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; mua, đóng mới tàu cao tốc, tàu chở khách du lịch: Hỗ trợ 80% lãi suất, mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo mức vay thực tế nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/01 nhà hàng, 02 tỷ đồng/01 tàu.

c) Vay vốn ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành: Hỗ trợ 100% chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng trừ đi lãi suất tiền gửi ký quỹ của doanh nghiệp; mức vốn vay ngân hàng theo mức ký quỹ quy định để sử dụng ký quỹ được hỗ trợ lãi suất nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/01 doanh nghiệp lữ hành nội địa, 500 triệu đồng/01 doanh nghiệp lữ hành quốc tế.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với xây mới, sửa chữa nhà truyền thống của dân tộc thiểu số thực hiện kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (*homestay*) tại điểm du lịch cộng đồng được xác định tại Đề án phát triển du lịch tỉnh Tuyên

Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hoặc theo quy hoạch phát triển du lịch được cấp thẩm quyền phê duyệt; phải là homestay có kiến trúc truyền thống đặc trưng của dân tộc thiểu số địa phương và có quy mô đón, phục vụ cùng lúc tối thiểu 10 khách lưu trú trở lên.

b) Đối với xây dựng nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch phải có diện tích sàn xây dựng từ 150m<sup>2</sup> trở lên (*không bao gồm bãi đỗ xe, khuôn viên và công trình phụ trợ*) đáp ứng năng lực phục vụ cùng lúc tối thiểu 100 khách; nhà hàng được cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch tại địa bàn các huyện: Sơn Dương, Na Hang, Lâm Bình.

c) Đối với tàu cao tốc, tàu chở khách du lịch phải có từ 20 ghế ngồi trở lên, đảm bảo quy định đối với phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa; hoạt động vận tải khách du lịch tại khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; phương tiện vận tải khách du lịch hoạt động kinh doanh đảm bảo các điều kiện theo quy định.

d) Đối với ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và kinh doanh lữ hành quốc tế có trụ sở chính tại tỉnh Tuyên Quang; đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo quy định.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi dự án đi vào hoạt động; hỗ trợ 01 lần/năm và tối đa không quá 03 lần.

### **Điều 10. Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo nghiệp vụ du lịch**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ người lao động tự đi đào tạo nghiệp vụ du lịch tại các cơ sở đào tạo được cấp phép; mức hỗ trợ chi phí theo quy định của cơ sở đào tạo nhưng tối đa không quá 5 triệu đồng/01 loại chứng chỉ, chứng nhận.

2. Điều kiện hỗ trợ: Người lao động làm việc tại cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh có chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ du lịch tương ứng với vị trí công việc tại cơ sở làm việc.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp một lần cho người lao động sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

### **Điều 11. Hỗ trợ sản xuất mẫu sản phẩm lưu niệm mới phục vụ du lịch**

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất các mẫu sản phẩm lưu niệm mới phục vụ du lịch; mức hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm lưu niệm mới phục vụ du lịch; sản phẩm phải thể hiện được tính độc đáo, sáng tạo, mang đặc trưng riêng biệt của Tuyên Quang (*hình ảnh một trong các di tích lịch sử, văn hóa; danh lam thắng cảnh; địa danh; các công trình mang tính đặc trưng, riêng biệt của tỉnh và được sản xuất dưới dạng mô hình, biểu tượng, biểu trưng, tranh văn hóa nghệ thuật, vật dụng, đồ dùng sinh hoạt...*).

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần cho cơ sở sau khi hoàn thành sản xuất mẫu sản phẩm lưu niệm du lịch mới.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 13. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**



**DANH SÁCH****CÁC ĐIỂM DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 09/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

1. Điểm du lịch thôn Nà Tông, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình
2. Điểm du lịch thôn Nà Đông, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình
3. Điểm du lịch thôn Nặm Đíp, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình
4. Điểm du lịch thôn Nà Muông, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình
5. Điểm du lịch thôn Bản Biến, xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình
6. Điểm du lịch thôn Nà My, xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình
7. Điểm du lịch thôn Khuổi Trang, Khuổi Củng, xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình
8. Điểm du lịch thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình
9. Điểm du lịch thôn Bản Bon, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình
10. Điểm du lịch thôn Khâu Tràng, xã Hồng Thái, huyện Na Hang
11. Điểm du lịch thôn Nà Khá, xã Năng Khả, huyện Na Hang
12. Điểm du lịch thôn Bản Bung, xã Thanh Tương, huyện Na Hang
13. Điểm du lịch thôn Bản Ba, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa
14. Điểm du lịch thôn An Thịnh, xã Tân An, huyện Chiêm Hóa
15. Điểm du lịch thôn Bó Củng, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa
16. Điểm du lịch thôn Pác Cáp, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên
17. Điểm du lịch thôn Cao Đường, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên
18. Điểm du lịch thôn Động Sơn, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn
19. Điểm du lịch thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương
20. Điểm du lịch Giếng Tanh, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 10/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 174/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 2, Mục 3, Mục 8 và bổ sung Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 01A/VGTC-TP: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn thành phố Tuyên Quang như sau:

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
2	Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)	Từ cầu Bình Trù đến Km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn 7, xã Lương Vượng)	4.500.000
		Từ tiếp giáp Km 6 đến Km 9	2.500.000
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1.200.000
		Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 phường Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận phường Đội Cấn)	1.500.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
3	<b>Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)</b>	Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bên phả Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường THCS Lương Vượng)	1.500.000
		Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Lương Vượng đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lương Vượng)	800.000
		Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	400.000
		Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phả Bình Ca	300.000
8	<b>Đường Hồ Chí Minh</b>	Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Bình Ca đến nhà bà Trần Thị Thực (thửa số 01 tờ 58), xã An Khang	350.000
		Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ Quốc lộ 2 (Km 10+300) nhà La Thị Bắc (thửa 28 tờ 23) đến nhà Phạm Văn Hiến (thửa 35 tờ 33) hết địa phận xã Thái Long (giáp xã Lương Vượng)	500.000
		Đoạn từ ngã Tư giao nhau với xã An Khang hộ ông Nguyễn Văn Minh thôn 3, xã Lương Vượng (Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 68 đến giáp xã Thái Long hết địa phận xã Lương Vượng)	500.000
<b>9</b>	<b>XÃ KIM PHÚ</b>		
9.1	<b>Quốc lộ 37</b>	Từ tiếp giáp phường An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.500.000
		Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6.	1.700.000
		Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.200.000
		Từ giáp cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.200.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú, giáp phường Phú Lâm (trừ các lô quy hoạch khu dân cư thôn 17)	1.000.000
		Khu quy hoạch khu dân cư thôn 17, xã Kim Phú	2.500.000
9.2	<b>Đường Thanh Niên</b>	Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23.	1.800.000
		Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3)	1.200.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp Trại tạm giam.	1.000.000
		Từ Trại tạm giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.200.000
9.3	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>	Từ ngã ba giao với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú.	1.600.000
		Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.800.000
9.4	<b>Tuyến Kim Phú - Hoàng Khai</b>	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô (phía thành phố Tuyên Quang)	1.800.000
		- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km7+500 (phía thành phố Tuyên Quang)	1.200.000
		Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới	600.000
		Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp phường Phú Lâm	600.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ nhà bà Hạnh vào khoảng 120 m (Giáp Quốc lộ 37 mới)	1.000.000
<b>10</b>	<b>XÃ LƯỠNG VƯỢNG</b>		
	<b>Đường từ km 129 +850 Quốc lộ 2 đến đường dẫn cầu An Hoà (từ ngã ba góc gạo đi Ruộc)</b>	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường đi Ruộc đến hết đất xã Luống Vượng (giáp xã An Khang)	1.000.000

b) Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Mục 2, Mục 11.1, Mục 13.4, Mục 15.1, Mục 22.1 và bổ sung Mục 27, Mục 28, Mục 29 vào Biểu số 02A/VGTC-YS: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Yên Sơn như sau:

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội)</b>	Từ Km 14+500 “giáp với phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang” đến giáp Km 15+500	1.200.000
		Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	800.000
		Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	600.000
		Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Minh Cầm đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo, xã Đội Bình	1.200.000
		Từ đoạn tiếp giáp đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp với xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	2.000.000
<b>2</b>	<b>Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang - Hà Giang)</b>	Từ tiếp giáp phường Ý La, Tân Hà đến hết đất trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang (cũ).	4.500.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Từ giáp đất trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang (cũ) đến hết đất Trường Đại học Tân Trào.	4.000.000
		Từ giáp đất Trường Đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng.	2.300.000
		Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến giáp đất thị trấn Yên Sơn (hết đất xã Trung Môn)	1.600.000
		Từ tiếp giáp Km 14+950 đến Km 15+700	1.200.000
		Từ tiếp giáp Km 15+700 đến đầu cầu Km 16	1.200.000
		Từ tiếp giáp đầu cầu Km 16 đến Km 17+300	700.000
		Từ Km 17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	600.000
<b>11</b>	<b>XÃ KIẾN THIẾT</b>		
11.1	<b>Quốc lộ 2C</b>	Từ giáp xã Trung Trục đến Đập tràn khe Khuổi Triễn	250.000
		Từ khe đập tràn Khuổi Triễn đến hết thửa đất ở nhà ông Hà Văn Cường thôn Đồng Phạ	500.000
		Từ giáp nhà ở ông Hà Văn Cường thôn Đồng Phạ đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hóa)	250.000
<b>13</b>	<b>XÃ HOÀNG KHAI</b>		
13.4	<b>Tuyến Kim Phú – Hoàng Khai (phía huyện Yên Sơn)</b>	Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.800.000
		Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến hết địa phận xã Hoàng khai (Giáp xã Kim Phú Thành phố Tuyên Quang)	1.200.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>15</b>	<b>XÃ MỸ BẰNG</b>		
15.1	<b>Quốc lộ 37</b>	Từ đỉnh dốc Đồng Khoai (giáp phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang) đến UBND Mỹ Bằng.	1.100.000
		Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.500.000
		Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	1.100.000
		Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng) đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt “Đồi anh Trôi”.	550.000
		Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt “Đồi anh Trôi” đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	300.000
<b>22</b>	<b>XÃ HOÀNG KHAI</b>		
22.1	<b>Huyện lộ</b>	Từ giáp các thửa đất bóm QL37 cũ nay là đường huyện lộ đến trạm y tế cũ	700.000
		Từ trạm y tế cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Yên Mỹ 2)	450.000
<b>27</b>	<b>TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 188</b>		
27.1	<b>XÃ TỨ QUẬN</b>		
		Đất ở liền cạnh đường ĐT 188 đi Phúc Ninh, từ giáp đất ở các hộ bóm QL2 (cầu Lãm) đến đầu cầu Tứ quận đi Phúc Ninh.	300.000
27.2	<b>XÃ PHÚC NINH</b>		
		Đoạn từ đầu cầu Tứ Quận (phía đất Phúc Ninh) đến đỉnh dốc Khuôn Thống theo hướng đi xã Lục Hành.	200.000



<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Đoạn từ đỉnh dốc Khuôn Thông đến hết địa phận xã Phúc Ninh tiếp giáp xã Lục Hành.	150.000
27.3	<b>XÃ LỤC HÀNH</b>		
		Đất ở ven đường ĐT 188 từ giáp xã Phúc Ninh đến hết xóm Minh Khai	200.000
		Đất ở ven đường ĐT 188 Từ giáp thôn Minh Khai đến giáp đất nhà bà Lương Thị Thao (Ngã ba vào UBND xã)	150.000
		Đất ở ven đường ĐT 188 Từ Ngã ba vào UBND xã đến hết địa bàn xã (giáp xã Quý Quân)	130.000
27.4	<b>XÃ QUÝ QUÂN</b>		
		Đất ở liền đường ĐT 188: giáp Lục Hành đến hết nhà bà Tiến thôn 2.	130.000
		Đất ở liền đường ĐT 188: đoạn từ giáp nhà bà Tiến thôn 2 đến hết đèo đất đỏ giáp xã Nhân lý, huyện Chiêm Hoá.	100.000
<b>28</b>	<b>TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 185</b>		
28.1	<b>XÃ KIM QUAN</b>		
		Đoạn từ Km 28+20 QL2C rẽ vào đầu cầu Kim quan gồm các hộ bám theo trục đường đến hết nhà ông Lương Đình Quý thôn Làng Hản.	130.000
		Từ giáp nhà ô Lương Đình Quý (Làng Hản) đến hết xã Kim Quan.	100.000
29	<b>TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ (ĐH09)</b>		

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
29.1	<b>XÃ PHÚC NINH</b>		
		Đoạn từ ngã ba chợ Khuôn Thống đến nhà văn hóa thôn Khuôn Thống.	200.000
		Đoạn từ nhà văn hóa thôn Khuôn Thống đến hết địa phận xã Phúc Ninh tiếp giáp xã Chiêu Yên.	150.000
29.2	<b>XÃ QUÝ QUÂN</b>		
		Đất ở liền đường huyện lộ: Đất ở từ ngã ba nhà Ông Ngọ thôn 4 đến hết đất Chợ Nhẫu thôn 8.	130.000
		Đất ở liền đường huyện lộ: Đất ở từ nhà Ông Minh thôn 7 đến hết nhà Ông Bền thôn 5.	80.000

c) Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Mục 4, Mục 6, Biểu số 03A/VGTC-SD: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Sơn Dương như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố/khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá</b>
1	<b>Quốc lộ 2C (Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37)</b>	Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	1.000.000
		Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuôn Thê xã Phúc Ứng.	700.000
		Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuôn Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	600.000
		Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Thanh Phát cũ.	120.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ từ xã Tân Thanh đi UBND xã Thanh Phát cũ.	200.000
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã Thanh Phát cũ đến hồ Cây Thị xã Tân Thanh (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thanh (Tuân Lộ cũ).	400.000
		Từ hồ Cây Thị xã Tân Thanh (về phía UBND xã Tân Thanh) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	220.000
		Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuân Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	350.000
		Từ đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	2.400.000
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2.000.000
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc)	2.500.000
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	3.000.000
4	<b>Quốc lộ 37 (Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang), địa phận xã Phúc Ứng, Tú Thịnh</b>	Từ đường thôn Tân Hòa cũ (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa cũ, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Bến xe khách Sơn Dương	2.200.000
		Đất liền cạnh đường từ Bến xe khách Sơn Dương đến tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 37 và Quốc lộ 2C	1.300.000
		Đoạn từ tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 37 và Quốc lộ 2C đến 200 m (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.300.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Đoạn từ cách tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 37 và Quốc lộ 2C từ 200m trở đi đến công thoát nước dốc áp Km 4.	800.000
		Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phai Cày (thôn Tân Hòa cũ) (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Tân Hòa	2.200.000
		Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng Tân Hòa đến tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 2C với Quốc lộ 37	1.300.000
		Đoạn từ tâm ngã ba giao giữa đường Quốc lộ 2C với Quốc lộ 37 200m (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.300.000
		Từ chân dốc áp Km 4 đến cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	380.000
		Từ cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	350.000
		Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca thuộc địa phận xã Thượng Âm.	600.000
		Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm.	350.000
		Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm đến hết địa phận xã Thượng Âm (về phía thành phố Tuyên Quang)	450.000
6	<b>Đường tỉnh lộ (Ngã ba Thượng Âm đi Kim Xuyên)</b>	Từ ngã ba Thượng Âm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	130.000
		Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	160.000
		Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo	130.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố/khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá</b>
		thuộc thôn Khúc Nô (nay là thôn Đông Khê)	
		Đoạn từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (nay là thôn Đông Khê) tiếp giáp với đội trồng rừng đông Hữu	180.000
		Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	250.000
		Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	200.000
		Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	120.000
		Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	80.000
		Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	250.000
		Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên)	130.000

d) Sửa đổi, bổ sung Mục 12.1, Mục 14 và bổ sung Mục 2.3, Mục 4.3 và Mục 18 vào Biểu số 04A/VGTC-HY: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Hàm Yên như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố/khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>12</b>	<b>XÃ BẠCH XA</b>		
12.1	<b>Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)</b>	Từ giáp đất xã Minh Khuông đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	100.000
		Từ nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương đến Trạm Y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận)	150.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố/khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	150.000
<b>14</b>	<b>XÃ HÙNG ĐỨC</b>		
14.1	<b>Huyện lộ: Đức Ninh - Hùng Đức (ĐH.02)</b>	Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyên, thôn Làng Chặng.	100.000
		Từ giáp đất nhà ông Tuyên thôn Làng Chặng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uổm Tườn.	150.000
		Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uổm Tườn đến hết đất Trường Tiểu học Hùng Thắng.	100.000
		Đất liền cạnh đường liên thôn từ cổng Trường Tiểu học Hùng Thắng đến hết thôn Đèo Quân, xã Hùng Đức (giáp xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Bái)	80.000
14.2	<b>Huyện lộ: Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (ĐH.20)</b>	Từ thôn Làng Phan (tiếp giáp ĐH.02) qua thôn Hùng Xuân đến giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	80.000
14.3	<b>Huyện lộ: Hùng Đức - xã Tứ Quận (ĐH.19)</b>	Từ Ngã 3 thôn Tân Hùng (tiếp giáp ĐH.02) đi qua thôn Thị đến hết thôn Khánh Hùng (Giáp xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn)	110.000
<b>2</b>	<b>XÃ THÁI HÒA</b>		
2.3	<b>Huyện lộ (Km162+180, QL.2 - Trung Thành (ĐH.09)</b>	Đất liền cạnh đường từ ngã ba chợ Km 27 đến cổng nhà ông Đới thôn Làng Mãn 1	170.000
		Đất ở liền cạnh đường từ nhà ông Đới thôn Làng Mãn 1 đến hết đất hộ ông Đào Văn Công (thôn Đồng Chùa)	160.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố/khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Đất ở liền cạnh đường từ nhà ông Đào Văn Công đến hết địa phận xã Thái Hòa (giáp xã Thành Long)	150.000
<b>4</b>	<b>THÀNH LONG</b>		
4.3	<b>Huyện lộ (Km162+180, QL.2 - Trung Thành (ĐH.09))</b>	Đất cạnh đường liên thôn: Từ giáp xã Thái Hòa đi qua thôn 4, thôn 2 Trung Thành vào đến ngã ba điểm trường Tiểu học đường sang nhà ông Thủy Mận thôn 1 Trung Thành.	110.000
<b>18</b>	<b>Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương (ĐH.07)</b>		
18.1		Các thửa đất bám trục đường huyện lộ (đường huyện lộ ven sông Lô) từ giáp đất thôn Thụt, xã Phù Lưu (từ nhà ông Trương Văn Kiên đến giáp đất thôn Ngòi Hạp, xã Minh Khương)	110.000

đ) Sửa đổi, bổ sung Mục 6.1, Mục 11.2, Mục 13.1, Mục 14.1, Mục 14.2, Mục 14.3, Mục 15.1, Mục 23.1 và bổ sung Mục 24.1, Mục 25.1, Mục 26.1, Mục 27.1 vào Biểu số 05A/VGTC-CH: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Chiêm Hoá như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>6</b>	<b>XÃ NGỌC HỘI</b>		
6.1	<b>Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, ĐT 190 cũ)</b>	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	500.000
		Đoạn từ đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	250.000
		Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An)	350.000
		Đoạn từ đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An) đến cột mốc Km 7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	250.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Đoạn từ cột mốc Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	200.000
		Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đám Hồng.	250.000
		Đoạn từ đền Đám Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	350.000
		Đoạn từ Trạm Kiểm Lâm đến đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan	600.000
		Đoạn từ đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan đến giáp Thủy điện Chiêm Hóa	350.000
		Đoạn từ giáp đất Thủy điện Chiêm Hóa đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	200.000
<b>11</b>	<b>XÃ PHÚC THỊNH</b>		
11.2	<b>Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà- Hồng Quang)</b>	Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp QL3B đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm	250.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	250.000
<b>13</b>	<b>XÃ HÙNG MỸ</b>		
13.1	<b>Đường tỉnh ĐT 188</b>	Từ giáp đất xã Xuân Quang đến hết đất nhà ông Ma Văn Đồi thôn Hùng Dũng.	250.000
		Từ giáp đất nhà ông Ma Văn Đồi thôn Hùng Dũng đến hết đất nhà ông Ma Văn Phúc thôn Nặm Kép.	160.000
		Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	200.000
<b>14</b>	<b>XÃ TÂN MỸ</b>		



<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
14.1	<b>Đường tỉnh 188</b>	Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ông Vũ Xuân Cây (Pắc Cỏ).	200.000
		Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cây đến chân đèo Lai, thôn Nà Héc (hết đất hộ ông Quân Văn Chúc).	250.000
		Đoạn từ chân đèo Lai, thôn Nà Héc (Giáp đất ông Quân Văn Chúc) đến đỉnh đèo Lai (Giáp xã Phúc Sơn)	200.000
14.2	<b>Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà-Hồng Quang)</b>	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	120.000
14.3	<b>Đường huyện (Đường Tân Mỹ-Hà Lang)</b>	Đoạn giáp ĐT188 đến cầu treo thôn Bản Tụm	200.000
		Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh - Trung Hà	100.000
<b>15</b>	<b>XÃ LINH PHÚ</b>		
15.1	<b>Đường huyện (Đường Tri Phú-Linh Phú)</b>	Đoạn từ giáp xã Trung Minh, huyện Yên Sơn đến cầu tràn Pác Lan, thôn Pác Cháng	160.000
		Đoạn từ cầu tràn Pác Lan, thôn Pác Cháng đến khe Khuổi Đắng	180.000
		Đoạn từ khe Khuổi Đắng đến cầu tràn Pác Lầy	160.000
		Đoạn từ cầu tràn Pác Lầy đến giáp xã Tri Phú	160.000
<b>23</b>	<b>XÃ KIÊN ĐÀI</b>		
23.1	<b>Đường tỉnh (ĐT 185)</b>	Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	110.000
		Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	130.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Từ cổng trường Tiểu học đến ngã ba cầu Khun Miềng thôn Làng Khây 1.	110.000
<b>24</b>	<b>XÃ TRUNG HÀ</b>		
24.1	<b>Đường huyện (đường Trung Hà- Phù Lưu)</b>	Đoạn từ ngã ba Nà Coóng giáp đất ở nhà ông Ma Đức Sinh đến đỉnh Đèo Bụt	80.000
		Đoạn từ đỉnh Đèo Bụt đến hết đất đất Khuôn Nhòa	90.000
<b>25</b>	<b>XÃ VINH QUANG</b>		
25.1	<b>Đường huyện Vinh Quang - Bình Nhân - Kiến Thiết (ĐH 06)</b>	Đoạn từ đầu cầu treo thôn Vĩnh Bảo đến hết địa phận thôn Soi Đứng giáp Bình Nhân	260.000
<b>26</b>	<b>XÃ BÌNH NHÂN</b>		
26.1	<b>Đường huyện Vinh Quang - Bình Nhân - Kiến Thiết (ĐH 06)</b>	Đất liền cạnh đường từ Đèo Bụt giáp xã Vinh Quang đến hết trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bình Nhân	150.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ sau trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bình Nhân đến hết đất xã Bình Nhân giáp xã Kiến Thiết, Yên Sơn	120.000
<b>27</b>	<b>XÃ KIÊN ĐÀI</b>		
27.1	<b>Đường tỉnh (ĐT.185)</b>	Đất ở liền cạnh đường ĐT 185 đoạn từ cổng trường tiểu học xã Kiên Đài đến ngã ba đập tràn Pác Mạ.	120.000
		Đất ở liền cạnh đường ĐT 185 từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến đất hộ ông Bàn Văn Tình thôn Nà Chám.	100.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Đất ở liền cạnh đường ĐT 185 đoạn từ cổng trường Tiểu Học đến ngã ba cầu Khun Miềng thôn Làng Khây 1	100.000
		Đoạn từ đầu cầu Khun Miềng dọc theo đường ĐT 185 đến nhà ông Vì Văn Khoá thôn Làng Khây 1 (Khun Miềng cũ).	95.000

e) Sửa đổi, bổ sung Mục 3.1, Mục 6.1, Mục 6.2, Mục 8.1 và bổ sung Mục 7.2, Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 07A/VGTC-LB: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Lâm Bình như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>3</b>	<b>XÃ BÌNH AN</b>		
<b>3.1</b>	<b>Đường tỉnh 188</b>	Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chưón	180.000
		Đoạn từ cầu Khuổi Chưón đến khe Tát Dạ	200.000
		Đoạn từ khe Tát Dạ đến hết đất hộ ông Hoàng Văn Hồi	180.000
		Đoạn từ đất hộ ông Hoàng Văn Tường (giáp ông Hoàng Văn Hồi) đến ngã ba đường vào thôn Tát Ten	250.000
		Từ Ngã ba đường vào khu Minh Tân đến ngã ba đường vào thôn Tát Ten	180.000
		Từ ngã ba đường vào thôn Tát Ten đến giáp ranh thị trấn Lãng Can (hết địa phận xã Bình An)	120.000
<b>6</b>	<b>XÃ THƯỢNG LÂM</b>		
<b>6.1</b>	<b>Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)</b>	Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	200.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đến hết ngã ba đi Trạm kiểm lâm (thôn Nà Tông).	200.000
6.2	<b>Khu trung tâm thương mại</b>	Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	250.000
8	<b>XÃ PHÚC YÊN</b>		
8.1	<b>Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)</b>	Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đầu cầu Bản Thàng đến hết cống thoát nước tiếp giáp thôn Bản Táng,	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ cống thoát nước tiếp giáp thôn Bản Thàng đến chân đập nước thủy lợi thôn Bản Táng,	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân đập nước thủy lợi Bản Táng đến tiếp giáp đường vào chợ trung tâm xã Phúc Yên.	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn tiếp giáp đường vào chợ trung tâm xã Phúc Yên đến ngã ba đường vào Homstay Bản Bon	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã ba cầu tràn thôn Nà Khậu đến hết đèo Khau Cau, xã Phúc Yên (tiếp giáp xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang).	100.000
7	<b>XÃ KHUÔN HÀ</b>		
7.2	<b>Đường giao thông từ trường tiểu học Khuôn Hà đến đèo Kéo Ráo, thôn Nà Vàng</b>	Đường giao thông từ Trường tiểu học Khuôn Hà đến Đèo Kéo Ráo, thôn Nà Vàng	120000
9	<b>XÃ MINH QUANG</b>		

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
9.1	<b>Quốc lộ 279</b>	Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tá Nà Mạ	250.000
		Đoạn từ giáp suối Tá Nà Mạ đến hết đất thôn Nà Mè (cây đa thôn Nà Han cũ)	200.000
		Từ giáp thôn Nà Mè (cây đa thôn Nà Han cũ) đến giáp thôn Bản Đồn	160.000
		Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	110.000
9.2	<b>Đường tỉnh 188</b>	Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến Km 30+300 (đến hết thửa đất hộ ông Giang).	160.000
		Đoạn từ Km 30+300 đến Km 31+700 (giáp đất hộ ông Giang đến hết thửa đất hộ ông Tảo).	160.000
		Đoạn từ Km 31+700 (giáp thửa đất hộ ông Tảo) đến giáp đất xã Thổ Bình.	110.000
<b>10</b>	<b>XÃ PHÚC SƠN</b>		
10.1	<b>Quốc lộ 279</b>	Đoạn từ giáp xã Minh Quang đi qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết Km 138+600 (hết đất nhà ông Ma Phúc Tề, thôn Noong Cuồng).	250.000
		Đoạn từ Km 138+600 (hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Noong Cuồng) đến chân Đèo đá thôn Tầng (Km 135+500)	200.000
		Đoạn từ chân Đèo đá (Km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang	200.000
10.2	<b>Đường tỉnh 188</b>	Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	160.000
		Từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	200.000

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		Từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Mãng gan đến ngã ba Bản Cầm (giáp Quốc Lộ 279).	160.000

f) Bổ sung Mục 7.1 vào Biểu số 07A/VGTC-NH: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính tại địa bàn huyện Na Hang:

<b>TT</b>	<b>Tên đường phố, khu vực</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>7</b>	<b>XÃ THANH TƯƠNG</b>		
7.1	<b>Quốc lộ 2C</b>	Các thửa đất tiếp giáp trục đường QL 2C đoạn từ Km11 (thuộc thôn Cỏ Yêng, xã Thanh Tương) đến giáp xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá	100.000

2. Bổ sung Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại:

a) Bổ sung Mục 7 vào Biểu số 06/ONT-TPTQ: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn thành phố Tuyên Quang:

<b>STT</b>	<b>Tên các xã và khu vực</b>	<b>Mức giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	
		<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>
<b>7</b>	<b>XÃ KIM PHÚ</b>		
	Khu vực 1	400.000	
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	

b) Bổ sung Mục 33, Mục 34 vào Biểu số 06/ONT-SD: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Sơn Dương:

<b>STT</b>	<b>Tên các xã và khu vực</b>	<b>Mức giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	
		<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>
<b>33</b>	<b>XÃ TÂN THANH</b>		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 3	60.000	50.000
<b>34</b>	<b>XÃ TRƯỜNG SINH</b>		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

c) Bổ sung Mục 9, Mục 10 vào Biểu số 06/ONT-LB: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Lâm Bình:

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Vị trí 1	Vị trí 2
<b>9</b>	<b>XÃ PHÚC SƠN</b>		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
<b>10</b>	<b>XÃ MINH QUANG</b>		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại đô thị:

a) Bổ sung Mục 5, Mục 6, Mục 7 vào Biểu số 07/OĐT-TPTQ: Giá đất ở tại đô thị địa bàn thành phố Tuyên Quang:

TT	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
<b>5</b>	<b>PHƯỜNG MỸ LÂM</b>	
	<b>Quốc lộ 37:</b>	
5.1	Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37: Từ Km 12 đến Km 16 (Từ cầu bưu điện phường Mỹ Lâm đến ngã 3 giao với đường Hạ tầng kỹ thuật)	3.000.000

TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37: Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km 12 (Cầu bưu điện phường Mỹ Lâm)	2.000.000
	Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37: Từ Km 16 đến Km 18 (Từ ngã 3 giao với đường Hạ tầng kỹ thuật đến Giáp xã Mỹ Bằng)	2.000.000
	Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37 cũ: Từ thửa 118, tờ bản đồ 20 (đất nhà bà Đoàn Thị Nhâm) đến hết thửa 138, tờ bản đồ 20 (giáp quốc lộ 37 mới, đất ở ông Nguyễn Văn Quang)	2.000.000
	Đất ở liền cạnh đường quốc lộ 37 cũ: Từ giáp đất (thửa 135, tờ bản đồ 20 (đất nhà ông Hùng) đến thửa 13, tờ bản đồ 20 (giáp quốc lộ 37 mới, nhà ông Lương Văn Nhất)	2.000.000
	Đất ở liền cạnh đường liên thôn: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 1) đoạn giáp xã Kim Phú vào đến Nhà Văn hóa Tổ 1, phường Mỹ Lâm	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 4) đoạn giáp nhà hàng Tùng Bách Quán vào đến ngã 3 giao với đường Hạ Tầng Kỹ Thuật, phường Mỹ Lâm	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 4) đoạn giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hoàn đi qua chùa Phú Lâm vào đến ngã 3 giao với đường Hạ Tầng Kỹ Thuật, phường Mỹ Lâm	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 4) đoạn giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Công Sơn đi qua NVH vào đến hết thửa 433, tờ bản đồ 18), Tổ 5 (nhà ông Phạm Tiến Du)	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 5) đoạn giáp thửa 28, tờ bản đồ 18 (nhà ông Nguyễn Trọng Oánh) đi vào đến hết thửa 64, tờ bản đồ 18 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 5) đoạn giáp nhà ông Nguyễn Trọng Bằng (giáp cầu Mỹ Lâm) đi vào đến khu TĐC Tổ 5.	800.000



TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 6) đoạn giáp nhà ông Đặng Văn Chi (thửa 182, tờ bản đồ 25) đi vào đường Tiên Phong đến ngã 3 giao đường đất (sang Tổ 9)	800.000
	Đất ở liền cạnh đường: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 8) đoạn giáp nhà bà Nguyễn Thị Quế (thửa 267, tờ bản đồ 31) đi vào đường bê tông đến ngã 3 giáp đất bà Phạm Thị Nụ (Tổ 8)	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 8) đoạn giáp xưởng chè ông Hoàng Văn Trí (thửa 54, tờ bản đồ 31) đi vào đường bê tông đến ngã 3 giáp nhà văn hóa Tổ 8	800.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ ngã 3 giao đường đất (sang Thôn Hang Hươu, Tổ 9) đi vào đường Tiên Phong đến ngã 3 giao với xã Mỹ Bằng, Xã Kim Phú.	350.000
	Đất ở liền cạnh đường liên thôn: Từ Nhà Văn hóa Tổ 1 đi qua cầu Gò danh đến ngã 3 giao với đường quốc lộ 2D	350.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ giáp thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 37 (Tổ 2) đoạn giáp trường Tiểu học, đi qua đình Ngòi Xanh vào đến nhà ông Phạm Tuấn Anh	350.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ nhà ông Phạm Tiến Du (thửa 433, tờ bản đồ 18) đến cuối đường nhà ông Nguyễn Trung Dũng (thửa 01, tờ bản đồ 27), Tổ 5	350.000
	Đất ở liền cạnh các Ngõ, ngách còn lại	250.000
	<b>Đường tránh từ QL37 đối diện cổng UBND phường Mỹ Lâm đến giáp Quốc lộ 37, tổ 7</b>	
5.2	Đất ở liền cạnh đường bê tông Hạ Tầng Kỹ Thuật	1.500.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ đường Hạ Tầng Kỹ Thuật vào đến Nhà Văn Hóa Đất nước nóng Tổ 7, phường Mỹ Lâm	800.000
	Đất liền cạnh các Ngõ, ngách còn lại của đường Hạ Tầng Kỹ Thuật	350.000

<b>TT</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
	<b>Quốc Lộ 2D</b>	
5.3	Đất ở liền cạnh đường liên xã của các hộ bám hai bên trục đường Quốc lộ 2D từ UBND phường Mỹ Lâm đi đến ngã 3 giao với xã Kim Phú (đường vào NVH Tổ 9)	1.500.000
	Đất ở liền cạnh đường bê tông: Từ ngã 3 Quốc lộ 2D thuộc Tổ 9 (giáp nhà ông Vũ Minh Đức) đi qua nhà văn hóa Tổ 9 vào đến ngã 3 giáp với đất ông Nga Văn Thắng (thửa 346, tờ bản đồ 43), tổ 9	500.000
	Đất ở liền cạnh đường đất liên thôn: Từ ngã 3 giáp với đất ông Nga Văn Thắng (thửa 346, tờ bản đồ 43), tổ 9, vào đến ngã 3 giao với đường vào Tiên Phong( đất thuộc Tổ 6, phường Mỹ Lâm)	500.000
	Đất ở liền cạnh các Ngõ, ngách còn lại	250.000
	<b>Đường nội bộ Khu Tái Định cư</b>	
5.4	Đất ở bám trục đường nội bộ khu Tái định cư Tổ 5, phường Mỹ Lâm (Thôn 17 cũ)	1.500.000
	Đất ở bám trục đường nội bộ khu Tái định cư Tổ 3, phường Mỹ Lâm (Thôn 12, phú lâm cũ)	1.500.000
<b>6</b>	<b>PHƯỜNG AN TƯỜNG</b>	
6.1	<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội): Từ ngã ba Bình Thuận qua UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu bình Trù</b>	
	Đất liền cạnh đường Quốc Lộ 2	7.200.000
	Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư An Phú	3.000.000
	Đất liền cạnh đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Yên Sơn cũ) đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành	3.000.000
	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2, qua Chợ Bình Thuận đến hết thửa đất số 35, tờ bản đồ địa chính số 59	3.000.000

TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (vị trí cây xăng) đến hết thửa đất số 3, tờ bản đồ địa chính số 66 (khu tập thể Mỏ đất chịu lửa);	3.000.000
	Đất liền cạnh đường từ ngã ba cổng UBND thành phố Tuyên Quang rẽ theo hai phía bao quanh trụ sở UBND thành phố Tuyên Quang;	3.000.000
	Đất liền cạnh đường đoạn từ đường rẽ đối diện cổng UBND phường An Tường vào tổ 14 đến ngã ba đường đi tổ 16	3.000.000
	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (cạnh UBND phường An Tường) đến hết thửa số 22, tờ bản đồ địa chính số 98.	3.000.000
	Đất liền cạnh đường từ ngã ba (thửa số 23 và 19 tờ bản đồ địa chính số 111) đến hết thửa số 58, tờ bản đồ địa chính số 111	3.000.000
	Đất ở tại tổ 5	3.000.000
	Các thửa đất liền cạnh mặt đường các ngõ còn lại tiếp giáp với đường Quốc lộ 2 và đất ở tại các vị trí còn lại tại tổ 1, 6,12,13	2.000.000
6.2	<b>Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái): Đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc lộ 37 (phía bên phường An Tường)</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường	7.200.000
	Đất liền cạnh đường gom đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Đại Hành đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 103	3.000.000
	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Đại Hành từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 15 qua Ban chỉ huy quân sự thành phố đến tiếp giáp Quốc lộ 2 tránh (thuộc tổ 10).	3.000.000
	Đất liền cạnh đường đoạn từ giao với đường Lê Đại Hành đến giao với đường Trung tâm hành chính thành phố (đường tránh lũ)	3.000.000
	Đất ở còn lại tại tổ 2	3.000.000

TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Đất ở còn lại tại tổ 3,4, 10.	2.000.000
	<b>Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái): Đường Quốc lộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường	5.000.000
	Đất ở các vị trí còn lại tổ 11	2.000.000
	<b>Đường Trung tâm hành chính thành phố: Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường	5.000.000
6.3	Đất liền cạnh đường từ ngã ba đường Trung tâm hành chính thành phố đến ngã tư tiếp giáp Quốc lộ 2 tránh (khu tái định cư tổ 16)	3.000.000
	Đất ở tại tổ 9	2.000.000
	<b>Đoạn đường Bệnh viện Yên Sơn đi Trung tâm sát hạch lái xe: Từ ngã ba giao Quốc lộ 2 (vị trí xây xăng km 4) đi qua khu tái định cư tổ 16 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường	5.000.000
6.4	Các thửa đất liền cạnh mặt đường các ngõ tiếp giáp với đoạn đường Bệnh viện Yên Sơn đi Trung tâm sát hạch lái xe (Từ thửa đất số 162, tờ bản đồ 96 đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 106; từ thửa đất số 131, tờ bản đồ 96 đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 106; từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 95 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 95; từ thửa đất số 66 đến thửa đất số 92 tờ bản đồ số 94; từ thửa đất số 82 đến thửa đất số 125 tờ bản đồ số 95; từ thửa đất số 77 đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 94.	3.000.000
	Đất ở các vị trí còn lại tổ 15, 16 và đất ở tại tổ 14	2.000.000
6.5	<b>Đoạn Trung tâm sát hạch lái xe đến hết địa phận phường An Tường: Từ ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh đi qua</b>	

TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	<b>Bệnh viện lao phổi đến hết thửa đất số 195, tờ bản đồ số 37</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường	3.000.000
	Đất ở các vị trí còn lại tại tổ 17 và đất liền cạnh đường liên tổ của các tổ 18, 19.	2.000.000
	Đất ở các vị trí còn lại tổ 18, 19.	1.500.000
6.6	<b>Đường Viên Châu: Từ ngã ba Viên Châu đến cổng xí nghiệp vật liệu xây dựng số 3 Tuyên Quang (nhà máy gạch Tuynel cũ)</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường	3.000.000
	Các thửa đất liền cạnh mặt đường các ngõ tiếp giáp với đường Viên Châu.	2.000.000
	Đất ở các vị trí còn lại tổ 7,8	1.500.000
<b>7</b>	<b>PHƯỜNG ĐỘI CÁN</b>	
7.1	<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội): Đoạn từ km11 đến km 14+500</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường.	3.000.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông đoạn từ ngã ba đường QL 2 đến hết thửa đất số 84, tờ bản đồ địa chính số 55 (Thuộc tổ 8, 9).	1.500.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông đoạn từ ngã ba QL 2 từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 102 (thuộc tổ 11).	1.500.000
	Từ thửa đất số 52 tờ bản đồ địa chính số 15 đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 17 (thuộc tổ 11).	1.500.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông đoạn từ ngã ba QL 2 từ thửa đất số 17 tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 240 tờ bản đồ địa chính số 101 (thuộc tổ 12).	1.500.000

TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Các thửa đất ở liền cạnh đường từ ngã ba QL 2 đến công nhà máy Z113 và khu quy hoạch dân cư tổ 17, 18.	1.500.000
	Đường nội bộ QH khu dân cư tổ 10.	1.500.000
	Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ địa chính số 24 đến hết thửa đất thửa đất số 23 tờ bản đồ số 23 (thuộc tổ 13).	1.500.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 90 tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 23.	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 140 tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 78, tờ bản đồ địa chính số 23.	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 150 tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 9, tờ bản đồ địa chính số 26.	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 26 và thửa đất số 87 tờ bản đồ số 120 (Tổ 15).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 3 tờ bản đồ địa chính số 23 đến hết thửa đất số 22 tờ bản đồ địa chính số 110 (thuộc tổ 15).	800.000
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 5.	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 110 tờ bản đồ số 6, đến thửa đất số 29, tờ bản đồ địa chính số 8 (Thuộc tổ 9).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 8 đến thửa đất số 36, tờ bản đồ địa chính số 8 (Thuộc tổ 9).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 84 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ địa chính số 8 (Thuộc tổ 10).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 9 đến thửa đất số 1, tờ bản đồ địa chính số 10 (Thuộc tổ 10).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số số 73 tờ bản đồ số 16, đến thửa đất số 45, tờ bản đồ địa chính số	800.000

TT	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
	113 và thửa đất số 2, 79, 80 tờ 18, thửa đất số 136 tờ 16 (Thuộc tổ 12).	
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 35 tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 112 (Thuộc tổ 12,13).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 90 tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 112 (Thuộc tổ 12, 13).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 6, đến thửa đất số 16, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 9).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 106 tờ bản đồ số 6, đến thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 9).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 8, đến thửa đất số 26, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 9, 10).	800.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông từ thửa đất số 44 đến thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 7 (Thuộc tổ 10).	800.000
	Các thửa đất ở còn lại thuộc các tổ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24.	500.000
	<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội): Đoạn từ km14+500 đến hết địa phận phường Đội Cấn</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường.	2.500.000
7.2	<b>Quốc lộ 2D (Đường DT186 cũ): Đoạn từ ngã ba đường rẽ QL 2 đến cầu An Hoà</b>	
	Đất liền cạnh mặt đường.	1.500.000
	Tất cả các thửa đất ở nằm các tờ bản đồ địa chính số: 30, 35, 45, 37, 38, 39, 48, 49, 50, 64, 80 và các thửa đất số 14, 17, 18, 20, 24, 28 tờ bản đồ số 79.	500.000

<b>TT</b>	<b>Mốc xác định (Từ ... đến ...)</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
	Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, phường Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, phường Đội Cấn)	500.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường liên tổ đoạn từ thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 102 đến hết ngã ba đường ĐT 186 (Gồm các tờ bản đồ địa chính số 89, 90, 91, 102, 103, 76, 75, 59) thuộc tổ 4, 5, 6.	350.000
	Các thửa đất ở liền cạnh đường bê tông liên tổ từ ngã ba giáp đường ĐT 186 vào các tổ 4, 3, 1 thuộc tờ bản đồ địa chính số: 60, 61, 77, 92, 93, 94, 107, 116.	350.000
	Đất ở còn lại các ngõ, ngách thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6.	250.000
	<b>Đoạn từ cổng Trường cấp III Sông Lô 2 đến hết địa phận phường Đội Cấn.</b>	
	Các thửa đất ở liền cạnh mặt đường.	650.000

b) Sửa đổi, bổ sung Biểu 07/OĐT-H: Giá đất ở tại đô thị địa bàn các huyện:

<b>TT</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Mức giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>					
		<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>Huyện Chiêm Hoá</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>
<b>1</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>						
	Vị trí 1	2.000.000	4.000.000	2.200.000	3.000.000	1.800.000	1.700.000
	Vị trí 2	1.600.000	2.200.000	1.100.000	1.800.000	1.000.000	900.000
	Vị trí 3	1.200.000	1.300.000	500.000	1.000.000	550.000	350.000
	Vị trí 4		600.000	230.000	600.000	250.000	
<b>2</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>						



TT	Loại đường	Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )					
		Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang	Huyện Lâm Bình
	Vị trí 1	1.500.000	2.500.000	1.500.000	2.000.000	1.600.000	1.500.000
	Vị trí 2	1.200.000	1.200.000	800.000	1.000.000	700.000	600.000
	Vị trí 3	1.000.000	600.000	380.000	600.000	400.000	250.000
	Vị trí 4		350.000	180.000	350.000		100.000
<b>3</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI III</b>						
	Vị trí 1	800.000	1.700.000	1.000.000	1.200.000	500.000	500.000
	Vị trí 2	700.000	800.000	550.000	700.000	300.000	250.000
	Vị trí 3	500.000	350.000	400.000	400.000	150.000	130.000
	Vị trí 4	400.000	230.000	230.000	230.000		100.000
<b>4</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI IV</b>						
	Vị trí 1	400.000		400.000			
	Vị trí 2	300.000		180.000			
	Vị trí 3	280.000		120.000			
	Vị trí 4	250.000		80.000			

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1 Mục I, điểm 1, 2 Mục V, điểm 2 Mục VI Biểu số 08/SON-TQ: Bảng giá đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá (Đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	
1	Các xã: Bình An, Thổ Bình và thị trấn Lãng Can	40.000

<b>STT</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Mức giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	
1	Các xã: Thị trấn Yên Sơn, Trung Môn, Hoàng Khai, Tứ Quận	70.000
2	Các xã: Đội Bình, Mỹ Bằng, Tân Long, Thái Bình, Chân Sơn, Lang Quán, Xuân Vân, Phúc Ninh	45.000
<b>VI</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	
2	Các xã: Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Quyết Thắng, Hồng Lạc, Đông Thọ, Vân Sơn, Trường Sinh	45.000

**Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung của các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:**

1. Mục 1 Biểu số 01A/VGTC-TP: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn thành phố Tuyên Quang.

2. Mục 13.1, Mục 13.2, Mục 13.3, Mục 14, Mục 25, Mục 26 Biểu số 02A/VGTC-YS: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn huyện Yên Sơn.

3. Mục 1, Mục 2 Biểu số 05A/VGTC-CH: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn huyện Chiêm Hoá.

4. Mục 4 Biểu số 07A/VGTC-LB: Bảng giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục giao thông chính địa bàn huyện Lâm Bình.

5. Mục 2, Mục 3 Biểu số 06/ONT-TPTQ: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

6. Mục 4 Biểu số 06/ONT-LB: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Lâm Bình.

7. Mục 8, Mục 24 Biểu số 06/ONT-CH: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Chiêm Hoá.

8. Mục 2, Mục 6, Mục 7, Biểu số 06/ONT-YS: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Yên Sơn.

9. Mục 6, Mục 18, Mục 21, Mục 28 Biểu số 06/ONT-SD: Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại địa bàn huyện Sơn Dương.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 11/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của  
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân  
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm  
2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt  
động của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm  
2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các  
điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.*

*Xét Tờ trình số 34/TTr-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ban Dân  
tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành nghị quyết quy định một  
số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa  
bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 13 tháng 12  
năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo  
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định một số chế độ  
chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn  
tỉnh Tuyên Quang**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức  
thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**QUY ĐỊNH**  
**MỘT SỐ CHẾ ĐỘ CHI TIÊU BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG**  
**NHÂN DÂN CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Văn phòng các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được quyết toán hằng năm với ngân sách cùng cấp, đảm bảo thống nhất về nội dung chi, mức chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ chi được quy định cụ thể tại quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, của tỉnh.

2. Các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không có trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Mức chi tại quy định này là mức chi tối đa, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức chi cho phù hợp nhưng không vượt quá mức chi tại quy định này.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Chi cho công tác thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân và các văn bản phát sinh giữa 02 kỳ họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân**

1. Chi thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 500.000 đồng/văn bản.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 400.000 đồng/văn bản.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 300.000 đồng/văn bản.

*(Đối với thẩm tra các dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật: Mức chi áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm công tác bảo*

*đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn hệ thống pháp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)*

2. Chi thẩm tra các văn bản phát sinh giữa 02 kỳ họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 400.000 đồng/văn bản.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 300.000 đồng/văn bản.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 200.000 đồng/văn bản.

**Điều 5. Chi cho công tác giám sát, khảo sát**

1. Chi xây dựng đề cương giám sát, khảo sát:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
a	Giám sát	đồng/văn bản	700.000	400.000	300.000
b	Khảo sát	đồng/văn bản	500.000	300.000	200.000

2. Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, khảo sát:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
a	Trưởng đoàn	đồng/người/buổi	100.000	100.000	100.000
b	Thành viên chính thức, tổ giúp việc của đoàn	đồng/người/buổi	75.000	75.000	75.000
c	Công chức, viên chức, nhân viên phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	50.000	50.000

3. Chi xây dựng, hoàn chỉnh báo cáo kết quả giám sát, khảo sát:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
a	Báo cáo kết quả giám sát	đồng/báo cáo	2.000.000	1.400.000	1.000.000
b	Báo cáo kết quả khảo sát	đồng/báo cáo	1.200.000	600.000	300.000

**Điều 6. Chi tiếp xúc cử tri theo chương trình, kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân**

TT	Đối tượng và nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Hỗ trợ cho điểm tiếp xúc cử tri của từng cấp	đồng/điểm/lần	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Hỗ trợ cho điểm tiếp xúc cử tri kết hợp 02 cấp (tỉnh, huyện; tỉnh, xã) hoặc 03 cấp (tỉnh, huyện, xã)	đồng/điểm/lần	2.500.000		
3	Hỗ trợ cho điểm tiếp xúc cử tri kết hợp 02 cấp (huyện, xã)	đồng/điểm/lần		1.700.000	
4	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri, hỗ trợ hoạt động và khai thác tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/đại biểu/năm	4.000.000	2.000.000	1.000.000
5	Bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và phóng viên báo chí trực tiếp phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	100.000	100.000	100.000
6	Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	500.000	300.000	200.000
7	Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri của tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	200.000	100.000	

**Điều 7. Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân**

1. Chi bồi dưỡng tiếp công dân: Nội dung chi, mức chi được áp dụng theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân



dân tỉnh quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chi xây dựng, tổng hợp báo cáo kết quả tiếp công dân của Thường trực Hội đồng nhân dân:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 400.000 đồng/báo cáo.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 200.000 đồng/báo cáo.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 150.000 đồng/báo cáo.

### **Điều 8. Chế độ công tác phí của đại biểu Hội đồng nhân dân**

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân; mức chi thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

### **Điều 9. Chế độ chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân; các phiên họp, hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập; các cuộc họp của các Ban của Hội đồng nhân dân**

1. Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân; đại biểu được mời dự kỳ họp, hội nghị:

a) Chi hỗ trợ tiền ăn đối với đại biểu Hội đồng nhân dân; đại biểu các huyện, xã được mời dự kỳ họp, hội nghị:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 250.000 đồng/đại biểu/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 220.000 đồng/đại biểu/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 180.000 đồng/đại biểu/ngày.

*(Áp dụng đối với đại biểu ở xa, không có điều kiện đi về trong ngày; đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không ăn thì được thanh toán bằng tiền mặt):*

b) Chế độ phòng nghỉ:

Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh *(đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không nghỉ tại nơi nghỉ do cấp triệu tập bố trí thì không được thanh toán).*

c) Chế độ tham dự kỳ họp của đại biểu Hội đồng nhân dân:

TT	Đối tượng và nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Chủ tọa kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	400.000	300.000	200.000
2	Đại biểu Hội đồng nhân dân tham dự kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	200.000	150.000	100.000

TT	Đối tượng và nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
3	Đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu tài liệu tại kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	150.000	100.000	70.000

d) Chi hỗ trợ cho đại biểu theo danh sách mời dự kỳ họp; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, phóng viên báo chí tham gia phục vụ kỳ họp:

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 100.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng/người/buổi.

e) Trường hợp kỳ họp vào ngày Thứ bảy, Chủ nhật: Mức chi bằng 02 lần mức quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này (trừ hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu tài liệu tại kỳ họp).

2. Chi cho các phiên họp, hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập; cuộc họp của các Ban của Hội đồng nhân dân:

TT	Đối tượng và nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
2	Thành viên tham dự	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
3	Nhân viên phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000

\* Trường hợp họp vào ngày Thứ bảy, Chủ nhật, ngày lễ: Mức chi bằng 02 lần mức quy định nêu trên.

#### Điều 10. Chi bồi dưỡng xây dựng các văn bản

TT	Đối tượng và nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Chương trình công tác năm, báo cáo tổng kết năm của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân	đồng/văn bản	1.200.000	600.000	400.000

	dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; tờ trình, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân				
2	Báo cáo 6 tháng của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân; báo cáo 6 tháng, báo cáo năm của các Ban Hội đồng nhân dân; kết luận của Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/ văn bản	1.000.000	500.000	300.000
3	Chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân	đồng/ nghị quyết	500.000	300.000	200.000

### **Điều 11. Một số chế độ chi khác**

Một số chế độ chi khác: Chi hỗ trợ may trang phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ của Hội đồng nhân dân; chi tặng quà các đối tượng chính sách; chi thăm hỏi, trợ cấp, hỗ trợ thăm khám sức khỏe định kỳ cho đại biểu Hội đồng nhân dân... căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức chi cho phù hợp, mức chi tối đa không vượt quá mức chi tại Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước và quy định về chế độ chi tiêu tại Quy định này, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm triển khai thực hiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp đạt hiệu quả.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới; nếu có khó khăn, vướng mắc Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 12/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học,  
nâng cao trình độ ngoại ngữ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút tạo nguồn cán bộ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-*

*CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực; hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ; Báo cáo thẩm tra số 158/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này quy định về chính sách thu hút nguồn nhân lực; hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Không áp dụng chính sách này đối với các đơn vị lực lượng vũ trang, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại các địa phương, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

c) Khuyến khích các cơ quan, đơn vị tại điểm b khoản 1 Điều này áp dụng các quy định của chính sách tại cơ quan, đơn vị. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên ngoài mức hỗ trợ của tỉnh theo quy định tại Nghị quyết này, căn cứ vào nguồn tài chính các đơn vị được chi hỗ trợ thêm đối với viên chức thuộc đối tượng thu hút nguồn nhân lực và hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ.

#### **2. Đối tượng áp dụng chung**

a) Thu hút nguồn nhân lực: Những người có trình độ từ đại học trở lên, các nhà khoa học trẻ, chuyên gia có nhu cầu về công tác tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Không áp dụng đối với các trường hợp: Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện luân chuyển; sinh viên tốt nghiệp đại học theo hình thức giáo dục thường xuyên, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, đào tạo liên thông từ trung cấp hoặc cao đẳng lên đại học, đào tạo tại các trường đại học tư thục, đào tạo theo chế độ cử tuyển;

b) Hỗ trợ đào tạo sau đại học: Cán bộ, công chức công tác tại các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và viên chức ngành y tế, viên chức thuộc các đơn vị: Trường Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ,

Trường Chính trị. Không áp dụng đối với các đối tượng được cử đào tạo theo các đề án, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước hoặc của tổ chức trong và ngoài nước có hợp tác với cơ quan, tổ chức của Nhà nước.

c) Hỗ trợ nâng cao trình độ ngoại ngữ: Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

## **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đào tạo sau đại học phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Trường hợp người được thu hút có nhiều bằng cấp chuyên môn thì chỉ được hưởng chính sách thu hút đối với một bằng cấp ở trình độ cao nhất.

3. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu thực hiện trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

## **Điều 3. Hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực**

### **1. Đối tượng áp dụng**

a) Những người có chuyên ngành đào tạo thuộc Danh mục cần thu hút của tỉnh (theo biểu số 01 kèm theo Nghị quyết này), có trình độ: Tiến sĩ, thạc sĩ, Bác sĩ chuyên khoa I, Bác sĩ chuyên khoa II, Đại học (loại giỏi, loại xuất sắc);

b) Bác sĩ nội trú; Bác sĩ đa khoa;

c) Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

d) Chuyên gia.

### **2. Điều kiện áp dụng**

a) Là công dân Việt Nam, có đủ sức khỏe và đảm bảo năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Được cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền quyết định tiếp nhận, tuyển dụng theo quy định của pháp luật;

c) Còn trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật, nhưng tối thiểu phải còn từ đủ 10 năm công tác trở lên;

d) Không trong thời gian bị xem xét kỷ luật, không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không áp dụng các quy định tại điểm b, điểm c, khoản 2 Điều này đối với trường hợp là chuyên gia.

### 3. Điều kiện cụ thể đối với một số trường hợp

a) Tiến sĩ, thạc sĩ được thu hút về tỉnh công tác với điều kiện phải tốt nghiệp đại học hệ chính quy (*là thạc sĩ thì phải có kết quả tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên*) tại các cơ sở giáo dục công lập trong nước, các cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc đào tạo đại học theo hình thức liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước với các cơ sở đào tạo nước ngoài;

b) Bác sĩ chuyên khoa I, bác sĩ chuyên khoa II, bác sĩ đa khoa (*tốt nghiệp loại khá trở lên*) được thu hút về tỉnh công tác với điều kiện tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học công lập về y, y - dược hệ chính quy tập trung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế về Chương trình khung đào tạo đại học đối với nhân lực ngành y tế;

c) Người có trình độ đại học (*hệ chính quy*) được thu hút về tỉnh công tác với điều kiện tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc tại các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước, đào tạo theo hình thức liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước với các cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc đào tạo tại nước ngoài (*đào tạo theo hình thức liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước với các cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc đào tạo tại nước ngoài phải được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng tốt nghiệp*).

d) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác ở ngoài tỉnh hoặc cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được thu hút về tỉnh có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong quá trình công tác.

### 4. Mức hỗ trợ thu hút

a) Các trường hợp được thu hút về tỉnh công tác được hỗ trợ một lần bằng tiền sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận. Mức hỗ trợ cụ thể được thực hiện theo Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết này. Đối với người được thu hút về công tác ở cấp xã được hưởng hệ số 1,2 theo từng mức hỗ trợ.

b) Chuyên gia thu hút về tỉnh tham gia các công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp sáng kiến đổi mới kỹ thuật công nghệ hoặc xây dựng, phát triển các sản phẩm, tác phẩm từ cấp tỉnh trở lên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt công nhận bằng văn bản thì cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia báo cáo cơ quan có thẩm quyền cho phép hợp đồng trả thù lao theo thỏa thuận.

### 5. Chính sách khác

a) Được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định tiếp nhận trực tiếp đối với cán bộ, công chức, viên chức ở ngoài tỉnh, các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh;

b) Được tuyển dụng vào làm viên chức theo quy định của pháp luật bằng hình thức xét tuyển đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này;

c) Không áp dụng các quy định tại điểm a, điểm b Khoản này đối với chuyên gia.

#### 6. Trách nhiệm người được thu hút

a) Chấp hành sự phân công công tác của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền hoặc hợp đồng đã thỏa thuận;

b) Thời gian cam kết công tác tại tỉnh Tuyên Quang từ đủ 10 năm (*không áp dụng đối với chuyên gia*);

c) Trong thời gian cam kết làm việc tại tỉnh Tuyên Quang hoặc trong thời gian hợp đồng làm việc tại tỉnh Tuyên Quang (*đối với chuyên gia*) nếu người được thu hút vi phạm cam kết, hợp đồng làm việc, tự ý bỏ việc, thôi việc, xin chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, không chấp hành sự phân công công tác của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, được đánh giá, xếp loại là không hoàn thành nhiệm vụ trong năm công tác, thời gian hợp đồng làm việc (*trừ các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật*) thì phải bồi hoàn 100% kinh phí đã được hỗ trợ thu hút.

### **Điều 4. Hỗ trợ đào tạo sau đại học**

#### 1. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức (*bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã*);

b) Viên chức ngành y tế và viên chức thuộc các đơn vị: Trường Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang, Trường Chính trị tỉnh.

#### 2. Điều kiện áp dụng

a) Cán bộ, công chức có khả năng, triển vọng phát triển, có sáng kiến, thành tích nổi trội được cơ quan có thẩm quyền công nhận, đang là lãnh đạo quản lý hoặc thuộc diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý; viên chức ngành y tế và viên chức thuộc các đơn vị: Trường Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang, Trường Chính trị tỉnh;

b) Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo sau đại học, hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

c) Được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học (*theo kế hoạch đào tạo của tỉnh*);

d) Chuyên ngành đào tạo phải đúng với ngành đã đào tạo ở trình độ đại học (*trường hợp ngành đào tạo đã học ở đại học không đào tạo sau đại học thì được đào tạo sau đại học ở ngành khác trong cùng một nhóm ngành theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo*), hoặc phải phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (*đối với viên chức phải phù hợp với yêu cầu chức danh nghề nghiệp*).

#### 3. Mức, hình thức hỗ trợ



a) Mức hỗ trợ đi đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài: Theo Biểu số 03 kèm theo Nghị quyết này. Đối với cán bộ, công chức, viên chức là nữ, người dân tộc thiểu số được hưởng hệ số 1,2 theo từng định mức hỗ trợ.

b) Hình thức hỗ trợ đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài: Sau khi có quyết định cử đi học, được hỗ trợ 50% tổng mức kinh phí hỗ trợ, sau khi tốt nghiệp được hỗ trợ 50% tổng mức kinh phí còn lại.

c) Cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian đào tạo được hưởng nguyên lương và các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 4. Trách nhiệm, nghĩa vụ của người được hỗ trợ đi đào tạo sau đại học

a) Kết thúc khóa học, thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã cam kết, chấp hành sự phân công, bố trí công tác của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

b) Các trường hợp sau phải đền bù kinh phí đã được hỗ trợ đi đào tạo sau đại học (*trừ các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật*): Tự ý bỏ học, bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc trong thời gian đào tạo; không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng tốt nghiệp; đã hoàn thành và được cấp văn bằng tốt nghiệp khóa học nhưng bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa phục vụ đủ thời gian cam kết. Cách tính đền bù kinh phí hỗ trợ đi đào tạo sau đại học và điều kiện được giảm trừ kinh phí hỗ trợ đi đào tạo sau đại học thực hiện theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 5. Hỗ trợ nâng cao trình độ ngoại ngữ**

#### 1. Đối tượng áp dụng:

Cán bộ, công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên hoặc viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở lên trong các cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

#### 2. Điều kiện áp dụng:

Cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành chương trình bồi dưỡng và được cơ sở bồi dưỡng có thẩm quyền cấp một trong các chứng chỉ sau: IELTS, Cambridge Exam, Toefl, Toeic.

3. Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ nâng cao trình độ ngoại ngữ thực hiện chi tiết theo Biểu số 04 đính kèm.

### **Điều 6. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực; hỗ trợ đào tạo sau đại học; nâng cao trình độ ngoại ngữ do ngân sách nhà nước bảo đảm.

### **Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn được hưởng chính sách thu hút theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, giai đoạn 2017-2021 và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, giai đoạn 2017-2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng chưa được hưởng hỗ trợ hoặc chưa được hỗ trợ 100% kinh phí thì tiếp tục được thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao, chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 và Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với cán bộ, công chức đã có quyết định cử đào tạo sau đại học theo kế hoạch đào tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh có chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm tại thời điểm cử đi học; viên chức Chuyên khoa cấp II ngành Y tế được cấp có thẩm quyền cử đi học chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm và đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện khác tại thời điểm được cử đi học được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ sau đại học theo định mức hỗ trợ tại thời điểm cử đi học.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**DANH MỤC**  
**NHÓM NGÀNH, NGÀNH ĐÀO TẠO CÓ NHU CẦU THU HÚT NGUỒN**  
**NHÂN LỰC CỦA TỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

*Biểu số 01*

TT	Tên ngành, chuyên ngành thu hút	Mã số ngành nghề quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học	Mã số ngành nghề quy định tại Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ
1	Nông nghiệp	76201	86201; 96201
2	Lâm nghiệp	76202	86202; 96202
3	Thủy sản	76203	86203; 96203
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	88501; 98501
5	Du lịch	78101	88101; 98101
6	Kiến trúc và quy hoạch	75801	85801; 95801
7	Xây dựng	75802	85802; 95802
8	Quản lý xây dựng	75803	85803; 95803
9	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201	85201; 95201
10	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	85202; 95202
11	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75203	85203; 95203
12	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	75205	85205; 95205

TT	Tên ngành, chuyên ngành thu hút	Mã số ngành nghề quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học	Mã số ngành nghề quy định tại Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ
13	Máy tính	74801	84801; 94801
14	Công nghệ thông tin	74802	84802; 94802
15	<p>Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên các ngành: Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Thể chất; Huấn luyện thể thao; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Tiếng Anh.</p>	<p>7140201; 7140202; 7140206; 7140207; 7140209; 7140210; 7140211; 7140212; 7140213; 7140217; 7140218; 7140219; 7140231</p>	<p>Các mã số ngành đào tạo chuyên sâu trình độ thạc sĩ, tiến sĩ phù hợp, tương đồng với ngành đào tạo giáo viên bậc đại học thuộc các trường đại học có ngành đào tạo sư phạm</p>
16	Ngành ngôn ngữ Anh	7220201	8220201; 9220201
17	Ngành Y khoa; ngành Y học dự phòng	7720101; 7720110	87201; 97201
18	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	87205; 97205
19	Kỹ thuật Y học	77206	87206; 97206
20	Kinh tế học	73101	83101; 93101
21	Luật kinh tế	7380107	8380107; 9380107

TT	Tên ngành, chuyên ngành thu hút	Mã số ngành nghề quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học	Mã số ngành nghề quy định tại Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ
22	Ngành Tài chính - Ngân hàng	7340201	8340201; 9340201
23	Ngành sáng tác âm nhạc; ngành Thanh nhạc	7210203; 7210205	8210201; 8210202; 9210201
24	Ngành Quản lý thể dục thể thao	7810301	8810301
25	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí; ngành Công nghệ chế tạo máy; ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510201; 7510202; 7510203; 7510205	8520101; 8520103; 8520114; 08520130; 9520101; 9520103; 9520130

**MỨC THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC**  
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Biểu số 02

<b>STT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Mức thu hút (1000 đồng)</b>	
1	Tiến sĩ	Ngành Y	290.000
		Ngành khác	270.000
2	Thạc sĩ	Ngành Y	180.000
		Ngành khác	125.000
3	Bác sĩ chuyên khoa	Cấp II	245.000
		Cấp I	160.000
4	Bác sĩ nội trú	Loại Xuất sắc	290.000
		Loại Giỏi	270.000
		Loại Khá	250.000
		Loại Trung bình và Trung bình khá	230.000
5	Bác sĩ đa khoa chính quy học tại các Trường Đại học Y, Đại học Y - Dược công lập	Loại Xuất sắc	120.000
		Loại Giỏi	110.000
		Loại Khá	100.000
6	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin	Loại Xuất sắc	110.000
		Loại Giỏi	100.000
7	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy các ngành khác	Loại Xuất sắc	100.000
		Loại Giỏi	90.000

**MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC**  
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Biểu số 03

TT	Đối tượng	Mức hỗ trợ (1000 đồng)	
<b>I</b>	<b>Đào tạo ở trong nước</b>		
1	Tiến sĩ	Ngành Y	200.000
		Ngành khác	140.000
2	Bác sĩ chuyên khoa	Cấp II	180.000
		Cấp I	110.000
3	Thạc sĩ	Ngành Y	110.000
		Ngành khác	80.000
<b>II</b>	<b>Đào tạo ở nước ngoài</b>		
	Cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ ở nước ngoài được thanh toán chi phí đào tạo theo quy định hiện hành, ngoài ra được tính hỗ trợ như sau:		
1	Tiến sĩ	Ngành Y	400.000
		Ngành khác	360.000
2	Thạc sĩ	Ngành Y	240.000
		Ngành khác	220.000

**MỨC HỖ TRỢ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Biểu số 04

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Số điểm đạt được</b>	<b>Mức hỗ trợ (1000 đồng)</b>
1	Cán bộ, công chức, viên chức có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đối với cán bộ, công chức đang giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên hoặc viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở lên)	Đạt 5.0 điểm IELTS hoặc chứng chỉ B2 (IELTS 5.0) theo tiêu chuẩn CEFR hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	8.000
2		Đạt 5.5 điểm IELTS hoặc chứng chỉ B2 theo tiêu chuẩn CEFR hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	10.000
3		Đạt 6.0 điểm IELTS hoặc chứng chỉ B2 theo tiêu chuẩn CEFR hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	15.000
4		Đạt 6.5 điểm IELTS hoặc chứng chỉ C1 theo tiêu chuẩn CEFR hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	20.000
5		Đạt 7.0 điểm IELTS hoặc chứng chỉ C1 theo tiêu chuẩn CEFR hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	25.000
6		Đạt 7.5 điểm IELTS hoặc chứng chỉ C2 theo tiêu chuẩn	30.000



TT	Đối tượng	Số điểm đạt được	Mức hỗ trợ (1000 đồng)
		CEFR hoặc hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	
7		Đạt 8.0-9.0 điểm IELTS hoặc chứng chỉ C2 theo tiêu chuẩn CEFR hoặc hoặc đạt điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (TOEIC, TOEFL, Cambridge Exam)	40.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 13/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai; Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm*

*pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 188/BC-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Bãi bỏ nội dung thu phí thẩm định “Đề án bảo vệ môi trường chi tiết” tại khoản 1, mục III, phần A; phí thẩm định “Đề án xả nước thải vào nguồn nước” tại khoản 6, mục III, phần A và bãi bỏ khoản 2, 3, 4, 5, 7 mục III, phần A và khoản 1, mục II, phần B của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với các hồ sơ, thủ tục hành chính hợp lệ của các tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện mức thu theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

## **QUY ĐỊNH**

**MỨC THU, ĐỐI TƯỢNG THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
(*Kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh*)

### **Chương I**

## **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các văn bản pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*trừ các trường hợp được miễn, giảm theo quy định*).

### **Chương II**

## **MỨC THU VÀ CHẾ ĐỘ THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ**

### **Điều 3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

1. Đối tượng nộp phí, được miễn nộp phí:

- Đối tượng nộp phí: Các đối tượng nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng với tất cả các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật

- Đối tượng được miễn phí: Miễn nộp 100% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các trường hợp:

+ Người sử dụng đất là hộ nghèo, người khuyết tật;

+ Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thu với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thu đối với trường hợp cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

## 3. Mức thu:

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thủ tục được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất (gồm: Cấp lần đầu; cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; các trường hợp đăng ký biến động được cấp Giấy chứng nhận); xác nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1.1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:</b>		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
<b>1.2</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</b>		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.125.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.250.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
<i>c</i>	<i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
<b>2</b>	<b>Đối với tổ chức (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)</b>		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.1	<b>Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ nhận chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</b>		
	<i>a Tại các phường thị trấn</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
	<i>b Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn.</i>		
	<i>c Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn.</i>		
	2.2	<b>Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</b>	
<i>a Tại các phường thị trấn</i>			
Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>		Đồng/hồ sơ	3.000.000
Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>		Đồng/hồ sơ	4.500.000
Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>		Đồng/hồ sơ	6.000.000
Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>		Đồng/hồ sơ	9.000.000
Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên		Đồng/hồ sơ	11.250.000
<i>b Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn.</i>			
<i>c Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn.</i>			
3		<b>Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã</b>	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	<b>cấp (không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận): <i>Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại mục 1,2.</i></b>		
<b>II</b>	<b>Trường hợp tách thửa, hợp thửa; cấp đổi, cấp lại, giấy chứng nhận: <i>Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại điểm 1,2 của mục I.</i></b>		
<b>III</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
<b>1.1</b>	<b><i>Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i></b>		
<b>a</b>	<b><i>Cấp lần đầu</i></b>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	300.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
<b>b</b>	<b><i>Cấp đổi, cấp lại</i></b>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
<b>1.2</b>	<b><i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i></b>		
<b>1.3</b>	<b><i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i></b>		
<b>2</b>	<b>Đối với tổ chức</b>		
<b>2.1</b>	<b><i>Tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i></b>		
<b>a</b>	<b><i>Cấp lần đầu</i></b>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<i>b</i>	<i>Cấp đổi, cấp lại</i>		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	700.000
	Từ tài sản thứ 2 trở đi	đồng/tài sản	= 50% cấp riêng tài sản
<b>2.2</b>	<b><i>Tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i></b>		
<b>2.3</b>	<b><i>Tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i></b>		
<b>IV</b>	<b>Trường hợp chỉ xác nhận biên động trên giấy chứng nhận đã cấp (ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3, mục I): <i>Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1,2 mục I.</i></b>		
<b>V</b>	<b>Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
<b>1.1</b>	<b><i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i></b>		
<i>a</i>	<i>Đất ở:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	2.500.000
<i>b</i>	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
<i>c</i>	<i>Đất thương mại, dịch vụ:</i>		

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>
	Diện tích đất dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	3.500.000
<b>1.2</b>	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn</i>		
<b>1.3</b>	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</i>		
<b>2</b>	<b>Đối với các tổ chức</b>		
<b>2.1</b>	<i>Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)</i>		
<i>a</i>	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ):</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
<i>b</i>	<i>Đất thương mại, dịch vụ:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
<i>c</i>	<i>Đất khác:</i>		
	Diện tích đất dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	5.000.000
2.2	<b>Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn</b>		
2.3	<b>Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn</b>		

#### 4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 60 % số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 40% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

#### **Điều 4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Thăm dò đánh giá trữ lượng	Khai thác, sử dụng
<b>I</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo lần đầu</b>			
1	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	400.000	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.400.000	1.100.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Thăm dò đánh giá trữ lượng	Khai thác, sử dụng
3	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	3.400.000	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	6.000.000	5.000.000
<b>II</b>	<b>Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép</b>	đồng/đề án, báo cáo	50 % mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu tương ứng	50% mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu tương ứng

#### 4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

#### **Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đề nghị cấp giấy phép lần đầu	đồng/hồ sơ	1.400.000
2	Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép	đồng/hồ sơ	700.000

## 4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 80 % số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

**Điều 6. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo lần đầu</b>		
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
II	<b>Trường hợp thẩm định, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép</b>	đồng/đề án, báo cáo	50% mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo lần đầu tương ứng

4. Tỷ lệ trích, nộp theo quy định:

- Để lại 80 % số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ công việc thẩm định đề án và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

**Điều 7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm thu phí khai thác cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu):

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
<b>1</b>	<b>Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính</b>		
	- Tổ chức	Đồng / hồ sơ, tài liệu/lần	300.000
	- Hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn trong tỉnh và các địa bàn ngoài tỉnh		200.000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã trong tỉnh Tuyên Quang		150.000

<b>TT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu phí</b>
<b>2</b>	<b>- Đối với trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ tài liệu địa chính</b> (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)		
	Trang A4	Đồng/ tờ	15.000
	Trang A3	Đồng/ tờ	25.000
	Trích lục thửa đất	Đồng/ tờ	35.000
<b>3</b>	<b>Đối với việc khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức</b>		
	+ Tư vấn thông tin đất đai	Đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000
	+ Xem các loại hồ sơ, bản đồ	Đồng/hồ sơ, tài liệu	20.000

#### 4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 40% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 60% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

### **Điều 8 . Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Mức thu:

3.1. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò:

<b>STT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu phí</b>
	<b>Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm</b>		



<b>STT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu phí</b>
1	Từ 01 tỷ đồng trở xuống	đồng/ hồ sơ	2.000.000
2	Từ trên 01 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	4.000.000
3	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	6.000.000
4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	8.000.000
5	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	10.000.000
6	Từ trên 100 tỷ đồng	đồng/ hồ sơ	12.000.000

3.2. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản:

<b>STT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu phí</b>
	<b>Diện tích khu vực đấu giá</b>		
1	Từ 0,5 ha trở xuống	đồng/ hồ sơ	2.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2,0 ha	đồng/ hồ sơ	4.000.000
3	Từ trên 2,0 ha đến 5,0 ha	đồng/ hồ sơ	6.000.000
4	Từ trên 5,0 ha đến 10,0 ha	đồng/ hồ sơ	8.000.000
5	Từ trên 10,0 ha đến 50,0 ha	đồng/ hồ sơ	10.000.000
6	Từ trên 50,0 ha	đồng/ hồ sơ	12.000.000

4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Tổ chức thu phí nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

- Kinh phí bảo đảm cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi tiết trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gồm:

+ Chi lập kế hoạch đấu giá; thu thập và xử lý số liệu, thông tin để lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; khảo sát thực địa khu vực đấu giá và giải đáp thắc mắc trong quá trình mời tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (nếu có).

+ Chi cho Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản để chi cho các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện phiên đấu giá.

+ Chi cho Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp (trong trường hợp không thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản): bao gồm các khoản chi phí dịch vụ phải trả cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện việc tổ chức bán đấu giá từ thời điểm Hợp đồng bán đấu giá được ký kết.

**Điều 9. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:**

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính

**1. Đối tượng nộp, được miễn nộp lệ phí**

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng miễn nộp: Miễn nộp 100 % lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp:

+ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu. công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ thường trú, địa chỉ thửa đất do nhà nước thay đổi địa giới hành chính; do thực hiện sáp nhập thôn, bản, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thuộc địa giới hành chính các xã).

**2. Cơ quan tổ chức thu:** Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

**3. Mức thu:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (Khu vực địa chỉ thửa đất)	
			Cá nhân, hộ gia đình	Tổ chức

			Tại các xã, phường thuộc TP	Khu vực khác	
<b>1</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận mới</b>				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất; cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ giấy	25.000	10.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/ giấy	100.000	50.000	500.000
<b>2</b>	<b>Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận</b>				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất; cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.	Đồng/ lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ lần	50.000	25.000	100.000
<b>3</b>	<b>Xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp</b>	Đồng/ lần	28.000	14.000	30.000
<b>4</b>	<b>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính</b>	Đồng/ văn bản (thửa đất)	15.000	7.000	30.000

4. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

### **Chương III** **CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ**

**Điều 10.** Cơ quan tổ chức thu phí được sử dụng số tiền thu phí được trích để lại theo quy định để chi cho các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; phần còn lại nộp vào Ngân sách nhà nước.

**Điều 11.** Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 12.** Hằng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 14/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐCP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm*

*non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 149/BC-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Chính sách hỗ trợ được áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Các mức hỗ trợ được thực hiện theo địa bàn các xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là các xã) còn lại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

- a) Các xã khu vực III.
- b) Các xã khu vực II.
- c) Các xã khu vực I và các xã còn lại”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Cơ sở tại các xã khu vực I và các xã còn lại được hỗ trợ 120 triệu đồng/phòng.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Cơ sở tại các xã khu vực I và các xã còn lại được hỗ trợ 20 triệu đồng/mỗi nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.”

4. Bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Các cơ sở ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non được hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Cơ sở tại các xã khu vực I và các xã còn lại được hỗ trợ 1,3 triệu đồng/01 giáo viên/01 tháng. Thời gian được hỗ trợ là 05 năm, mỗi năm 12 tháng.”

6. Bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Các mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này cho giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-

CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã bao gồm mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Khi cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp đã hết thời gian được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thì chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở địa bàn có khu công nghiệp tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
2. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập tại các xã thay đổi khu vực I, khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 được áp dụng Nghị quyết này từ khi Quyết định số 861/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 15/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí năm học 2021-2022 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí năm học 2021-2022 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 150/BC-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Điều 1. Mức thu học phí**

1. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, áp dụng cho năm học 2021-2022 (theo phụ lục đính kèm).



2. Mức thu học phí này áp dụng đối với hình thức học trực tiếp và trực tuyến do cơ sở giáo dục công lập thực hiện trong năm học.

### **Điều 2. Thời gian thu học phí**

Thời gian thu học phí tối đa 9 tháng/năm học. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng, việc thu học phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Đối với các cơ sở giáo dục có điều chỉnh mức thu học phí so với năm học 2020-2021 (do điều chỉnh địa giới hành chính; điều chỉnh khu vực thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ), mức thu học phí điều chỉnh được áp dụng từ khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHỤ LỤC**

**MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2021-2022 ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC  
MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP THUỘC HỆ THỐNG  
GIÁO DỤC QUỐC DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

<b>TT</b>	<b>Các trường trên địa bàn</b>	<b>Nhà trẻ</b>	<b>Mẫu giáo</b>	<b>THCS</b>	<b>THPT</b>
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>				
1	Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang.				
	- Các trường mầm non: Tân Trào, Hoa Mai, Phan Thiết, Hoa Sen.	220.000	195.000		
	- Các trường mầm non: Sao Mai, Nông Tiến, Hưng Thành, Tân Hà, Ý La, Hoa Phượng, Sông Lô, Đội Cấn, Phú Lâm.	155.000	130.000		
	- Trường THCS Lê Quý Đôn.			105.000	
	- Các Trường THCS khác.			65.000	
	- Trường THPT Chuyên.			155.000	155.000
	- Trường THPT Tân Trào.				90.000
	- Trường THPT: Ý La, Nguyễn Văn Huyền, Sông Lô.				80.000
2	Các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện.	85.000	80.000	50.000	65.000
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>				
1	Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố.	85.000	80.000	50.000	65.000
2	Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện.	50.000	45.000	35.000	40.000
<b>III</b>	<b>Vùng dân tộc thiểu số và miền núi</b>				

<b>TT</b>	<b>Các trường trên địa bàn</b>	<b>Nhà trẻ</b>	<b>Mẫu giáo</b>	<b>THCS</b>	<b>THPT</b>
1	Các trường trên địa bàn xã khu vực I.	50.000	45.000	35.000	40.000
2	Các trường trên địa bàn xã khu vực II.	40.000	35.000	20.000	25.000
3	Các trường trên địa bàn xã khu vực III.	35.000	25.000	15.000	20.000



**PHẦN II:  
QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN  
NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2021**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ 12 quyết định quy phạm pháp luật do  
ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12  
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định  
số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết  
một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 32/TTr-STP ngày 13 tháng 4  
năm 2021 về việc bãi bỏ 12 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân  
dân tỉnh Tuyên Quang ban hành.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ 12 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, gồm:

1. Quyết định số 63/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành

kèm theo Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

4. Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang.

5. Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang.

6. Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định cơ chế quản lý điều hành, tổ chức thực hiện Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7. Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi điểm b, tiết 2.2, khoản 2, Điều 3 Quy định cơ chế quản lý điều hành, tổ chức thực hiện Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

9. Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

10. Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo tổng kê tổng hợp ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

12. Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 5 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quy định điều kiện về quy mô của công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 648/TTr-SXD ngày 22 tháng 4 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này quy định về việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; điều kiện về quy mô của công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung liên quan đến cấp giấy phép xây dựng không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng; các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng và thực hiện xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.**

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trong phạm vi các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ công trình xây dựng cấp đặc biệt.

2. Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh trừ công trình xây dựng cấp đặc biệt và các công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 3. Điều kiện về quy mô của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn**

Công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng) và đáp ứng các điều kiện về quy mô công trình như sau:

1. Đối với nhà ở riêng lẻ: Diện tích xây dựng không quá 100 m<sup>2</sup>, 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 5,7 m (bao gồm cả chiều cao phần mái chống nóng), không xây dựng tầng hầm, tầng nửa hầm.

2. Đối với công trình xây dựng khác: Diện tích xây dựng không quá 400 m<sup>2</sup>, 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 4,8m (bao gồm cả chiều cao phần mái công trình), không xây dựng tầng hầm, tầng nửa hầm.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2021 và thay thế Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Mạnh Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế phối hợp trong quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;*

*Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY CHẾ**  
**PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA**  
**BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là đăng ký thế chấp*); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quy chế.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm, Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với:

1. Sở Tư pháp;
2. Sở Tài nguyên và Môi trường;
3. Cơ quan Công an;
4. Cơ quan Thi hành án dân sự;
5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh;
6. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
7. Văn phòng Thừa phát lại;
8. Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;
9. Tổ chức hành nghề công chứng;
10. Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc phối hợp quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

1. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức và các quy định của pháp luật có liên quan, không làm ảnh

hưởng đến hoạt động thường xuyên của từng cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất nhằm bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả, tạo điều kiện cho hoạt động đăng ký thế chấp được thuận lợi, kịp thời, đúng quy định; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các vi phạm phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp.

3. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức tham gia phối hợp.

#### **Điều 4. Nội dung phối hợp**

1. Phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện đăng ký và quản lý đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký thế chấp.

3. Phối hợp xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương.

4. Phối hợp trong việc cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký thế chấp.

5. Phối hợp kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về thực hiện hoạt động đăng ký thế chấp.

#### **Điều 5. Hình thức phối hợp**

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác đăng ký thế chấp theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp nhằm giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện đăng ký thế chấp.

3. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương II**

#### **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

**Điều 6. Phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện đăng ký và quản lý đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật**

1. Sở Tư pháp thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức hành nghề công chứng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm, đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến đăng ký thế chấp; trong việc cung cấp, tra cứu thông tin về đăng ký thế chấp, chia sẻ thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp; phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan Công an và các cơ quan liên quan trong việc cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký, tiếp nhận, cung cấp thông tin có liên quan đến việc đăng ký thế chấp; tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp cho các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan Thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra và các cơ quan liên quan.

3. Cục Thi hành án dân sự tỉnh chỉ đạo Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản kê biên là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp và các văn bản liên quan; làm đầu mối tiếp nhận thông tin liên quan đến những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đăng ký thế chấp của các tổ chức tín dụng, gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

5. Công an tỉnh chỉ đạo cơ quan điều tra và đơn vị nghiệp vụ liên quan kịp thời cung cấp, trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan đến đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong các vụ việc thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết.

### **Điều 7. Phối hợp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký thế chấp**

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác liên quan đến đăng ký thế chấp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký thế chấp cho viên chức Văn phòng đăng ký đất đai và những người có liên quan.

### **Điều 8. Phối hợp xây dựng Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương**

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, vận hành và quản lý Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện cập nhật, tích hợp thông tin về đăng ký thế chấp vào Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

### **Điều 9. Phối hợp trong việc cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký thế chấp**

1. Đối với thông tin đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi nội dung thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản

gắn liền với đất đã đăng ký; sửa chữa sai sót; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

a) Cơ quan thực hiện:

Văn phòng đăng ký đất đai sau khi thực hiện việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi nội dung thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký; sửa chữa sai sót; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm cập nhật, tích hợp các thông tin về đăng ký thế chấp vào Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

b) Thời gian cập nhật, tích hợp thông tin:

Thực hiện ngay trong ngày đăng ký; trường hợp hồ sơ hoàn thành việc đăng ký sau 15 giờ thì việc cập nhật, tích hợp thông tin ngay trong ngày làm việc tiếp theo.

2. Đối với thông tin tài sản kê biên thi hành án, giải tỏa kê biên tài sản thi hành án

a) Cơ quan thực hiện:

Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện có trách nhiệm gửi thông báo về việc kê biên thi hành án, giải tỏa kê biên tài sản thi hành án tới Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất, tài sản gắn liền với đất bị kê biên.

b) Thời gian thực hiện:

Ngay trong ngày ký quyết định kê biên, quyết định giải tỏa kê biên tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Cung cấp về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp

a) Cơ quan thực hiện:

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh sau khi thực hiện việc xử lý tài sản thế chấp có trách nhiệm gửi thông tin về việc xử lý tài sản thế chấp cho Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất, tài sản gắn liền với đất để thực hiện việc ghi nội dung đăng ký văn bản thông báo vào Sổ địa chính và cập nhật vào Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Thời gian gửi thông tin:

Ngay trong ngày xử lý tài sản thế chấp. Trường hợp xử lý sau 15 giờ thì việc gửi thông tin thực hiện ngay trong ngày làm việc tiếp theo, trừ trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay.

4. Văn phòng thừa phát lại trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp thông tin như Cơ quan thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều này.



## **Điều 10. Phối hợp kiểm tra định kỳ và đột xuất về thực hiện hoạt động đăng ký thế chấp**

### **1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra và Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành việc thực hiện hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp đối với Văn phòng đăng ký đất đai do đại diện Lãnh đạo Sở Tư pháp làm trưởng đoàn, thành viên là công chức Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh và các cơ quan có liên quan.

b) Chủ trì, tổ chức kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị được kiểm tra thực hiện việc báo cáo hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp phục vụ công tác kiểm tra; đôn đốc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế, kiến nghị sau kiểm tra.

### **2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

Phối hợp với Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai.

### **3. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan**

Phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường cử công chức tham gia Đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra về công tác đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh.

### **4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được kiểm tra**

a) Tự kiểm tra và xây dựng báo cáo kết quả tự kiểm tra hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin về thế chấp thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

b) Có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra; giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra; thực hiện kịp thời các kết luận, kiến nghị của Đoàn kiểm tra.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Phân công trách nhiệm**

1. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh trong phạm vi lĩnh vực thẩm quyền quản lý có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm, đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến đăng ký thế chấp.

3. Cục Thi hành án dân sự tỉnh cung cấp thông tin và hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

4. Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp, các văn bản liên quan và thực hiện việc cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

5. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình, kết quả thực hiện.

6. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan liên quan trong việc xây dựng, quản lý Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Tài chính tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí xây dựng Hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh và các hoạt động liên quan đến quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về ngân sách và các văn bản pháp luật có liên quan.

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 5 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp; Lao động, Thương binh và Xã hội; Y tế; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY CHẾ

PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức và nội dung phối hợp liên ngành giữa Sở Tư pháp, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ sở nuôi dưỡng và các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

b) Những nội dung không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Tư pháp; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Sở Y tế; Sở Thông tin và Truyền thông; Công an tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ sở nuôi dưỡng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

### Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và các điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên.

2. Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan có liên quan.

3. Chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời.

### Điều 3. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp liên ngành.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành.

5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

#### **Điều 4. Phối hợp trong việc lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi ngay sau khi nhận được thông báo từ người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi hoặc Thủ trưởng cơ sở y tế tại cơ sở y tế nơi trẻ em bị bỏ rơi. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ và phải được người lập, những người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập.

b) Tìm người hoặc tổ chức tạm thời chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Nếu có cá nhân, gia đình cư trú tại địa bàn của xã, phường, thị trấn đăng ký nhận chăm sóc thay thế trẻ em thì lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định của Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trẻ em (*sau đây viết tắt là Nghị định số 56/2017/NĐ-CP*). Trường hợp trên địa bàn xã, phường, thị trấn không có cá nhân, gia đình nào đăng ký nhận chăm sóc thay thế hoặc tạm thời nuôi dưỡng trẻ em thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập hồ sơ chuyển trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 07 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch.

d) Thông báo cho cá nhân, tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ em khi hết thời hạn niêm yết, không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ.

2. Cơ sở y tế nơi trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh đúng theo quy định của pháp luật đối với trẻ em sinh ra và bị bỏ rơi tại cơ sở y tế để tránh tình trạng làm giả hồ sơ của trẻ em bị bỏ rơi.

b) Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo về việc trẻ em bị bỏ rơi cho cơ quan có thẩm quyền sau khi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi tại cơ sở y tế.

c) Cung cấp đầy đủ thông tin giấy tờ, tài liệu có liên quan đến tình trạng nhân thân của trẻ em bị bỏ rơi theo hồ sơ ban đầu tại cơ sở y tế.

#### **Điều 5. Phối hợp trong việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Hàng tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật trên địa bàn.

b) Nếu có cá nhân, gia đình cư trú ngay tại địa phương nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không có người dân cư trú tại địa phương nhận làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định, kèm theo xác nhận không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

## 2. Trách nhiệm của cơ sở nuôi dưỡng

a) Đánh giá việc trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng cần được nhận làm con nuôi, lập danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế ở cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP .

b) Lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

## 3. Trách nhiệm của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ sở nuôi dưỡng gửi, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi.

## 4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em, nếu có người dân cư trú ở địa phương đăng ký nhu cầu nhận con nuôi và đủ điều kiện nhận con nuôi thì Sở Tư pháp có công văn giới thiệu và giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi để liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

b) Trường hợp không có người dân cư trú ở địa phương đăng ký nhu cầu nhận con nuôi và trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi (*sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2019/NĐ-CP*), thì Sở Tư pháp thực hiện việc đăng tin trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày để thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi trên phạm vi toàn tỉnh.

Trường hợp trong thời gian đăng tin tìm gia đình thay thế cho trẻ em, nếu có người dân có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi thì phải đăng ký nhu cầu nhận con nuôi tại Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có công văn giới thiệu và giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi để liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

c) Sau khi hết thời hạn thông báo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi

con nuôi cho Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi.

Trong thời gian đăng tin tìm gia đình thay thế trên toàn quốc, nếu có người trong nước có nguyện vọng, đủ điều kiện nhận con nuôi và đăng ký nhu cầu nhận con nuôi tại Sở Tư pháp, thì Sở Tư pháp thông báo Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp để xóa tên trẻ em trong danh sách cần tìm gia đình thay thế sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.

d) Trường hợp không có người dân cư trú ở địa phương đăng ký nhu cầu nhận con nuôi và trẻ em thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, thì Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài và gửi Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Nuôi con nuôi và văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài, văn bản xác minh của Công an tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc của người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín (09) tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi, để tìm người nhận con nuôi có điều kiện, phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em.

## 5. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc bảo đảm đăng tải miễn phí thông tin về việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo đề nghị của Sở Tư pháp.

## **Điều 6. Phối hợp trong việc xác minh hồ sơ của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài**

### 1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Đề nghị Công an tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài. Công văn đề nghị cần nêu rõ nội dung cần xác minh.

### 2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Nội dung trả lời xác minh của Công an tỉnh cần nêu rõ nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, không xác định được cha, mẹ đẻ. Trường hợp xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ em thì nêu rõ họ, tên, nơi cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ em để Sở Tư pháp tiến hành thủ tục lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

b) Rút ngắn tối đa thời hạn xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP để tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo sớm tìm được gia đình thay thế ở nước ngoài và được chữa trị, chăm sóc sức khỏe trong điều kiện y tế hiện đại.

c) Phối hợp với Sở Tư pháp trong trường hợp cần tiếp tục xác minh bổ sung về nguồn gốc của trẻ em.

## **Điều 7. Phối hợp trong việc lấy ý kiến cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài đối với trẻ em bị bỏ rơi**

### 1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi mà Công an tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi.

b) Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ và có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha, mẹ đẻ cư trú xác nhận về việc cha, mẹ đẻ đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ nơi cư trú hiện tại, thì Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho trẻ em làm con nuôi.

### 2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ của trẻ em có trách nhiệm niêm yết về việc trẻ em được cho làm con nuôi tại trụ sở. Thời hạn niêm yết là 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn niêm yết 60 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tư pháp bằng văn bản về kết quả niêm yết.

## **Điều 8. Phối hợp trong việc xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài**

### 1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Trường hợp trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp phải có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể. Việc xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài phải bảo đảm trẻ em đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi, đối tượng được nhận đích danh, đối tượng phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

b) Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có văn bản xin ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài theo diện đích danh theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP hoặc phải thông qua thủ tục giới thiệu theo quy định của Luật Nuôi con nuôi.

c) Sau khi trẻ em được xác nhận đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp gửi Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài, văn bản xác minh của Công an tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín (09) tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

### 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác

Phối hợp cho ý kiến theo đề nghị của Sở Tư pháp kịp thời, đúng thời hạn để đảm bảo trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài.



## **Điều 9. Phối hợp trong việc giới thiệu trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi nước ngoài**

1. Việc giới thiệu trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP làm con nuôi nước ngoài phải bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài quy định tại Điều 35 Luật Nuôi con nuôi và thực hiện như sau:

a) Trường hợp họp liên ngành thì thành phần gồm Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp (chủ trì cuộc họp), đại diện các cơ quan: Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, đại diện Lãnh đạo cơ sở nuôi dưỡng có trẻ em được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có thể mời chuyên gia y tế, tâm lý, gia đình, xã hội tham gia ý kiến để liên ngành xem xét tư vấn việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi cho các đại biểu tham gia họp liên ngành ít nhất 03 ngày trước ngày họp phương án giới thiệu trẻ em kèm theo báo cáo đánh giá hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi.

Trong cuộc họp, các đại biểu tham gia họp liên ngành cho ý kiến, thảo luận về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi. Giám đốc hoặc phó giám đốc Sở Tư pháp chủ trì cuộc họp liên ngành tổng hợp ý kiến và kết luận về phương án giới thiệu trẻ em.

Căn cứ vào kết luận của cuộc họp liên ngành, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

b) Trường hợp trao đổi ý kiến bằng văn bản thì Sở Tư pháp gửi công văn kèm theo phụ lục báo cáo đánh giá hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi cho các cơ quan, đơn vị nêu tại điểm a khoản 1 Điều này đề nghị cho ý kiến về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận nuôi.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị được hội ý kiến có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

2. Sau khi giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến về việc đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Sở Tư pháp. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, thì trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp. Trường hợp không đồng ý với việc giới thiệu của Sở Tư pháp, thì Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại. Sau 03 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh không đồng ý mà Sở Tư pháp không giới thiệu được thì Sở Tư pháp phải gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

## **Điều 10. Phối hợp trong việc quản lý, sử dụng chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài và đảm bảo kinh phí cho công tác giải quyết việc nuôi con nuôi**

### **1. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Căn cứ vào thông báo của Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp về số chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài chuyển về địa phương, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh để thực hiện việc rút dự toán chi tiêu trong phạm vi số kinh phí được điều chuyển và có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị này sử dụng, chấp hành và quyết toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

### **2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài**

a) Lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm bảo đảm cho công tác giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Sử dụng, chấp hành, quyết toán kinh phí và báo cáo việc sử dụng kinh phí theo quy định.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

1. Chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này; đôn đốc, theo dõi, đánh giá về công tác phối hợp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức họp liên ngành để tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế, kinh nghiệm, những vướng mắc, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ động thực hiện các biện pháp bảo đảm việc tìm người nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định pháp luật và quy định tại Điều 5 Quy chế này, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

3. Chủ trì việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc rà soát, đánh giá và giải quyết việc nuôi con nuôi đối trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP nhằm tăng cường công tác nuôi con nuôi trong nước.

4. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trong tình hình mới.

5. Chủ động chuẩn bị nội dung, tổ chức các cuộc họp liên ngành thường kỳ hoặc đột xuất hoặc trao đổi ý kiến liên ngành bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả của công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Y tế**

1. Hướng dẫn, kiểm tra chặt chẽ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh, tử theo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi tại các cơ sở khám, chữa bệnh hoặc các sự kiện sinh khác theo yêu cầu của Công an tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp.

3. Tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có).

### **Điều 13. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

1. Có trách nhiệm xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi người nước ngoài theo Điều 6 Quy chế này.

2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi phạm tội, hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

3) Đôn đốc, kiểm tra, ngăn chặn, phòng chống việc làm giả giấy tờ, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi người ngoài.

4. Tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có).

### **Điều 14. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tham gia, thực hiện theo tiến độ, bảo đảm chất lượng các nội dung phối hợp.

2. Cử đại diện tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có).

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài đúng thời hạn theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

### **Điều 15. Trách nhiệm của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

1. Tham gia, thực hiện theo tiến độ, bảo đảm chất lượng các nội dung phối hợp.

2. Cử đại diện tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có).

3. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý của mình, gửi cơ quan chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo chung theo Quy chế này.

4. Chủ trì đôn đốc, hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng và lập hồ sơ trẻ em.

5. Chủ trì việc rà soát, đánh giá năng lực các cơ sở nuôi dưỡng công lập và ngoài công lập (nếu có) trên địa bàn tỉnh nhằm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, kiện toàn cơ sở vật chất, nâng cao năng lực cơ sở nuôi dưỡng, nhằm tăng cường công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.

6. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

### **Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở nuôi dưỡng**

1. Thực hiện đúng các nội dung phối hợp quy định tại Quy chế này.

2. Tạo điều kiện hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện để người nhận con nuôi được tiếp xúc, làm quen với trẻ em khi đến Việt Nam nhận con nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Nuôi con nuôi.

3. Báo cáo việc tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản hỗ trợ nhân đạo theo quy định pháp luật và báo cáo Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam theo định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc theo yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP.

### **Điều 17. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Đăng tải miễn phí thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp.

2. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trẻ em và về nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Thông báo số chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài do Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp chuyển về địa phương cho Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh.

2. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện việc lập dự toán ngân sách bảo đảm cho công tác giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài và việc thực hiện Quy chế.

3. Bảo đảm, bố trí kinh phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài tại địa phương theo đúng quy định và đảm bảo cho việc thực hiện các nhiệm vụ theo Quy chế này.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Thực hiện đúng các nội dung phối hợp quy định tại Quy chế này.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

### **Điều 20. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo trách nhiệm được phân công, tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì kịp thời có ý kiến gửi về Sở Tư pháp để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.
3. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 5 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định*

*số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức; Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Quy định phân cấp quản lý viên chức; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ

sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**



## QUY ĐỊNH

# PHÂN CẤP QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY, VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Tỉnh ủy và các quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu thực hiện trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, gồm:

a) Cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước); Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

d) Hội được giao số lượng người làm việc;

đ) Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

e) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (gọi chung là doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh).

2. Cá nhân, gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, khoản 1 Điều này (không bao gồm cán bộ, công chức cấp xã).

b) Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị; Giám đốc,

Phó Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh (gọi chung là người quản lý doanh nghiệp).

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân cấp**

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, đúng quy định của pháp luật và nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Đảm bảo sự quản lý tập trung thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; tạo sự chủ động của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

3. Tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa phương.

4. Đảm bảo sự đồng bộ trong công tác quản lý về tổ chức bộ máy, tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc được giao.

5. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cấp nào quản lý thì cấp đó quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử, miễn nhiệm, đình chỉ công tác, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, cho thôi việc, nghỉ hưu, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

### **Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý**

1. Về quản lý tổ chức bộ máy: Thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động; đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Về thẩm quyền quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp: Thẩm quyền tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu đề bầu hoặc bổ nhiệm; đánh giá, xếp loại người quản lý doanh nghiệp.

### **Điều 5. Danh mục chức danh phân cấp quản lý**

1. Chức danh cán bộ, công chức, viên chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố (không phải là bí thư, phó bí thư cấp ủy); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

đ) Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng thuộc tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản lý bệnh viện tuyến tỉnh;

e) Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng, Giám đốc trung tâm thuộc Sở Y tế;

g) Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc;

h) Giám đốc, Phó Giám đốc bệnh viện tuyến tỉnh;

i) Phó Hiệu trưởng trường đại học thuộc tỉnh;

k) Phó Hiệu trưởng trường cao đẳng thuộc tỉnh;

l) Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

m) Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

n) Giám đốc các công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Chức danh cán bộ, công chức, viên chức do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

a) Chi cục trưởng và tương đương thuộc các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (trừ các chức danh nêu tại điểm e, khoản 1 Điều này);

b) Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh;

c) Phó Giám đốc hoặc tương đương các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; Phó Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

d) Thành viên hội đồng thành viên, thành viên hội đồng quản trị doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

đ) Phó Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

e) Phó Giám đốc công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

g) Phó Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc.

3. Các chức danh lãnh đạo, quản lý không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang khi sửa đổi, bổ sung, thay thế thì danh mục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

#### 1. Về quản lý tổ chức bộ máy

- a) Quyết định thành lập, kiện toàn các tổ chức phối hợp liên ngành cấp tỉnh;
- b) Quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ và bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực.

#### 2. Quản lý vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc

- a) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan quản lý nhà nước; phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Quyết định điều chỉnh biên chế công chức trong cơ quan quản lý nhà nước, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trong tổng số biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt.

#### 3. Về tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức

- a) Tổ chức thực hiện tuyển dụng công chức;
- b) Quyết định và tổ chức thực hiện tiếp nhận vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 18, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
- c) Chỉ đạo việc thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định. Trường hợp xét thấy cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập ban chỉ đạo tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh hoặc quyết định tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý;
- d) Giám sát việc tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã vào làm công chức, viên chức theo quy định.

4. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyên ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thăng hạng chức danh nghề nghiệp; thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chế độ tiền lương và phụ cấp

- a) Cử cán bộ, công chức thi nâng ngạch lên ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương; cử viên chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng I. Tổ chức thi hoặc cử công chức thi nâng ngạch lên ngạch chuyên viên chính, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng II. Quyết định chỉ tiêu thăng hạng và ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thi

hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng IV, hạng III; thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I.

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; phê duyệt phương án, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I;

c) Quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; chuyển ngạch công chức; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức; chuyển xếp lương khi thay đổi công việc; nâng bậc lương thường xuyên, nâng mức hưởng các loại phụ cấp; nâng bậc lương trước thời hạn, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy định này (trừ các chức danh quy định tại điểm 1, điểm m, điểm n, khoản 1; điểm d, điểm đ, điểm e, khoản 2, Điều 5 Quy định này);

d) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và khi có thông báo nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức xếp lương ở ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh nghề nghiệp tương đương ngạch chuyên viên cao cấp;

đ) Nâng ngạch, thăng hạng chuyên viên chính và tương đương (đối với cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu) đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Trình xin ý kiến Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, thông báo của Thường trực Tỉnh ủy đối với các chức danh quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy định này (trừ các chức danh quy định tại điểm g, điểm i, điểm l, điểm m, điểm n, khoản 1, Điều 5 Quy định này);

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc trên cơ sở thông báo của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các chức danh quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 2, Điều 5 Quy định này;

d) Giới thiệu nhân sự đề cơ quan có thẩm quyền bầu hoặc bổ nhiệm các chức danh quy định tại điểm g, điểm i, điểm l, điểm m, điểm n, khoản 1 và điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, khoản 2, Điều 5 Quy định này trên cơ sở nghị quyết,

kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, thông báo của Thường trực Tỉnh ủy, thông báo của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh khác theo quy định của pháp luật.

#### 6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

a) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy định này (trừ các chức danh quy định tại điểm l, điểm m, điểm n, khoản 1 và điểm d, điểm đ, điểm e, khoản 2, Điều 5 Quy định này) đi đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, thông báo Thường trực Tỉnh ủy, thông báo của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương, bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp huyện; cử cán bộ, công chức, viên chức đối tượng 2, đối tượng 1 đi bồi dưỡng kiến thức về quốc phòng và an ninh;

c) Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ở nước ngoài theo Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về công tác đối ngoại (cơ quan trình phải thống nhất bằng văn bản với Sở Nội vụ trước khi trình);

7. Cho ý kiến về việc điều động, chuyển công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II, chuyên viên cao cấp và tương đương, viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I; cho ý kiến để cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II.

8. Trình cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá, xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định nhận xét, đánh giá, xếp loại. Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý trên cơ sở thông báo của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Quyết định các vấn đề khác có liên quan về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ**

1. Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến các nội dung quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Thực hiện các nội dung tại Điều 8 Quy định này.

3. Quyết định phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức được cử đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính, chuyên viên, cán sự; bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp phòng.

4. Thống nhất bằng văn bản với các cơ quan, đơn vị về việc: Nâng ngạch, thăng hạng lên ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với cán bộ, công chức, viên chức (khi có thông báo nghỉ hưu) và chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này).

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các cơ quan quản lý nhà nước; lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý số hiệu, cấp thẻ cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện**

#### 1. Về quản lý tổ chức bộ máy

a) Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể, tổ chức hoạt động của các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định);

b) Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước trình cấp có thẩm quyền xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ (hoặc lập hồ sơ xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định) theo quy định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

#### 2. Về quản lý vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc

a) Xây dựng, điều chỉnh đề án vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các tổ chức, đơn vị trực thuộc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc theo danh mục vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo đúng quy định.

### 3. Về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức, viên chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư);

b) Tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý. Trường hợp cần thiết thì người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định tuyển dụng đối với công chức khi có quyết định phê duyệt kết quả của cơ quan có thẩm quyền; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm ngạch đối với công chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự;

d) Giao người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định;

đ) Tổ chức tiếp nhận công chức vào làm công chức; tiếp nhận công chức, viên chức vào làm viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Về bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Xây dựng đề án thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng IV, hạng III; đề án thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định). Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt và quy định của pháp luật. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) xem xét, quyết định bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề



nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy định này (trừ các chức danh quy định tại điểm l, điểm m, điểm n, khoản 1 và điểm d, điểm đ, điểm e, khoản 2, Điều 5 Quy định này)

c) Quyết định bổ nhiệm ngạch công chức (trừ ngạch thanh tra), bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức, xếp lương đối với công chức từ ngạch chuyên viên chính trở xuống và viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II trở xuống sau khi có thông báo kết quả kỳ thi nâng ngạch, kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của cấp có thẩm quyền. Quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định sau khi có văn bản thống nhất của Sở Nội vụ; phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý từ hạng II trở xuống; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II và viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này); thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; cho ý kiến việc chuyển chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này.

d) Đề nghị bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để thống nhất trước khi ký quyết định nâng ngạch, thăng hạng lên ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý khi có thông báo nghỉ hưu;

đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Thanh tra tỉnh thẩm định) bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phối hợp với Sở Nội vụ trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

c) Quyết định quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý không quy định tại điểm b, khoản 5 Điều này;

d) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Quyết định điều động, biệt phái, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý; tiếp nhận, biệt phái công chức, viên chức (cơ quan, đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý) sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến với cơ quan, đơn vị biệt phái, tiếp nhận công chức, viên chức. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 18, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

g) Cho ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

#### 6. Về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hằng năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 7. Về đánh giá, xếp loại chất lượng cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo quản lý, công chức, viên chức

a) Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền theo quy định;

b) Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

### **Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### 2. Về quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức

a) Xây dựng, điều chỉnh đề án vị trí việc làm của cơ quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quản lý, sử dụng biên chế công chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo đúng quy định.

#### 3. Về tuyển dụng, tiếp nhận công chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định. Tổ chức tiếp nhận công chức vào làm công chức theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 18, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định tuyển dụng đối với công chức khi có quyết định phê duyệt kết quả của cơ quan có thẩm quyền; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm ngạch đối với công chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự.

4. Về bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch công chức; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương và chế độ phụ cấp đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

b) Đề nghị bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để thống nhất trước khi ký quyết định bổ nhiệm ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý khi có thông báo nghỉ hưu.

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn; quy định tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định;

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng công chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức hằng năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử công chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các phòng, đơn vị; tập thể lãnh đạo các phòng, đơn vị; công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

**Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc**

1. Về quản lý số lượng người làm việc

a) Giao số lượng người làm việc cho các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quản lý, sử dụng số lượng người làm việc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo đúng quy định.

## 2. Về quản lý vị trí việc làm

a) Xây dựng đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định;

b) Phê duyệt bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm, hạng chức danh nghề nghiệp tối thiểu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## 3. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm viên chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có kết quả tuyển dụng viên chức; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định;

d) Tổ chức tiếp nhận công chức, viên chức vào làm viên chức theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Xây dựng đề án thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng IV, hạng III trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định). Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng IV, hạng III theo chỉ tiêu được phê duyệt và quy định của pháp luật. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) xem xét, quyết định chuyển xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các loại phụ cấp đối với viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định;

c) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II trở xuống sau khi có thông báo kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của cấp có thẩm quyền. Quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định sau khi có văn bản thống nhất của Sở Nội vụ; phê

duyet phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý từ hạng II trở xuống (trừ đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này); cho ý kiến việc chuyển chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này.

d) Đề nghị bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để thống nhất trước khi ký quyết định thăng hạng lên chuyên viên chính và tương đương đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý khi có thông báo nghỉ hưu.

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của đơn vị theo phân cấp quản lý;

b) Phối hợp với Sở Nội vụ trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập và lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập. Quyết định quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với các phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

c) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cách chức, miễn nhiệm, phân công công tác, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Quyết định phân công công tác, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức giữa các đơn vị trực thuộc; tiếp nhận, biệt phái viên chức (đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý) sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến với đơn vị biệt phái, tiếp nhận viên chức;

đ) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Cho ý kiến việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

7. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

**Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện** (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư)

1. Về quản lý số lượng người làm việc: Quản lý, sử dụng số lượng người làm việc được giao đảm bảo đúng quy định.

2. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận viên chức báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp tổng hợp để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định.

3. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng III trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý theo phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương sau khi có ý kiến bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

**Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Về quản lý vị trí việc làm, số lượng người làm việc

a) Quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có hội đồng quản lý, thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trình hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị;

b) Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm, hạng chức danh nghề nghiệp tối thiểu đã phê duyệt.

2. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định);

b) Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định.

3. Về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Xây dựng đề án thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng IV, hạng III trình cấp có thẩm quyền quyết định về chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định; tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng IV, hạng III theo chỉ tiêu được phê duyệt và quy định của pháp luật; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có văn bản thống nhất của Sở Nội vụ;

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức hạng II trở xuống sau khi có thông báo kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của cấp có thẩm quyền;

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I; phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cách chức, miễn nhiệm, phân công công tác, biệt phái đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý;

b) Xây dựng quy định cụ thể tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo, quản lý của đơn vị gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Quyết định phân công công tác, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

**Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Về quản lý vị trí việc làm, số lượng người làm việc

a) Quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có hội đồng quản lý thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trình hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị;

b) Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm, hạng chức danh nghề nghiệp tối thiểu đã phê duyệt.

2. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức trình cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt kế hoạch tuyển dụng;

b) Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có kết quả tuyển dụng viên chức; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định.

3. Về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp;

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức hạng II trở xuống sau khi có thông báo kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề



nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc: Thực hiện theo khoản 4, Điều 12 Quy định này.

5. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm, giai đoạn gửi cơ quan quản lý trực tiếp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị**

1. Xây dựng quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại điểm n, khoản 1 và điểm e, khoản 2, Điều 5 Quy định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng làm việc đối với chức danh quy định tại điểm m, điểm n, khoản 1 và điểm đ, điểm e, khoản 2, Điều 5 Quy định này sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh**

Thực hiện các nội dung về quản lý vị trí việc làm; tuyển dụng, tiếp nhận viên chức; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thực hiện chính sách tiền lương, chế độ phụ cấp; quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc; đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý và viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Quy định này. Quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện quản lý tổ chức bộ máy,

vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức trong nội bộ ngành, địa phương, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh: Thực hiện công tác quản lý đối với người quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

### 3. Giám đốc Sở Nội vụ

Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quy định này; kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị bãi bỏ các văn bản ban hành không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của Nhà nước về quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

### **Điều 17. Sửa đổi, bổ sung quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 2697/TTr-CAT-ANCTNB ngày 17/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2021 và thay thế Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY CHẾ

### BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (Ban hành Kèm theo Quyết định số 06 /2021/QĐ-UBND ngày 28 /5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

#### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trực tiếp quản lý bí mật nhà nước, bao gồm:

- a) Sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương (gọi là cơ quan, đơn vị cấp tỉnh);
- b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Các cơ quan, tổ chức thuộc Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức trực thuộc Trung ương có trụ sở hoạt động tại tỉnh Tuyên Quang; các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh sử dụng tài liệu mật do Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra.

3. Các cá nhân trực tiếp quản lý, tiếp cận bí mật nhà nước, gồm:

- a) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;
- b) Cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;
- c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc và trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tư cách pháp nhân;
- d) Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương có tư cách pháp nhân;
- đ) Người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh;
- e) Cấp phó được ủy quyền của người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại điểm đ khoản này;

g) Người được giao thực hiện nhiệm vụ hoặc người làm công tác có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Giải mật toàn bộ hoặc một phần bí mật nhà nước**

1. Trường hợp hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn bảo vệ bí mật nhà nước thì đương nhiên giải mật, không thực hiện quy trình giải mật, không phải đóng dấu giải mật.

2. Trường hợp không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trường hợp giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế thì việc giải mật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

### **Điều 4. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; người đứng đầu các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

2. Trường hợp nếu không tiêu hủy ngay có thể gây hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

3. Trường hợp tiêu hủy khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

### **Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền bằng văn bản).

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Những người quy định tại các điểm a, b, đ, e khoản 3 Điều 2 Quy chế này.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Những người quy định tại các điểm c, d khoản 3 Điều 2 Quy chế này.

4. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

### **Điều 6. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm ủy quyền bằng văn bản cho cấp phó thực hiện theo thẩm quyền.

2. Thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước để phục vụ công tác ở nước ngoài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Thủ tục, trình tự việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020.

### **Điều 7. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Những người quy định tại điểm a, đ khoản 3 Điều 2 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

c) Những người quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều 2 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Việc cung cấp, chuyên giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

**Điều 8. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền, như sau:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức chủ trì tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải có Tờ trình, báo cáo hoặc kế hoạch trình người có thẩm quyền quyết định tổ chức. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải tuân thủ các quy định tại Điều 6 Nghị định 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020.

**Điều 9. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân công công chức chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

3. Việc phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải được thể hiện bằng văn bản; người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ, việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ, việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước và Công an tỉnh biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

**Điều 11. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này phải thực hiện chế độ báo cáo hằng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định tại điểm a, c khoản 1 và khoản 2

Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020, gửi Công an tỉnh đề tổng hợp gửi Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời hạn cơ quan, tổ chức gửi báo cáo định kỳ hằng năm cho Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh và Công an tỉnh.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết 05 năm một lần, sơ kết 01 năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản chỉ đạo liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi tỉnh quản lý phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;

c) Tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước theo quy định; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Tham mưu kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định; khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi đơn vị quản lý; phân công cán bộ kiêm nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

2. Chấp hành, thực hiện nghiêm các quy định, quy trình về công tác bảo vệ bí mật nhà nước;



3. Lưu giữ, bảo quản, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo đúng quy định;

4. Tiến hành tự kiểm tra về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, các cơ quan sau đây có trách nhiệm sau:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân công công chức chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp với Công an tỉnh trong công tác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm căn cứ đề xuất của Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo phân cấp và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành;

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng thành tích trong thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước; phối hợp tham mưu xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tiếp cận, sử dụng tài liệu bí mật nhà nước**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị tạo ra bí mật nhà nước.

2. Sử dụng tài liệu bí mật nhà nước đúng mục đích và thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương thuộc Sở khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, Công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;*

*Căn cứ Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 22/TTr-SKHCHN ngày 28/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng - Thanh tra, Phó Chánh Văn phòng - Thanh tra; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 như sau:

“6. Không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản: 2, 3, 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và các khoản: 2, 3, 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019)”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 7 Điều 5 như sau:

“a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.”

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 6 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, phát thanh - truyền hình của tỉnh đạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05/04/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng; Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 9/11/2020 của Bộ Nội vụ về việc Bãi bỏ khoản 7 điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Quyết định số 101/2006/QĐ-BVHTT ngày 28/12/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin về việc ban hành kèm theo Quy chế khen thưởng trong liên hoan, triển lãm, hội thi, hội diễn các lĩnh vực văn hóa - thông tin;*

*Thực hiện Thông báo số 103-TB/TU ngày 03/02/2021 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về Thông báo Ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp Thường trực Tỉnh ủy ngày 02/02/2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Văn bản số 470/SVHTTDL-QLVH ngày 10/6/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi tên Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, phát thanh - truyền hình của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế như sau:

**“Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và báo chí của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế”**

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, phát thanh - truyền hình của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế:

1. Sửa đổi tên điều 1 và sửa đổi, bổ sung điểm 1.3 khoản 1 điều 1, như sau:

a) Sửa đổi tên điều 1 như sau:

**“Điều 1. Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và báo chí của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế”.**

b) Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3 khoản 1 như sau:

“1.3. Tập thể, cá nhân có tác phẩm đoạt giải trong hệ thống các giải chính tại các giải báo chí khu vực, quốc gia; đoạt giải từ khuyến khích trở lên đối với các cuộc liên hoan, giải báo chí quốc tế”.

2. Bổ sung khoản 1a vào điều 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 2, như sau:

a) Bổ sung khoản 1a như sau:

“1a. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng cho các tập thể, cá nhân đoạt giải nhất cấp quốc gia hoặc từ giải khuyến khích trở lên đối với các cuộc thi quốc tế được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen chi từ Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh,

Hội Văn học Nghệ thuật, Hội nhà báo tỉnh lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh”.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/6/2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 8 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1717/TTr-SXD ngày 20/8/2021 về việc ban hành Quyết định phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về việc phân cấp cho cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung liên quan đến công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện; chủ đầu tư xây dựng công trình; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng**

Phân cấp cho cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Điều 58, Điều 83a Luật Xây dựng năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2020*) và Điều 13, Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm C do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và thuộc danh mục quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 3. Phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng**

Phân cấp cho cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 123 Luật Xây dựng năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung năm 2020*) và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình thuộc dự án nhóm C do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và thuộc danh mục quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở



của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đã được phân cấp tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này.

b) Tổng hợp, xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định.

## 2. Trách nhiệm của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành:

Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo nội dung đã phân cấp tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này đối với công trình thuộc chuyên ngành quản lý.

## 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ được phân cấp tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đúng nội dung được phân cấp.

## 4. Trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp. Khi thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng gửi chủ đầu tư, đồng thời phải gửi văn bản cho Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổng hợp, theo dõi.

b) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ; sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức có đủ năng lực, trình độ chuyên môn để thực hiện công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm

thu công trình xây dựng gửi Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổng hợp.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**PHỤ LỤC****DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN PHÂN CẤP THẨM ĐỊNH  
BẢO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRIỂN KHAI  
SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ VÀ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU***(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm  
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp		Nguồn vốn sử dụng	
		Cấp công trình	Quy mô, mức độ quan trọng, thông số kỹ thuật của công trình	Vốn đầu tư công	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1.1	Nhà trẻ, trường mẫu giáo	Cấp III	Số tầng < 2	x	x
1.2	Trường tiểu học, trung học cơ sở	Cấp III	Số tầng < 2	x	x
1.3	Chợ	Cấp III, cấp IV	Số tầng < 2	x	
1.4	Nhà văn hóa thôn, xóm, tổ dân phố	Cấp III	Số tầng < 2	x	x
1.5	Bể bơi, sân thể thao ngoài trời	Cấp IV	Hoạt động thể thao phong trào	x	
1.6	Công trình nhà, kết cấu dạng nhà	Cấp IV	Mọi quy mô	x	
		Cấp III <i>(xét theo tất cả các tiêu chí)</i>	- Số tầng: < 2 tầng (không có tầng hầm); - Tổng chiều cao tính từ cao độ mặt đất tới điểm cao nhất của nhà, công trình, kết cấu: < 8 m;	x	x

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp		Nguồn vốn sử dụng	
		Cấp công trình	Quy mô, mức độ quan trọng, thông số kỹ thuật của công trình	Vốn đầu tư công	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công
			- Tổng diện tích sàn: < 2.000 m <sup>2</sup> ; - Chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất: < 25 m		
1.7	Công trình kết cấu nhịp lớn dạng khung	Cấp IV		x	
1.8	Công trình chỉ thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên	Từ cấp II trở xuống		x	
1.9	Công trình có kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác	Cấp IV		x	
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
2.1	Đường dây, trạm biến áp	Cấp IV	Cấp điện áp < 35KV	x	
2.2	Công trình công nghiệp nhẹ	Cấp III, cấp IV		x	
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
3.1	Nhà để xe ô tô nội	Cấp IV	Số chỗ để xe ô tô: < 100 xe	x	
3.2	Sân bãi để xe, máy móc, thiết bị (không có mái che)	Cấp IV	Tổng diện tích: < 2,5 ha	x	

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp		Nguồn vốn sử dụng	
		Cấp công trình	Quy mô, mức độ quan trọng, thông số kỹ thuật của công trình	Vốn đầu tư công	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công
3.3	Nghĩa trang	Cấp IV	Diện tích: < 10 ha	x	
3.5	Công viên cây xanh	Cấp IV	Diện tích: < 5 ha	x	
3.6	Tuyến ống cấp nước	Cấp IV	Đường kính trong của ống < 150 mm hoặc diện tích mặt cắt ngang bên trong ống < 0,02 m <sup>2</sup>	x	
3.7	Tuyến công thoát nước mưa, cống chung	Cấp IV	Đường kính trong của ống < 600 mm hoặc diện tích mặt cắt ngang bên trong ống < 0,28 m <sup>2</sup>	x	
3.8	Tuyến công thoát nước thải	Cấp IV	Đường kính trong của ống < 200 mm hoặc diện tích mặt cắt ngang bên trong ống < 0,03 m <sup>2</sup>	x	
3.9	Hào kỹ thuật, cống cấp	Cấp IV	Bề rộng thông thủy < 0,7 m	x	
3.10	Trạm trung chuyển chất thải rắn thông thường	Cấp IV	Tổng công suất < 100 tấn/ngày đêm	x	
3.11	Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công trình hạ tầng kỹ thuật (Cột ăng ten, tháp thu phát sóng truyền thanh/truyền hình; cột BTS; cột đèn, cột điện trong	Cấp IV	Có chiều cao < 45 m	x	

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp		Nguồn vốn sử dụng	
		Cấp công trình	Quy mô, mức độ quan trọng, thông số kỹ thuật của công trình	Vốn đầu tư công	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công
	hệ thống chiếu sáng...)				
<b>IV</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
4.1	Đường ô tô	Cấp IV	Tốc độ thiết kế < 40 km/h hoặc lưu lượng < 0,5 nghìn xe quy đổi/ngày đêm	x	
4.2	Đường trong đô thị (Đường phố gom, đường phố nội bộ theo tiêu chuẩn TCXDVN 104:2007 )	Cấp IV (xét theo tất cả các tiêu chí)	- Số làn xe < 02 - Vận tốc thiết kế < 40 km/h	x	
4.3	Đường giao thông nông thôn	Cấp IV	Mọi quy mô	x	
4.4	Nút giao thông	Cấp III	Lưu lượng < 3 nghìn xe quy đổi/ngày đêm	x	x
4.5	Cầu phao	Cấp IV	Lưu lượng xe quy đổi < 700 xe/ngày đêm	x	
4.6	Cầu đường bộ	Cấp IV (xét theo tất cả các tiêu chí)	- Nhịp kết cấu lớn nhất < 25 m; - Chiều cao trụ cầu < 6 m.	x	
4.7	Cầu vượt dành cho người đi bộ, xe đạp; Cầu treo dân sinh (dành cho người đi bộ, gia súc, xe đạp,	Cấp IV (xét theo tất cả các tiêu chí)	- Nhịp kết cấu lớn nhất < 25 m; - Chiều cao trụ cầu hoặc độ cao từ đáy kết cấu dầm cầu	x	

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp		Nguồn vốn sử dụng	
		Cấp công trình	Quy mô, mức độ quan trọng, thông số kỹ thuật của công trình	Vốn đầu tư công	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công
	xe mô tô/gắn máy và xe thông sơ khác; cầu dây võng, một nhịp, nằm trên đường giao thông nông thôn và khô cầu không lớn hơn 3,5m)		tới mặt đất/nước bên dưới < 15 m.		
4.8	Cảng, bến hàng hóa, bến hành khách, cầu cảng đường thủy nội địa	Cấp IV (xét theo tất cả các tiêu chí)	- Chiều cao bến hoặc độ sâu mực nước < 3 m; - Diện tích mặt bến < 1.000 m <sup>2</sup> .	x	
4.9	Công trình chỉ thực hiện công tác bảo trì, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên	Từ cấp II trở xuống		x	
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, trừ công trình đề điều	Cấp IV		x	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 8 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày  
18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày  
25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của  
Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-  
CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định  
về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã,  
ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người  
hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021 và thay thế Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Quy chế tuyển dụng và Nội quy thi tuyển



công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; người đứng đầu cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY CHẾ

### TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

#### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về thi tuyển, xét tuyển công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trừ chức danh trưởng công an xã, thị trấn là lực lượng công an chính quy).

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tuyển dụng công chức cấp xã;

b) Người tham gia dự tuyển vào các chức danh công chức cấp xã theo quy định.

#### **Điều 2. Nguyên tắc tuyển dụng**

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định.

2. Tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào nhu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh, số lượng công chức cấp xã theo từng chức danh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng đã được cấp có thẩm quyền cho ý kiến tuyển dụng.

3. Tuyển dụng đúng thẩm quyền, quy trình, quy định, phù hợp với phương thức tuyển dụng.

#### **Điều 3. Phương thức tuyển dụng**

1. Xét tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Nghị định số 112/2011/NĐ-CP) đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2019/NĐ-CP).

2. Thi tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo 2 vòng:

a) Vòng 1: Thi trắc nghiệm trên máy vi tính hoặc trên giấy, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) quyết định;

b) Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành bằng hình thức thi viết hoặc thi phỏng vấn, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

#### Chương II

### HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VÀ BỘ PHẬN GIÚP VIỆC

#### **Mục 1. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**

#### **Điều 4. Hội đồng tuyển dụng**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập hội đồng thi tuyển hoặc hội đồng xét tuyển công chức cấp xã (gọi chung là hội đồng tuyển dụng). Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ tuyển dụng và tự giải thể sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ.

2. Số lượng thành viên, nguyên tắc làm việc và nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng tuyển dụng thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP .

3. Hội đồng tuyển dụng được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tài khoản của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng cấp huyện trong các hoạt động của hội đồng tuyển dụng.

4. Thời gian thành lập hội đồng tuyển dụng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP .

5. Không cử làm thành viên hội đồng tuyển dụng đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người tham gia dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

6. Trường hợp không thành lập hội đồng tuyển dụng thì thực hiện việc tuyển dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phân công 01 công chức thuộc Cơ quan Tổ chức - Nội vụ hoặc Phòng Nội vụ thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế này.

#### **Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên hội đồng tuyển dụng**

1. Chủ tịch hội đồng tuyển dụng

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của hội đồng tuyển dụng và chỉ đạo tổ chức kỳ tuyển dụng bảo đảm đúng quy định;

b) Phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên hội đồng tuyển dụng;

c) Quyết định thành lập các ban giúp việc theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ; thành lập tổ thư ký giúp việc, tổ in sao đề thi nếu xét thấy cần thiết;

d) Chỉ đạo việc xây dựng đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án; lựa chọn, quyết định đề thi; tổ chức bảo quản, lưu giữ đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án theo đúng quy định tại Quy chế này bảo đảm bí mật nhà nước độ Mật;

đ) Quyết định cụ thể cách thức tổ chức, thời gian bắt đầu thi của từng phần thi trong nội dung thi trắc nghiệm tại vòng 1 của kỳ tuyển dụng;

e) Tổ chức việc coi thi, quản lý bài thi, đánh số phách, rọc phách, quản lý phách, chấm thi và các tác nghiệp khác theo quy định tại Quy chế này;

g) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các quyết định về: Danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ thi tuyển, xét tuyển sau khi kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển; công nhận kết quả kỳ tuyển dụng công chức cấp xã;

h) Giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức tuyển dụng.

## 2. Phó chủ tịch hội đồng tuyển dụng

Giúp chủ tịch hội đồng tuyển dụng điều hành hoạt động của hội đồng tuyển dụng và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể theo sự phân công của chủ tịch hội đồng tuyển dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng về nhiệm vụ được phân công.

## 3. Ủy viên hội đồng tuyển dụng

Ủy viên hội đồng tuyển dụng thực hiện nhiệm vụ cụ thể do chủ tịch hội đồng tuyển dụng phân công, bảo đảm hoạt động của hội đồng tuyển dụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng về nhiệm vụ được phân công.

## 4. Ủy viên kiêm thư ký hội đồng tuyển dụng

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng về các nhiệm vụ được phân công, gồm:

a) Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ cho hoạt động của hội đồng tuyển dụng; ghi biên bản các cuộc họp của hội đồng tuyển dụng; chuẩn bị danh sách thí sinh, các mẫu biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ tuyển dụng và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của hội đồng tuyển dụng;

b) Tổ chức, chuẩn bị tài liệu hướng dẫn ôn tập cho thí sinh (nếu có);

c) Nhận, bảo quản bài thi của thí sinh được đóng trong túi hoặc bì đựng bài thi (gọi chung là túi bài thi) còn nguyên niêm phong từ trưởng ban coi thi;

d) Bàn giao bài thi được đóng trong túi bài thi còn nguyên niêm phong cho trưởng ban phách;

đ) Nhận, bảo quản bài thi đã rọc phách được đựng trong túi bài thi còn nguyên niêm phong từ trưởng ban phách;

e) Bàn giao cho trưởng ban chấm thi túi đựng bài thi đã rọc phách còn nguyên niêm phong kèm theo các phiếu chấm thi và thực hiện công tác nghiệp vụ liên quan;

g) Nhận, bảo quản bảng tổng hợp kết quả chấm thi được đóng trong túi còn nguyên niêm phong từ ban chấm thi; ban kiểm tra, sát hạch;

h) Bàn giao bảng tổng hợp kết quả chấm thi còn nguyên niêm phong cho trưởng ban phách để tổ chức ghép phách;

i) Nhận lại đầu phách và bảng ghép phách còn nguyên niêm phong từ trưởng ban phách;

k) Thực hiện các tác nghiệp để tổ chức phúc khảo bài thi (nếu có) theo quy định tại Quy chế này;

l) Tổng hợp, báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng về kết quả kỳ tuyển dụng;

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của chủ tịch hội đồng tuyển dụng.

## **Mục 2. BỘ PHẬN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**

### **Điều 6. Ban đề thi**

1. Ban đề thi do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban đề thi

a) Người được cử tham gia ban đề thi là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của cơ quan, đơn vị khác do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định; có trình độ chuyên môn đại học trở lên và có kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của chức danh tuyển dụng;

b) Người được cử tham gia ban đề thi không được tham gia ban coi thi; ban kiểm tra, sát hạch.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban đề thi

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng việc tổ chức điều hành hoạt động của ban đề thi;

b) Tổ chức thực hiện việc xây dựng đề thi từ ngân hàng câu hỏi;

c) Bảo mật đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi khi chưa tổ chức chấm thi theo quy định bí mật nhà nước độ Mật.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban đề thi

Tham gia xây dựng đề thi theo sự phân công của trưởng ban đề thi, bảo mật đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi khi chưa tổ chức chấm thi theo quy định bí mật nhà nước độ Mật.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm thư ký ban đề thi

Ghi biên bản các cuộc họp của ban đề thi và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của trưởng ban đề thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước trưởng ban đề thi về nhiệm vụ được phân công.

6. Nguyên tắc làm việc của ban đề thi

a) Từng thành viên ban đề thi phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước trưởng ban đề thi về chức trách, nhiệm vụ được phân công; chịu

trách nhiệm giữ bí mật nội dung của đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi;

b) Các thành viên ban đề thi làm việc độc lập và trực tiếp với trưởng ban đề thi; người được giao thực hiện nhiệm vụ nào chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ đó, không được tham gia các nhiệm vụ khác của ban đề thi, trừ trường hợp được trưởng ban đề thi phân công.

7. Hội đồng tuyển dụng sử dụng ngân hàng câu hỏi và đáp án do Sở Nội vụ quản lý và cung cấp; trưởng ban đề thi tổ chức việc rút ngẫu nhiên các câu hỏi hình thành đề thi với các phiên bản đề thi khác nhau, trình chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định đề thi chính thức, đề thi dự phòng.

### **Điều 7. Ban coi thi**

1. Ban coi thi do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập, gồm trưởng ban, phó trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban coi thi

a) Người được cử tham gia ban coi thi là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của cơ quan, đơn vị khác do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định;

b) Người được cử tham gia ban coi thi không được tham gia ban đề thi; ban chấm thi; ban chấm phúc khảo (nếu có); ban kiểm tra, sát hạch.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban coi thi

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng trong việc tổ chức coi thi theo quy định;

b) Bố trí phòng thi; phân công nhiệm vụ cụ thể cho phó trưởng ban coi thi, giám thị phòng thi, giám thị hành lang đối với từng môn thi;

c) Nhận và bảo quản đề thi theo quy định; giao đề thi cho giám thị coi thi. Khi giao, nhận đề thi phải lập biên bản xác định tình trạng đề thi;

d) Tạm đình chỉ việc coi thi của giám thị và kịp thời báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định; đình chỉ thi đối với thí sinh nếu thấy có căn cứ vi phạm nội quy, quy chế kỳ tuyển dụng;

đ) Nhận bài thi của thí sinh từ giám thị coi thi, kiểm tra số lượng, niêm phong bài thi và bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của phó trưởng ban coi thi

Giúp trưởng ban coi thi điều hành một số hoạt động của ban coi thi theo sự phân công của trưởng ban coi thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban coi thi được phân công làm giám thị phòng thi

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng ban coi thi, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công;

b) Phải có mặt đúng giờ tại địa điểm thi để làm nhiệm vụ;

c) Trong khi thực hiện nhiệm vụ coi thi, không được mang vào phòng thi điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi; không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích;

d) Kiểm tra các vật dụng của thí sinh mang vào phòng thi, hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí; không để người dự thi mang vào phòng thi tài liệu, vật dụng bị cấm;

đ) Bảo vệ đề thi trong khi thi; không để lộ, lọt đề thi ra ngoài phòng thi; không được thảo luận, sao chép, giải đề hoặc giải thích đề thi cho thí sinh;

e) Không giải quyết cho thí sinh ra ngoài phòng thi đối với môn thi, phần thi có thời gian thi dưới 60 phút. Đối với môn thi viết, chỉ cho phép thí sinh ra khỏi phòng thi sớm nhất sau 2/3 thời gian làm bài thi. Trường hợp thí sinh nhất thiết phải ra khỏi phòng thi thì giám thị phòng thi phải thông báo ngay cho giám thị hành lang để giám thị hành lang báo cáo ngay với trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết;

g) Trường hợp thí sinh vi phạm nội quy, quy chế thi, thì giám thị phòng thi phải lập biên bản xử lý theo quy định. Nếu có tình huống bất thường, phải báo ngay với trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết;

h) Ký tên vào niêm phong túi đựng bài thi của thí sinh.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban coi thi được phân công làm giám thị hành lang

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 5 Điều này;

b) Giữ gìn trật tự và bảo đảm an toàn bên ngoài phòng thi;

c) Trong khi thực hiện nhiệm vụ coi thi, không được sử dụng điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi; không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích;

d) Phát hiện, nhắc nhở, phê bình và cùng giám thị phòng thi lập biên bản thí sinh vi phạm nội quy, quy chế kỳ tuyển dụng ở khu vực hành lang. Trường hợp thí sinh vi phạm nghiêm trọng gây mất trật tự, an toàn ở khu vực hành lang phải báo ngay với trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết;

đ) Không được vào phòng thi;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm thư ký ban coi thi

Ghi biên bản các cuộc họp của ban coi thi và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của trưởng ban coi thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 8. Ban phách**

1. Ban phách do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban phách

a) Người được cử tham gia ban phách là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của cơ quan, đơn vị khác do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định;

b) Người được cử tham gia ban phách không được tham gia ban chấm thi, ban chấm phúc khảo (nếu có).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban phách

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng tổ chức việc làm phách theo quy định;

b) Nhận bài thi được đóng trong túi còn nguyên niêm phong từ thư ký hội đồng tuyển dụng;

c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên ban phách để tổ chức thực hiện việc đánh số phách, rọc phách các bài thi bảo đảm nguyên tắc số phách không trùng lặp với số báo danh của thí sinh;

d) Niêm phong bài thi đã rọc phách và bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng;

đ) Niêm phong đầu phách và bảo quản theo chế độ "Mật" trong suốt thời gian chấm thi cho đến khi hoàn thành việc chấm thi;

e) Nhận bảng tổng hợp kết quả chấm thi theo số phách được đóng trong túi còn nguyên niêm phong từ thư ký hội đồng tuyển dụng; tổ chức ghép phách với số báo danh;

g) Bàn giao đầu phách, bảng ghép phách đã được ghép phách với số báo danh, bài thi đã làm phách cho thư ký hội đồng tuyển dụng;

h) Giữ bí mật số phách.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban phách

a) Đánh số phách, rọc phách các bài thi, ghép phách với số báo danh theo sự phân công của trưởng ban phách;

b) Giữ bí mật số phách;



c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban phách về nhiệm vụ được phân công.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm thư ký ban phách

Ghi biên bản các cuộc họp của ban phách và thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của trưởng ban phách; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban phách về nhiệm vụ được phân công.

6. Trường hợp tổ chức làm phách, ghép phách bằng máy vi tính thì chủ tịch hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật về cách thức, nội dung thực hiện và tính bảo mật khi làm phách, ghép phách bằng máy vi tính.

### **Điều 9. Ban chấm thi**

1. Ban chấm thi do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban chấm thi

a) Người được cử tham gia ban chấm thi là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của cơ quan, đơn vị khác do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định; có trình độ chuyên môn đại học trở lên và có kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của chức danh tuyển dụng;

b) Người được cử làm thành viên ban chấm thi không được tham gia thành viên ban coi thi, ban phách, ban chấm phúc khảo (nếu có).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban chấm thi

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng việc tổ chức chấm thi theo quy định;

b) Phân công nhiệm vụ chấm thi cho các thành viên ban chấm thi bảo đảm nguyên tắc mỗi bài thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy phải có ít nhất 02 thành viên trở lên thực hiện nhiệm vụ chấm thi và tổ chức việc chấm thi theo đúng quy định; quyết định loại bút, màu mực dùng cho chấm thi và được ghi trong biên bản họp ban chấm thi;

c) Trước khi chấm thi, tổ chức quán triệt đến các thành viên ban chấm thi về hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi, thang điểm chấm thi. Trường hợp phát hiện nội dung của đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi có nội dung không thống nhất hoặc sai lệch phải báo ngay với chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến của chủ tịch hội đồng tuyển dụng mới thực hiện việc chấm thi theo quy định. Không được tự ý thay đổi hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi, thang điểm chấm thi;

d) Nhận, bảo quản túi đựng bài thi còn nguyên niêm phong từ thư ký hội đồng tuyển dụng, sau đó phân chia túi đựng bài thi kèm theo phiếu chấm điểm bài thi cho các thành viên ban chấm thi;

đ) Đình chỉ hoặc thay đổi việc chấm thi đối với thành viên ban chấm thi thiếu trách nhiệm, vi phạm quy chế tuyển dụng;

e) Tổng hợp kết quả chấm thi, niêm phong bài thi đã chấm xong và kết quả chấm thi, bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng. Khi bàn giao phải lập biên bản giao nhận bài thi, kết quả chấm thi;

g) Giữ bí mật kết quả điểm thi.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban chấm thi

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trường ban chấm thi về nhiệm vụ được phân công;

b) Chỉ chấm điểm các bài thi được làm trên giấy thi do hội đồng tuyển dụng quy định. Chấm điểm các bài thi theo đúng hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi và thang điểm;

c) Báo cáo dấu hiệu vi phạm trong bài thi (nếu có) với trường ban chấm thi và kiến nghị hình thức xử lý;

d) Báo cáo trường ban chấm thi khi phát hiện nội dung của đề thi và hướng dẫn chấm thi, nội dung đáp án, thang điểm chấm thi có nội dung không thống nhất hoặc sai lệch;

đ) Giữ bí mật kết quả điểm thi.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm thư ký ban chấm thi

Ghi biên bản các cuộc họp của ban chấm thi và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của trường ban chấm thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trường ban chấm thi về nhiệm vụ được phân công.

6. Trường hợp tổ chức thi trắc nghiệm trên giấy nhưng chấm thi trên máy vi tính thì chủ tịch hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật về cách thức, hình thức, nội dung thực hiện việc chấm thi trên máy vi tính.

### **Điều 10. Ban chấm phúc khảo**

1. Ban chấm phúc khảo do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập để tổ chức việc chấm phúc khảo bài thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký (không bao gồm những người đã được cử tham gia ban chấm thi).

2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban chấm phúc khảo thực hiện như tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban chấm thi quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban chấm phúc khảo, thành viên kiêm thư ký ban chấm phúc khảo thực hiện như nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của trưởng ban chấm thi, thư ký ban chấm thi quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 9 Quy chế này.

#### 4. Nhiệm vụ của thành viên ban chấm phúc khảo

- a) Kiểm tra sai sót (nếu có) trong quá trình chấm của bài thi có đơn đề nghị phúc khảo;
- b) Chấm lại bài thi có đơn đề nghị phúc khảo;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban chấm phúc khảo về nhiệm vụ được phân công;
- d) Giữ bí mật kết quả chấm phúc khảo.

### **Điều 11. Ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển**

1. Ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập trong trường hợp thực hiện xét tuyển, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

#### 2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển

Người được cử tham gia ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của chức danh tuyển dụng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển;
- b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên và các điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh đã đăng ký tại phiếu đăng ký dự tuyển;
- c) Tổng hợp, báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng danh sách người đăng ký dự tuyển đủ điều kiện, không đủ điều kiện dự phỏng vấn vòng 2;
- d) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển về nhiệm vụ được phân công;
- b) Kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên và các điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh đã đăng ký tại phiếu đăng ký dự tuyển theo sự phân công của trưởng ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm thư ký ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển

Ghi biên bản các cuộc họp của ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển, tổng hợp danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự vòng 2 và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của trưởng ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển về nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 12. Ban kiểm tra, sát hạch**

1. Ban kiểm tra, sát hạch do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập để tổ chức việc phỏng vấn, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

2. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia ban kiểm tra, sát hạch

a) Người được cử tham gia ban kiểm tra, sát hạch là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của cơ quan, đơn vị khác do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định; có trình độ chuyên môn đại học trở lên và có kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của chức danh tuyển dụng;

b) Người được cử tham gia ban kiểm tra, sát hạch không được tham gia ban đề thi.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của trưởng ban kiểm tra, sát hạch

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng tổ chức việc kiểm tra, sát hạch đúng quy định;

b) Tổ chức thực hiện việc phỏng vấn, chấm điểm phỏng vấn theo nguyên tắc mỗi thí sinh dự phỏng vấn phải có ít nhất 02 thành viên ban kiểm tra, sát hạch trở lên phỏng vấn, chấm điểm;

c) Nhận, bảo quản đề phỏng vấn và đáp án theo chế độ Mật;

d) Đình chỉ việc phỏng vấn, chấm điểm phỏng vấn đối với thành viên ban kiểm tra, sát hạch thiếu trách nhiệm, vi phạm quy chế, nội quy kỳ tuyển dụng;

đ) Tổ chức thực hiện việc tổng hợp kết quả phỏng vấn (kèm theo phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh), đựng trong túi dán kín, niêm phong và bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng hoặc người được phân công làm nhiệm vụ của thư ký trong trường hợp không thành lập hội đồng tuyển dụng;

e) Giữ bí mật kết quả điểm phỏng vấn.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên ban kiểm tra, sát hạch

a) Thực hiện việc phỏng vấn và chấm điểm phỏng vấn theo đúng đáp án, hướng dẫn chấm điểm, thang điểm của đề phỏng vấn;

b) Báo cáo dấu hiệu vi phạm trong quá trình tổ chức phỏng vấn (nếu có) với trưởng ban kiểm tra, sát hạch và kiến nghị hình thức xử lý;

c) Giữ bí mật kết quả điểm phỏng vấn;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trường ban kiểm tra, sát hạch về nhiệm vụ được phân công.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm thư ký ban kiểm tra, sát hạch

Ghi biên bản các cuộc họp của ban kiểm tra, sát hạch và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của trường ban kiểm tra, sát hạch; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trường ban kiểm tra, sát hạch về nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 13. Tổ thư ký giúp việc**

1. Tổ thư ký giúp việc do chủ tịch hội đồng tuyển dụng thành lập, gồm tổ trưởng và các thành viên. Số lượng thành viên tổ thư ký giúp việc do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định, trong đó thành viên kiêm thư ký hội đồng tuyển dụng là tổ trưởng.

2. Tổ trưởng tổ thư ký giúp việc chịu trách nhiệm phân công các thành viên tổ thư ký giúp việc thực hiện các nhiệm vụ của thư ký hội đồng tuyển dụng trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế này và các nhiệm vụ khác do chủ tịch hội đồng tuyển dụng phân công.

3. Người được cử tham gia tổ thư ký giúp việc là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Từng thành viên tổ thư ký giúp việc chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng, tổ trưởng tổ thư ký giúp việc về nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 14. Tổ in sao đề thi**

1. Tổ in sao đề thi do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định thành lập, gồm tổ trưởng và các thành viên.

2. Tổ in sao đề thi làm việc tập trung theo nguyên tắc cách ly triệt để từ khi mở niêm phong đề thi để in sao cho đến khi hết thời gian làm bài thi của môn thi đã được in sao đó.

3. Tổ trưởng tổ in sao đề thi chịu trách nhiệm cá nhân trước chủ tịch hội đồng tuyển dụng và trước pháp luật về các công việc sau:

- a) Tiếp nhận đề thi gốc từ đại diện hội đồng tuyển dụng;
- b) Chỉ đạo và tổ chức in sao đề thi;
- c) Bảo quản, bàn giao đề thi đã được in sao được đựng trong túi đề thi, được niêm phong cho trường ban coi thi;
- d) Khi giao, nhận đề thi phải lập biên bản bàn giao, có ký xác nhận của các bên giao, nhận, đại diện ban giám sát và đại diện cơ quan công an.

4. Người được cử tham gia tổ in sao đề thi là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Trong khi thực hiện nhiệm vụ in sao đề thi, không được mang theo điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quá trình in sao đề thi; không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THI TUYỂN, XÉT TUYỂN**

### **Mục 1. CÔNG TÁC TỔ CHỨC**

#### **Điều 15. Công tác chuẩn bị**

1. Trước ngày khai mạc ít nhất 01 ngày, hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh, theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, quy chế, hình thức, thời gian thi đối với từng môn thi tại địa điểm tổ chức.

2. Trước ngày khai mạc ít nhất 01 ngày làm việc, thư ký hội đồng tuyển dụng phải hoàn thành công tác chuẩn bị cho kỳ thi như sau:

a) Danh sách gọi thí sinh vào phòng thi; danh sách thí sinh ký nộp bài thi;

b) Các loại biên bản, gồm: Biên bản giao nhận đề thi từ hội đồng tuyển dụng cho tổ in sao đề thi, từ tổ in sao đề thi cho ban coi thi, từ trưởng ban coi thi cho giám thị phòng thi; biên bản xác nhận tình trạng túi đựng đề thi trước khi cất túi đựng đề thi để phát đề thi; biên bản xử lý vi phạm nội quy, quy chế thi; biên bản giao nhận bài thi và các loại biên bản khác phục vụ cho công tác tuyển dụng công chức cấp xã;

c) Thẻ của thành viên hội đồng tuyển dụng, ban coi thi. Thẻ của chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên hội đồng tuyển dụng, trưởng ban coi thi in đầy đủ họ tên và chức danh. Thẻ của các thành viên khác chỉ in chức danh.

#### **Điều 16. Công tác xây dựng đề thi**

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng ngân hàng câu hỏi kèm theo đáp án, hướng dẫn chấm thi và tài liệu hướng dẫn ôn thi của từng môn thi theo từng chức danh tuyển dụng. Trước ngày thi 01 ngày, trưởng ban đề thi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Quy chế này.

2. Yêu cầu xây dựng đề thi

a) Yêu cầu chung: Bảo đảm chính xác, khoa học, lời văn, câu chữ rõ ràng. Đề thi phải phù hợp với nội dung môn thi. Đề thi viết phải ghi rõ số điểm của mỗi câu hỏi thi. Đề thi phải ghi rõ có chữ “HẾT” tại điểm kết thúc đề thi và phải ghi rõ có mấy trang (đối với đề thi có từ 02 trang trở lên). Mỗi phần thi, môn thi trong kỳ tuyển dụng phải có đề thi chính thức, đề thi dự phòng có kèm theo đáp án, hướng dẫn chấm thi cụ thể.

b) Đối với thi tự luận (thi viết): Căn cứ vào yêu cầu của chức danh tuyển dụng để soạn thảo câu hỏi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi. Hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi được chuẩn bị theo từng câu hỏi và có thang điểm chi tiết đến 5 điểm. Trưởng ban đề thi tổ chức rút ngẫu nhiên các câu hỏi để ghép thành các đề thi tự luận khác nhau (kèm theo hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi tương ứng), bảo đảm có ít nhất 03 đề thi khác nhau, sau đó trưởng ban đề thi ký nháy vào từng phiên bản đề thi, niêm phong và báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định phê duyệt đề thi chính thức, đề thi dự phòng.

c) Đối với thi trắc nghiệm: Việc xây dựng câu hỏi sử dụng cho đề thi trắc nghiệm (thi trên giấy) phải bảo đảm số lượng câu hỏi được xây dựng tối thiểu gấp 3 lần so với tổng số câu hỏi theo quy định của từng phần thi, môn thi. Trưởng ban đề thi tổ chức rút ngẫu nhiên các câu hỏi để hình thành đề thi trắc nghiệm với các phiên bản đề thi khác nhau, ký nháy vào từng phiên bản đề thi, niêm phong và báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định đề thi chính thức, đề thi dự phòng;

Việc xây dựng câu hỏi thi cho đề thi trắc nghiệm (thi trên máy vi tính) được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy chế này.

d) Đối với thi phỏng vấn: Nội dung phỏng vấn phải căn cứ vào yêu cầu của chức danh tuyển dụng, đánh giá được kiến thức, kỹ năng, trình độ và khả năng của người dự tuyển. Thành viên ban kiểm tra, sát hạch được hỏi thêm các nội dung liên quan đến chức danh tuyển dụng. Phương thức chấm điểm phỏng vấn phải được chủ tịch hội đồng tuyển dụng phê duyệt trước khi thực hiện.

### **Điều 17. Khai mạc kỳ tuyển dụng**

1. Trước khi bắt đầu kỳ tuyển dụng phải tổ chức lễ khai mạc.
2. Trình tự tổ chức lễ khai mạc: Chào cờ; tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; công bố quyết định thành lập hội đồng tuyển dụng; công bố quyết định tổ chức kỳ thi; công bố quyết định thành lập đoàn giám sát, ban giám sát, ban coi thi; chủ tịch hội đồng tuyển dụng tuyên bố khai mạc; phổ biến kế hoạch tổ chức, quy chế.

### **Điều 18. Tổ chức họp ban coi thi**

1. Trước khi tổ chức thi, trưởng ban coi thi tổ chức họp ban coi thi để phổ biến kế hoạch, quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên ban coi thi; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để giám thị biết, thực hiện, hướng dẫn thí sinh thực hiện trong quá trình thi.

2. Đối với mỗi môn thi, trước giờ thi ít nhất 30 phút, trưởng ban coi thi họp ban coi thi để phân công giám thị từng phòng thi theo nguyên tắc không lặp lại giám thị coi thi đối với môn thi khác trong cùng một phòng thi; phổ biến những hướng dẫn và lưu ý cần thiết cho giám thị.

3. Trường hợp cần thiết, khi kết thúc môn thi, trưởng ban coi thi tổ chức họp ban coi thi để rút kinh nghiệm.

### **Điều 19. Bố trí, sắp xếp phòng thi**

1. Đối với hình thức thi trắc nghiệm trên máy vi tính: Bố trí mỗi thí sinh sử dụng một máy vi tính để trực tiếp làm bài thi.

2. Đối với hình thức thi phỏng vấn: Phòng thi được bố trí bàn cho thành viên ban kiểm tra, sát hạch và bàn để thí sinh chuẩn bị nội dung trả lời.

3. Đối với hình thức thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy: Mỗi phòng thi bố trí tối đa 30 thí sinh, mỗi thí sinh ngồi một bàn hoặc ngồi cách nhau ít nhất 01 mét.

## **Mục 2. THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY VI TÍNH**

### **Điều 20. Giải thích từ ngữ**

Trong Mục này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Phòng thi trắc nghiệm” là phòng máy vi tính được thiết kế, cài đặt phần mềm thi trắc nghiệm và dùng để tổ chức thi các môn thi theo hình thức trắc nghiệm.

2. “Máy chủ” là máy vi tính được sử dụng để lưu phần mềm ra đề thi, chấm thi và thu bài thi của người dự thi.

3. “Máy trạm” là máy vi tính người dự thi sử dụng để nhận đề thi, làm bài thi và nộp bài thi.

4. “Phần mềm thi trắc nghiệm” là phần mềm được sử dụng để tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

5. “Đề thi” là tập hợp các câu hỏi trong bộ câu hỏi thi do phần mềm tạo ra trên cơ sở nội dung đề thi do ban đề thi thực hiện.

6. “Sự cố” là những sự việc xảy ra trong quá trình tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính làm cho quá trình thi trắc nghiệm trên máy vi tính bị gián đoạn hoặc không thực hiện được.

7. “Tình huống bất thường” là một hiện tượng đơn nhất, xảy ra trong một thời điểm, tại một địa điểm nhất định mang tới hậu quả tiêu cực cho xã hội và con người.

8. “Bộ câu hỏi” là tập hợp toàn bộ câu hỏi thi và đáp án phục vụ xây dựng đề thi trắc nghiệm.

### **Điều 21. Nguyên tắc xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án thi trên máy vi tính**

1. Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án cho mỗi phần thi trắc nghiệm trên máy vi tính phải bao quát được toàn bộ nội dung yêu cầu của chức danh tuyển dụng.

2. Nội dung câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy vi tính phải bảo đảm khoa học, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, mạch lạc, đúng văn phạm.

3. Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án thi trắc nghiệm trên máy vi tính phải phù hợp với yêu cầu thiết kế của phần mềm thi trắc nghiệm trên máy vi tính, bảo đảm số lượng câu hỏi thi xây dựng gấp tối thiểu 3 lần so với số câu hỏi theo quy định.

### **Điều 22. Trách nhiệm của giám thị phòng thi và giám thị hành lang**

1. Trách nhiệm của giám thị phòng thi làm nhiệm vụ coi thi



a) Kiểm tra phòng thi trắc nghiệm; hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí theo quy định;

b) Khi có hiệu lệnh, giám thị 1 gọi tên người dự thi vào phòng thi; giám thị 2 kiểm tra các vật dụng của người dự thi mang vào phòng thi, hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí và ký vào danh sách dự thi;

c) Không để người dự thi mang vào phòng thi tài liệu, vật dụng bị cấm theo quy định; hướng dẫn người dự thi các quy định về làm bài thi, nội quy thi; thực hiện nhiệm vụ coi thi theo nội quy, quy chế của kỳ thi;

d) Chỉ được trả lời người dự thi công khai trong phạm vi quy định. Không được cho người dự thi ra ngoài phòng thi khi đang thi. Nếu người dự thi bị đau ốm bất thường hoặc có nhu cầu chính đáng nhất thiết phải tạm thời ra khỏi phòng thi thì phải kịp thời báo với trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết;

đ) Lập biên bản xử lý vi phạm theo đúng quy định đối với người dự thi vi phạm nội quy thi;

e) Báo cáo ngay với trưởng ban coi thi để xem xét, giải quyết khi có tình huống bất thường xảy ra;

g) Không được thảo luận, sao chép, giải đề hoặc giải thích đề thi cho người dự thi;

h) Ký tên vào niêm phong túi đựng kết quả điểm thi của người dự thi theo từng ca thi;

i) Cuối buổi thi, tiến hành niêm phong phòng thi trắc nghiệm.

2. Trách nhiệm của giám thị phòng thi làm kỹ thuật viên máy vi tính

a) Bảo đảm hệ thống máy vi tính trong phòng thi hoạt động tốt, nếu máy vi tính bị hư hỏng phải có trách nhiệm sửa chữa hoặc thay thế kịp thời;

b) Tiến hành nhập dữ liệu đề thi vào máy chủ; niêm phong máy chủ, thiết bị lưu trữ dữ liệu đề thi khi kết thúc có sự chứng kiến của đại diện: Hội đồng tuyển dụng, ban coi thi, đoàn giám sát, ban giám sát và đại diện cơ quan công an. Việc nhập dữ liệu đề thi chỉ được thực hiện trong vòng 24 giờ trước thời điểm bắt đầu ca thi đầu tiên và được lập biên bản có xác nhận của các bên tham gia;

c) Kiểm tra máy vi tính trong phòng thi trước, trong và sau quá trình thi;

d) Phối hợp với giám thị hành lang, giám thị phòng thi kiểm tra các vật dụng của người dự thi mang vào phòng thi, hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí; không để người dự thi mang vào phòng thi tài liệu, vật dụng bị cấm;

đ) Kết thúc mỗi buổi thi, niêm phong máy chủ, các thiết bị lưu trữ dữ liệu;

e) Kết thúc môn thi, sao lưu toàn bộ dữ liệu vào thiết bị lưu trữ, niêm phong và bàn giao cho trưởng ban coi thi, sau đó xóa toàn bộ dữ liệu lưu trữ trên máy chủ. Việc bàn giao phải lập thành biên bản và cùng ký xác nhận.

3. Trách nhiệm của giám thị hành lang

a) Giám sát mọi hoạt động bên ngoài phòng thi;

b) Phối hợp với giám thị phòng thi, giám thị kiêm kỹ thuật viên máy vi tính hướng dẫn người dự thi trước, trong và sau quá trình thi;

c) Theo dõi người dự thi khi ra ngoài phòng thi trong thời gian đang thi (nếu có).

### **Điều 23. Quyền của người dự thi khi thi trắc nghiệm trên máy vi tính**

1. Trường hợp người dự thi gặp sự cố về máy trạm trong quá trình thi thì báo ngay cho giám thị coi thi biết để lập biên bản xác nhận sự cố và được làm lại bài thi ngay trong buổi thi đó.

2. Có quyền tố giác những người vi phạm nội quy, quy chế thi cho giám thị phòng thi, trưởng ban coi thi hoặc thành viên hội đồng tuyển dụng.

### **Điều 24. Giải quyết kiến nghị về bài thi**

1. Không phúc khảo kết quả đối với bài thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

2. Trường hợp người dự thi phát hiện câu hỏi thi có sai sót, phải làm đơn kiến nghị ngay sau khi kết thúc ca thi gửi ban coi thi. Trưởng ban coi thi có trách nhiệm báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết ngay trong buổi thi đó.

## **Mục 3. THI TRẮC NGHIỆM TRÊN GIẤY, THI VIẾT, THI PHÒNG VẤN**

### **Điều 25. Công tác chuẩn bị đề thi**

1. Đối với thi viết: Trước ngày thi 01 ngày, trưởng ban đề thi trình chủ tịch hội đồng tuyển dụng lựa chọn đề thi, bảo đảm mỗi phần thi, mỗi nhóm nghiệp vụ chuyên ngành phải có 01 đề thi chính thức và 01 đề thi dự phòng. Đề thi được nhân bản để phát cho từng thí sinh dự thi.

2. Đối với thi trắc nghiệm trên giấy: Trước ngày thi 01 ngày, trưởng ban đề thi trình chủ tịch hội đồng tuyển dụng lựa chọn đề thi, bảo đảm mỗi phần thi, mỗi nhóm nghiệp vụ chuyên ngành phải có ít nhất 02 đề thi chính thức và 02 đề thi dự phòng với mã đề thi khác nhau. Đề thi được nhân bản để phát cho từng thí sinh. Thí sinh ngồi cạnh nhau không được sử dụng mã đề thi giống nhau.

3. Đối với thi phỏng vấn: Bảo đảm nguyên tắc thí sinh thi sau không sử dụng lại câu hỏi thi mà thí sinh thi trước đã sử dụng.

4. Thời gian nhân bản đề thi do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định, bảo đảm hoàn thành trước giờ họp ban coi thi để phân công giám thị phòng thi ít nhất 30 phút. Đề thi sau khi nhân bản, đóng trong túi đựng đề thi, được niêm phong và bảo đảm giữ bí mật theo quy định.

5. In sao, vận chuyển và bàn giao đề thi

a) Tổ chức in sao đề thi: In sao đề thi lần lượt cho từng môn thi; in xong, niêm phong đóng gói theo phòng thi, thu dọn sạch sẽ, sau đó mới chuyển sang in sao đề thi của môn tiếp theo. Trong quá trình in sao phải kiểm tra chất lượng bản in sao; các bản in sao hỏng phải được thu lại, đóng túi, niêm phong để hủy sau khi kết thúc buổi thi. Kiểm tra số lượng thí sinh của từng phòng thi, môn thi để tổ chức phân phối đề thi; ghi tên địa điểm thi, phòng thi, môn thi và

số lượng đề thi vào từng túi đựng đề thi trước khi đóng gói đề thi. Đóng gói đúng số lượng đề thi, đúng môn thi ghi ở túi đựng đề thi, đủ số lượng đề thi cho từng phòng thi. Mỗi môn thi phải có 01 túi đựng đề thi dự phòng (đối với đề thi trắc nghiệm phải có đủ các mã đề thi), số lượng đề thi dự phòng do tổ trưởng tổ in sao đề thi quyết định. Sau khi in sao xong, phải dán kín, niêm phong và bảo quản trong thùng làm bằng kim loại có khóa;

Trong quá trình in sao, tổ in sao đề thi chịu trách nhiệm quản lý các bì đề thi, kể cả bản in sao thừa, in sao hỏng, in sao mờ, xấu, rách, bản... đã bị loại ra.

b) Vận chuyển, bàn giao đề thi: Khi vận chuyển, bàn giao đề thi từ tổ in sao đề thi cho trưởng ban coi thi, đề thi phải được bảo quản trong thùng làm bằng kim loại, có khóa và được niêm phong; khi bàn giao phải lập biên bản có sự chứng kiến của thư ký hội đồng tuyển dụng, thành viên ban giám sát và đại diện cơ quan công an.

### **Điều 26. Giấy làm bài thi, giấy nháp**

1. Đối với hình thức thi viết: Giấy làm bài thi được in sẵn theo mẫu quy định do hội đồng tuyển dụng quyết định, có đủ chữ ký của các giám thị phòng thi.

2. Đối với hình thức thi trắc nghiệm trên giấy: Thí sinh làm bài trực tiếp trên giấy làm bài thi trắc nghiệm do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định, có đủ chữ ký của giám thị phòng thi.

3. Giấy nháp: Sử dụng thống nhất một loại do hội đồng tuyển dụng phát ra, có chữ ký của các giám thị phòng thi.

### **Điều 27. Xác nhận tình trạng đề thi và mở đề thi**

1. Trước khi phát đề thi, giám thị phòng thi mời 02 đại diện thí sinh kiểm tra niêm phong túi đựng đề thi và ký biên bản xác nhận túi đựng đề thi còn nguyên niêm phong theo quy định.

2. Trường hợp túi đựng đề thi bị mất dấu niêm phong hoặc có dấu hiệu nghi ngờ khác, giám thị phòng thi lập biên bản (có xác nhận của 02 đại diện thí sinh) tại phòng thi; đồng thời thông báo cho trưởng ban coi thi để báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp sau khi đã mở đề thi, nếu phát hiện đề thi có lỗi (đề thi có sai sót, nhầm đề thi, thiếu trang, nhầm trang) hoặc thừa, thiếu số lượng đề thi thì giám thị 1 của phòng thi phải thông báo ngay cho trưởng ban coi thi để lập biên bản; đồng thời trưởng ban coi thi phải báo cáo ngay với chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết.

4. Việc sử dụng đề thi dự phòng do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định.

### **Điều 28. Cách tính thời gian làm bài thi**

1. Đối với thi viết: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính từ thời điểm sau khi giám thị phát xong đề thi cho từng thí sinh và đọc lại hết toàn bộ nội

dung đề thi. Tổng thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi. Giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu làm bài và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

2. Đối với thi trắc nghiệm: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính sau 05 phút kể từ khi giám thị phòng thi phát xong đề thi cho thí sinh. Tổng thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi. Giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu làm bài và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

3. Đối với thi phỏng vấn: Thời gian thi được tính bắt đầu từ khi thí sinh thực hiện việc phỏng vấn.

## **Điều 29. Coi thi và thu bài thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy**

### 1. Coi thi

Mỗi phòng thi được phân công 02 giám thị, trong đó có một giám thị được trưởng ban coi thi phân công chịu trách nhiệm chính trong việc coi thi tại phòng thi (gọi là giám thị 1). Khi được phân công nhiệm vụ coi thi trong phòng thi, giám thị phòng thi thực hiện các bước công việc sau:

a) Kiểm tra phòng thi, đánh số báo danh của thí sinh tại phòng thi;

b) Khi có hiệu lệnh, gọi thí sinh vào phòng thi; kiểm tra giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác của thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi theo đúng vị trí; chỉ cho phép thí sinh mang vào phòng thi những vật dụng theo quy định, không để thí sinh mang vào phòng thi tài liệu, vật dụng bị cấm theo quy định tại Quy chế này;

c) Khi có hiệu lệnh, giám thị 1 đi nhận đề thi, giám thị 2 nhắc nhở thí sinh những điều cần thiết về kỷ luật phòng thi; ghi rõ họ tên và ký tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa); hướng dẫn và kiểm tra thí sinh gấp giấy thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ thông tin thí sinh vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi làm bài thi. Trường hợp thí sinh yêu cầu bổ sung giấy thi, giấy nháp thì giám thị coi thi phải ký giấy thi, giấy nháp trước khi phát cho thí sinh;

d) Khi có hiệu lệnh, giám thị 1 giơ cao phong bì đề thi để thí sinh thấy rõ cả mặt trước, mặt sau và tình trạng niêm phong của đề thi, đồng thời yêu cầu 02 thí sinh chứng kiến, ký vào biên bản xác nhận tình trạng đề thi; sau đó mở bì đựng đề thi, kiểm tra số lượng đề thi; khi có hiệu lệnh hoặc đến giờ phát đề thi thì tiến hành phát đề thi cho thí sinh;

đ) Trong giờ làm bài, một giám thị bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, giám thị còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; giám thị coi thi không được đứng cạnh bất kỳ thí sinh nào hoặc giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định;

e) Giám thị phòng thi có trách nhiệm bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lộ, lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau khi tính giờ làm bài đã được 15 phút, giám

thị phòng thi giao lại đề thi thừa đã được niêm phong lại cho người được trưởng ban coi thi phân công;

g) Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, giám thị phòng thi thông báo thời gian còn lại cho thí sinh dự thi biết để kiểm tra và hoàn thiện các thông tin của thí sinh vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi nộp bài thi.

## 2. Thu bài thi

a) Đối với môn thi viết: Chỉ thu bài thi của thí sinh sớm nhất sau 2/3 thời gian làm bài thi. Khi hết giờ làm bài, giám thị yêu cầu thí sinh ngừng làm bài; giám thị 1 vừa gọi tên từng thí sinh lên nộp bài, vừa nhận bài thi của thí sinh và khi nhận bài thi, phải đếm đủ tổng số tờ giấy thi của thí sinh đã nộp, yêu cầu thí sinh tự ghi đúng tổng số tờ và ký tên vào danh sách thu bài thi, sau khi đã ký nộp bài thi, thí sinh được phép rời phòng thi. Giám thị 2 duy trì trật tự, kỷ luật phòng thi;

b) Đối với môn thi trắc nghiệm trên giấy: Chỉ thu bài thi của thí sinh khi đã hết giờ làm bài thi. Khi hết giờ làm bài, cả hai giám thị phòng thi thu toàn bộ bài thi của thí sinh trong phòng thi, sau đó gọi lần lượt từng thí sinh lên ký nộp bài thi, trong khi ký nộp bài thi, giám thị phòng thi phải kiểm tra lại bài thi của thí sinh ký nộp, sau khi đã ký nộp bài thi, thí sinh được phép rời phòng thi;

d) Giám thị phòng thi kiểm tra, sắp xếp bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh. Các biên bản xử lý vi phạm nội quy, quy chế thi (nếu có) phải tổng hợp thành túi riêng. Giám thị phòng thi bàn giao bài thi kèm theo túi biên bản xử lý vi phạm (nếu có) cho người được trưởng ban coi thi phân công làm nhiệm vụ thu bài thi sau mỗi buổi thi. Mỗi túi bài thi phải được kiểm tra công khai và đối chiếu số bài, tổng số tờ của từng bài thi kèm theo, danh sách thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật (nếu có);

đ) Sau khi kiểm tra, túi đựng bài thi và danh sách thu bài thi của từng phòng thi, người được trưởng ban coi thi phân công thu bài thi cùng các giám thị coi thi của phòng thi đó niêm phong tại chỗ, cùng ký giáp lai giữa nhãn niêm phong với túi đựng bài thi và ký biên bản giao, nhận bài thi;

e) Trưởng ban coi thi ký niêm phong vào túi đựng bài thi trước khi bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng, kèm theo túi đựng biên bản xử lý vi phạm (nếu có).

## 3. Phương án khắc phục lỗi kỹ thuật trong thi trắc nghiệm trên máy vi tính

Trường hợp trong khi thí sinh đang làm bài thi, máy vi tính làm bài thi của thí sinh có sự cố kỹ thuật, thí sinh phải báo ngay cho giám thị phòng thi. Trường hợp khắc phục sự cố kỹ thuật làm ảnh hưởng đến bài thi của thí sinh, thì giám thị phòng thi lập biên bản (có sự chứng kiến của 02 giám thị phòng thi và 01 thí sinh khác cùng phòng thi), sau đó giám thị phòng thi báo cáo trưởng ban coi thi. Trưởng ban coi thi bố trí thí sinh đó thi vào ca thi cuối cùng, sau khi ca thi theo lịch hoàn thành.

## **Điều 30. Chấm thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy**

### 1. Quy định chung

a) Việc chấm thi được thực hiện thống nhất tại một khu vực biệt lập, được bảo vệ chặt chẽ, có đủ phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định;

b) Phòng có tủ, thùng đựng túi đựng bài thi được khóa và niêm phong; chìa khóa do thư ký hội đồng tuyển dụng giữ; khi đóng, mở, bàn giao túi đựng bài thi phải lập biên bản cùng ký xác nhận có sự chứng kiến của thành viên đoàn giám sát, ban giám sát và đại diện cơ quan công an;

c) Không được mang bài thi của thí sinh ra khỏi địa điểm chấm thi;

d) Không được mang điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng thông tin khác hoặc các giấy tờ riêng, tẩy, bút xóa, bút chì và các loại bút khác không có trong quy định của ban chấm thi khi vào hoặc ra ngoài khu vực chấm thi. Chỉ được dùng bút có mực màu đỏ khi chấm thi;

đ) Trước khi chấm thi, trưởng ban chấm thi tổ chức họp ban chấm thi để phân công nhiệm vụ; tổ chức chấm thi tuân thủ theo hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm đã được duyệt;

e) Sau khi chấm xong toàn bộ bài thi của từng môn thi, trưởng ban chấm thi tổ chức việc tổng hợp điểm thi vào bản tổng hợp chung kết quả điểm thi có chữ ký của các thành viên chấm thi và trưởng ban chấm thi, kèm theo từng phiếu chấm điểm bài thi của từng thành viên chấm thi, đựng vào phong bì kín, niêm phong và bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng để thực hiện các công việc tiếp theo. Việc giao, nhận được lập biên bản có sự chứng kiến của thành viên đoàn giám sát, ban giám sát và đại diện cơ quan công an.

### 2. Chấm thi trắc nghiệm trên giấy

a) Căn cứ theo đáp án, thành viên chấm thi chấm trực tiếp trên phiếu làm bài thi theo quy định. Kết quả thi được tính theo số câu trả lời đúng, không tính theo điểm;

b) Các thành viên chấm thi cùng chấm, thống nhất ghi số câu trả lời đúng trên tổng số câu hỏi của phần thi hoặc môn thi và cùng ký tên, ghi rõ họ tên vào ô quy định trên phiếu làm bài thi;

c) Trường hợp điểm thi có sửa chữa thì trưởng ban chấm thi và các thành viên chấm thi cùng ký xác nhận.

### 3. Chấm thi viết

Việc chấm thi viết được thực hiện theo nguyên tắc chấm hai vòng độc lập như sau:

a) Chấm thi lần thứ nhất (thành viên chấm 1)

Trưởng ban chấm thi tổ chức bốc ngẫu nhiên nguyên túi đựng bài thi và giao riêng cho từng thành viên chấm thi.

Trước khi chấm thi, thành viên chấm thi kiểm tra từng bài thi, bảo đảm đủ số tờ, số phách và gạch chéo tất cả những phần trắng còn thừa do thí sinh không viết hết. Thành viên chấm thi không chấm điểm những bài thi làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi. Trong trường hợp phát hiện bài thi không đủ số tờ hoặc số phách hoặc bài thi được làm trên giấy nháp hoặc bài thi được làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi hoặc bài thi có hai chữ viết khác nhau hoặc bài thi được viết bằng hai màu mực khác nhau trở lên (trừ trường hợp bài thi được viết bằng hai màu mực khác nhau có biên bản xác nhận của giám thị coi thi tại phòng thi và trưởng ban coi thi) hoặc bài thi được viết bằng mực màu đỏ, bút chì hoặc có viết, vẽ những nội dung không liên quan đến nội dung thi hoặc nội dung trả lời hoặc những bài thi nhàu nát hoặc bài thi có nghi vấn đánh dấu bài thi thành viên ban chấm thi tổng hợp, giao các bài thi này cho trưởng ban chấm thi xem xét, quyết định việc chấm thi.

Khi chấm lần thứ nhất, ngoài những nét gạch chéo trên các phần giấy còn thừa, thành viên chấm thi không được ghi bất cứ nội dung hoặc ký hiệu khác vào bài thi của thí sinh hoặc túi đựng bài thi. Điểm thành phần của từng câu, điểm toàn bài thi và các nhận xét (nếu có) được ghi chi tiết vào phiếu chấm điểm của từng bài thi và kẹp cùng với bài thi; trên phiếu chấm điểm ghi rõ họ tên và chữ ký của thành viên chấm thi.

#### b) Chấm thi lần thứ hai (thành viên chấm 2)

Sau khi các thành viên chấm 1 chấm thi xong, trưởng ban chấm thi rút các phiếu chấm thi ra khỏi túi bài thi rồi tổ chức bốc ngẫu nhiên túi đựng bài thi và giao riêng cho từng thành viên chấm 2, bảo đảm không giao trở lại túi bài thi đã chấm cho chính thành viên chấm 1.

Thành viên chấm 2 không được ghi bất cứ nội dung hoặc ký hiệu khác vào bài thi của thí sinh hoặc túi đựng bài thi. Điểm thành phần của từng câu, điểm toàn bài thi và các nhận xét (nếu có) được ghi chi tiết vào phiếu chấm điểm của từng bài thi và kẹp cùng với bài thi; trên phiếu chấm điểm ghi rõ họ tên và chữ ký của thành viên chấm thi. Chấm xong túi nào, thành viên chấm 2 giao lại túi bài thi cho trưởng ban chấm thi.

#### c) Xử lý kết quả chấm thi sau khi hai thành viên chấm

Điểm toàn bài thi của hai thành viên chấm thi lệch nhau từ 5 điểm trở xuống (trừ trường hợp cộng nhằm điểm) thì lấy điểm trung bình cộng của hai thành viên chấm thi làm điểm chính thức của bài thi rồi ghi điểm vào ô quy định trên tờ giấy thi; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài thi được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm bài thi đó cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi.

Điểm toàn bài thi của hai thành viên chấm thi lệch nhau trên 5 điểm đến dưới 10 điểm (trừ trường hợp cộng nhằm điểm) thì trưởng ban chấm thi tổ chức đối thoại với hai thành viên chấm thi để thống nhất. Trường hợp không thống nhất được thì trưởng ban chấm thi quyết định điểm chính thức của bài thi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; điểm lẻ của tổng điểm

toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Điểm thi chính thức được ghi vào ô quy định trên tờ giấy thi. Các thành viên tham gia chấm bài thi đó và trưởng ban chấm thi cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi. Trường hợp điểm thi có sửa chữa thì trưởng ban chấm thi và các thành viên chấm thi cùng ký xác nhận.

Điểm toàn bài thi của hai thành viên chấm thi lệch nhau từ 10 điểm trở lên thì trưởng ban chấm thi giao bài thi cho thành viên thứ ba chấm. Điểm thành phần của từng câu, điểm toàn bài thi và các nhận xét (nếu có) được ghi chi tiết vào phiếu chấm điểm và kẹp cùng với bài thi; trên phiếu chấm điểm ghi rõ họ tên và chữ ký của thành viên chấm thi thứ ba.

d) Xử lý kết quả sau khi thành viên thứ ba chấm

Nếu kết quả chấm của hai trong ba thành viên chấm thi bằng nhau thì lấy điểm bằng nhau đó làm điểm chính thức của bài thi rồi ghi điểm vào ô quy định trên tờ giấy thi. Các thành viên tham gia chấm bài thi đó cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi.

Nếu kết quả chấm của ba thành viên chấm thi lệch nhau thì trưởng ban chấm thi tổ chức chấm tập thể và quyết định điểm chính thức. Điểm thi chính thức được ghi vào ô quy định trên tờ giấy thi; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài thi được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm bài thi đó và trưởng ban chấm thi cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi. Trường hợp điểm thi có sửa chữa thì trưởng ban chấm thi và các thành viên chấm thi cùng ký xác nhận.

**Điều 31. Chấm phúc khảo thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy**

1. Thời hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo và chấm phúc khảo thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP .

2. Không chấm phúc khảo đối với kết quả thi tuyển vòng 1 trên máy vi tính và kết quả thi tuyển vòng 2 bằng hình thức phỏng vấn. Không chấm phúc khảo đối với đơn đề nghị phúc khảo nhận được sau thời hạn quy định (tính theo dấu bưu điện nếu đơn gửi theo đường bưu chính); không phúc khảo đối với đơn đề nghị phúc khảo được gửi bằng thư điện tử, fax, telex.

3. Trước khi bàn giao bài thi cho trưởng ban chấm phúc khảo, thư ký hội đồng tuyển dụng tiến hành các việc sau đây:

a) Tra cứu từ số báo danh tìm ra bài thi theo số phách; rút bài thi, đối chiếu với phiếu thu bài thi để kiểm tra, đối chiếu số tờ giấy thi;

b) Che kết quả chấm thi, tên các thành viên chấm thi trước đó bảo đảm thành viên ban chấm phúc khảo không nhận biết được kết quả chấm thi và người chấm thi trước đó. Trường hợp đánh lại số phách bài thi phúc khảo do chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định và thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;



c) Tập hợp các bài thi của một môn thi vào một túi hoặc nhiều túi, ghi rõ số bài thi và tổng số tờ giấy thi có trong túi đựng bài thi; niêm phong trước khi bàn giao cho trưởng ban chấm phúc khảo;

d) Thực hiện các công tác khác liên quan đến việc phúc khảo bài thi.

4. Trưởng ban chấm phúc khảo nhận bàn giao bài thi từ thư ký hội đồng tuyển dụng, phân công thành viên chấm phúc khảo và tổ chức chấm phúc khảo theo từng môn thi. Việc chấm phúc khảo thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy được thực hiện như chấm thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy quy định tại Điều 30 Quy chế này.

5. Xử lý kết quả chấm phúc khảo bài thi viết

a) Nếu kết quả chấm của hai thành viên chấm phúc khảo bằng nhau thì lấy kết quả đó làm điểm phúc khảo, ghi điểm vào ô quy định trên tờ giấy thi. Các thành viên tham gia chấm phúc khảo bài thi đó cùng ký, ghi rõ họ tên vào từng tờ giấy thi;

b) Nếu kết quả chấm của hai thành viên chấm phúc khảo có sự chênh lệch thì trưởng ban chấm phúc khảo giao bài thi cho thành viên chấm phúc khảo thứ ba chấm trực tiếp trên bài làm của thí sinh. Nếu kết quả chấm của hai trong ba thành viên chấm phúc khảo bằng nhau thì điểm bằng nhau đó là điểm phúc khảo. Trường hợp điểm chấm phúc khảo của ba thành viên chấm lệch nhau thì lấy điểm trung bình cộng của ba thành viên chấm phúc khảo làm điểm chính thức. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên cùng tham gia chấm phúc khảo bài thi đó ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi.

6. Trưởng ban chấm phúc khảo tổ chức việc tổng hợp kết quả chấm phúc khảo kèm theo phiếu chấm điểm phúc khảo của từng thành viên chấm phúc khảo đối với từng bài thi và bài thi chấm phúc khảo, niêm phong và bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng. Khi bàn giao phải lập biên bản có sự chứng kiến của thành viên đoàn giám sát, ban giám sát và đại diện cơ quan công an.

7. Kết quả phúc khảo được thông báo đến người có đơn đề nghị phúc khảo, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

8. Khi tiến hành các công việc liên quan đến phúc khảo bài thi, ngoài các thành viên của ban chấm phúc khảo, phải có ít nhất từ hai thành viên hội đồng tuyển dụng trở lên cùng tham gia, có sự giám sát của thành viên đoàn giám sát, ban giám sát và đại diện cơ quan công an.

9. Trong quá trình thực hiện phúc khảo bài thi, các thành viên tham gia việc phúc khảo phải giữ bí mật về quan hệ giữa số báo danh và thông tin cá nhân của thí sinh với số phách.

### **Điều 32. Xử lý kết quả thi sau khi có kết quả phúc khảo**

1. Thư ký hội đồng tuyển dụng báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định việc xử lý kết quả thi sau khi có kết quả phúc khảo, như sau:

a) Đối với thi trắc nghiệm trên giấy: Trường hợp kết quả số câu trả lời đúng sau khi chấm phúc khảo và chấm đợt đầu (đã được công bố) lệch nhau, chủ tịch hội đồng tuyển dụng tổ chức đối thoại trực tiếp giữa trưởng ban chấm thi đợt đầu và trưởng ban chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Sau khi đối thoại, chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định kết quả chấm phúc khảo, sau đó điều chỉnh kết quả thi theo kết quả phúc khảo. Trường hợp có tiêu cực thì chủ tịch hội đồng tuyển dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Đối với chấm thi viết: Bài thi có điểm chấm phúc khảo chênh lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã được công bố) dưới 5 điểm thì điều chỉnh điểm theo điểm chấm phúc khảo (không tổ chức đối thoại). Bài thi có điểm chấm phúc khảo chênh lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã được công bố) từ 5 điểm trở lên, thì chủ tịch hội đồng tuyển dụng tổ chức đối thoại trực tiếp giữa trưởng ban chấm thi đợt đầu và trưởng ban chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Sau khi đối thoại, chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định điểm chấm phúc khảo và điều chỉnh điểm bài thi theo điểm chấm phúc khảo. Trường hợp có tiêu cực thì chủ tịch hội đồng tuyển dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả được công nhận sau khi chấm phúc khảo là kết quả thi chính thức của thí sinh dự thi.

### **Điều 33. Tổ chức phỏng vấn**

1. Trước khi tổ chức phỏng vấn, hội đồng tuyển dụng tổ chức khai mạc theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

2. Tổ chức họp ban kiểm tra, sát hạch

a) Trước khi tổ chức phỏng vấn, trưởng ban kiểm tra, sát hạch tổ chức họp ban kiểm tra, sát hạch; phổ biến kế hoạch, quy chế, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên ban kiểm tra, sát hạch; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để thành viên ban kiểm tra, sát hạch thực hiện và hướng dẫn cho thí sinh thực hiện trong quá trình tổ chức phỏng vấn;

b) Trường hợp cần thiết, khi kết thúc buổi phỏng vấn, trưởng ban kiểm tra, sát hạch tổ chức họp ban kiểm tra, sát hạch để rút kinh nghiệm.

3. Tổ chức phỏng vấn

a) Thời gian chuẩn bị và trả lời câu hỏi phỏng vấn của mỗi thí sinh không quá 30 phút;

b) Thực hiện chấm điểm theo quy định tại Điều 34 Quy chế này.

4. Tổng hợp, bàn giao kết quả phỏng vấn

a) Kết quả chấm phỏng vấn phải được tổng hợp vào bảng kết quả chung có chữ ký của các thành viên chấm phỏng vấn và trưởng ban kiểm tra, sát hạch;

b) Sau khi hoàn thành tổ chức phỏng vấn, trưởng ban kiểm tra, sát hạch bàn giao kết quả phỏng vấn của các thí sinh dự xét tuyển cho thư ký hội đồng tuyển dụng;

c) Thư ký hội đồng tuyển dụng tổng hợp chung kết quả xét tuyển của các thí sinh và báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng;

d) Chủ tịch hội đồng tuyển dụng báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng công nhận kết quả xét tuyển.

5. Việc bàn giao kết quả phỏng vấn phải lập thành biên bản có sự chứng kiến của thành viên đoàn giám sát, ban giám sát và đại diện cơ quan công an.

### **Điều 34. Chấm phỏng vấn**

1. Khi chấm điểm phỏng vấn phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên chấm. Điểm chấm phỏng vấn được các thành viên chấm độc lập trên phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh, có chữ ký và ghi rõ họ tên của thành viên chấm điểm. Điểm phỏng vấn là điểm trung bình cộng của các thành viên tham gia chấm phỏng vấn.

#### **2. Xử lý kết quả chấm điểm phỏng vấn**

a) Trường hợp các thành viên chấm điểm chênh lệch nhau từ 5 điểm trở xuống (điểm của thành viên chấm cao nhất với điểm của thành viên chấm thấp nhất) thì lấy điểm trung bình cộng của các thành viên chấm thi làm điểm chính thức rồi ghi điểm vào bảng tổng hợp chung. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi cùng ký, ghi rõ họ tên vào bảng tổng hợp chung;

b) Trường hợp các thành viên chấm chênh lệch nhau từ trên 5 điểm đến dưới 10 điểm (điểm của thành viên chấm cao nhất với điểm của thành viên chấm thấp nhất) thì trưởng ban kiểm tra, sát hạch tổ chức đối thoại với các thành viên tham gia chấm, sau đó trưởng ban kiểm tra, sát hạch quyết định điểm chính thức rồi ghi điểm vào bảng tổng hợp chung. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi và trưởng ban kiểm tra, sát hạch cùng ký, ghi rõ họ tên vào bảng tổng hợp chung;

c) Trường hợp các thành viên chấm chênh lệch nhau từ 10 điểm trở lên (điểm của thành viên chấm cao nhất với điểm của thành viên chấm thấp nhất) thì trưởng ban kiểm tra, sát hạch báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng tổ chức đối thoại giữa các thành viên tham gia chấm, sau đó chủ tịch hội đồng tuyển dụng quyết định điểm chính thức rồi ghi điểm vào bảng tổng hợp chung. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi và chủ tịch hội đồng tuyển dụng cùng ký, ghi rõ họ tên vào bảng tổng hợp chung.

3. Trưởng ban kiểm tra, sát hạch niêm phong kết quả chấm phỏng vấn và bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng ngay sau khi kết thúc buổi phỏng vấn.

### **Điều 35. Ghép phách và tổng hợp kết quả thi**

1. Sau khi tổ chức chấm thi xong thì ghép phách.

2. Việc tổ chức ghép phách do ban phách thực hiện. Trường hợp phúc khảo bài thi không đánh lại phách thì thư ký hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm lên điểm bài thi sau phúc khảo.

3. Thư ký hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thi sau khi đã được ghép phách, lên điểm và báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng.

**Điều 36. Tổ chức xét tuyển đối với chức danh chỉ huy trưởng quân sự cấp xã**

1. Ban kiểm tra, sát hạch thực hiện tổ chức xét tuyển theo các nội dung sau:

a) Xét tuyển chức danh chỉ huy trưởng quân sự cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ;

b) Kiểm tra, đánh giá về khả năng phối hợp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP thông qua hình thức phỏng vấn. Nội dung phỏng vấn do chủ tịch hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện;

c) Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển chức danh chỉ huy trưởng quân sự cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP .

2. Trưởng ban kiểm tra, sát hạch chỉ đạo việc tổng hợp kết quả và trực tiếp bàn giao cho thư ký hội đồng tuyển dụng (có biên bản xác nhận). Thư ký hội đồng tuyển dụng tổng hợp kết quả, báo cáo chủ tịch hội đồng tuyển dụng hoặc người có thẩm quyền theo quy định.

## **Chương IV**

### **CÔNG TÁC KHÁC**

**Điều 37. Đoàn giám sát kỳ tuyển dụng**

1. Đoàn giám sát tuyển dụng công chức cấp xã (viết tắt là đoàn giám sát) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, gồm trưởng đoàn, phó trưởng đoàn và các thành viên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của đoàn giám sát

a) Giám sát việc thực hiện các quy định về tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên hội đồng tuyển dụng, bộ phận giúp việc và tổ thư ký giúp việc hội đồng tuyển dụng (nếu có);

c) Thành viên đoàn giám sát được quyền vào phòng thi trong thời gian thi, nơi chấm thi trong thời gian chấm thi, chấm phúc khảo; phòng phỏng vấn trong thời gian phỏng vấn; có quyền nhắc nhở thí sinh, giám thị phòng thi, giám thị hành lang, thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên các ban giúp việc, thành viên tổ thư ký giúp việc, tổ in sao đề thi trong việc thực hiện quy chế, nội quy tuyển dụng (nếu có); được quyền yêu cầu giám thị phòng thi lập biên bản đối với thí sinh trong phòng thi vi phạm quy chế, nội quy tuyển dụng (nếu có);

được ký niêm phong vào các bì niêm phong trong quá trình tổ chức xét tuyển, thi tuyển, khi mở niêm phong phải có biên bản chứng kiến của đoàn giám sát;

d) Khi phát hiện thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên các ban giúp việc, thành viên tổ thư ký giúp việc, tổ in sao đề thi vi phạm quy chế, nội quy tuyển dụng, thành viên đoàn giám sát được quyền lập biên bản về vi phạm và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp thành viên đoàn giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao sẽ bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định những nội dung vượt quá thẩm quyền trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

3. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã; thực hiện quy chế, nội quy; thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng.

4. Địa điểm giám sát: Tại địa điểm làm việc của hội đồng tuyển dụng, địa điểm làm việc của bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng.

5. Trường hợp thành viên đoàn giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc can thiệp vào công việc của thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng với động cơ, mục đích cá nhân thì thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng có quyền đề nghị trưởng đoàn giám sát đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ; đồng thời trưởng đoàn giám sát có trách nhiệm báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định.

### **Điều 38. Ban giám sát kỳ tuyển dụng**

1. Ban giám sát kỳ tuyển dụng công chức cấp xã (viết tắt là ban giám sát) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, gồm trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm thư ký.

2. Tiêu chuẩn thành viên ban giám sát

- a) Thành viên ban giám sát là công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Không bố trí những người tham gia làm thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng làm thành viên ban giám sát.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng ban giám sát

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình thực hiện giám sát việc tổ chức thi tuyển, xét tuyển của hội đồng tuyển dụng theo quy định của pháp luật; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ban giám sát;

b) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định những nội dung vượt quá thẩm quyền trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

#### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên ban giám sát

a) Thực hiện nhiệm vụ giám sát theo sự phân công của trưởng ban giám sát; báo cáo trưởng ban giám sát về kết quả giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước trưởng ban giám sát về nhiệm vụ được phân công. Thành viên kiêm thư ký ban giám sát ghi biên bản các cuộc họp của ban giám sát;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 37 Quy chế này.

5. Nội dung giám sát và địa điểm giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 37 Quy chế này.

6. Trường hợp thành viên ban giám sát không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc can thiệp vào công việc của thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng với động cơ, mục đích cá nhân thì thành viên hội đồng tuyển dụng, thành viên bộ phận giúp việc hội đồng tuyển dụng có quyền đề nghị trưởng ban giám sát đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ; đồng thời trưởng ban giám sát có trách nhiệm báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định.

#### **Điều 39. Giải quyết khiếu nại, tố cáo**

1. Trong quá trình tổ chức kỳ tuyển dụng, trường hợp có đơn, thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì hội đồng tuyển dụng hoặc Cơ quan Tổ chức - Nội vụ, Phòng Nội vụ (trong trường hợp không thành lập hội đồng tuyển dụng) phải xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có đơn, thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về nội dung liên quan đến kỳ tuyển dụng sau khi hội đồng tuyển dụng đã giải thể thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40. Lưu trữ tài liệu**

1. Hồ sơ, tài liệu về kỳ tuyển dụng công chức cấp xã bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; các văn bản của hội đồng tuyển dụng trong quá trình tổ chức thực hiện; biên bản các cuộc họp hội đồng tuyển dụng; danh sách tổng hợp người đủ điều kiện dự tuyển công chức cấp xã; các biên bản bàn giao đề thi, biên bản xác định tình trạng niêm phong đề thi, biên bản bàn giao bài thi, đề thi gốc, biên bản chấm thi, bảng tổng hợp kết quả thi, biên bản phúc khảo, biên bản lập về vi phạm quy chế, nội quy (nếu có), quyết định công nhận kết quả thi, quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) và các loại biên bản, văn bản, tài liệu khác liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc kỳ tuyển dụng công chức cấp xã, thư ký hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo túi đựng bài thi, túi đựng đầu phách còn nguyên niêm phong để lưu trữ theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 8 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ban hành kèm theo quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 21/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 266/TTr-SNV ngày 29 tháng 7 năm 2021 về dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của*

*Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ban hành kèm Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh:**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

“Những người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập có thỏa thuận trong hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Điều kiện, tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt đủ 02 tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ:

1. Đạt đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, đã được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Lập được thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua hoặc thành tích xuất sắc đột xuất trong thực hiện nhiệm vụ và đã được cấp có thẩm quyền công nhận bằng văn bản (*các hình thức khen thưởng, tặng danh hiệu được quy định tại Điều 4 Quy chế này*).

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (*bao gồm cả các cơ quan, đơn vị có dưới 10 người trong danh sách trả lương*), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố sau khi cân đối trong nội bộ cơ quan, đơn vị, tổ chức mà số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đủ điều kiện nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ vượt quá chỉ tiêu 10%, thì có văn bản báo



cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ thẩm định, tổng hợp*) để xem xét, quyết định giao thêm số người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ”.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, các tổ chức hội được giao số lượng người làm việc (*viên chức*); Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 9 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và kỳ thi cấp tỉnh**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 9/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc Bãi bỏ khoản 7 Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 125/TTr-SGDĐT ngày 16/8/2021 về việc đề nghị thay thế Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 20/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và kỳ thi cấp tỉnh, cụ thể như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chế độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và kỳ thi cấp tỉnh, gồm:

a) Kỳ thi Olympic quốc tế các môn học, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế, thi kỹ năng nghề thế giới.

b) Kỳ thi Olympic châu Á các môn học, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật khu vực quốc tế, kỳ thi kỹ năng nghề châu Á, Đông Nam Á, thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ.

c) Kỳ thi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, gồm: Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học, thi kỹ năng nghề, thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Olympic các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ; các cuộc thi khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp tổ chức trên quy mô toàn quốc.

d) Kỳ thi cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, gồm: Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học, thi kỹ năng nghề, thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Olympic các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ; các cuộc thi được tổ chức trên quy mô toàn tỉnh.

đ) Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

e) Thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức.

## **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Học sinh, sinh viên, học viên; các đoàn (đội, nhóm) học sinh, sinh viên, học viên; giáo viên, giảng viên tại các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chế độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi.

## **3. Tiêu chuẩn khen thưởng**

a) Tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho học sinh, sinh viên, học viên, giáo viên, giảng viên, cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt một trong các thành tích sau:

- Học sinh đỗ thủ khoa tại kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, trong phạm vi toàn tỉnh, có lực học khá trở lên và hạnh kiểm tốt liên tục trong 3 năm học cấp trung học phổ thông.

- Học sinh, sinh viên, học viên đạt giải khuyến khích trong các kỳ thi quốc gia các môn học, kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia.

- Giảng viên, giáo viên trực tiếp giảng dạy hoặc ôn luyện đội tuyển trong 02 năm liên tục có học sinh đạt giải trong kỳ quốc gia các môn học và kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia.

- Cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có học sinh, sinh viên, học viên đạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế.

b) Thủ tục khen thưởng

Thủ tục, hồ sơ xét khen thưởng học sinh, sinh viên, học viên, giáo viên, giảng viên, cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

#### 4. Mức thưởng tiền và giải thưởng

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thưởng tiền học sinh, sinh viên, học viên, giáo viên, giảng viên đạt một trong các thành tích sau:

- Học sinh, sinh viên, học viên đạt giải trong các kỳ thi Olympic quốc tế các môn học, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế, thi kỹ năng nghề thế giới.

Cấp thi	Mức thưởng (đồng)			
	Nhất (Huy chương Vàng)	Nhì (Huy chương Bạc)	Ba (Huy chương Đồng)	Khuyến khích
Thi Olympic quốc tế các môn học; thi kỹ năng nghề thế giới	250.000.000	200.000.000	150.000.000	50.000.000
Thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật	100.000.000	70.000.000	50.000.000	25.000.000

- Học sinh, sinh viên, học viên đạt giải trong các kỳ thi Olympic châu Á các môn học, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật khu vực quốc tế, kỳ thi kỹ năng nghề châu Á, Đông Nam Á, thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ.

Cấp thi	Mức thưởng (đồng)			
	Nhất (Huy chương Vàng)	Nhì (Huy chương Bạc)	Ba (Huy chương Đồng)	Khuyến khích
Thi Olympic châu Á các môn học, thi kỹ năng nghề châu Á, Đông Nam Á	150.000.000	100.000.000	70.000.000	30.000.000

Cấp thi	Mức thưởng (đồng)			
	Nhất (Huy chương Vàng)	Nhì (Huy chương Bạc)	Ba (Huy chương Đồng)	Khuyến khích
Thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật khu vực quốc tế	50.000.000	30.000.000	25.000.000	15.000.000
Thi thí nghiệm thực hành các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ	15.000.000	10.000.000	8.000.000	4.000.000

- Học sinh, sinh viên, học viên là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế được thưởng mức tiền 20.000.000 đồng.

- Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, gồm: Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học, thi kỹ năng nghề, thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Olympic các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ. Các cuộc thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức hoặc phối hợp tổ chức trên quy mô toàn quốc.

Cấp thi	Mức thưởng (đồng)			
	Nhất (Huy chương Vàng)	Nhì (Huy chương Bạc)	Ba (Huy chương Đồng)	Khuyến khích
Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học, thi kỹ năng nghề, thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật	20.000.000	15.000.000	10.000.000	8.000.000

Cấp thi	Mức thưởng (đồng)			
	Nhất (Huy chương Vàng)	Nhì (Huy chương Bạc)	Ba (Huy chương Đồng)	Khuyến khích
Thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Olympic các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ	10.000.000	7.000.000	5.000.000	3.000.000
Các cuộc thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức hoặc phối hợp tổ chức trên quy mô toàn quốc	8.000.000	6.000.000	4.000.000	2.000.000

- Giảng viên, giáo viên trực tiếp ôn luyện hoặc giảng dạy học sinh, sinh viên, học viên đạt giải trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia được thưởng theo mức của học sinh, sinh viên đoạt giải. Trường hợp một giáo viên, giảng viên hoặc một tổ (nhóm) giáo viên, giảng viên có nhiều học sinh, sinh viên đoạt giải trong cùng một kỳ thi thì được thưởng bằng mức thưởng của một học sinh, sinh viên đoạt giải cao nhất và 70% mức thưởng cho các giải còn lại, được làm tròn số lên hàng chục ngàn đồng tiền Việt Nam.

b) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tặng Giấy khen và tiền giải thưởng cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

- Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích đối với các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức được tiền giải thưởng theo mức sau:

Cấp thi	Mức giải thưởng (đồng)			
	Nhất (Huy chương Vàng)	Nhì (Huy chương Bạc)	Ba (Huy chương Đồng)	Khuyến khích
Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học, thi kỹ năng nghề; thi nghiên cứu khoa học - kỹ thuật	3.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
Thi thí nghiệm thực hành một trong các môn học; thi Olympic các môn học; thi Robocon; thi tài năng Ngoại ngữ; các cuộc thi do Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức hoặc phối hợp tổ chức trên quy mô toàn tỉnh	2.000.000	1.500.000	1.000.000	800.000

- Học sinh đoạt giải cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức được tiền giải thưởng theo mức sau:

Cấp thi	Mức thưởng (đồng)
---------	-------------------

	<b>Nhất</b>	<b>Nhì</b>	<b>Ba</b>	<b>Khuyến khích</b>
Kỳ thi tuần	2.000.000	1.500.000	1.000.000	800.000
Kỳ thi tháng	4.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000
Kỳ thi quý	5.000.000	4.000.000	3.000.000	2.000.000
Kỳ thi chung kết	15.000.000	10.000.000	8.000.000	4.000.000

c) Các Đoàn (đội, nhóm) học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế quy định tại khoản 1 Điều này được thưởng mức tiền gấp hai lần đối với cá nhân đạt giải cao nhất, quy định tại điểm a, điểm b, khoản 4 Điều này.

d) Học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số hoặc là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều này được hưởng 1,5 lần mức thưởng quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này. Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số và là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều này được hưởng 02 lần mức thưởng quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này.

đ) Học sinh, sinh viên, học viên được hưởng mức tiền thưởng theo quy định tại Quy định này và được hưởng mức tiền thưởng quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, Nghị định số 110/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

## **5. Nguồn kinh phí khen thưởng**

a) Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ khen thưởng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy định này chi từ Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh.

b) Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ khen thưởng cho đối tượng quy định tại Điều 4 của Quy định này được phân bổ trong dự toán ngân sách hằng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh Xã hội, các trường đại học, cao đẳng.

c) Hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh Xã hội, trường đại học, cao đẳng lập dự toán kinh phí khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi (đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này) gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và chế độ chính sách hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2021.



Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 20/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 9 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Văn bản số 301-KL/TU ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Văn bản số 420/HĐND-KTNS ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 325/TTr-STC ngày 12 tháng 08 năm 2021 về việc dự thảo Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2. Bổ sung định mức xe ô tô phục vụ công tác chung**

1. Bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

a) Văn phòng cấp ủy phục vụ chung các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy: Bổ sung định mức 01 xe;

b) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị.

c) Sở, Ban, ngành và các tổ chức tương đương thuộc cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị.

2. Bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan cấp huyện.

Văn phòng Huyện ủy, Thành ủy thuộc tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị để phục vụ công tác cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô; trường hợp hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện thì bổ sung định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất là 01 xe.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

a) Đối tượng sử dụng, số lượng và chủng loại xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Mức giá xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mua sắm xe ô tô chuyên dùng.

a) Khi có nhu cầu trang bị xe ô tô chuyên dùng, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào đối tượng, số lượng và chủng loại trang bị xe ô tô chuyên dùng quy định tại khoản 1 Điều này và dự toán ngân sách được giao hàng năm có văn bản gửi

Sở Tài chính đề tổng hợp nhu cầu, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Giá mua xe ô tô chuyên dùng là giá bán xe trên thị trường tại thời điểm mua sắm, nhưng không được vượt mức giá tối đa theo định mức sử dụng xe chuyên dùng cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp giá xe ô tô chuyên dùng có biến động tăng, việc điều chỉnh mức giá theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

c) Giá mua xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này là giá mua tối đa đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ và các chi phí hợp pháp khác liên quan đến việc sử dụng xe theo quy định. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.”

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2021

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**PHỤ LỤC 01****QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG (ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, SỐ LƯỢNG VÀ CHỦNG LOẠI)***(Kèm theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị</b>	<b>Số lượng tối đa (xe/đơn vị)</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>1</b>	<b>Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang</b>			
1.1	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao	1	Xe ô tô bán tải	
1.2	Đội Quản lý trật tự đô thị	1	Xe ô tô tải	
1.3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	1	Xe ô tô bán tải	
1.4	Hạt Quản lý giao thông	3	Xe ô tô bán tải; Xe ô tô tải; xe ô tô có cấu tạo đặc biệt	
1.5	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	
<b>2</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>			
2.1	Thanh tra Giao thông	8	Xe ô tô bán tải; Xe ô tô tải; Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	
2.2	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe	45	Xe ô tô tải; xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	

<b>STT</b>	<b>Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị</b>	<b>Số lượng tối đa (xe/đơn vị)</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>3</b>	<b>Ban An toàn Giao thông</b>	1	Xe ô tô bán tải	
<b>4</b>	<b>Sở Công Thương</b>	1	Xe ô tô bán tải	
<b>5</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			
5.1	Chi cục Thủy lợi	1	Xe ô tô bán tải	
5.2	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	1	Xe ô tô bán tải	
5.3	Chi cục Phát triển nông thôn	1	Xe ô tô bán tải	
5.4	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	1	Xe ô tô bán tải	
5.5	Trung tâm Thủy sản	1	Xe ô tô bán tải	
5.6	Trung tâm Điều tra, quy hoạch - Thiết kế nông lâm nghiệp	1	Xe ô tô bán tải	
5.7	BQL Khai thác Công trình thủy lợi Tuyên Quang	1	Xe ô tô bán tải	
5.8	Trung tâm Khuyến nông	1	Xe ô tô bán tải	
5.9	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	Xe ô tô bán tải	
5.10	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	1	Xe ô tô bán tải	
5.11	BQL Rừng phòng hộ Lâm Bình	1	Xe ô tô bán tải	
5.12	BQL Rừng phòng hộ Na Hang	1	Xe ô tô bán tải	
5.13	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	2	Xe ô tô bán tải	
5.13.1	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	1	Xe ô tô bán tải	

<b>STT</b>	<b>Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị</b>	<b>Số lượng tối đa (xe/đơn vị)</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Ghi chú</b>
5.13.2	Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố	1	Xe ô tô bán tải	
5.13.3	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	1	Xe ô tô bán tải	
5.13.4	BQL rừng đặc dụng Na Hang	1	Xe ô tô bán tải	
5.13.5	BQL rừng đặc dụng Cham Chu	1	Xe ô tô bán tải	
5.13.6	BQL rừng đặc dụng Tân Trào	1	Xe ô tô bán tải	
<b>6</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			
6.1	Trung tâm Quan trắc TN và MT	1	Xe ô tô bán tải	
6.2	Văn phòng Đăng ký đất đai	1	Xe ô tô bán tải	
6.3	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	1	Xe ô tô bán tải	
<b>7</b>	<b>Sở Xây dựng</b>			
7.1	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	1	Xe ô tô bán tải	
7.2	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	1	Xe ô tô bán tải	
<b>8</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>			
8.1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	1	Xe ô tô bán tải	
8.2	Trung tâm Công tác xã hội	1	Xe ô tô bán tải	
8.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1	Xe ô tô bán tải	
<b>9</b>	<b>Sở Nội vụ</b>			
	Ban Thi đua khen thưởng	1	Xe ô tô bán tải	
<b>10</b>	<b>Sở Tư pháp</b>			

STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Chủng loại	Ghi chú
10.1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	1	Xe ô tô bán tải	
10.2	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	1	Xe ô tô bán tải	
<b>11</b>	<b>Ban An toàn Giao thông</b>	1	Xe ô tô bán tải	
<b>12</b>	<b>Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang</b>	5	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật; Xe ô tô 16 chỗ ngồi; Xe ô tô tải	
<b>13</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>			
	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1	Xe ô tô bán tải	
<b>14</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>			
	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ	1	Xe ô tô bán tải	
<b>15</b>	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>			
15.1	Bảo Tàng tỉnh Tuyên Quang	1	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	
15.2	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2	Xe ô tô bán tải; Xe ô tô tải	
15.3	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh	3	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên; Xe ô tô tải	



STT	Đối tượng sử dụng/Đơn vị được trang bị	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Chủng loại	Ghi chú
15.4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	1	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	
<b>16</b>	<b>Sở Tài chính</b>	1	Xe ô tô bán tải	
<b>17</b>	<b>Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh</b>			
	Trung tâm Phát triển hạ tầng và dịch vụ và khu công nghiệp Tuyên Quang	1	Xe ô tô bán tải	
<b>18</b>	<b>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm</b>	1	Xe ô tô bán tải	
<b>19</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ</b>	45	Xe ô tô tải; xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	
<b>20</b>	<b>Trường Đại học Tân Trào</b>			
20.1	Trung tâm thực nghiệm thực hành và chuyên giao KH-CN	1	Xe ô tô bán tải	
20.2	Trường Đại học Tân Trào	1	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	
<b>21</b>	<b>Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại nếu có nhiệm vụ đặc thù phải trang bị xe ô tô chuyên dùng</b>	1	Xe ô tô bán tải	

**PHỤ LỤC 02****QUY ĐỊNH MỨC GIÁ XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG***(Kèm theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>Số TT</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/xe)</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>1</b>	<b>Xe ô tô tải</b>		
1.1	Tải trọng từ 1 tấn đến 1,5 tấn	400.000.000	
1.2	Tải trọng từ 1,6 tấn đến 2,5 tấn	520.000.000	
1.3	Tải trọng từ 2,6 tấn đến 3,5 tấn	710.000.000	
1.4	Tải trọng từ 6 tấn đến 8 tấn	720.000.000	
<b>2</b>	<b>Xe ô tô bán tải</b>		
2.1	Xe ô tô bán tải 2 cầu	925.000.000	Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thường xuyên phải thực hiện nhiệm vụ tại các địa bàn khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn; địa bàn có địa hình đồi núi phức tạp, đường đất bùn lầy trơn trượt, đường cát lún, đường dốc nhiều sỏi đá và chướng ngại vật
2.2	Xe ô tô bán tải 1 cầu	860.000.000	Các trường hợp còn lại không quy định tại mục 2.1 phụ lục này
<b>3</b>	<b>Xe ô tô 16 chỗ ngồi</b>		1.180.000.000
<b>4</b>	<b>Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi; xe ô tô có cấu tạo đặc biệt; xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (xe ô tô phục vụ đào tạo: dạy thực hành lái xe, thi sát hạch...)</b>		Theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm

<b>Số TT</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/xe)</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động,...)</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018 ;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ  
về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của  
Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của  
Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-  
CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Thế Giang**

**QUY ĐỊNH****VỀ CANH TÁC TRÊN VÙNG CANH TÁC HỮU CƠ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

## 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các hoạt động canh tác áp dụng trên các vùng canh tác hữu cơ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây gọi tắt là vùng canh tác hữu cơ*). Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

Những quy định khác về canh tác hữu cơ không được quy định tại quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

## 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ; tổ chức, cá nhân liên quan đến canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Nguyên tắc canh tác trên vùng canh tác hữu cơ**

1. Trên vùng canh tác hữu cơ, trong giai đoạn chuyển tiếp từ sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ vẫn có thể thực hiện hai hình thức canh tác là canh tác thông thường và canh tác hữu cơ.

2. Canh tác hữu cơ trên vùng canh tác hữu cơ phải đảm bảo yêu cầu tại Điều 69 Luật Trồng trọt năm 2018 và thực hiện nguyên tắc sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Điều 4 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 28/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

3. Từng hình thức canh tác phải tuân thủ các hoạt động canh tác theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Quy định này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Canh tác hữu cơ* là quá trình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trang thiết bị, vật tư nông nghiệp và áp dụng quy trình sản xuất phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ để tạo ra các sản phẩm cây trồng hữu cơ.

2. *Vùng canh tác hữu cơ* là vùng canh tác đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sản phẩm cây trồng hữu cơ là bộ phận thu hoạch của cây trồng (không bao gồm cây lâm nghiệp, cây cảnh) được sản xuất, chứng nhận và ghi nhãn phù hợp theo quy định tiêu chuẩn về nông nghiệp hữu cơ.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG CANH TÁC TRÊN VÙNG CANH TÁC HỮU CƠ**

#### **Điều 4. Canh tác thông thường**

1. Các hoạt động canh tác không được gây ảnh hưởng đến khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

a) Phải có bờ bao và mương thoát nước riêng, không được để nước tưới và nước mưa chảy trực tiếp từ vùng sản xuất thông thường sang khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

b) Phải có ranh giới rõ ràng; áp dụng một trong các biện pháp cách ly (*rào cản vật lý, sản xuất cây trồng khác hoặc bố trí khác thời vụ*) với khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

c) Khi phun thuốc bảo vệ thực vật hoặc phân bón vô cơ phải có biện pháp ngăn chặn không được để thuốc hoặc phân bón phát tán sang các khu vực đang sản xuất chuyển đổi hữu cơ và khu vực sản xuất hữu cơ.

2. Các hoạt động canh tác không được làm tăng thêm lượng tồn dư hóa chất, vi sinh vật độc hại trong đất và nguồn nước tưới.

a) Khuyến khích sử dụng các loại phân bón thuộc nhóm phân bón hữu cơ, nhóm phân bón sinh học; thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc từ thực vật (*thảo mộc, thảo dược*) để thay thế phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật hóa học. Nếu sử dụng phân bón vô cơ, chất điều hòa sinh trưởng phải tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật.

b) Phòng trừ sâu bệnh: Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (*IPM*). Hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học trong canh tác. Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học để phòng trừ sâu, bệnh hại khi thật sự cần thiết và chỉ được sử dụng các loại thuốc đúng với đối tượng phòng trừ/loại cây trồng có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Sử dụng thuốc phải tuân thủ theo nguyên tắc 4 đúng “đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách”.

3. Phải bảo quản thuốc bảo vệ thực vật và thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng theo đúng quy định.

#### **Điều 5. Canh tác hữu cơ**

Quá trình sản xuất phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn quốc gia (*TCVN*) về nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế, tiêu chuẩn hữu cơ của nước ngoài được đăng ký áp dụng và hướng dẫn của tổ chức chứng nhận. Các quy định cụ thể:

### 1. Khu vực sản xuất hữu cơ

a) Khu vực sản xuất hữu cơ phải được khoanh vùng, phải có vùng đệm hoặc hàng rào vật lý tách biệt với khu vực không sản xuất hữu cơ, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

b) Cơ sở phải quy định vùng đệm cụ thể và dễ nhận diện. Chiều cao của cây trồng trong vùng đệm và chiều rộng cụ thể của vùng đệm phụ thuộc vào chiều cao của cây trồng trong khu vực sản xuất thông thường; nguồn gây ô nhiễm cần được xử lý phù hợp với địa hình và điều kiện khí hậu địa phương.

c) Nếu có nguy cơ ô nhiễm từ bên ngoài do nguồn nước thì bên ngoài vùng đệm tạo một bờ đất hoặc rãnh thoát nước triệt để, nhằm tránh nước xâm lấn, ô nhiễm vào khu vực sản xuất hữu cơ.

d) Các cây trồng trong vùng đệm không được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

### 2. Quản lý đất

a) Đất canh tác trong vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất theo quy định.

b) Canh tác hữu cơ cần đảm bảo duy trì hoặc tăng cường độ phì và hoạt tính sinh học của đất; áp dụng các biện pháp canh tác nhằm chống thoái hóa, xói mòn, ô nhiễm đất và các rủi ro liên quan khác gây mất đất.

c) Không đốt các thảm thực vật, tàn dư cây trồng trong quá trình làm đất trừ trường hợp tàn dư cây trồng bị nhiễm sinh vật gây hại phải thu gom, tiêu hủy.

### 3. Quản lý nước

a) Nước sử dụng trong vùng canh tác hữu cơ phải đáp ứng về chất lượng nước mặt và chất lượng nước dưới đất theo quy định.

b) Nước sử dụng trong canh tác hữu cơ cần được sử dụng hợp lý theo nhu cầu của cây trồng và tránh lãng phí. Phải áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước để tránh bị ô nhiễm.

c) Phải có biện pháp ngăn chặn nước tưới thừa và nước mưa chảy trực tiếp từ khu vực sản xuất thông thường, khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ sang khu vực sản xuất hữu cơ.

### 4. Quản lý không khí

Chất lượng môi trường không khí trong vùng canh tác hữu cơ phải được kiểm soát đảm bảo không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định.

### 5. Quản lý sinh vật gây hại

a) Luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đối với đất và cây trồng.

b) Vệ sinh để loại bỏ các mầm bệnh, hạt cỏ dại và môi trường sống cho sinh vật gây hại.

c) Sử dụng loài, giống cây trồng có khả năng kháng các loài sinh vật gây hại phổ biến và thích nghi với môi trường.

d) Bảo vệ các loài thiên địch của sinh vật gây hại qua việc tạo môi trường sống thuận lợi: Phóng thích các loài thiên địch, bao gồm cả các loài côn trùng ăn thịt và các loài ký sinh; trồng cây xua đuổi sinh vật gây hại, cây dẫn dụ thiên địch; dùng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng động.

đ) Sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, chất khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa các chất tổng hợp để kiểm soát dịch hại; được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nêu trong tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và có biện pháp ngăn chặn sự tiếp xúc với sản phẩm cây trồng hữu cơ.

## 6. Quản lý trang thiết bị và vật tư nông nghiệp

a) Trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu sử dụng trong canh tác hữu cơ được vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng. Các thiết bị phòng, chống sinh vật gây hại đã được sử dụng trong sản xuất thông thường không được sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

b) Vật tư đầu vào trong canh tác hữu cơ phải đảm bảo theo quy định tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; không sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, phân bón, chất bảo quản, chất phụ gia là hóa chất tổng hợp; không dùng chất diệt cỏ, sinh vật biến đổi gen, chất kích thích sinh trưởng cây trồng.

c) Giống cây trồng phải được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

d) Phân bón và chất cải tạo đất, thuốc bảo vệ thực vật và chất kiểm soát sinh vật gây hại, chất phụ gia và các vật tư đầu vào khác sử dụng trong canh tác hữu cơ phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy định, quy chuẩn kỹ thuật liên quan hoặc được sản xuất từ các nguyên liệu và phương pháp phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

## 7. Thu hoạch, sơ chế và chế biến sản phẩm

a) Sự toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ phải được đảm bảo và duy trì trong quá trình thu hoạch, sơ chế, chế biến sản phẩm. Cơ sở phải có các biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm và ngăn ngừa việc trộn lẫn sản phẩm cây trồng hữu cơ với sản phẩm cây trồng không hữu cơ.

b) Không sử dụng các công nghệ có hại cho quá trình thu hoạch, sơ chế và chế biến sản phẩm cây trồng hữu cơ; sản phẩm, vật tư, nguyên liệu có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; bức xạ ion hóa (*chiếu xạ*) để kiểm soát sinh vật gây hại.

c) Quá trình chế biến phải tuân thủ tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và đáp ứng các quy định khác có liên quan.

8. Thu gom, xử lý, vận chuyển, sử dụng chất thải và phụ phẩm cây trồng theo đúng quy định.

9. Đối với diện tích đang canh tác thông thường chuyển đổi sang canh tác hữu cơ phải đáp ứng các yêu cầu sau:



a) Trong giai đoạn chuyển đổi, các hoạt động canh tác phải tuân thủ các yêu cầu của canh tác theo tiêu chuẩn hữu cơ quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7,

8 của Điều này; khu vực chuyển đổi hữu cơ phải có bờ bao và mương nước thoát riêng, không được để nước tưới và nước mưa chảy trực tiếp từ khu vực sản xuất chuyển đổi hữu cơ sang khu vực sản xuất hữu cơ.

b) Thời gian sản xuất chuyển đổi bắt đầu từ ngày ghi nhận việc quản lý sản xuất hữu cơ trong hồ sơ hoặc ngày mà tổ chức chứng nhận chấp nhận đơn đăng ký. Thời gian sản xuất chuyển đổi đối với cây hàng năm ít nhất 12 tháng; đối với cây lâu năm ít nhất 18 tháng.

c) Tổ chức, cá nhân không được ghi nhãn liên quan đến hữu cơ đối với sản phẩm trong vòng 36 tháng sau khi sử dụng các chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

d) Thời gian sản xuất chuyển đổi có thể được rút ngắn nếu có bằng chứng về việc không sử dụng các chất cấm làm vật tư, nguyên liệu đầu vào hoặc không thực hiện các hoạt động bị cấm. Thời gian chuyển đổi sau khi rút ngắn không được ít hơn 6 tháng.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh; các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của tỉnh.

2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ để nhân dân mở rộng sản xuất.

3. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của nhà nước trong hoạt động sản xuất, cấp chứng nhận sản xuất trồng trọt hữu cơ theo quy định.

4. Phối hợp với các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư liên kết với các tổ chức, cá nhân có đất sản xuất trong vùng canh tác hữu cơ của tỉnh để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

##### **Điều 7. Sở Khoa học và Công nghệ**

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tổ chức phổ biến áp dụng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và quy chuẩn kỹ thuật liên quan trên địa bàn.

2. Tổ chức hội thảo, diễn đàn giới thiệu về công nghệ thiết bị, tiến bộ khoa học và công nghệ ứng dụng trong canh tác hữu cơ.

### **Điều 8. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp; bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

### **Điều 9. Sở Công Thương**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, cơ quan liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ sản phẩm trồng trọt hữu cơ theo quy định.

### **Điều 10. Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang**

1. Chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan; chính quyền và các hội, tổ chức nghề nghiệp ở địa phương tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về nông nghiệp hữu cơ.

2. Tiếp tục vận động, kết nạp các hội viên có đất sản xuất, có nhu cầu sản xuất hữu cơ trong các vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh. Tham gia đào tạo, tập huấn, giám sát các hội viên sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ.

3. Tư vấn cho các địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức sản xuất trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn đảm bảo hiệu quả, phát triển bền vững.

### **Điều 11. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn; phổ biến các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của tỉnh.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư liên kết với các tổ chức, cá nhân trong vùng canh tác hữu cơ của địa phương đầu tư phát triển sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích đất sản xuất thuộc vùng canh tác hữu cơ xây dựng kế hoạch sản xuất hàng năm để nhân dân tổ chức sản xuất.

5. Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tuyên truyền, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp hữu cơ để nhân dân mở rộng sản xuất. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn nhân dân thực hiện các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ; giải quyết các tranh chấp phát sinh trong sản xuất tại vùng canh tác hữu cơ.

### **Điều 12. Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn; phổ biến các quy định về nông nghiệp hữu cơ, chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ của Trung ương và của tỉnh.

2. Hàng năm tổng hợp nhu cầu sản xuất nông nghiệp hữu cơ của nhân dân để xây dựng và công bố kế hoạch sản xuất trong vùng canh tác hữu cơ thuộc địa phương quản lý để nhân dân tổ chức sản xuất. Kế hoạch sản xuất phải cụ thể từng khu vực sản xuất thông thường, sản xuất chuyển đổi hữu cơ và sản xuất hữu cơ.

3. Hướng dẫn, đôn đốc nhân dân thực hiện các quy định về canh tác trong vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn; giải quyết các tranh chấp phát sinh trong sản xuất tại vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn

**Điều 13. Tổ chức, cá nhân canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh**

Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định về canh tác trong quá trình canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh. Chịu trách nhiệm khi công bố chất lượng sản phẩm cây trồng theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 9 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 41/TTr-SKHHCN ngày 19/8/2021 về việc đề nghị ban hành Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY CHẾ

XÉT CHỌN, TÔN VINH DANH HIỆU “TRÍ THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TIÊU BIỂU” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15/2021/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét chọn và tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu; quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Trí thức khoa học và công nghệ quy định tại Điều 4 Quy chế này.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 3. Mục đích, ý nghĩa**

##### 1. Mục đích tôn vinh

a) Xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang có đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Thông qua việc tôn vinh nhằm cổ vũ, động viên, khích lệ đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ không ngừng học tập, rèn luyện phát huy trí tuệ, sức sáng tạo để thu hút nhiều hơn nữa trí thức khoa học và công nghệ tham gia vào nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

c) Tổ chức tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu nhằm góp phần đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, thể hiện sự quan tâm, coi trọng, đãi ngộ của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đối với đội ngũ trí thức, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, của toàn xã hội về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang.

##### 2. Ý nghĩa của việc tôn vinh

Danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” là danh hiệu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trao tặng, nhằm ghi nhận, biểu dương, tôn vinh những trí thức có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học, công nghệ và công tác tập hợp, đoàn kết, vận động, phát huy sức sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh, đem lại hiệu quả thiết thực, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng của tỉnh.

#### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

*Trí thức* là những người lao động trí óc, có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu trí thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội.

*Trí thức khoa học và công nghệ* là trí thức có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp khoa học và công nghệ; phát huy sức sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh, đem lại hiệu quả thiết thực, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng của tỉnh.

## **Chương II**

### **NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT CHỌN, TÔN VINH**

#### **Điều 5. Nguyên tắc xét chọn, tôn vinh**

1. Đảm bảo chính xác, công bằng, công khai, dân chủ trên cơ sở ghi nhận đúng mức đóng góp của các đối tượng là trí thức khoa học và công nghệ. Tuân thủ quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan trong xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu.

2. Hồ sơ tham gia xét chọn, đề nghị tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” được Hội đồng xét chọn thẩm định, bình chọn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Định kỳ 05 năm một lần, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vào dịp kỷ niệm Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18/5. Lần đầu được tổ chức vào năm 2023.

#### **Điều 6. Điều kiện xét chọn**

Đối tượng xét chọn phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương nơi cư trú và cơ quan, đơn vị công tác; có phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh, trong sáng.

2. Có tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của tổ chức, đơn vị, địa phương nơi công tác và cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh.

3. Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành án hình sự hoặc có án tích hoặc trong thời gian bị xem xét, thi hành kỷ luật từ khiئن trách trở lên.

#### **Điều 7. Tiêu chuẩn xét chọn**

1. Cá nhân đề nghị xét chọn, tôn vinh phải đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Chủ nhiệm (hoặc đồng chủ nhiệm) ít nhất 01 (một) đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp bộ được nghiệm thu đạt kết quả loại xuất sắc hoặc được cấp Nhà nước nghiệm thu đạt loại khá trở lên.

b) Có giải pháp, sáng kiến, công trình khoa học được triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Có giải pháp, sản phẩm đạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi Sáng tạo kỹ thuật hoặc Hội thi Sáng tạo khoa học công nghệ khác do các bộ, ngành hoặc toàn quốc tổ chức (nếu là nhóm tác giả thì chỉ xét chọn người do nhóm tác giả giới thiệu).

d) Có giải pháp, sáng kiến, công trình khoa học đạt giải thưởng khoa học công nghệ cấp Nhà nước, giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Tân Trào.

đ) Có những đóng góp tích cực trong việc phát huy sức sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong cơ quan, đơn vị, ngành, lĩnh vực, địa phương nơi trí thức đó công tác, hoạt động.

2. Các đề tài, dự án, giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học nêu tại điểm a, b, c, d, khoản 1 Điều này đã được ứng dụng và mang lại hiệu quả kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng của tỉnh.

### **Chương III** **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT CHỌN**

#### **Điều 8. Hội đồng xét chọn**

1. Hội đồng xét chọn danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Hội đồng xét chọn) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định thành lập gồm các thành phần:

a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng

- Đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Phó Chủ tịch Thường trực.

- Đại diện lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Phó Chủ tịch.

c) Các Ủy viên Hội đồng, gồm:

- Mời đại diện lãnh đạo: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

- Đại diện lãnh đạo: Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ.

- Đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh (căn cứ vào nội dung của đề tài, dự án, giải pháp, sáng kiến, công trình khoa học, sản phẩm... theo quy định tại Điều 7 Quy chế này, cơ quan Thường trực sẽ đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mời các cơ quan chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng).

d) Thư ký Hội đồng: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

2. Cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng xét chọn



- Hội đồng thực hiện chức năng tư vấn, tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đánh giá các hồ sơ đề nghị xét chọn, tôn vinh.

- Xem xét, giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về việc xét chọn, tôn vinh.

- Ban hành mẫu phiếu đánh giá hồ sơ xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” để các thành viên Hội đồng tham gia đánh giá.

#### 4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng xét chọn

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quyết định theo đa số. Cuộc họp của Hội đồng chỉ có giá trị khi có từ 2/3 thành viên Hội đồng trở lên tham gia.

- Hội đồng xét, đánh giá từng hồ sơ theo danh sách hồ sơ đề nghị xét chọn, tôn vinh do cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn tổng hợp.

- Căn cứ điều kiện xét chọn quy định tại Điều 6 và tiêu chuẩn xét chọn quy định tại Điều 7 Quy chế này, các thành viên Hội đồng xem xét, cho ý kiến đánh giá “Đồng ý” hoặc “Không đồng ý” đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu”. Trong trường hợp thành viên Hội đồng đánh giá “Không đồng ý” phải nêu rõ lý do.

- Các cá nhân được đề nghị tôn vinh phải có ít nhất 2/3 ý kiến thành viên của Hội đồng xét chọn đánh giá “Đồng ý”.

- Số lượng thành viên Hội đồng từ 11-15 người. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

#### **Điều 9. Hồ sơ tham gia xét chọn**

Các cá nhân nộp hồ sơ về cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn (Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh), hồ sơ gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia xét chọn (theo mẫu 01).

2. Báo cáo thành tích (theo mẫu 02) có đánh giá, xác nhận của đơn vị trực tiếp quản lý kèm theo các minh chứng cho các tiêu chuẩn xét chọn nêu tại Điều 7 Quy chế này (bản phô tô quyết định trao giải (hoặc giấy chứng nhận, bằng khen...) của cấp có thẩm quyền; quyết định công nhận kết quả thực hiện đối với những đề tài, dự án; quyết định (văn bản) công nhận giải pháp, sản phẩm, sáng kiến, công trình khoa học; các minh chứng về việc đã được áp dụng mang lại hiệu quả về kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng,...).

#### **Điều 10. Trình tự, thủ tục xét chọn, đề nghị tặng danh hiệu**

1. Trình tự, thủ tục xét chọn

- a) Thông báo tổ chức xét chọn: Cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn thông báo về việc xét chọn danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh: Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Website của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật (cơ quan

Thường trực của Hội đồng), Website của Sở Khoa học và Công nghệ, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

b) Nộp hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn: Các cá nhân đăng ký tham gia xét chọn nộp 01 bộ hồ sơ gốc và tối đa 15 (mười lăm) bản sao theo quy định tại Điều 9 Quy chế này (số lượng hồ sơ cụ thể do cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn quyết định dựa trên số lượng thành viên Hội đồng xét chọn). Cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đăng ký, báo cáo Hội đồng xét chọn.

c) Họp Hội đồng xét chọn: Cơ quan Thường trực Hội đồng đề xuất họp Hội đồng xét chọn để lựa chọn các cá nhân đủ tiêu chuẩn. Khi cần thiết Hội đồng có thể mời đại biểu các cơ quan hoặc xin ý kiến tham vấn của các cơ quan có liên quan.

d) Thông báo công khai kết quả lựa chọn trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Website của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và của cơ quan, đơn vị nơi cá nhân công tác (nếu có) trong thời hạn ít nhất 30 ngày.

đ) Hội đồng tiếp nhận, xử lý các thông tin phản hồi (nếu có).

e) Hội đồng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## 2. Đề nghị tặng danh hiệu

Hội đồng xét chọn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” cho các cá nhân đủ tiêu chuẩn, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Hội đồng xét chọn.

b) Biên bản họp của Hội đồng xét chọn.

c) Biểu tổng hợp tóm tắt thành tích của các cá nhân được đề nghị.

## **Điều 11. Tổ chức tôn vinh, tặng danh hiệu**

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh, tặng danh hiệu cho các cá nhân. Lễ tôn vinh được tổ chức trang trọng, tiết kiệm, thiết thực theo quy định hiện hành về tổ chức nghi lễ tôn vinh cá nhân có đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

## **Chương IV**

### **QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN ĐƯỢC TÔN VINH**

#### **Điều 12. Quyền lợi cá nhân được tôn vinh**

1. Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng biểu trưng và Bằng khen kèm tiền thưởng theo quy định.

2. Danh hiệu được tôn vinh là một trong những tiêu chí để cơ quan có thẩm quyền đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, nâng lương và xem xét các thành tích trong phong trào thi đua lao động sáng tạo hàng năm của tỉnh.

3. Được xem xét, đề nghị Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tôn vinh theo quy chế xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

### **Điều 13. Trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh**

1. Trí thức được tôn vinh có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan phổ biến, chuyển giao, áp dụng các giải pháp, sản phẩm, dự án khoa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hiệu quả vào thực tiễn sản xuất, đời sống nhằm đóng góp tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Giữ gìn và phát huy thành tích đã đạt được.

## **Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan**

1. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét chọn và thực hiện các công tác liên quan đến xét chọn, tôn vinh.

b) Là cơ quan Thường trực Hội đồng xét chọn: Tiếp nhận hồ sơ, thống kê, rà soát, tổng hợp, báo cáo Hội đồng xét chọn thống nhất đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tôn vinh, khen thưởng những trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu.

c) Yêu cầu các cá nhân tham gia xét chọn bổ sung hồ sơ còn thiếu so với quy định, hoặc trả lại hồ sơ cho cá nhân tham gia xét chọn khi thấy không hợp lệ, không đúng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

d) Tham mưu Hội đồng xét chọn ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy trình xét chọn, tôn vinh.

đ) Xây dựng dự toán kinh phí triển khai tổ chức thực hiện việc tôn vinh, khen thưởng danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Sở Nội vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Cử Lãnh đạo tham gia Hội đồng xét chọn.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Cử Lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng xét chọn và xác nhận giải pháp, sản phẩm, đề tài, dự án khoa học và công nghệ của các tổ chức, cá nhân đã áp dụng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh, quyền sở hữu trí tuệ của các đối tượng được xét tôn vinh theo thẩm quyền.

4. Sở Tài chính: Cử Lãnh đạo Sở tham gia Hội đồng xét chọn; thẩm định dự toán kinh phí triển khai tổ chức từng lần xét chọn của cơ quan thường trực Hội đồng xét chọn cấp tỉnh gửi đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

5. Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử Tuyên Quang phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tuyên truyền, thông báo về việc tổ chức xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang theo đúng quy định Nhà nước về công tác thông tin, tuyên truyền trên báo chí.

6. Các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Sở Nội vụ đảm bảo việc xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” được tiến hành chặt chẽ, đúng quy định của Quy chế này.

### **Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí tổ chức các hoạt động xét chọn và chi thưởng: Do nguồn ngân sách của tỉnh đảm bảo và nguồn huy động hợp pháp khác.

### **Điều 16. Khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm**

#### 1. Khiếu nại, tố cáo

a) Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về kết quả và những hành vi vi phạm trong tổ chức xét chọn, tôn vinh trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, tố cáo và xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

#### 2. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật đồng thời cá nhân được tôn vinh sẽ bị xem xét, thu hồi danh hiệu./.

<b>Mẫu số</b> <b>01</b>
----------------------------

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA**

**Xét chọn danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh  
Tuyên Quang lần thứ ...../.....**

Kính gửi: Hội đồng xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang lần thứ ...../.....

1. Họ tên người đăng ký: .....
2. Ngày sinh:.....
3. Giới tính: .....
4. Dân tộc:.....
5. Quốc tịch: .....
6. Địa chỉ thường trú: .....
7. Điện thoại:.....
8. Email: .....
9. Đơn vị công tác: .....
10. Chức vụ (nếu có): .....
11. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: .....
12. Học hàm:.....
13. Học vị: .....

Qua nghiên cứu các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số ..../2021/QĐ-UBND ngày ..../9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Kế hoạch số ..../KH-UBND ngày ... tháng.../.... của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về tổ chức xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang lần thứ ...../....., tôi xét thấy mình đủ điều kiện, tiêu chuẩn để được xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang.

Kính đề nghị Hội đồng xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang lần thứ ...../..... xem xét.

Tôi cam đoan nội dung kê khai trong hồ sơ là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**Người làm đơn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

<b>Mẫu số</b> <b>02</b>
----------------------------

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO THÀNH TÍCH**  
**Đề nghị tặng Danh hiệu**

**“Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang**

**I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH**

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt): .....
- Sinh ngày, tháng, năm: ..... Giới tính:.....
- Dân tộc:..... Quốc tịch:.....
- Quê quán (ghi rõ: xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương): .....
- Địa chỉ thường trú: .....
- Đơn vị công tác: .....
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể): .....
- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: .....
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng: .....

**II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC**

1. Nêu tóm tắt các phẩm chất có được theo quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số ...../2021/QĐ-UBND ngày ...../9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nêu tóm tắt các thành tích đạt được của cá nhân theo quy định tại Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số ...../2021/QĐ-UBND ngày ...../9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Tài liệu minh chứng gửi kèm:

1. ....
2. ....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN,**  
**ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Ký, đóng dấu)*

**NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH**  
**TÍCH**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 9 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch covid-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID -19;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 62/TTr-SLĐTBXH ngày 11 tháng 8 năm 2021 và Văn bản số 1264/SLĐTBXH-LĐ ngày 17 tháng 9 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đối tượng, điều kiện, thời gian, mức hỗ trợ, nguyên tắc, phương thức, nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác hỗ trợ cho người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác.

**Điều 2. Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**1. Đối tượng hỗ trợ**

Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác làm một trong những công việc sau:

a) Bán hàng rong, bán hàng ở quán nhỏ lẻ.

b) Thu, mua phế liệu, vệ sinh nhà cửa và công trình (trừ trường hợp làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức kinh doanh dịch vụ vệ sinh).

c) Bốc vác, vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ.

d) Lái xe mô tô 2 bánh chở khách (xe ôm).

đ) Tự làm hoặc làm việc trong các lĩnh vực: Xây dựng (thợ hồ, phụ hồ); Ăn uống; làm đẹp (cắt - uốn tóc, sửa móng chân móng tay, gội đầu); chăm sóc sức khỏe (xông hơi, bấm huyệt, tắm quất, trong các phòng tập Gym, Aerobic, Yoga)".

**2. Điều kiện hỗ trợ**

a) Cư trú hợp pháp tại tỉnh Tuyên Quang.

b) Bị mất việc làm (việc làm tạo ra thu nhập chính từ một trong các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này) trong thời gian tạm dừng hoạt động theo văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về việc tạm dừng một số hoạt động, dịch vụ không thiết yếu để phòng, chống dịch COVID-19.

c) Thời gian mất việc làm từ 14 ngày trở lên.

**3. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ**

a) Mức hỗ trợ: 50.000 đồng/người/ngày.

b) Thời gian hỗ trợ: Số ngày tạm dừng hoạt động theo văn bản chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền, trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng tối đa không quá 60 ngày.

**4. Nguyên tắc hỗ trợ**

Bảo đảm hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không trùng đối tượng, không để lợi dụng, trục lợi chính sách. Mỗi đối tượng được hỗ trợ một lần trong một chính sách hỗ trợ. Người lao động được hỗ trợ một lần bằng tiền chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ (trừ các đối tượng hưởng chính



sách bổ sung quy định tại điểm 7, điểm 8 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ); không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

**5. Phương thức hỗ trợ:** Người lao động có tài khoản ngân hàng thì thực hiện hỗ trợ, chi trả thông qua chuyển khoản; trường hợp không có tài khoản tại ngân hàng thì thực hiện hỗ trợ, chi trả trực tiếp hoặc qua bưu điện.

#### **6. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách địa phương, Quỹ dự trữ tài chính và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**Điều 3.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 9 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của sở khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01/3/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 46/TTr-SKHCN ngày 16/9/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ; các phòng và tương đương thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Vị trí, chức năng**

1. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## **Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển về lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dự thảo chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho Sở; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; dự thảo quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Dự thảo các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh về quản lý khoa học và công nghệ.

4. Quản lý, đăng ký, cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Lập kế hoạch và xây dựng đề xuất dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hằng năm dành cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh trên cơ sở tổng hợp dự toán của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật khoa học và công nghệ.

6. Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức giao quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu;

d) Tổ chức đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

e) Thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Hướng dẫn và tổ chức triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khai thác, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh;

h) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tìm kiếm công nghệ, nhập khẩu công nghệ, khai thác sáng chế, giải mã và làm chủ công nghệ; cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư; đánh giá năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ:

a) Tổ chức khảo sát, điều tra đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; năng lực hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; hướng dẫn việc thành lập, phát triển; chứng nhận và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; tổng hợp và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;

c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký và kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Chuyển giao công nghệ, đánh giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ; thẩm định hoặc có ý kiến về cơ sở khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, đề án khác của tỉnh theo thẩm quyền;

e) Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ tại tỉnh theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh;

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; khai thác, thương mại hóa, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khoa học và công nghệ khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

9. Về sở hữu trí tuệ:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong phạm vi thẩm quyền được giao; thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý, xây dựng, phát triển nhãn hiệu sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm địa phương; quản lý chỉ dẫn địa lý khi được giao quyền;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo trên địa bàn tỉnh; tổ chức xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng:

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; cảnh báo về nguy cơ mất an toàn của sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) thuộc

phạm vi quản lý; tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực được phân công; tư vấn đăng ký mã số mã vạch h theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo vào hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) trên địa bàn; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản, dự thảo biện pháp TBT của tỉnh và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu tại địa phương;

e) Là đầu mối triển khai các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi thẩm quyền của tỉnh; tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu cầu của tỉnh; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định;

g) Tiếp nhận bản công bố, bản điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng; công bố sử dụng dấu định lượng và điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa; tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường của tỉnh;

i) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa lưu thông trên địa bàn và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Tổ chức thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định;

n) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; là đầu mối triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đề án về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn,

quản lý việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc gắn với mã số, mã vạch trên địa bàn tỉnh.

o) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

11. Về ứng dụng và bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp quản lý các hoạt động phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định;

c) Quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Quản lý và thực hiện việc tiếp nhận khai báo, thẩm định an toàn, cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo sự phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh và xử lý đối với các vi phạm theo thẩm quyền;

e) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; xử lý sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiếp nhận, thông báo và phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh thông tin và tổ chức tìm kiếm, xử lý đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

g) Chủ trì và phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ thu gom chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ phát hiện trên địa bàn tỉnh mà không xác định được chủ sở hữu; phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thẩm định cấp phép và quản lý các nguồn phóng xạ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh các biện pháp quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh khi phát hiện nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

12. Về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:



a) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định;

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của tỉnh bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; tham gia khai thác, duy trì và phát triển Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) và các mạng thông tin khoa học và công nghệ khác; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ;

d) Đầu mối kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hóa trên địa bàn tỉnh. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của tỉnh; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của tỉnh trong các lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá... và chia sẻ công khai trên Hệ tri thức Việt số hóa để cộng đồng khai thác, sử dụng;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ tại tỉnh;

e) Phối hợp tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại tỉnh: Chỉ đạo tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh;

g) Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của tỉnh; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

h) Tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ;

i) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

### 13. Về dịch vụ sự nghiệp công:

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

14. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hoạt động trên địa bàn tỉnh.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và của cơ quan nhà nước cấp trên.

16. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

17. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng và tương đương thuộc Sở, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh; mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Khoa học và Công nghệ theo quy định của pháp luật.

18. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị công lập trực thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của tỉnh theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Cơ cấu tổ chức:

a) Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở.

b) Các phòng và tương đương thuộc Sở.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

2. Việc quy định số lượng Phó Giám đốc Sở, thành lập các phòng và tương đương thuộc Sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở phải đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành và do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, quy định phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thực hiện**

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

b) Rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2021 và bãi bỏ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 9 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 351/TTr-STC ngày 24 tháng 8 năm 2021 đề nghị Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng

các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU SẢN PHẨM, DỊCH VỤ**  
**CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN KINH PHÍ CHI**  
**THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10*  
*năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định một số nội dung về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, các đơn vị thụ hưởng ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện), cơ quan quản lý chuyên ngành được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của tỉnh Tuyên Quang.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước.

3. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức, đơn vị (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập không trực thuộc cơ quan được giao kinh phí để đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công), hợp tác xã có tư cách pháp nhân, các cá nhân hành nghề độc lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có chức năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công phù hợp với yêu cầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của Nhà nước (sau đây gọi chung là nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc là nhà thầu trong trường hợp tham gia đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu); các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được áp dụng các quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật khác có liên quan về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao.

5. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích từ nguồn tài chính khác (không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước) được khuyến khích áp dụng các quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và Quy định này.

### **Điều 3. Nguyên tắc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công**

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
2. Việc lựa chọn nhà thầu, nhà sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công phải thực hiện theo đúng các quy định pháp luật nhà nước về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu, sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nhưng khuyến khích áp dụng hình thức đấu thầu.
3. Nhà thầu, nhà sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được lựa chọn không được chuyển giao công việc cho đơn vị khác khi chưa được sự chấp thuận của người có thẩm quyền và đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định này.

### **Điều 4. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công**

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP .
2. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan xây dựng chi tiết các danh mục sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung.

### **Điều 5. Phương thức, thẩm quyền quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP .
2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc dự toán chi của ngân sách tỉnh và giao các Sở chuyên ngành quản lý trong lĩnh vực công ích tổ chức thực hiện.
3. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc dự toán chi của ngân sách cấp huyện, cấp xã và giao các đơn vị trực thuộc (Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Quản lý đô thị) tổ chức thực hiện.

### **Điều 6. Phương pháp, thẩm quyền quyết định giá, đơn giá, mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công**

1. Đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.
  - a) Đối với sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện giao nhiệm vụ: Căn cứ số lượng, khối lượng nhiệm vụ; chế độ, tiêu chuẩn, định

mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện.

b) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện đặt hàng: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP .

2. Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP .

3. Giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP khoản 1, 2, 3, Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về giá.

## **Chương II**

### **ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**

**Điều 7. Điều kiện đặt hàng, đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

#### 1. Đặt hàng

a) Điều kiện đặt hàng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ - CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

b) Điều kiện đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

c) Ngoài các quy định nêu trên, việc đặt hàng cần đảm bảo các quy định sau: Được cấp có thẩm quyền (theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 quy định này) quyết định phương thức thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị theo phương thức đặt hàng.

Trong các trường hợp thực hiện đặt hàng, nếu có từ 2 đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị trở lên có đủ điều kiện theo quy định đề xuất tham gia gói thầu thì ưu tiên lựa chọn đơn vị cung ứng theo hình thức đặt hàng tự nguyện giảm giá cao nhất.

#### 2. Đấu thầu



Được cấp có thẩm quyền (theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 quy định này) quyết định phương thức thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị theo phương thức đấu thầu.

**Điều 8. Lập, thẩm định trình phê duyệt dự toán và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

1. UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán thực hiện lập dự toán và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị trình cơ quan quản lý chuyên ngành: Sở Xây dựng (dịch vụ công ích đô thị); Sở Giao thông Vận tải (quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (quản lý, khai thác công trình thủy lợi vừa và công trình thủy lợi nhỏ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)... thẩm định:

- Đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích mang tính chất thường xuyên hàng năm: Trước ngày 01 tháng 6 hàng năm (hoặc trước ngày 01 tháng 6 của năm trước năm tổ chức đấu thầu, đặt hàng).

- Đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích không mang tính chất thường xuyên hàng năm: Theo tiến độ và yêu cầu của việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích.

- Dự toán trình thẩm định cần xác định rõ nguồn vốn (*bao gồm: Ngân sách cấp tỉnh cân đối, ngân sách cấp huyện, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có)*) để triển khai thực hiện dịch vụ công ích trên địa bàn. Việc lập đề xuất phương thức thực hiện phải nêu rõ lý do áp dụng làm cơ sở việc thẩm định, phê duyệt. Trường hợp đấu thầu cần nêu rõ các nội dung của gói thầu theo pháp luật đấu thầu (*tên gói thầu, hình thức đấu thầu, phương thức đấu thầu, loại hợp đồng*).

- Đối với dịch vụ sự nghiệp công do nhà nước đặt hàng theo giá chưa tính đủ chi phí, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị dự toán lập dự toán cả phần ngân sách hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công; đối với sản phẩm, dịch vụ công ích lập dự toán phân ngân sách trợ giá.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành chủ trì thẩm định, Sở Tài chính cho ý kiến bằng văn bản về khả năng cân đối ngân sách đối với dự toán thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích do UBND cấp huyện (chủ đầu tư) lập; Sở Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến bằng văn bản về phương thức thực hiện theo quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Trên cơ sở thẩm định và ý kiến của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan quản lý chuyên ngành trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán và phương thức thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích.

4. Căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán, Sở Tài chính tham mưu, trình UBND giao dự toán để triển khai thực hiện.

5. Trên cơ sở dự toán được giao; danh mục sự dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng; đơn giá, giá, phí dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan có thẩm quyền tại Điều 5, Điều 6 Quy định này quyết định. UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích theo quy định hiện hành.

**Điều 9. Thời gian thực hiện hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

1. Đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích có tính chất thường xuyên

a) Trường hợp đấu thầu: Thời gian thực hiện tối đa 05 (Năm) năm, phân chia chi tiết từng năm làm cơ sở thanh, quyết toán theo niên độ ngân sách.

b) Trường hợp đặt hàng: Thời gian thực hiện tối đa 02 (Hai) năm và phù hợp với niên độ ngân sách.

2. Đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích có tính chất không thường xuyên

UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) quyết định thời gian thực hiện gói thầu phù hợp với quy mô, tính chất của từng gói thầu.

3. Thời gian hoàn thành quy trình lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích của năm tiếp theo chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Điều 10. Tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

1. Sau khi có quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích như sau:

a) Đặt hàng

Căn cứ vào dự toán và phương thức thực hiện của năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đặc điểm của từng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích và danh sách các đơn vị cung ứng đủ năng lực, chủ đầu tư chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho các nhà thầu, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Tiến hành thương thảo và ký kết hợp đồng với đơn vị nhận đặt hàng.

Nội dung hợp đồng đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP .

b) Đấu thầu

Đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 21 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan của pháp luật về Đấu thầu.

2. UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) tổ chức ký hợp đồng với đơn vị cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đã được lựa chọn tại Khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ Hợp đồng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đã được ký kết, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đảm bảo đúng quy trình và yêu cầu theo quy định.

4. Khi kết thúc các nhiệm vụ theo hợp đồng, UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu các sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đã thực hiện và thanh lý hợp đồng với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

### **Điều 11. Nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

1. Công tác nghiệm thu khối lượng, chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích được tổ chức định kỳ theo quy định, hoặc đột xuất theo theo hợp đồng đã được ký kết.

2. Hồ sơ và thành phần nghiệm thu

2.1. Hồ sơ nghiệm thu

Sổ nhật ký, biên bản nghiệm thu. Nội dung nghiệm thu phải chi tiết cho từng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích, phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí: Khối lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đã thực hiện; chất lượng công việc đã hoàn thành; thông số kỹ thuật theo đúng quy định của nhà nước.

2.2. Thành phần tham gia trong hồ sơ nghiệm thu

a) Đối với công việc mang tính chất thường xuyên

- Nghiệm thu theo ngày bằng hình thức sổ nhật ký: Đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích tự tổ chức ghi sổ nhật ký và nghiệm thu nội bộ;

- Nghiệm thu tháng: Gồm cán bộ giám sát của UBND cấp huyện (chủ đầu tư) và đại diện đơn vị thực hiện hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích (mời đại diện của UBND xã, phường, thị trấn sở tại nếu thấy cần thiết).

- Nghiệm thu định kỳ hàng quý, nghiệm thu theo công việc phát sinh:

+ Đối với chủ đầu tư là UBND cấp huyện, đơn vị được UBND cấp huyện ủy quyền, giao kinh phí thực hiện: Đại diện chủ đầu tư, Lãnh đạo phòng Quản lý đô thị (Kinh tế và Hạ tầng) chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính kế hoạch, UBND xã (phường, thị trấn) có liên quan, các phòng, ban đơn vị có liên quan và đại diện đơn vị thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích.

+ Đối với chủ đầu tư là các đơn vị được UBND tỉnh giao kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích: Lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc chủ đầu tư chủ trì phối hợp với các phòng, ban đơn vị có liên quan, đơn vị tư vấn quản lý dự án (nếu có) và đại diện đơn vị thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích.

- Nghiệm thu giá trị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích hàng năm:

+ Đối với chủ đầu tư là UBND cấp huyện, đơn vị được UBND cấp huyện ủy quyền, giao kinh phí thực hiện: Lãnh đạo UBND cấp huyện (đơn vị được UBND cấp huyện ủy quyền, giao kinh phí thực hiện) chủ trì, phối hợp với đại diện đơn vị thực hiện Hợp đồng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích để tổ chức nghiệm thu; thành phần gồm: phòng Quản lý đô thị (Kinh tế và Hạ tầng), phòng Tài chính kế hoạch, các phòng, ban đơn vị có liên quan và đại diện UBND xã (phường, thị trấn) nếu cần thiết.

+ Đối với chủ đầu tư là các đơn vị được UBND tỉnh giao kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích: Lãnh đạo đơn vị chủ trì, phối hợp với đại diện đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và các phòng, ban chuyên môn trực thuộc chủ đầu tư, đơn vị tư vấn quản lý dự án (nếu có) để tổ chức nghiệm thu.

b) Đối với công việc mang tính chất không thường xuyên

Chủ đầu tư chủ trì phối hợp với đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích tổ chức nghiệm thu theo tiến độ hoàn thành dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích; thành phần tham gia nghiệm thu gồm: Lãnh đạo UBND cấp huyện các đơn vị dự toán; Lãnh đạo phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán và UBND xã (phường, thị trấn) nếu cần thiết.

### 2.3. Yêu cầu trong công tác nghiệm thu

Nghiệm thu đảm bảo đúng thực tế, đúng thời điểm và kịp thời, các yêu cầu về kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

## 3. Thời gian nghiệm thu

### 3.1. Đối với công việc mang tính chất thường xuyên

a) Nghiệm thu hàng tháng: Từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng tiếp theo; thời gian nghiệm thu tháng cuối quý thực hiện cùng thời điểm nghiệm thu hàng quý;

b) Nghiệm thu hàng quý: Từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng liền kề tháng cuối quý;

c) Nghiệm thu năm: Nghiệm thu vào tuần đầu tiên của năm tiếp theo trên cơ sở hợp đồng đã ký (thời gian để tính 01 năm bắt đầu từ ngày ký hợp đồng).

3.2. Đối với công việc mang tính chất không thường xuyên: Theo tiến độ hoàn thành công việc.

### **Điều 12. Nguyên tắc tạm ứng, thanh toán, quyết toán**

Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán hợp đồng cung ứng dịch vụ công ích thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết và theo các quy định hiện hành của nhà nước.

### **Điều 13. Xử lý các trường hợp phát sinh khối lượng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

1. Trường hợp phát sinh khối lượng sử dụng ngân sách do UBND cấp huyện cân đối: UBND cấp huyện tự tổ chức thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Trường hợp phát sinh khối lượng sử dụng ngân sách do UBND tỉnh cân đối, UBND cấp huyện (chủ đầu tư) tổ chức Lập dự toán, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 5 Quy định này và tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị theo quy định để triển khai thực hiện. Thời gian lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán thực hiện tại thời điểm phát sinh khối lượng, công việc.

3. Trường hợp phát sinh khối lượng cần điều chỉnh cơ cấu nhưng không vượt tổng mức dự toán, UBND cấp huyện (chủ đầu tư) tự tổ chức thẩm định, phê duyệt sau khi có ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh và tổ chức thực hiện.

## **Chương III**

### **GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 14. Điều kiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước**

1. Đáp ứng quy định tại Điều 9 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ.

2. Việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại mục 1 Chương II Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước**

##### **1. Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc UBND tỉnh**

a) Hướng dẫn các cơ quan được giao quản lý vốn ngân sách cho công tác dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trong việc và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích; hướng dẫn việc áp dụng, vận dụng các định mức, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành những đơn giá chưa có trong hệ thống đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự toán và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích do UBND cấp huyện (chủ đầu tư) lập, trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc tổ chức ký hợp đồng và thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích do UBND cấp huyện (chủ đầu tư) triển khai.

##### **2. Sở Tài chính**

a) Phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định dự toán và phương thức cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh Quyết định giao dự toán thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

3. Quyết toán thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích theo quy định.

d) Tham gia ý kiến đối với phương án đặt hàng, phương án đặt hàng điều chỉnh nhà cung ứng dịch vụ sự nghiệp công khác, nhà sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; dự toán hình thành giá gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Phối hợp với cơ quan quản lý chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo UBND cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

đ) Phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp.

### 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc dự toán chi của ngân sách tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu.

### 4. Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang

Thực hiện kiểm soát chi, thanh toán kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan; hết năm ngân sách xác nhận số kinh phí thanh toán trong năm của đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định.

### 5. Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân chấp hành nghĩa vụ kê khai, quyết toán, nộp ngân sách; thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí; quản lý sử dụng hóa đơn, biên lai theo các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định về hóa đơn, biên lai thu phí, lệ phí hiện hành trong thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

### 6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Lập kế hoạch thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị hàng tháng, quý, năm trên địa bàn để triển khai thực hiện.

b) Lập dự toán và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị trình cơ quan quản lý nhà nước thẩm định, phê duyệt, giao dự toán thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

c) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán và phương thức thực hiện, phê duyệt dự toán chi tiết, giá gói thầu; tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị với đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị theo Điều 10 Quy định này.

d) Quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng về quy trình, khối lượng, thời gian và chất lượng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn được giao quản lý.

e) Tổng hợp báo cáo hàng quý (trước ngày mùng 10 của các tháng 4, 7, 10), hàng năm (trước ngày 15/01) về tình hình thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị được UBND tỉnh giao (của quý trước, năm trước), các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về cơ quan quản lý chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

**Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị được UBND tỉnh giao kinh phí để thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

a) Lập kế hoạch thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích để triển khai thực hiện.

b) Lập dự toán và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trình cơ quan quản lý nhà nước thẩm định, phê duyệt, giao dự toán thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

c) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán và phương thức thực hiện, phê duyệt dự toán chi tiết, giá gói thầu; tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích với đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích theo Điều 10 Quy định này.

d) Quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng cả về quy trình, khối lượng, thời gian và chất lượng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện đối với nội dung công việc được giao quản lý, thực hiện.

e) Tổng hợp báo cáo hàng quý (trước ngày mùng 10 của các tháng 4, 7, 10), hàng năm (trước ngày 15/01) về tình hình thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích +được UBND tỉnh giao (của quý trước, năm trước), các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ quan quản lý chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

**Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích**

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích theo đúng hợp đồng đã ký kết, đảm bảo quy trình kỹ thuật và chất lượng theo quy định.

b) Thực hiện theo kế hoạch và hợp đồng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích hàng tháng, quý, năm do UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) phê duyệt theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông trong quá trình thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích.



d) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng của UBND cấp huyện, các đơn vị dự toán (chủ đầu tư) trong quá trình thực hiện cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích. Phản ánh kịp thời với các cơ quan chức năng thuộc UBND cấp huyện (chủ đầu tư) những tồn tại khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trên địa bàn.

e) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP .

### **Điều 18. Sửa đổi, bổ sung**

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu thực hiện trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về cơ quan quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 11 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 95/TTr-STP ngày 26 tháng 10 năm 2021 về kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với Sở Tư pháp; phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra, Văn phòng (sau đây gọi tắt là các phòng và tương đương) thuộc Sở Tư pháp; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Vị trí, chức năng**

1. Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; pháp chế; chứng thực; nuôi con nuôi; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; luật sư, tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; thừa phát lại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; đăng ký biện pháp bảo đảm; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác tư pháp khác và dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật.

2. Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

## **Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc phạm vi thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm và các đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

c) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Tư pháp, dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định pháp luật.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định quy định số lượng cấp phó của các phòng và tương đương thuộc Sở; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tư pháp ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực tư pháp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

#### 4. Về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định, tham gia xây dựng, góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét kiểm tra việc đề nghị ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham gia xây dựng, góp ý, thẩm định dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật;

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc xây dựng văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết.

#### 5. Về theo dõi tình hình thi hành pháp luật:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp;

d) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### 6. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân, các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành;

d) Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật tại khoản này theo quy định pháp luật.

7. Về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

a) Là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

8. Về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn;

c) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật trên địa bàn theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật ở các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các cơ quan, đơn vị khác theo quy định pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại địa phương theo quy định pháp luật.

9. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật.

10. Về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và nuôi con nuôi:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi tại địa phương;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch; lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch; cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định pháp luật;

d) Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trái với quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật); đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Sở Tư pháp cấp mà phát hiện không đúng quy định pháp luật;

đ) Thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các việc về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; giải quyết các việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Thực hiện các nhiệm vụ để giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; quản lý và lưu trữ hồ sơ, sổ sách về quốc tịch theo quy định pháp luật.

#### 11. Về lý lịch tư pháp:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và sử dụng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi tỉnh;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Tòa án nhân dân, Việt Kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia cung cấp; lập lý lịch tư pháp, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp bổ sung; cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp theo quy định pháp luật;

c) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

#### 12. Về bồi thường nhà nước:

a) Hướng dẫn, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước theo quy định pháp luật;

b) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương;

c) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị; tham gia thương lượng việc bồi thường tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;

đ) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường, kiến nghị thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét lại quyết định hoàn trả, giảm mức hoàn trả theo quy định pháp luật; yêu cầu thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật;

e) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

### 13. Về trợ giúp pháp lý

a) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng ở tỉnh;

c) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (nếu có), bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi nội dung, cấp lại và thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý;

đ) Công bố, cập nhật danh sách các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

e) Lựa chọn, ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; thanh toán thù lao và chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tố tụng và vụ việc đại diện ngoài tố tụng theo quy định pháp luật.

### 14. Về luật sư và tư vấn pháp luật:

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật tại địa phương;

b) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm tư vấn pháp luật; cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật; đề nghị Đoàn luật sư cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của luật sư, yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động khi cần thiết;

d) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; lập danh sách, theo dõi người đăng ký hành nghề tại Đoàn luật sư tại địa phương.

### 15. Về công chứng:

a) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; thực hiện đăng ký hành nghề và cấp, cấp lại thẻ công chứng viên, quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, xóa đăng ký hành nghề, thu hồi thẻ công chứng viên; quản lý tập sự hành nghề công chứng theo quy định pháp luật;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật;

c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; ghi nhận thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về công chứng;

đ) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;

g) Chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng trong trường hợp giải thể Phòng công chứng hoặc chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 4 Điều 64 Luật Công chứng.

#### 16. Về giám định tư pháp:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp; phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp ở địa phương;

c) Đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; đề xuất các giải pháp bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp theo yêu cầu của hoạt động tố tụng tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương theo quy định pháp luật.

#### 17. Về đấu giá tài sản:

a) Cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ đấu giá viên;



b) Đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

c) Thẩm định điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo quy định pháp luật;

d) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Lập và đăng tải danh sách đấu giá viên và danh sách các tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản.

18. Về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản:

a) Đăng ký hành nghề, lập và công bố danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương;

b) Tạm đình chỉ, gia hạn, hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; xóa tên quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khỏi danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên theo quy định pháp luật.

19. Về hòa giải thương mại:

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp;

c) Cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, tổ chức hòa giải thương mại trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; rà soát, thống kê, báo cáo số liệu về hòa giải viên thương mại hàng năm tại địa phương.

20. Về trọng tài thương mại:

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung giấy phép thành lập, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài;

b) Cập nhật thông tin về Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động, việc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật.

21. Về thừa phát lại:

a) Xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; lập danh sách thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại;

c) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng, thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

d) Quản lý về tập sự hành nghề thừa phát lại tại địa phương theo quy định pháp luật.

## 22. Về đăng ký biện pháp bảo đảm:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thực hiện kiểm tra định kỳ các Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại địa phương theo quy định pháp luật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, tích hợp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm.

## 23. Về công tác pháp chế:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch công tác pháp chế hàng năm ở địa phương và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được ban hành;

b) Quản lý, kiểm tra công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về công tác pháp chế đối với công chức pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế đối với tổ chức pháp chế của các doanh nghiệp nhà nước tại địa phương;

d) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, củng cố tổ chức pháp chế, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác pháp chế tại địa phương.

24. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

25. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương; đề xuất việc nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với nhau theo quy định pháp luật;

b) Phổ biến, tập huấn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

26. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, hành chính theo quy định pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự địa phương do Bộ Tư pháp ban hành.

27. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tư pháp, pháp luật đối với Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

28. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

30. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật tại địa phương; thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và công tác tư pháp theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

31. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ, Thanh tra và Văn phòng và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công

lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

34. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp.

35. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

36. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức, biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở Tư pháp**

##### 1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở, gồm có: Giám đốc Sở, các Phó Giám đốc Sở;

b) Các phòng và tương đương thuộc Sở

- Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Phòng Bổ trợ và hành chính tư pháp;

- Thanh tra Sở;

- Văn phòng Sở;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở

- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước;

- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản;

- Phòng Công chứng số 1.

d) Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

##### 2. Biên chế công chức, số lượng người làm việc của Sở Tư pháp

a) Biên chế công chức của Sở Tư pháp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh.

b) Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp (trừ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư).

c) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Tư pháp xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thực hiện**

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định cụ thể cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp;

b) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan đảm bảo cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

2. Bãi bỏ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; khoản 2 Điều 1 Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 11 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải  
trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính  
phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của  
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận  
tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-  
BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5  
năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý  
hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 178/TTr-  
SGTVT ngày 23/9/2021; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 165/BC-STP ngày 04/8/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA XE Ô TÔ VẬN TẢI TRUNG CHUYÊN**  
**HÀNH KHÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Kèm theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND*  
*tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về xe trung chuyên, sử dụng xe trung chuyên, phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xe trung chuyên hành khách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý hoạt động xe ô tô trung chuyên hành khách; các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, Bến xe khách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải hành khách tuyến cố định.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định là nơi dừng xe trên đường bộ dành cho xe ô tô hoạt động theo tuyến cố định được dừng để hành khách lên, xuống xe trên hành trình xe chạy do cơ quan có thẩm quyền thông báo đưa vào sử dụng.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Quy định về xe trung chuyên và sử dụng xe trung chuyên hành khách**

**1. Xe trung chuyên**

a) Xe trung chuyên hành khách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ; Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và các quy định khác có liên quan.

b) Đối với xe ô tô từ 09 chỗ ngồi trở lên phải trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Thông tư số 57/2014/TT-BCA ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về trang bị phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (*được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 148/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020*).

## 2. Sử dụng xe trung chuyển

Xe trung chuyển chỉ được sử dụng để vận chuyển hành khách (đi trên các tuyến cố định của đơn vị vận tải hành khách) đến bến xe, điểm đón, trả khách trên tuyến hoặc ngược lại và hành khách không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác ngoài giá vé trên tuyến cố định theo quy định.

### **Điều 5. Phạm vi hoạt động**

1. Các xe trung chuyển hành khách của các đơn vị vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định chỉ được trung chuyển hành khách từ bến xe nơi mà đơn vị đăng ký khai thác tuyến đến trung tâm các xã, phường, thị trấn và các điểm dừng, đón trả khách tuyến cố định trong phạm vi thuộc địa bàn huyện, thành phố. Trường hợp xe trung chuyển hành khách tại bến xe trên địa bàn thành phố Tuyên Quang thì được trung chuyển hành khách liên huyện, thành phố nhưng cự ly vận chuyển không quá 20km từ bến xe nơi đơn vị khai thác tuyến.

2. Xe trung chuyển hành khách không được hoạt động vượt quá ranh giới địa bàn tỉnh Tuyên Quang sang phạm vi tỉnh liền kề để đón, trả khách.

### **Điều 6. Thời gian hoạt động**

1. Xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách được phép hoạt động trung chuyển hành khách trên địa bàn trong phạm vi quy định 24/24 giờ, nhưng phải đảm bảo phù hợp với thời gian đi và đến theo phương án, biểu đồ hoạt động của phương tiện vận tải tuyến cố định mà doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến và niêm yết tại bến xe.

2. Đối với các tuyến đường, cầu có đặt biển báo hiệu quy định hạn chế xe khách theo trọng tải và thời gian ghi trên biển báo vào các giờ cao điểm để tránh gây ùn tắc giao thông thì các xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách phải chấp hành nghiêm quy định của hệ thống biển báo hiệu.

## **Chương III**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và quản lý, cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” theo quy định.

2. Phối hợp với Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe trung chuyển trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý những vi phạm về hoạt động vận tải hành khách bằng xe trung chuyển trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.



### **Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

1. Thực hiện kiểm tra và xử lý những vi phạm đối với hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải kết nối, chia sẻ thông tin về xử phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động các xe trung chuyển hành khách để phối hợp, quản lý.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong công tác quản lý hoạt động xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách thuộc địa bàn quản lý.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định về quản lý hoạt động đối với xe trung chuyển hành khách và chỉ đạo các lực lượng chức năng thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải hành khách của các xe trung chuyển trên phạm vi địa phương.

### **Điều 10. Trách nhiệm của các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định**

1. Xây dựng phương án tổ chức hoạt động của các xe ô tô vận tải trung chuyển theo phụ lục, kèm theo Quy định này gửi Sở Giao thông vận tải nơi cấp giấy phép kinh doanh vận tải để chấp thuận, xác nhận trước khi hoạt động.

2. Không được sử dụng xe trung chuyển hành khách để hoạt động kinh doanh vận tải.

3. Công khai niêm yết biển số xe, thời gian hoạt động của xe trung chuyển tại nơi bán vé, trụ sở của doanh nghiệp, hợp tác xã và bến xe để hành khách biết.

4. Trước khi đưa xe trung chuyển vào phục vụ hành khách, các đơn vị vận tải phải thông báo với các bến xe để được kiểm tra, quản lý trong suốt thời gian phục vụ xe ra, vào bến để đón, trả khách.

5. Có trách nhiệm kiểm tra, bố trí lái xe đủ điều kiện điều khiển phương tiện, thực hiện đúng theo phương án hoạt động đã đăng ký với Sở Giao thông vận tải.

6. Báo cáo hàng tháng tình hình trung chuyển hành khách về bến xe nơi trung chuyển và Sở Giao thông vận tải các nội dung: Tuyên thực hiện trung chuyển hành khách, số lượng xe trung chuyển, số hành khách trung chuyển. Thời gian báo cáo trước ngày 03 của tháng liền kề sau tháng báo cáo; mốc lấy số liệu báo cáo tính từ ngày đầu tháng đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

### **Điều 11. Trách nhiệm của các Bến xe khách trên địa bàn tỉnh**

1. Sắp xếp, bố trí xe trung chuyển hành khách ra, vào bến đón, trả khách. Kiểm tra các điều kiện hoạt động của lái xe và phương tiện trung chuyển khi hoạt động tại bến xe theo quy định.

2. Kiến nghị với Sở Giao thông vận tải để thu hồi phù hiệu xe trung chuyển hành khách vi phạm phương án hoạt động và các nội dung của Quy định này.

3. Theo dõi, tình hình hoạt động của các xe trung chuyển hành khách tại bến, tổng hợp báo cáo kết quả trung chuyển hành khách về Sở Giao thông vận tải. Thời gian báo cáo trước ngày 03 của tháng liền kề sau tháng báo cáo; mốc lấy số liệu báo cáo tính từ ngày đầu tháng đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giao thông vận tải hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện Quy định này bảo đảm chặt chẽ đúng quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời đến Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.

**PHỤ LỤC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021  
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Tên Doanh nghiệp, HTX ... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm

**PHƯƠNG ÁN****TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA XE Ô TÔ TRUNG CHUYỂN HÀNH KHÁCH****I. Tuyển vận tải hành khách cố định liên tỉnh có xe trung chuyển hoạt động**

1. Tên Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

2. Bến đi:.....

3. Bến đến:.....

4. Cụ ly tuyến:.....

**II. Thời gian biểu đồ xe chạy tuyến cố định**

1. Giờ xuất bến tại bến xe

TT	Giờ xuất bến	Biển kiểm soát	Sức chứa		Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất
			Ghế	G. Năm		
1						
2						

2. Giờ về đến bến xe

TT	Giờ nhập bến	Biển kiểm soát	Sức chứa		Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất
			Ghế	G. Năm		
1						
2						

**III. Thời gian hoạt động và phương tiện sử dụng trung chuyển hành khách**

1. Đón khách về bến xe

TT	Thời gian hoạt động	Biển kiểm soát	Nhãn hiệu xe	Sức chứa	Năm sản xuất	Ghi chú
1	Từ ... đến ...					
2	Từ ... đến ...					

## 2. Trả khách về

TT	Thời gian hoạt động	Biển kiểm soát	Nhãn hiệu xe	Sức chứa	Năm sản xuất	Ghi chú
1	Từ ... đến ...					
2	Từ ... đến ...					

## IV. Bố trí lái xe phục vụ đón trả hành khách

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số GPLX	Số ĐT	Điều khiển xe mang BKS
1					
2					

Doanh nghiệp, HTX .....cam kết thực hiện đúng các nội dung theo phương án đã đăng ký.

**XÁC NHẬN CỦA SỞ GTVT**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ VẬN TẢI**  
(Ký tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 12 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2012, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019,*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020,*

*Căn cứ Nghị định số 722012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của*

*Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở Căn cứ Nghị định số 062021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng,*

*Căn cứ Nghị định số 152021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của*

*Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TLT-BXD-BCT -BIT11 ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung,*

*Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BXD ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung: Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6557/TTr-SXD*

*ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc ban hành Quy định quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bàn hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Mạnh Tuấn**

**QUY ĐỊNH**

**Quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2021/QĐ-UBND ngày 08/12/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về quản lý xây dựng, bảo trì, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và khuyến khích áp dụng đối với khu vực ngoài đô thị.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Công trình hạ tầng kỹ thuật nổi*” bao gồm cột, trụ, tháp, các đường dây dẫn điện trên không, các loại đường dây truyền dẫn tín hiệu, các loại đường ống đi trên mặt đất và các thiết bị kỹ thuật treo trên cột, trụ, tháp.

2. “*Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm*” là những công trình được xây dựng dưới mặt đất bao gồm: Công trình giao thông ngầm, các công trình đường ống cấp nước, mương thoát nước, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm và phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, các đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuy nèn kỹ thuật.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật**

Mọi hoạt động liên quan đến sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật phải thực hiện theo Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 72/2012/NĐ-CP) và các quy định liên quan khác, đảm bảo theo quy hoạch, đồng bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất; tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng; bảo đảm cảnh quan và môi trường, các yêu cầu về an ninh, quốc phòng và định hướng phát triển của tỉnh.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ SỬ DỤNG CHUNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **Điều 4. Yêu cầu bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Phải lựa chọn các hình thức bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với từng loại đô thị và xu hướng phát triển lâu dài của đô thị.

2. Vị trí tương đối của các hạng mục công trình khi bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải đảm bảo kết nối tương thích và đồng bộ, không ảnh hưởng lẫn nhau và đến sự an toàn trong quá trình quản lý, khai thác sử dụng của chính các công trình đó và các công trình khác có liên quan.

3. Việc đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật với nhau và với các công trình khác trong đô thị phải đảm bảo thuận tiện, an toàn, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng có liên quan.

4. Đối với các khu đô thị mới, các tuyến đường xây dựng mới, thực hiện bố trí các đường dây, cáp nổi... hạ ngầm vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

5. Phối hợp chặt chẽ các yêu cầu về quốc phòng, an ninh; đồng thời, bảo đảm an toàn và bảo vệ công tác bí mật các công trình quốc phòng, an ninh.

#### **Điều 5. Quy định về khảo sát, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Công tác khảo sát phải thể hiện hiện trạng địa hình, địa chất, thủy văn và các công trình ngầm, nổi hiện có tại khu vực khảo sát và phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về khảo sát được quy định trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật cho mỗi loại công trình.

2. Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy phạm chuyên ngành đối với từng loại công trình;

b) Khi thiết kế đối với công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung trên các tuyến đường, phố, các khu dân cư, khu đô thị xây dựng mới phải thực hiện theo quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt. Trường hợp chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về quản lý quy hoạch, kiến trúc;

c) Khi thiết kế công trình tuyen, hào, cống, bể kỹ thuật thì chủ đầu tư và đơn vị thiết kế phải phối hợp, thỏa thuận với các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm cũng như các đơn vị sử dụng đường dây đi nổi để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành cũng như đáp ứng không gian ngầm cho phát triển của các công trình này trong tương lai, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

#### **Điều 6. Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**



Công tác thẩm định, phê duyệt các bước thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định khác có liên quan.

### **Điều 7. Quy định về cấp phép xây dựng, cấp phép thi công công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng, giấy phép thi công; trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định.

2. Việc cấp giấy phép xây dựng công trình thực hiện theo các quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan. Việc cấp giấy phép thi công các công trình nằm trên phần đất dành cho đường bộ thực hiện theo các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Các hoạt động liên quan đến đê điều phải thực hiện cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về đê điều; các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

### **Điều 8. Thi công công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải gửi thông báo về ngày khởi công xây dựng đến cơ quan cấp phép xây dựng tại địa phương trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 05 ngày làm việc để phối hợp kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công.

2. Nhà thầu thi công phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho hoạt động bình thường của các tuyến đường dây, đường cáp, đường ống, các công trình ngầm và các công trình khác cũng như bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường.

3. Nhà thầu thi công phải bảo đảm an toàn, chất lượng, tiến độ thi công công trình cũng như các quy định của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình hiện hành.

4. Phải có kế hoạch và chuẩn bị sẵn sàng các phương án khắc phục các sự cố có thể xảy ra trong quá trình thi công như: Gập tầng đất yếu, tầng chứa nước, khí độc, cháy nổ, sạt lở, trôi đất, bụi, vỡ... nhằm bảo đảm an toàn cho người, phương tiện thi công và cho công trình.

### **Điều 9. Nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trước khi đưa vào sử dụng**

Trước khi đưa công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung vào khai thác sử dụng phải thực hiện công tác nghiệm thu, kiểm tra nghiệm thu theo quy định của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định khác có liên quan.

### **Điều 10. Lưu trữ hồ sơ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi xây dựng hoàn thành; Chủ đầu tư, chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành phải thực hiện lưu trữ

hồ sơ thiết kế và hoàn công công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi đã tổ chức nghiệm thu và quyết toán theo các quy định của pháp luật về lưu trữ; có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng công trình 01 bộ hồ sơ thiết kế và hoàn công công trình, cung cấp thông tin về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Yêu cầu về bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải được bảo trì theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Công trình tuy nen phải thực hiện chế độ bảo trì thường xuyên và định kỳ; các công trình hào kỹ thuật, đường dây, đường ống phải thực hiện chế độ bảo trì định kỳ.

3. Khi thực hiện công tác bảo trì, phải chú ý kiểm tra nghiêm ngặt hệ thống đầu nối công trình; các thiết bị kiểm soát thông gió, chiếu sáng, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường (nếu có).

### **Điều 12. Trách nhiệm của các Cơ quan liên quan trong việc bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;
- b) Thực hiện bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo chỉ dẫn và quy định của nhà thầu thiết kế, nhà thầu cung ứng vật tư, thiết bị công nghệ, thiết bị công trình và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng công trình xây dựng bị xuống cấp, do không thực hiện quy trình bảo trì công trình theo quy định;
- d) Báo cáo định kỳ về công tác bảo trì và tình hình hoạt động của công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố chủ trì phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác bảo trì của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

### **Điều 13. Nguyên tắc cải tạo, di chuyển, sắp xếp, hạ ngầm đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi**

1. Việc cải tạo, di chuyển, sắp xếp và hạ ngầm các đường ống, đường dây, cáp nổi trên đường phố phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch chuyên ngành; phù hợp kế hoạch hạ ngầm và hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo sự kết nối với hệ thống đường ống, đường dây, đường cáp chung của đô thị; đảm bảo yêu cầu về an toàn kỹ thuật, quản lý vận hành và mỹ quan đô thị.

2. Khi thực hiện cải tạo, sắp xếp, hạ ngầm các đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi phải gắn thẻ nhựa hoặc biên nhựa ghi tên của đơn vị quản lý đường dây, đường cáp ở vị trí dễ nhận biết để thuận tiện cho việc quản lý, vận hành.

#### **Điều 14. Tổ chức cải tạo, di chuyển, sắp xếp, hạ ngầm đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi**

1. Đối với các tuyến đường, phố đã xây dựng, các đô thị cũ, đô thị cải tạo từng bước hạ ngầm đường dây, đường cáp nổi bằng nguồn vốn ngân sách hoặc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

2. Cơ quan quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật khảo sát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch hạ ngầm đường dây, đường cáp nổi; đề xuất cải tạo, di chuyển, sắp xếp vị trí, hướng tuyến các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Các tổ chức, cá nhân sở hữu, khai thác, sử dụng đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn tỉnh căn cứ vào quy hoạch đã được phê duyệt để xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo ngầm hóa các công trình; đồng thời có trách nhiệm phối hợp, tham gia và đóng góp kinh phí để thực hiện việc hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp đi nổi của mình quản lý theo quy hoạch và theo quy định này.

4. Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm phối hợp cùng chủ sở hữu của hệ thống đường ống, đường dây, đường cáp đi nổi tiến hành thu hồi các cột, đường dây, cáp đi nổi không sử dụng. Cơ quan quản lý về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm kiểm tra việc thu hồi này.

#### **Điều 15. Các quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

Thực hiện đúng quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và các quy định có liên quan.

#### **Điều 16. Cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

1. Dữ liệu về quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm các đồ án quy hoạch xây dựng hoặc các đồ án quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Dữ liệu về hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm các loại bản vẽ hiện trạng và bản vẽ hoàn công xây dựng của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được lập cho một khu vực của đô thị hoặc toàn đô thị trong đó thể hiện loại công trình, quy mô, vị trí, kích thước và hệ thống đấu nối kỹ thuật của các công trình.

3. Các dữ liệu có liên quan về quản lý xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

- a) Thông tin về cấp và loại công trình, quy mô và tính chất công trình, thời gian hoàn thành công trình và tình trạng sử dụng;
- b) Thông tin về tên, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của chủ sở hữu công trình;
- c) Thông tin về tên, địa chỉ và điện thoại liên hệ các đơn vị quản lý, vận hành và đơn vị sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

4. Dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu (Sở Xây dựng, Ban quản lý các Khu công nghiệp, Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố) là các bản vẽ, thuyết minh và dữ liệu về trang thiết bị đã được số hóa.

#### **Điều 17. Trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

Trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung của các sở, ngành cũng như tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng các công trình nói trên được áp dụng theo các quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 24 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

#### **Điều 18. Phương pháp xác định giá, cơ chế và nguyên tắc kiểm soát giá công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

Việc thực hiện xác định giá, cơ chế và nguyên tắc kiểm soát giá thuê sử dụng chung, chi phí quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và các quy định có liên quan.

#### **Điều 19. Hợp đồng sử dụng chung, hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**

Hợp đồng sử dụng chung, hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư số 03/2013/TT-BXD ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và các quy định có liên quan.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG**

#### **Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành**

1. Sở Xây dựng

a) Thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định hiện hành của pháp luật về cấp phép xây dựng;

c) Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị; báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng theo quy định;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh;

đ) Tiếp nhận thông tin phản ánh về các trường hợp xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không đúng quy định, không đảm bảo an toàn; các sự cố về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để kịp thời phối hợp với các đơn vị có liên quan khắc phục và xử lý theo quy định.

## 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

## 3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch và bố trí mức vốn để đầu tư xây dựng mới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; kinh phí cải tạo, sắp xếp lại các công trình đường dây, cáp và đường ống vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan xây dựng giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định để áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn cơ chế thu, chi tài chính đối với việc sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Công an tỉnh chỉ đạo các lực lượng phối hợp với thanh tra Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan xử lý kịp thời các vi phạm về quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định.

## 5. Sở Giao thông vận tải

Thực hiện trên các tuyến đường được phân cấp quản lý:

a) Cung cấp thông tin và các tài liệu có liên quan đến lộ giới, hiện trạng các tuyến đường cho cơ quan cấp phép, làm căn cứ cấp phép xây dựng và thỏa thuận tuyến các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

b) Khi triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường phải thông báo cho các tổ chức, đơn vị có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung dọc tuyến biết, phối hợp di dời.

c) Xem xét thỏa thuận và cấp phép thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi đất dành cho đường bộ theo quy định.

## 6. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra việc tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành Bưu chính viễn thông của các đơn vị thi công, xây dựng hệ thống công trình đường dây, đường cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp... thực hiện đúng các quy định về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

## 7. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra việc tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành điện lực của các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống công trình đường dây tải điện trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn, vận động các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống cột điện lực cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột điện lực để lắp đặt cáp, dây thuê bao và các thiết bị viễn thông.

## 8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xem xét thỏa thuận đấu nối công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với hệ thống công trình thủy lợi do Sở quản lý; xem xét, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định.

b) Khi triển khai cải tạo, nâng cấp các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn phải thông báo cho các tổ chức, đơn vị có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên các công trình biết, phối hợp di dời.

9. Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thỏa thuận đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp do mình quản lý với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung ngoài hàng rào theo quy định.

## **Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát, quản lý cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn, cung cấp dữ liệu

công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho các tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Cung cấp thông tin và các tài liệu có liên quan đến hiện trạng, quy hoạch, lộ giới, hành lang an toàn công trình giao thông đường đô thị do đơn vị mình quản lý cho các tổ chức, cá nhân liên quan làm căn cứ cho việc lập, thỏa thuận và cấp phép xây dựng theo quy định.

3. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, phối hợp kiểm tra các hoạt động xây dựng, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn mình quản lý.

4. Đề xuất và bố trí kinh phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung và cải tạo, sắp xếp các đường dây đi nổi.

5. Xây dựng kế hoạch kiểm tra và phối hợp kiểm tra các hoạt động xây dựng, khai thác, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn mình quản lý.

6. Thỏa thuận, cấp, gia hạn và thu hồi giấy phép xây dựng, giấy phép thi công công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo phân cấp.

7. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị trực thuộc thực hiện quy định này theo chức năng nhiệm vụ được giao.

8. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan khảo sát và đề xuất danh mục các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cần phải xây dựng, sửa chữa, nâng cấp và lộ trình các tuyến đường phải ngầm hóa công trình hạ tầng kỹ thuật đi nổi.

9. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất phương án xã hội hóa và việc dùng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật của các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.

10. Tổ chức kiểm tra, tổng hợp, báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về hiện trạng và tình hình quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn mình quản lý.

## **Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân**

1. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng, lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước về quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; phải được cấp có thẩm quyền cấp phép và phải thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư các khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh khi tổ chức lập quy hoạch, thiết kế và thi công xây dựng các công trình nêu trên thực hiện việc bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo Quy định này và các quy định khác có liên quan; gắn kết đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật của các khu vực lân cận theo hướng hiện đại, phát triển lâu dài và đảm bảo mỹ quan.

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi đưa vào khai thác sử dụng, phải thực hiện duy tu, bảo trì các công trình theo quy định, đảm bảo an toàn khi vận hành, mỹ quan và vệ sinh môi trường.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành và tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật được quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 23. Quy định về chuyển tiếp**

Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã được phê duyệt và đang thi công trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã được phê duyệt trước thời điểm Quy định này ban hành nhưng chưa tổ chức thi công thì thực hiện điều chỉnh theo quy định này.

### **Điều 24. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện tốt Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh cần bổ sung, điều chỉnh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2556/TTr-SXD ngày 30 tháng 11 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 4 quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ- UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Mạnh Tuấn**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ QUẢN LÝ, PHÂN CẤP QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ CUNG CẤP DỮ LIỆU**  
**VỀ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 18/12/2021*  
*của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quy định này không áp dụng đối với cơ sở dữ liệu công trình ngầm phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi tham gia các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Các hành vi nghiêm cấm**

1. Chiếm đoạt, làm hỏng, cố ý làm mất thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

2. Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

3. Mua bán, chuyển giao, hủy trái phép thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

4. Sử dụng thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Lợi dụng việc cung cấp thông tin, dữ liệu để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin, dữ liệu trái với quy định của pháp luật.

6. Những hành vi vi phạm pháp luật khác.

**Chương II**

**GIAO NHIỆM VỤ VÀ PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ**

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị**

1. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Tập hợp, quản lý được đầy đủ các thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

3. Lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài, thuận tiện.
4. Tổ chức có hệ thống phục vụ thuận tiện khai thác và sử dụng, phát huy hiệu quả, tiết kiệm chung cho xã hội.
5. Được công bố công khai và được quyền tiếp cận theo quy định của Luật tiếp cận thông tin trừ các thông tin, dữ liệu thuộc về bí mật nhà nước.
6. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
7. Sử dụng đúng mục đích, phải trích dẫn nguồn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.
8. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị**

1. Sở Xây dựng thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin chung về dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn toàn tỉnh; lưu trữ và cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý, trừ các công trình thuộc phạm vi của ngành giao thông theo quy định.
2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc địa bàn trên địa bàn huyện, thành phố (trừ các khu công nghiệp).
3. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm trong khu công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình ngầm trong khu công nghiệp do mình quản lý.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị**

1. Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị quy định tại Điều 3 Quy định này.
2. Không được chuyển dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu.
3. Không được làm sai lệch dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng.
4. Trả kinh phí khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định.
5. Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
6. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về những sai sót thông tin, dữ liệu đã cung cấp.
7. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của mình.
8. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

## **Điều 6. Hình thức và thủ tục khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị**

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị trên mạng Internet, Cổng thông tin điện tử của tỉnh;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị;

2. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu theo hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu gửi văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị theo phân cấp tại Điều 4 Quy định này;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu hợp lệ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Thời hạn cung cấp dữ liệu do các bên thỏa thuận. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Điều 7. Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị**

Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do ngân sách tỉnh.

Chi phí cung cấp tài liệu, dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật tiếp cận thông tin.

## **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng công trình ngầm đô thị, quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Lập kế hoạch và tổng hợp kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm (bao gồm cả các dự án đang triển khai thi công xây dựng có thời gian thi công trên 3 năm) của các đô thị trên địa bàn tỉnh do UBND cấp huyện, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh báo cáo để xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Cập nhật biến động dữ liệu các công trình ngầm trong đô thị do Sở Xây dựng thẩm định, cấp phép xây dựng các công trình, dự án theo phân cấp; cung cấp dữ liệu công trình ngầm thuộc cấp tỉnh quản lý cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Đăng tải công khai cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Tuyên Quang theo quy định hiện hành.

5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

6. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý.

7. Chủ trì quản lý, vận hành phần mềm ứng dụng GIS về hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị của tỉnh nhằm phục vụ lưu trữ, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu công trình ngầm đô thị trên môi trường điện tử với các cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định, khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị.

8. Tổng hợp đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất bố trí kinh phí, đảm bảo các đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý và cung cấp cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị theo phân cấp.

9. Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm trong phạm vi quản lý của ngành đã được phân cấp theo Quy định này về thời hạn phải cung cấp (nộp) hồ sơ lưu trữ cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

10. Tổng hợp, báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh về Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp trên địa bàn quản lý (trừ các Khu công nghiệp) để xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

2. Rà soát, cập nhật dữ liệu công trình ngầm đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý và các dự án, công trình ngầm trong đô thị do UBND cấp huyện đầu tư, thẩm định, cấp phép theo phân cấp; cung cấp dữ liệu công trình ngầm thuộc phạm vi quản lý cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý.

4. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn do mình quản lý về Sở Xây dựng theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh**

1. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp để quản lý xây dựng cơ sở dữ liệu, báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm; đồng thời rà soát, bổ sung cập nhật dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp.

2. Quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp; cung cấp dữ liệu công trình ngầm thuộc phạm vi quản lý cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý và cung cấp cơ sở dữ liệu về công trình ngầm trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp do mình quản lý về Sở Xây dựng theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

### **Điều 11. Trách nhiệm của chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm**

1. Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về công trình ngầm đang sở hữu theo quy định.

2. Cung cấp 01 bộ dữ liệu công trình ngầm đang sở hữu theo quy định tại Điểm a Khoản 1 và Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng cho cơ quan quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Điều 4 Quy định này trong vòng 90 ngày kể từ ngày công trình được đưa vào sử dụng để triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình xây dựng ngầm đô thị, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các dữ liệu do mình cung cấp. Đối với công trình ngầm đã hoàn thành trước khi Quy định này có hiệu lực, chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp các dữ liệu trên cho cơ quan quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm, thời hạn cung cấp do cơ quan quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm quy định.

3. Cập nhật biến động dữ liệu các công trình ngầm trong đô thị do mình đầu tư, đã được cấp phép xây dựng.

4. Trường hợp Chủ sở hữu công trình ngầm không cung cấp dữ liệu cho cơ quan quản lý theo phân cấp, nếu trong quá trình quy hoạch, xây dựng đô thị gây ảnh hưởng công trình ngầm thì chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả, thiệt hại do việc không cung cấp dữ liệu gây ra.

### **Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan**

Có trách nhiệm thu thập, cập nhật, kiểm tra các biến động cơ sở dữ liệu về công trình ngầm thuộc đơn vị quản lý theo phạm vi được xác định cụ thể tại Phụ lục kèm theo:

### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thu thập, cập nhật, kiểm tra biến động cơ sở dữ liệu nền địa hình, nền địa chính trên hệ thống;

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo UBND tỉnh và gửi Sở Xây dựng tình hình quản lý dữ liệu nền địa hình, nền địa chính bao gồm dữ liệu hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất.

### 2. Sở Giao thông vận tải

Thu thập, cập nhật, kiểm tra các biến động cơ sở dữ liệu công trình ngầm thuộc phạm vi các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh qua đô thị trên địa bàn tỉnh theo phân cấp để quản lý và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

### 3. Sở Công thương

a) Thu thập, cập nhật, kiểm tra biến động dữ liệu hệ thống cấp điện hạ thế, trung thế và các công trình ngầm (kể cả công trình ngầm không cấp phép xây dựng) trong các Cụm công nghiệp nằm trong phạm vi các đô thị trên địa bàn tỉnh;

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Sở Xây dựng tình hình quản lý dữ liệu hệ thống cấp điện hạ thế, trung thế và các công trình ngầm trong các Cụm công nghiệp nằm trong phạm vi các đô thị trên địa bàn tỉnh.

### 4. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng đảm bảo hạ tầng của Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh (đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông) để hỗ trợ quản lý, duy trì, lưu trữ cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị của tỉnh hoạt động hiệu quả 24/24;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành địa phương tổ chức, xây dựng, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoàn thiện các cơ sở dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ với hệ thống thông tin điện tử tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, phát huy hiệu quả cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị phục vụ cho các ngành, các lĩnh vực.

### 5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các loại công trình ngầm đô thị được khuyến khích đầu tư xây dựng (bao gồm: Công trình giao thông ngầm; công trình đầu mối kỹ thuật ngầm; cống, bể kỹ thuật, hào, tuy nèn kỹ thuật) được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư theo các quy định của pháp luật hiện hành.

### 6. Sở Tài chính



a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí kinh phí cho công tác thu thập, điều tra khảo sát, rà soát, bổ sung, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị từ nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định dự toán kinh phí; trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí phục vụ cho công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Xử lý vi phạm**

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vi phạm nội dung của Quy định này và các quy định khác có liên quan, tùy theo mức độ, tính chất vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định hiện nay.

#### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

**PHỤ LỤC****TRÁCH NHIỆM THU THẬP, CẬP NHẬT, KIỂM TRA CÁC BIẾN ĐỘNG  
CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN**

*(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)*

<b>Đơn vị Dữ liệu</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>Các Sở ban ngành cấp tỉnh</b>	<b>UBND cấp huyện</b>	<b>Doanh nghiệp, chủ đầu tư và người dân</b>
Nền	X	C	X	X	X	X	C	X
Giao thông	C	X	C	X	X	X	C	X
Hệ thống cấp điện	X	X	X	C	X	X	C	X
Hệ thống cấp nước	C	X	X	X	X	X	C	X
Hệ thống thoát nước	C	X	X	X	X	X	C	X
Hệ thống viễn thông	X	X	X	X	C	X	C	X
Hệ thống điện chiếu sáng	C	X	X	X	X	X	C	X
Hệ thống cây xanh	X	X	X	X	X	X	C	X

*Ghi chú: X: chỉ xem; C: Xem, cập nhật, chỉnh sửa và chịu trách nhiệm tính chính xác của dữ liệu do mình quản lý, cập nhật.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai;*

*Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Tuyên Quang.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 582/TTr-STC ngày 01 tháng 12 năm 2021 về dự thảo Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang..*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng, chống thiên tai không quy định tại Quyết định này được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai của Nhà nước.

## **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai tại các cơ quan, tổ chức cụ thể thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Số lượng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này là mức tối đa. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng để quyết định số lượng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Trường hợp tình hình thực tế cấp bách khi có tình huống thiên tai xảy ra, tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai quy định tại Quyết định này không đảm bảo để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định hiện hành; tổ chức hạch toán và công khai chi phí sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai tại các cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm soát chi mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**PHỤ LỤC**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ**  
**CHUYÊN DÙNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**  
*(Kèm theo Quyết định số: 23/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của*  
*Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị	Đơn vị tính (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN:</b> Xe ô tô chuyên dùng			
1	Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh	Xe	1	<i>(Trường hợp phân chia Văn phòng Thường trực phòng chống thiên tai và Văn phòng Thường trực tìm kiếm cứu nạn riêng thì định mức áp dụng 01 xe/Văn phòng)</i>
2	Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh	Xe	1	<i>(Trường hợp phân chia Cơ quan Thường trực phòng chống thiên tai và Cơ quan Thường trực tìm kiếm cứu nạn riêng thì định mức áp</i>

<b>STT</b>	<b>Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị</b>	<b>Đơn vị tính</b> (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
				<i>dùng 01 xe/Đơn vị</i>
3	Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện	Xe	1	
<b>B</b>	<b>TRANG THIẾT BỊ</b>			
<b>I</b>	<b>Giám sát, phân tích tình huống thiên tai</b>			
<b>1</b>	<b>Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh</b>			
1.1	Thiết bị di động theo dõi diễn biến, phân tích thiên tai	Chiếc	1	
1.2	Thiết bị cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất	Chiếc		
1.3	Thiết bị đo độ sâu khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Chiếc		
1.4	Trạm đo mưa, mực nước, lưu lượng, gió, nhiệt độ (cố định và di động)	Chiếc		
1.5	Thiết bị xác định khoảng cách	Chiếc	2	
<b>2</b>	<b>Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống</b>			

STT	Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị	Đơn vị tính (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
	<b>thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện</b>			
2.1	Thiết bị di động theo dõi diễn biến, phân tích thiên tai	Chiếc	1	
2.2	Thiết bị đo độ sâu khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Chiếc	Trang bị theo tình hình phát sinh thực tế	
2.3	Thiết bị xác định khoảng cách	Chiếc	2	
<b>II</b>	<b>Phục vụ chỉ đạo điều hành tại cơ quan, đơn vị</b>			
<b>1</b>	<b>Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh; Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện</b>			
1.1	Thiết bị thu ảnh mây vệ tinh phục vụ phân tích thiên tai	Bộ	1	
1.2	Thiết bị thu và vẽ bản đồ thời tiết, thiên tai	Bộ	1	
1.3	Thiết bị truyền hình trực tuyến, truyền hình, âm thanh phục vụ chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai (micro, màn hình, đường truyền, loa, camera,...)	Bộ	1	



STT	Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị	Đơn vị tính (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
1.4	Máy phát điện	Chiếc	1	
1.5	Máy tính để bàn cấu hình cao để cài đặt các phần mềm chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Bộ	2	
1.6	Máy tính xách tay cấu hình cao để cài đặt các phần mềm chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Chiếc	2	
1.7	Điện thoại vệ tinh	Chiếc	1	
1.8	Màn hình theo dõi thông tin phòng, chống thiên tai	Chiếc	1	
1.9	Phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên dùng phục vụ phòng, chống thiên tai	Bản	2	
<b>2</b>	<b>Cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh</b>			
2.1	Thiết bị truyền hình trực tuyến, truyền hình, âm thanh phục vụ chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai (micro, màn hình, đường truyền, loa, camera,...)	Bộ	1	
2.2	Máy phát điện	Chiếc	1	
2.3	Máy tính để bàn cấu hình cao để cài đặt các phần mềm	Bộ	1	

STT	Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị	Đơn vị tính (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
	chuyên dùng phòng, chống thiên tai			
2.4	Máy tính xách tay cấu hình cao để cài đặt các phần mềm chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Chiếc	1	
<b>III</b>	<b>Phục vụ chỉ đạo và đảm bảo an toàn tại hiện trường</b> (áp dụng cho Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh; Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện)			
1	Máy bay không người lái đáp ứng yêu cầu thu thập hình ảnh, tìm kiếm thông tin tiếp cận nơi đã, đang xảy ra thiên tai	Chiếc	2	
2	Máy cưa đa năng	Chiếc	10	
3	Máy định vị vệ tinh	Chiếc	3	
4	La bàn	Chiếc	5	
5	Thiết bị chuyên dùng phục vụ xử lý khẩn cấp sự cố đê điều, hồ đập: Ca nô cứu hộ	Chiếc	1	
6	Thiết bị quan sát hiện trường trong điều kiện đêm	Chiếc	10	

STT	Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị	Đơn vị tính (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
	và thiên tai, bão, lũ: Đèn chiếu xa			
7	Thiết bị y tế chuyên dùng cứu chữa người bị thương	Chiếc	Trang bị theo tình hình phát sinh thực tế	
8	Áo phao cứu sinh chuyên dùng các loại đáp ứng yêu cầu an toàn			
-	Áo phao cứu sinh	Chiếc	50	
-	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	50	
-	Phao bè loại nhẹ	Chiếc	20	
9	Điện thoại vệ tinh chuyên dùng	Chiếc	5	
10	Ống nhôm chuyên dùng	Chiếc	5	
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Chiếc	2	
12	Máy quay phim	Chiếc	2	
13	Bộ phát Wifi di động chuyên dùng	Bộ	2	
<b>IV</b>	<b>Trang thiết bị khác phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn</b> (áp dụng cho cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn)		Trang bị theo tình hình phát sinh thực tế	

STT	Tên phương tiện, vật tư, trang thiết bị	Đơn vị tính (tính cho 01 cơ quan, đơn vị)	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>C</b>	<b>VẬT TƯ</b>			
1	Bộ dụng cụ chuyên dùng phục vụ cán bộ công tác hiện trường đáp ứng yêu cầu hoạt động an toàn khi thiên tai đã, đang xảy ra (Ba lô chống nước, túi ngủ, quần áo chuyên dùng, mũ, giày, dép, đèn pin, túi cấp cứu lưu động, loa tay, cáng cứu thương, túi cấp cứu lưu động,...)	Bộ	Trang bị theo tình hình phát sinh thực tế	
2	Thang dây chuyên dùng phục vụ di chuyển lên vị trí cao tại hiện trường đáp ứng yêu cầu an toàn khi thiên tai đang xảy ra	Chiếc	Trang bị theo tình hình phát sinh thực tế	
3	Túi trữ nước ngọt chuyên dùng phục vụ cán bộ công tác tại hiện trường	Chiếc		
4	Vật tư chuyên dùng phục vụ xử lý khẩn cấp sự cố đê điều, hồ đập			
5	Vật tư khác phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang”**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Điều 146, 147, 148, 149 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 424/TTr-SNV ngày 11/12/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang”.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2021.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY CHẾ

XÉT TẶNG DANH HIỆU “CÔNG DÂN TIÊU BIỂU TỈNH TUYÊN QUANG”  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, thời gian xét tặng, số lượng cá nhân được tặng danh hiệu; thẩm quyền, nguồn kinh phí xét tặng danh hiệu; việc hủy bỏ, thu hồi danh hiệu; quyền lợi, nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc xét tặng danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang” (sau đây viết gọn là danh hiệu).

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; cơ quan, tổ chức thuộc Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; cơ quan, tổ chức trực thuộc Trung ương có trụ sở hoạt động tại tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị).

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang sinh sống, lao động, học tập, công tác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc xét tặng danh hiệu.

#### Điều 2. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu

1. Việc xét tặng danh hiệu phải bảo đảm công khai, khách quan, công bằng trên cơ sở tự nguyện của các cá nhân tham gia xét tặng danh hiệu và tuân thủ các nội dung của Quy chế này.

2. Việc lựa chọn cá nhân tặng danh hiệu trên cơ sở tỷ lệ phiếu của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tính từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng 10 (mười) cá nhân.

Trường hợp đến chỉ tiêu cuối cùng mà có từ 02 (hai) cá nhân trở lên có tỷ lệ phiếu bằng nhau và đạt từ 90% trở lên trên tổng số phiếu của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, thì thực hiện việc bỏ phiếu lần hai để lựa chọn cá nhân có tỷ lệ phiếu cao hơn trong số những cá nhân có số phiếu bằng nhau; trường hợp sau bỏ phiếu lần hai, các cá nhân vẫn có tỷ lệ phiếu bằng nhau thì cá nhân có phiếu của Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh được lựa chọn.

3. Mỗi cá nhân chỉ được tặng danh hiệu một lần; không áp dụng hình thức truy tặng.

4. Không xét tặng danh hiệu đối với cá nhân trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi

có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ; các cá nhân đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành án hình sự hoặc có án tích.

5. Các nguyên tắc không quy định tại Điều này, các nội dung khác liên quan đến việc xét tặng danh hiệu không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng.

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Tiêu chuẩn xét tặng, điều kiện đạt danh hiệu**

##### **1. Tiêu chuẩn chung**

Cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu nhất, là gương điển hình tiên tiến trong từng lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực khác. Có đóng góp thiết thực, quan trọng vào quá trình xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang. Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; là tấm gương tiêu biểu về đạo đức, lối sống, xây dựng văn hóa trong cơ quan, đơn vị, gia đình, nơi cư trú và ảnh hưởng tốt, lan tỏa đến cộng đồng.

##### **2. Tiêu chuẩn cụ thể**

Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân được xét tặng danh hiệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của từng lĩnh vực như sau:

##### **a) Lĩnh vực quản lý Nhà nước; công tác Đảng, Mặt trận và Đoàn thể**

Cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, năng động, sáng tạo, có sáng kiến, giải pháp hữu ích đem lại hiệu quả cao trong lĩnh vực công tác được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh hoặc Hội đồng khoa học cấp bộ, ngành, tỉnh công nhận; gương mẫu đi đầu trong các phong trào thi đua, các cuộc vận động, trong việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; có tinh thần đoàn kết, xây dựng tập thể; có ý thức trách nhiệm với tập thể, với cộng đồng; có tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, được đồng nghiệp tín nhiệm.

##### **b) Lĩnh vực lao động, sản xuất, kinh doanh**

Đối với Nông dân: Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao; đi đầu trong việc sản xuất thực phẩm sạch, vệ sinh an toàn thực phẩm, gắn với bảo vệ môi trường; năng động, sáng tạo, tích cực hướng dẫn, phổ biến kinh nghiệm sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn, giúp đỡ nhiều hộ nông dân thoát nghèo.

Đối với Công nhân: Có sáng kiến, sáng chế mang lại lợi ích giá trị cao cho doanh nghiệp; có nhiều đóng góp trong việc giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề; giỏi chuyên môn, vững tay nghề, không ngừng học tập, nâng cao trình độ, đổi mới, sáng tạo, cải tiến kỹ thuật.

Đối với Doanh nhân: Có thành tích đặc biệt xuất sắc trong sản xuất, kinh doanh; lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp hoạt động đạt hiệu quả kinh tế cao; có nhiều đóng góp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, bảo vệ môi trường; chấp hành tốt quy định của pháp luật trong sản xuất, kinh doanh, thực hiện tốt chính sách đối với người lao động, tạo việc làm cho nhiều người trong xã hội.

c) Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

Văn nghệ sĩ, diễn viên có thành tích đặc biệt xuất sắc trong hoạt động văn hóa nghệ thuật, đạt thành tích cao trong các hội thi, liên hoan quốc gia và quốc tế, tích cực tham gia hoạt động văn hóa nghệ thuật vì cộng đồng.

Vận động viên, huấn luyện viên tiêu biểu có thành tích đặc biệt xuất sắc trong tham gia thi đấu hoặc huấn luyện thi đấu đạt thành tích cao tại các giải cấp quốc gia và quốc tế.

Cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong quảng bá, xúc tiến, kinh doanh dịch vụ du lịch, xây dựng thương hiệu, sản phẩm du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

d) Lĩnh vực y tế

Cá nhân đang làm công tác quản lý hoặc chuyên môn kỹ thuật trong ngành y tế, có tài năng, y đức, tận tụy vì nghề nghiệp, hết lòng vì người bệnh; có thành tích đặc biệt xuất sắc trong phòng chống dịch bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người bệnh; tích cực thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học hoặc có nhiều sáng kiến, giải pháp trong công tác chuyên môn đã được ứng dụng mang lại hiệu quả thực tế được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh hoặc Hội đồng khoa học cấp bộ, ngành, tỉnh công nhận.

đ) Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Cá nhân đang tham gia trực tiếp làm công tác quản lý hoặc giảng dạy; tâm huyết, tận tụy với nghề; mẫu mực, tiêu biểu, xuất sắc, có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và xã hội, được học sinh, sinh viên, đồng nghiệp và Nhân dân kính trọng; đi đầu trong việc đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học; quản lý, giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao.

Học sinh, sinh viên tiêu biểu có thành tích xuất sắc và đạt giải trong các kỳ thi cấp quốc gia, quốc tế.

e) Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Cá nhân đạt giải thưởng về khoa học và công nghệ từ cấp tỉnh trở lên hoặc có công trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được nghiệm thu xếp loại xuất sắc hoặc có phát minh, sáng chế được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, được ứng dụng thực tế có hiệu quả, mang lại lợi ích giá trị cao trong thực tiễn.

g) Lĩnh vực quốc phòng và an ninh



Cá nhân có hành động dũng cảm trong huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, có nhiều đóng góp công tác xây dựng lực lượng, đảm bảo hậu cần, kỹ thuật góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hoặc có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong các hoạt động đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; trong đấu tranh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; trong công tác cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai.

h) Lĩnh vực dân tộc, tôn giáo

Đối với người dân tộc thiểu số: là tấm gương tiêu biểu, có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư nơi cư trú; có nhiều công lao đóng góp xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ, gắn bó với đồng bào dân tộc; có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng.

Chức sắc, chức việc, nhà tu hành đang sinh hoạt trong các tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh: là tấm gương điển hình tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào các tôn giáo về lao động, sản xuất, phát triển kinh tế, tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước; có nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo và đóng góp thiết thực cho xã hội, cộng đồng, góp phần củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

i) Lĩnh vực hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện

Cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội; có đóng góp cụ thể và mang lại hiệu quả cao về vật chất, tinh thần cho xã hội; tạo được uy tín cao trong xã hội, cộng đồng, góp phần cùng cấp ủy, chính quyền địa phương giải quyết các khó khăn cho người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

k) Các lĩnh vực khác

Có thành tích đặc biệt xuất sắc, tiêu biểu nhất của lĩnh vực, có đóng góp thiết thực, quan trọng vào quá trình xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang.

### 3. Điều kiện đạt danh hiệu

a) Cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có tỷ lệ phiếu đồng ý từ 90% trở lên, tính trên tổng số thành viên của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

b) Cá nhân đạt tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a khoản này nhưng vượt quá số lượng 10 (mười) người theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này, thì điều kiện đạt danh hiệu thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy chế này.

4. Thành tích cá nhân tham gia xét tặng được tính trong 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm xét tặng.

### **Điều 4. Thời gian xét tặng và số lượng cá nhân được tặng danh hiệu**

1. Thời gian xét tặng danh hiệu: Được thực hiện hằng năm.
2. Số lượng được tặng danh hiệu: Mỗi năm không quá 10 (mười) cá nhân.

#### **Điều 5. Thẩm quyền xét tặng danh hiệu**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc tặng danh hiệu.
2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh có trách nhiệm tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng danh hiệu đảm bảo đối tượng, tiêu chuẩn của Quy chế này.

#### **Điều 6. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu**

1. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng danh hiệu, kèm theo tiền thưởng là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).
2. Được tuyên dương, trao tặng theo quy định và đăng trên Công thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh.
3. Có nghĩa vụ giữ gìn, bảo quản hiện vật khen thưởng và tiếp tục phát huy thành tích đạt được trong quá trình công tác, học tập, lao động, sản xuất.

#### **Điều 7. Hủy bỏ, thu hồi, tước danh hiệu**

1. Cá nhân gian dối trong việc kê khai thành tích để được tặng danh hiệu thì bị hủy bỏ danh hiệu và bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã nhận.
2. Cá nhân được tặng danh hiệu mà vi phạm pháp luật hình sự, bị tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật và bị tuyên án tù hình phạt tù có thời hạn trở lên, thì bị tước danh hiệu và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

#### **Điều 8. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về việc xét tặng danh hiệu theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo về xét tặng danh hiệu theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 9. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí được chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng tỉnh, gồm các khoản chi: Hoạt động xét tặng; tiền thưởng; chi phí in Bằng danh hiệu và mua khung Bằng.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:
  - a) Triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tổ chức xét, lựa chọn cá nhân tiêu biểu, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng danh hiệu; lập hồ sơ đề nghị xét tặng gửi Sở Nội vụ chậm nhất ngày 30/10 hằng năm; riêng năm 2021, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Hồ sơ gồm: Tờ trình của cơ quan, đơn vị; biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị; báo cáo thành tích (có mẫu kèm theo).

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thành tích của cá nhân do cấp, ngành mình đề nghị.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tuyên truyền kịp thời việc xét tặng, biểu dương các cá nhân được tặng danh hiệu, tạo sức lan tỏa tới toàn xã hội.

### **Điều 11. Sở Nội vụ**

1. Căn cứ các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và Quy chế này có trách nhiệm tham mưu Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện hiệu quả việc xét tặng “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang”.

2. Thẩm định, tổng hợp, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét, đánh giá và bỏ phiếu kín, lựa chọn cá nhân tiêu biểu.

3. Gửi danh sách các cá nhân được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đề xuất tặng danh hiệu để lấy ý kiến Nhân dân trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Báo Tuyên Quang trong thời hạn ít nhất 10 ngày; riêng năm 2021 việc lấy ý kiến Nhân dân trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Báo Tuyên Quang thực hiện trong thời hạn ít nhất 05 ngày.

4. Tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh) tặng danh hiệu theo quy định.

5. Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí tỉnh để đăng các nội dung liên quan đến việc xét tặng danh hiệu.

6. Tham mưu, thực hiện việc hủy bỏ, tước danh hiệu quy định tại Điều 7 Quy chế này.

7. Tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về xét tặng danh hiệu theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 7/2020/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1195/TTr-SYT ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô, Thông tư số 7/2020/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế**

Tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế theo đúng tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Y tế, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện kiểm soát chi mua sắm xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ cho phù hợp.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp y tế công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Hoàng Việt Phương**

**PHỤ LỤC**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC (ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, CHỦNG LOẠI,  
SỐ LƯỢNG, MỨC GIÁ) SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG  
TRONG LĨNH VỰC Y TẾ CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ HOẠT  
ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12  
năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>TT</b>	<b>Đối tượng sử dụng</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Số lượng tối đa (xe/đơn vị)</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/xe)</b>
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>			
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở Y tế</b>	Xe chuyên dùng có thiết bị để chuyên giao kỹ thuật và chỉ đạo tuyến	2	1.850.000.000
<b>2</b>	<b>Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
<b>3</b>	<b>Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch	1	2.550.000.000
<b>4</b>	<b>Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hoa</b>	Xe ô tô cứu thương	1	1.500.000.000
<b>5</b>	<b>Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa</b>	Xe ô tô cứu thương	4	1.500.000.000
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch	1	2.550.000.000
<b>6</b>		Xe ô tô cứu thương	3	1.500.000.000



TT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng/xe)
	<b>Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên</b>	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch	1	2.550.000.000
7	<b>Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch	1	2.550.000.000
8	<b>Trung tâm Y tế huyện Na Hang</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch	1	2.550.000.000
9	<b>Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương</b>	Xe ô tô cứu thương	3	1.500.000.000
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch	1	2.550.000.000
10	<b>Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn</b>	Xe ô tô cứu thương	4	1.500.000.000
11	<b>Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang</b>	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động chống dịch	1	1.400.000.000
12	<b>Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh</b>	Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm	1	1.200.000.000
		Xe chở máy phun và hoá chất lưu động	1	1.350.000.000

TT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng/xe)
		Xe vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm: mẫu bệnh phẩm, mẫu bệnh truyền nhiễm, mẫu thực phẩm, mẫu thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), mẫu thuộc lĩnh vực môi trường y tế	1	1.680.000.000
		Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động chống dịch	1	1.400.000.000
		Xe ô tô khác được thiết kế riêng cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng chống dịch	1	2.550.000.000
13	<b>Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm</b>	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	1	3.120.000.000
14	<b>Trung tâm Pháp Y tỉnh</b>	Xe giám định pháp y, vận chuyển tử thi	1	2.050.000.000
15	<b>Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm</b>	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1	2.500.000.000
II	<b>Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
III	<b>Bệnh viện Phổi</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
		Xe chụp X.quang lưu động	1	2.650.000.000

<b>TT</b>	<b>Đối tượng sử dụng</b>	<b>Chủng loại</b>	<b>Số lượng tối đa (xe/đơn vị)</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/xe)</b>
		Xe chuyên dùng có thiết bị chuyên giao kỹ thuật và chỉ đạo tuyến	1	1.850.000.000
<b>IV</b>	<b>Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm</b>	Xe ô tô cứu thương	2	1.500.000.000
		Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao	1	1.800.000.000
<b>V</b>	<b>Bệnh viện Y Dược Cổ truyền</b>	Xe ô tô cứu thương	4	1.500.000.000
		Xe vận chuyển người bệnh	1	1.150.000.000
<b>VI</b>	<b>Bệnh viện Đa khoa tỉnh</b>	Xe ô tô cứu thương	7	1.500.000.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>61</b>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /2021/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022**  
**trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của  
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng  
đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của  
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử  
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây  
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của  
Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày  
15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46 /2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT- BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Văn bản số 666/HĐND-KTNS ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 652/TTr-STC ngày 28/12/2021 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày

15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai); Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3.** Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

2. Ngoài vị trí đã được quy định hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Sơn**

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2022 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến Thắng Sông Lô đến ngã tư giao với phố Song Hào	1,5
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư giao với phố Song Hào đến ngã ba giao với đường 17/8	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,5
<b>2</b>		<b>Đường 17/8 (Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh uỷ Tuyên Quang);	1,5
		Đường liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty sách và Thiết bị trường học);	1,5
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 9+10 (Tổ 16+17+18 cũ) phường Minh Xuân.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
3		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 và đường Quang Trung đến giáp cầu Đen)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,25
4		<b>Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi.	1,5
5		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận;	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (cổng sau chợ Tam Cờ).	1,5
6		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ đoạn giao với đường Bình Thuận đến cầu Ngọc Kim	1,27
7		<b>Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang).	1,5
8		<b>Đường Lê Lợi (Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (Cầu Trượt))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi.	1,25
9		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô qua cửa hàng Điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc.	1,25



STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
10		<b>Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu.	1,25
11		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung Tâm Hướng Nghiệp đến chân Cầu Nông Tiến.	1,5
12		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh Truyền hình) đến đầu cầu Nông Tiến)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh mặt đường Tân Trào.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hoá tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8);	1,5
		Đất liền cạnh đường phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba sở Công Thương ra đường 17/8).	1,5
13		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,5
		Đất liền cạnh đường bê tông ra chợ Phan Thiết thuộc tổ 8 (tổ 16 cũ)	1,5
14		<b>Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hồng Thái.	1,25
II		<b>Đường loại II</b>	
1		<b>Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an thành phố qua ngã tư trường Y đến nút giao với đường dẫn cầu Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 4 (tổ 6 cũ) phường Tân Hà.	1,4
<b>2</b>		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ xứ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào trường Chuyên.	1,4
<b>3</b>		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hoá cũ).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,5
<b>4</b>		<b>Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi.	1,5
<b>5</b>		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,3
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ bê tông vào khu dân cư tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết	1,25
<b>6</b>		<b>Phố Hà Tuyên (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Tuyên	1,3
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ bê tông (đối diện nhà hàng nam Nga) đến hết thửa đất số 259, tờ bản đồ số 40	1,25
<b>7</b>		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,5
<b>8</b>		<b>Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		<b>ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số nhà 22 (nhà bà Thom).	1,4
<b>9</b>		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh qua đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,3
<b>10</b>		<b>Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến hết Công ty Cầu đường)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập (trừ khu dân cư thương mại Vincom, Việt Mỹ)	1,9
	Vị trí 3	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,25
<b>11</b>		<b>Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ Tổ 21 bóm ven (Bãi đỗ xe cũ) trực đường từ cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, ngõ 412.	1,4
<b>12</b>		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ cầu Đen đến hết địa phận phường Ý La)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,5
<b>13</b>		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
<b>14</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã 3 chân dốc đỏ.)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Tân Trào qua Trạm y tế phường vòng qua Trường	1,4

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		THCS Nông Tiến ra ngã 4 giao với đường Tân Trào (ngã 4 Bưu điện).	
<b>15</b>		<b>Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Lê Duẩn đến ngã 3 giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,5
<b>16</b>		<b>Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tôn Thất Tùng.	1,5
<b>17</b>		<b>Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư.	1,5
<b>18</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ (phường Phan Thiết)	1,5
<b>19</b>		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Vincom	2,0
<b>20</b>		<b>Phố Song Hào (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến Trạm Y tế phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Song Hào (trừ khu dân cư thương mại Vincom)	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường từ trạm y tế Phan Thiết đến đường đi Công ty chăn nuôi cũ	1,25
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Đường đoạn từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình.	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
2		<b>Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hoà.	1,2
3		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ Công Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,2
4		<b>Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bên đò Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ.	1,2
5		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,5
6		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh.	1,2
7		<b>Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Hoàng Quốc Việt	1,2
8		<b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Nguyễn Lương Bằng.	1,2
9		<b>Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Trần Đại Nghĩa.	1,2
10		<b>Phố Đức Nghĩa (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
11		<b>Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế.	2,0
12		<b>Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú.	2,0
13		<b>Phố Phan Chu Trinh (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh.	1,5
14		<b>Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô (cạnh Bách hoá cũ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao.	1,2
15		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,2
16		<b>Phố Nguyễn Du (Từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du.	1,2
17		<b>Phố Ngô Gia Khảm (Từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang).	1,2
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc).	1,2
18		<b>Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung.)</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên.	1,2
19		<b>Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư khu B, tổ 18 (tổ 4 cũ) phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông.	1,2
20		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Khu dân cư bao bọc 3 đường: Đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh khu dân cư các trục đường quy hoạch	1,2
21		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị.	1,2
22		<b>Đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II.	1,2
23		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Thịnh Hưng</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường	1,15
24		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Trục đường Lý Thái Tổ (Tổ 17 phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Lý Thái Tổ	1,2
25		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 1, 2 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
26		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên nhà thờ Xứ) qua cổng nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã 3 bên đò đi Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà thờ Xứ đến cổng nhà máy đường Tuyên Quang.	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
27		<b>Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Hà Tuyên (Đường dọc khu dân cư Phan Thiết 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao.	1,5
28		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến Bến xe cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố đường Tam Cờ.	1,5
29		<b>Đường Minh Thanh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Minh Thanh.	1,3
30		<b>Đường Tân Hà</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, đất liền cạnh đường nhựa nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 2+5 phường Tân Hà	1,3
31		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Việt Mỹ (VMI)	2,0
IV		<b>Đường loại IV</b>	
1		<b>Phố Nguyễn Bình Khiêm (Từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tắc đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
2		<b>Phố Đức Nghĩa</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
3		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5



STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
4		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
5		<b>Phố Vũ Mùi (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Vũ Mùi.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
6		<b>Phố Lý Thánh Tông (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Thánh Tông.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
7		<b>Phố Nguyễn Đình Chiểu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hoà (Xuân Hoà 3))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Đình Chiểu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
8		<b>Phố Hoàng Thế Cao (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 4))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Thế Cao.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
9		<b>Phố Bà Triệu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 5))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Bà Triệu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
10		<b>Phố Hai Bà Trưng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 6))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hai Bà Trưng.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>11</b>		<b>Phố Lê Quý Đôn (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 7))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lê Quý Đôn.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>12</b>		<b>Phố Hoàng Hoa Thám (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 8))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Hoa Thám.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>13</b>		<b>Phố Phan Đình Phùng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 9))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Đình Phùng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>14</b>		<b>Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>15</b>		<b>Đường Ngô Quyền (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh;	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới.	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Dịch vụ thương mại và ẩm thực	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>16</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,15
	Vị trí 3	Đất ở trong các ngõ của đường Tân Trào	1,3
	Vị trí 4	Đất ở còn lại trong các ngách	1,25
<b>17</b>		<b>Đường Bình Ca</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã 3 giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp Tác Xã Nông Tiến	1,5
<b>18</b>		<b>Đường Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km 0 đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,5
<b>19</b>		<b>Đường 379 (cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 (cũ) đoạn từ bến phà cũ đến ngã 4 giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6 phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	1,5
<b>20</b>		<b>Đường Phú Hưng (Đoạn từ ngã 3 Hồng Châu đến Cống thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng.	1,15
<b>21</b>		<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư tổ 9 phường Ý La.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh đường nội bộ Khu dân cư Tân Phát	1,6
<b>22</b>		<b>Đường Quốc lộ 37 (Đoạn từ ngã 4 giao giữa Quốc Lộ 2 tránh và đường QL37 qua ngã tư</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		<b>giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37.	1,15
<b>23</b>		<b>Đường Kim Quan</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh.	1,15
<b>24</b>		<b>Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn từ ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng;	1,15
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm bảo trợ	1,15
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã 3 giao với đường Bình Thuận	1,15
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ	1,15
<b>25</b>		<b>Đường Liên Minh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Liên Minh	1,50
<b>26</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Đông Sơn</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Đông Sơn	1,15
<b>27</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh	1,4
<b>28</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 9 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>29</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch Khu quy hoạch tái định cư Tân Hà</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>30</b>		<b>Phường An Tường</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	1,5
<b>31</b>		<b>Phường Đội Cấn</b>	
	Đường loại 1, vị trí 1	Tuyến đường từ ngã ba rẽ vào nhà máy Z113 đến trạm gác	1,15
		Toàn bộ các khu quy hoạch dân cư Z113	1,15
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)</b>	
		Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên phường An Tường)	1,15
		Ven đường Quốc lộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	1,15
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)</b>	
		Từ ngã ba Bình Thuận qua Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	1,29
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1,25
<b>III</b>		<b>Đất ở vị trí ven khu công nghiệp</b>	
		Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	1,13
<b>IV</b>		<b>Đường Trung tâm hành chính thành phố</b>	
		Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	1,33
<b>V</b>		<b>Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca</b>	
		Từ Dốc Vông đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	1,25
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lương Vượng</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí/Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường Ruộc đến giáp xã An Khang;	1,11
<b>II</b>		<b>Xã Thái Long</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 8) theo đường trục xã đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 44.	1,11
<b>III</b>		<b>Xã Kim Phú</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường liên xã: từ UBND xã đi trường Chính trị (hết đường bê tông)	1,33
		Đất ở liền cạnh đường liên xã: đoạn từ UBND xã đến giao với Đường Thanh Niên	1,33
		Đất ở liền cạnh đường liên thôn: đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Xuân Vương đến giao với đường Thanh Niên	1,33
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26	1,80
<b>IV</b>		<b>Xã Tràng Đà</b>	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Đền Thượng đi qua xí nghiệp Bột Kẽm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo (thửa đất số 72, tờ bản đồ địa chính số 45) xóm 9 (xóm 15, 16 cũ)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đi qua cầu đã, qua xóm 7 đến ngã ba giao với đường Quốc lộ 2C (Khu tái định cư đường cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đến đền Cấm, thuộc xóm 9 (xóm 16 cũ)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 2C (tại vị trí cầu bê tông xóm 14) theo đường trung	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Khu vực 1, vị trí 1	tâm xã đi qua xóm 9 (xóm 15, 16 cũ) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo	
		Đất liền cạnh các trục đường nội bộ khu tái định cư đường dẫn cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang thuộc xóm 7 (xóm 12 cũ)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Trình (thửa đất số 157, tờ bản đồ địa chính số 45) đến hết thửa đất số 8, 30 tờ bản đồ địa chính số 46	1,5
		Đất ở trong các khu tái định cư xóm 4, 5 (xóm 6, 8 cũ) và Khu dân cư quy hoạch thuộc xóm 6 (xóm 11 cũ)	1,5
	Khu vực 3, vị trí 1	Đất ở tại các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1,52

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2022 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 2</b> (Tuyên Quang – Hà Giang) từ tiếp giáp cầu Nghiêng đến km 8+300	1,13
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 2D</b> (TL186 cũ) từ ngã ba đi Tâm Bằng đến Quốc lộ 37	1,50
<b>III</b>		<b>Quốc lộ 37</b>	
		Từ đỉnh dốc Đồng Khoai giáp phường Mỹ Lâm đến UBND xã Mỹ Bằng	1,40
		Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1,25
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lang Quán</b>	
	Khu vực II, Vị trí 2	Thôn 20: Đất ở bám theo 2 bên trục đường liên thôn.	1,25
<b>II</b>		<b>Xã Hoàng Khai</b>	
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở còn lại của thôn Chè Đen 1, Chè Đen 2, K331	1,60
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở còn lại của các thôn: Núi cây, Yên Lộc, Thôn Yên Mỹ 1, Thôn Yên Mỹ 2, Yên Thái, Yên Khánh, Tân Quang;	1,61



<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>III</b>		<b>Xã Mỹ Bằng</b>	
	Khu vực I, vị trí 1	Từ ngã ba ông Quảng bình đến Công kho K20	1,50
	Khu vực II, vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,40
	Khu vực III, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,40
<b>IV</b>		<b>Xã Chân Sơn</b>	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở liền cạnh đường liên xã Chân Sơn - Kim Phú của các thôn: Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngầm Làng Là), Động Sơn (từ nhà ông Hoàng Văn Hơn Bờ đập đến ngã 3 hết nhà ông Đặng Văn Duyên)	1,10
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở bóm đường liên thôn của các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giàn, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ	1,45
<b>V</b>		<b>Xã Trung Môn</b>	
	Khu vực II, Vị trí 1	Các lô quy hoạch dân cư tái định cư thôn 8 + 9	1,25
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 17	1,05
<b>VI</b>		<b>Xã Lục Hành</b>	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở ven đường liên xã từ ngã ba đi về hướng xã Phúc Ninh 350 m	1,17
<b>VII</b>		<b>Xã Xuân Vân</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tâm đến trường tiểu học Quang Trung	1,30

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
	Khu vực II, vị trí 1	Các vị trí còn lại của thôn An Lạc 1, Vân Giang	1,27
<b>VIII</b>		<b>Xã Nhữ Khê</b>	
	Khu vực I, vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của thôn Đồng Thắng và thôn 10	1,27
	Khu vực III, vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	2,83
<b>IX</b>		<b>Xã Đội Bình</b>	
	Khu vực III, vị trí 1	Các vị trí còn lại xóm Hưng Quốc (trừ Khu vực I, vị trí 1); Các vị trí còn lại thuộc xóm Đồng Giàn (trừ Khu vực I, vị trí 1)	2,00
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN</b>	
		<b>Đường trung tâm huyện</b>	
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 và khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	1,20

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2022 TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN HÀM YÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12*  
*năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m)	1,3
		Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vàng (100m)	
	Vị trí 3	Ngõ nhà ông Tiến Giáng đến nhà ông Giới (150m).	1,2
		Ngõ gốc Bát đến đầu đập gốc Bát (200m).	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ ngã ba kho bạc cũ đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện)</b>	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ vào nhà ông Quế đến nhà văn hóa tổ Cống Đồi	1,1
	Vị trí 2	Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,6
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ cổng Lâm trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cáy)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ TT văn hoá huyện đến đầu cầu Bắc Mực nội thị)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
<b>3</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ km 38 đến cổng công ty Lâm nghiệp Hàm Yên)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
<b>4</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ cầu Trái Cáy đến ngã ba Vật tư nông nghiệp QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 3	Toàn bộ đất Khu tập thể cầu đường cũ (150m)	1,25
<b>III</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI III</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ đầu cầu Bắc Mực QL2 đến Km 44+300)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ đầu cầu Bắc Mực nội thị đến ngã ba Dốc Đền)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<b>3</b>		<b>Đường Tân Tiến (Đoạn từ Viện kiểm sát đến ngã ba đường Cầu Mới (nội thị))</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2
<b>IV</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI IV</b>	
<b>1</b>		<b>Đường dẫn cầu (đoạn từ nhà ông Hiền đến cầu Tân Yên)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,5
	Vị trí 2	Ngõ nhà bà Sim đến nhà ông Quế (100m)	1,5
	Vị trí 3	Các lô còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
<b>2</b>		<b>Đoạn từ giáp đất xã Thành Long đến km 38</b>	
	Vị trí 1	Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38	1,28
<b>B</b>		<b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Yên Lâm</b>	
		Từ giáp đất xã Yên Phú đến km 68	1,05
<b>2</b>		<b>Xã Thái Hòa</b>	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	1,25
		Huyện lộ: đoạn từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	1,13
<b>3</b>		<b>Xã Thành Long</b>	
		Huyện Lộ: - Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Huế thôn Loa - Từ UBND xã Thành Long đến hết đất trường tiểu học Thành Long	1,2

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/ Vị trí</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>4</b>		<b>Xã Yên Phú</b>	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ giáp Km 53 đến Km 54	1,2
<b>5</b>		<b>Xã Bình Xa</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ ngã ba đi Minh Hương đến trụ sở UBND xã	1,56
<b>6</b>		<b>Xã Tân Thành</b>	
		Huyện Lộ : đoạn từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xả cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	1,68
<b>7</b>		<b>Xã Phù Lưu</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ cầu tràn Khau Lình đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	1,2
<b>8</b>		<b>Xã Minh Dân</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	1,25

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2022 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
		<b>Đường loại I</b>	
	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trực đường chính	1,5
	Vị trí 2	Các thửa tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Đồng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mỹ Quang tổ dân phố 4	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Trường đến hết đất nhà ông Châu Văn Thành tổ dân phố 5	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Tiên tổ dân phố 9 đến Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà bà Huệ tổ dân phố 10 qua trường Tiểu học và THCS thị trấn đến giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Cường	1,5
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Yên Hoa</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu trung tâm thương mại	Đất từ ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà ông Xuân Đôn qua trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến nhà ông Triệu Văn Thiện thôn Nà Khuyển	1,8
	Khu trung tâm thương mại	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ nhà ông Lê Văn Du sửa xe máy thôn Tân Thành dọc theo QL 280 đến Cây xăng thôn Nà Khuyển	1,8
		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyển, xã Yên Hoa	1,8
<b>2</b>		<b>Xã Đà Vị</b>	
	Khu trung tâm thương mại	Đoạn từ đầu cầu Đà Vị đến tiếp giáp ngã 3 Ủy ban nhân dân xã Đà Vị	1,8
	Quốc lộ 279	Đoạn từ ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Đà Vị đến ngã ba rẽ đi xã Hồng Thái	1,5
<b>3</b>		<b>Xã Năng Khả</b>	
	Quốc lộ 279	Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Trường thôn Nà Vai đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	1,3
	Huyện lộ	Đoạn từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Nà Reo qua Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Đinh Văn Sử	1,3
<b>4</b>		<b>Xã Thượng Nông</b>	
	Quốc lộ 280	Từ cầu Phai Mạ đến cầu Nặm Lèm	1,2
<b>5</b>		<b>Xã Thượng Giáp</b>	



<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Quốc lộ 280	Các thửa tiếp giáp trực đường đoạn từ cầu Nà Thài xã Thượng Giáp đến hết nhà văn hóa xã	1,5
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Thanh Tương</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Toàn bộ các thửa đất liền cạnh từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (giáp tổ dân phố Tân Lập) đến hết đất nhà ông Ma Văn Kiểm thôn Nà Đồn (Hai bên đường Nẻ Pắc Kẹm, DII 06)	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Côn Lôn</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Các thửa đất trung tâm xã: từ nhà bà Nguyễn Thị Kết đến hết đất nhà ông Nguyễn Quảng Hàng thôn Nà Thưa	1,3
	Khu vực I, Vị trí 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huấn thôn Nà Thưa đến hết thửa đất ở nhà Nguyễn Văn Duyên thôn Nà Nam	1,3
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến thôn Nà Thưa đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thìn thôn Nà Thưa	1,3
<b>3</b>		<b>Xã Hồng Thái</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Từ cổng Làng Nà Sen thôn Khâu Tràng đến trường Mầm non xã Hồng Thái	1,5
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở từ đoạn nhà ông Đặng Văn Sam thôn Nà Kiếm đến đất cổng Làng Nà Sen thuộc thôn Khâu Tràng	1,5
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đàng Văn Sam đến đất nhà ông Bàn Văn Lập thôn Nà Kiếm	1,5

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở các khu dân cư không nằm cạnh đường liên xã của thôn Khau Tràng	1,5
<b>4</b>		<b>Xã Khâu Tinh</b>	
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ven trục đường đoạn từ nhà Ông Lý Văn Học đến nhà ông Nguyễn Văn Cẩn thôn Khau Phiêng, đoạn từ nhà ông Dương Văn Phương đến nhà Ông Chu Văn Tường thôn Nà Lũng, đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thái đến nhà ông La Văn Khanh thôn Khau Tinh	1,3
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ven trục đường thôn, liên thôn: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Vương Văn Sừ thôn Khau Phiêng. Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Lành đến đất nhà ông Đào Thị Thu, đoạn từ ngã ba nhà Văn hóa thôn Nà Lũng đến nhà ông Phùng Văn Dinh, đoạn từ đất nhà Ông Dương Văn Xiên đến ngã ba trục đường chính thôn Nà Lũng. Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Dừa đến ngã ba trục đường chính, đoạn từ đất nhà ông Đào Văn Thành đến ngã ba đường trục chính, đoạn từ đất nhà ông Chu Việt Thường đến nhà ông Hoàng Văn Minh, đoạn từ đất nhà ông Lý Văn Khiêm đến nhà ông Vi Văn Tích, đoạn từ đỉnh dốc nhà ông La Văn Khanh đến Chốt kiểm lâm Nà Tạng	1,3
<b>5</b>		<b>Xã Đà Vị</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đất ở Khu tái định cư thôn Xá Thị không thuộc các thửa đất tiếp giáp trục đường chính 279	1,3
<b>6</b>		<b>Xã Sinh Long</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu vực I, Vị trí 1	Đất liền cạnh từ nhà ông Nông Hải Hòa đến hết đất nhà ông Chúc Văn Sai (thôn Lũng Khiêng); đoạn tiếp giáp nhà Chúc Văn Sai đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lai (thôn Phiêng Thốc)	1,3
<b>7</b>		<b>Xã Thượng Giáp</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đoạn từ đất nhà ông Thừa đến cổng dưới nhà ông Sầu thôn Nà Thái	1,5
	Khu vực I, Vị trí 1	Các thửa đất ven đường liên thôn đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Đoài đến ngã 3 nhà ông Quay Minh Sầu thôn Nà Thái	1,5

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2022 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		<b>Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên</b>	
<b>1.1</b>		<b>Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,3
<b>1.2</b>		<b>Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường tổ dân phố Xây dựng (đi về phía Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Tổ dân phố Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	1,1
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (lần)</b>
2	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm BỔ Túc (tổ dân phố An Kỳ), các hộ còn lại của tổ dân phố Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cả), tổ dân phố Tân Phú, tổ dân phố Đoàn Kết, tổ dân phố Tân Phúc, tổ dân phố Bắc Hoàng.	1,5
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ</b>	
<b>I</b>		<b>Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Tuân Lộ</b>	
		Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1,3
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,3
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,2
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lống Khu.	1,2
<b>3</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	1,3
<b>4</b>		<b>Xã Minh Thanh</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (lần)</b>
		Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,3
<b>5</b>		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,5
<b>II</b>		<b>Đường ĐT 186</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Hồng Lạc</b>	
		Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bru điện Kim Xuyên.	1,3
		Từ ngã ba Bru điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,2
		Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	1,3
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Vĩnh Lợi</b>	
1	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá).	2,0

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 (lần)</b>
2	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
<b>II</b>		<b>Xã Trung Yên</b>	
1	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	1,3
<b>III</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
1	Khu vực 3, vị trí 2	Thôn Cạn, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,3
<b>IV</b>		<b>Xã Đông Thọ</b>	
1	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,7
2	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chăm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,7
<b>D</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH</b>	
		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	1,3

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2022 TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ đất nhà ông Cường Hỷ tổ dân phố Vĩnh Lim (tổ Luộc 2 cũ) qua ngã ba bên xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa gồm nhà ông Nguyễn Đức Quân, Nguyễn Đức Chiến, Nguyễn Đức Chung tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung Tâm 1 cũ) bao gồm cả các ộ từ Hạt Quản lý giao thông đến đường rẽ xuống bên phà cũ</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.2</b>		<b>Đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.3</b>		<b>(Xung quanh Chợ Chiêm Hóa) từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thúy tổ dân phố Vĩnh Tài (Tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý</b>	



<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>2.1</b>		<b>Đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng – Phạm Văn Toàn (Hàng) (tổ Trung tâm 1 cũ) qua cổng hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
		<b>Đoạn từ giáp đường rẽ xuống bến phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh tổ dân phố Vĩnh Giang (tổ A2 cũ) đến hết đất hộ bà Lò Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn tổ dân phố Vĩnh Hưng (tổ Phúc Hương 1 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã ba đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,31
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Chiêm - đối diện Ngân hàng chính sách huyện tổ dân phố Vĩnh Thịnh (tổ Đồng Luộc cũ) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
1		Xã Ngọc Hội: Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nhà Ngà)	1,1
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 3B</b>	
1		Xã Yên Nguyên: Đoạn từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	1,1
2		Xã Yên Nguyên: Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất cây xăng thôn Trục Trì	1,1
3		Xã Hòa Phú: Từ đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè)	1,1
<b>III</b>		<b>Đường huyện (Phúc Thịnh – Trung Hà – Hồng Quang)</b>	
1		Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	1,5
2		Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã 3 đi thôn Tân Bình	1,34
3		Đoạn từ ngã 3 đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp đất xã Tân Mỹ.	1,5

## MỤC LỤC

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
	<b>PHẦN I: NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG BAN HÀNH NĂM 2021</b>		3
1	Nghị quyết định số 01/2021/NQ-HĐND ngày 26/3/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2021	5
2	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quy định phụ cấp hằng tháng đối với thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2021	16
3	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	01/8/2021	19
4	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của HDDND tỉnh Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026	01/01/2022	30
5	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Nội quy kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026	01/01/2022	47
6	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25/12/2021	53

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
7	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025	01/01/2022	75
8	Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	88
9	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	91
10	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	98
11	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	132
12	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực; hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ	01/01/2022	140
13	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/01/2022	154

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
14	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	173
15	Nghị quyết số 15/2021NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí năm học 2021-2022 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	176
<b>PHẦN II: QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2021</b>			181
1	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh về bãi bỏ 12 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành	20/5/2021	183
2	Quyết định số 02/2021/QĐ - UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quy định điều kiện về quy mô của công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	23/5/2021	186
3	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/6/2021	188
4	Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/6/2021	195

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
5	Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, CBCCVC và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tuyên Quang	01/6/2021	206
6	Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/6/2021	227
7	Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang	10/6/2021	234
8	Quyết định số 08/2021/QĐ - UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, phát thanh - truyền hình của tỉnh đoạt giải cấp khu vực, quốc gia và quốc tế	20/6/2021	236
9	Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/9/2021	239
10	Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/9/2021	248

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
11	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	10/9/2021	279
12	Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định Chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và kỳ thi cấp tỉnh	01/10/2021	282
13	Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	27/9/2021	290
14	Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định về canh tác trên vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/10/2021	300
15	Quyết định số 15/2021/QĐ - UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/10/2021	308
16	Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND, ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Quy định hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	28/9/2021	319

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
17	Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang	10/10/2021	322
18	Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	09/11/2021	332
19	Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang	15/11/2021	346
20	Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/11/2021	358
21	Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/12/2021	365
22	Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	20/12/2021	377
23	Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/12/2021	387
24	Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang”	16/12/2021	397



<b>TT</b>	<b>Văn bản</b>	<b>Ngày có hiệu lực</b>	<b>Trang</b>
25	Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2022	405
26	Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	08/01/2022	412

**TẬP HỢP**  
**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG BAN HÀNH NĂM 2021**  
*(Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021)*

**Phụ trách biên tập**  
**NGUYỄN THỊ THƯỚC**  
**GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP**

**Sưu tầm, tập hợp**

**VŨ THỊ MINH HIỀN**

Trưởng phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và  
phổ biến giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

**NGUYỄN THỊ HIỀN**

Chuyên viên Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và  
phổ biến giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

**Sửa bản in**

Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và  
phổ biến giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

